

KARL POPPER

TỦ SÁCH
INFINIA

Sự nghèo nàn của thuyết sử luận

Châu Lan Đình dịch



HOÀNG ANH BÀN ĐỒ THỰC

Table of Contents

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

CHÚ THÍCH VỀ NIÊN BIỂU

LỜI TỰA

DẪN NHẬP

PHẦN I: NHỮNG LUẬN THUYẾT PHẢN TỰ NHIÊN LUẬN CỦA
THUYẾT SỬ LUẬN

1. KHÁI QUÁT HÓA

2. THỰC NGHIỆM

3. TÍNH MỚI LẠ

4. TÍNH PHỨC HỢP

5. SỰ THIỂU CHÍNH XÁC TRONG TIÊN ĐOÁN

6. TÍNH KHÁCH QUAN VÀ CÁCH ĐÁNH GIÁ

7. THUYẾT CHỦ TOÀN

8. NHẬN THỨC TRỰC GIÁC

9. NHỮNG PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH LƯỢNG

10. “DUY BẢN CHẤT” ĐỐI LẠI “DUY DANH”

PHẦN II: NHỮNG LUẬN THUYẾT DUY TỰ NHIÊN LUẬN CỦA
THUYẾT SỬ LUẬN

11. SO SÁNH VỚI THIÊN VĂN HỌC. NHỮNG DỰ BÁO DÀI
HẠN VÀ NHỮNG DỰ BÁO TRÊN QUY MÔ LỚN

12. CƠ SỞ QUAN SÁT

13. ĐỘNG LỰC CỦA XÃ HỘI

14. NHỮNG ĐỊNH LUẬT LỊCH SỬ

15. “TIÊN TRI LỊCH SỬ” ĐỐI LẠI “KIẾN TẠO XÃ HỘI”

16. LÝ THUYẾT VỀ PHÁT TRIỂN LỊCH SỬ

17. “VIỆC DIỄN GIẢI SỰ BIẾN ĐỔI XÃ HỘI” ĐỐI LẠI
“VIỆC VẠCH KẾ HOẠCH CHO SỰ BIẾN ĐỔI XÃ HỘI”

18. KẾT LUẬN CỦA PHÉP PHÂN TÍCH

PHẦN III: PHÊ PHÁN NHỮNG LUẬN THUYẾT PHẢN TỰ NHIÊN LUẬN

19. NHỮNG MỤC ĐÍCH THỰC TIỄN CỦA PHÊ PHÁN NÀY
20. LỖI TIẾP CẬN CÔNG NGHỆ ĐỐI VỚI XÃ HỘI HỌC
21. “KIẾN DỰNG PHÂN MẢNH” ĐỐI LẠI “KIẾN DỰNG KHÔNG TƯỞNG”
22. LIÊN MINH TỘI LỖI VỚI THUYẾT KHÔNG TƯỞNG
23. PHÊ PHÁN QUAN ĐIỂM CHỦ TOÀN
24. LÝ THUYẾT CHỦ TOÀN VỀ THỰC NGHIỆM XÃ HỘI
25. TÍNH ĐA BIẾN CỦA CÁC ĐIỀU KIỆN THỰC NGHIỆM
26. NHỮNG PHÉP KHÁI QUÁT HÓA CÓ BỊ HẠN CHẾ BỞI THỜI KỲ HAY KHÔNG?

PHẦN IV: PHÊ PHÁN NHỮNG LUẬN THUYẾT DUY TỰ NHIÊN LUẬN

27. CÓ ĐỊNH LUẬT TIẾN HÓA HAY KHÔNG? ĐỊNH LUẬT VÀ XU THẾ.
28. PHƯƠNG PHÁP QUY GIẢM, KIẾN GIẢI NHÂN QUẢ. TIỀN ĐOÁN VÀ TIỀN TRI
29. TÍNH THỐNG NHẤT CỦA PHƯƠNG PHÁP
30. KHOA HỌC LÝ THUYẾT VÀ KHOA HỌC LỊCH SỬ
31. LOGIC TÌNH HUỐNG TRONG SỬ HỌC, DIỄN GIẢI LỊCH SỬ
32. LÝ THUYẾT THIẾT CHẾ VỀ TIẾN BỘ
33. KẾT LUẬN. LỜI KÊU GỌI TÂM HUYẾT CỦA THUYẾT SỬ LUẬN

TỦ SÁCH TINH HOA THẾ GIỚI



Thông tin sách

Tên sách: **Sự nghèo nàn của thuyết sử luận**

Nguyên tác: **The poverty of historicism - Routledge, 1974**

Tác giả: **Karl Popper**

Người dịch: **Chu Lan Đình**

Nhà xuất bản: **NXB Tri thức**

Kích thước: **12x20 cm**

Ngày phát hành: **2012**

Số trang: **272**

Giá bìa : **55.000đ**

Thể loại: **Triết học - Chính trị**

Thông tin ebook

Nguồn: <http://tve-4u.org>

Type+Làm ebook: **banycol**

Ngày hoàn thành: **01/01/2016**

Ebook này được thực hiện nhằm chia sẻ cho những bạn không có điều kiện mua sách!

Còn nếu bạn có khả năng hãy mua sách ủng hộ nha!

Để tưởng nhớ đến tầng tầng lớp lớp đàn ông và phụ nữ thuộc mọi tín ngưỡng, mọi quốc gia hay mọi sắc tộc, từng là nạn nhân của niềm tin phát xít và niềm tin theo lối công xã vào những định luật vô cảm của vận mệnh lịch sử.

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Trên tay bạn đọc là bản dịch tiếng Việt cuốn sách *The Poverty of Historicism* (Sự nghèo nàn của thuyết sử luận). Tác giả của nó là Karl Raimund Popper (28/07/1902, Wien, Áo - 17/09/1994, London, Anh), triết gia Anh, gốc Áo, nguyên giáo sư Viện Kinh Tế London, được đánh giá là một trong những triết gia có nhiều ảnh hưởng nhất thế kỷ XX. Như giới triết học đánh giá, ông đã đưa ra một thứ “triết lý phê phán không-biện-minh đầu tiên trong lịch sử triết học”. Tư tưởng triết học của ông bao trùm các lĩnh vực:

- **Triết học khoa học** với các tác phẩm *Logic phát kiến khoa học* (*Logik der forschung*, Wien, 1934), *Phỏng định và Bác bỏ* (*Conjectures and refutation*, 1953), *Tri thức khách quan* (*Objective knowledge*, 1972). Qua loạt tác phẩm này, ông phê phán gay gắt quan điểm duy nghiệm luận và cho rằng các lý thuyết khoa học về bản chất là trừu tượng, nên chỉ có thể trắc nghiệm chúng một cách gián tiếp thông qua sự quy chiếu với các hệ quả thực nghiệm của chúng. Tuy nhiên, Popper thừa nhận ông chỉ xây dựng một tri thức luận mới cho các khoa học thường nghiệm chứ không hề bác bỏ tính hợp thức và giá trị của những cách tiếp cận tự nhiên khác (như triết học, siêu hình học, phân tâm học.v.v.).

- **Triết học chính trị và xã hội** với các tác phẩm *Sự nghèo nàn của thuyết sử luận* (*The poverty of historicism*, 1936, 1957), và *Xã hội mở và những kẻ thù của nó* (*The open society and its enemies*, 1945). Ở đây, Popper chủ yếu tập trung phê phán các ông gọi là *thuyết sử luận* hoặc là quan điểm duy vật lịch sử (*historicism*) và những lý thuyết chính trị được xây dựng trên cơ sở quan điểm đó, đồng thời đưa ra một cái nhìn bất định (*indeterminist*) về thế giới. Thay vào *thuyết sử luận*, Popper đề xướng một triết lý căn bản trên nền tảng thuyết bất định, phù hợp với quan điểm tri thức luận của ông, theo đó tri thức tiến bộ thông qua quá trình thử và loại bỏ sai lầm: để giải quyết

một vấn đề người ta phải đề xuất nhiều giải pháp mang tính giả thuyết rồi mang ra thử và loại bỏ những sai lầm.

- **Về tiến hóa và chức năng của ngôn ngữ:** Karl Popper không những quan tâm tới triết học khoa học, triết học chính trị mà còn đưa ra nhiều quan điểm hết sức độc đáo và sâu sắc về thuyết tiến hóa, về logic học, về nghiên cứu ngôn ngữ và nhiều lĩnh vực tư tưởng khác. Những ý niệm về các lĩnh vực đó được trình bày rải rác trong các tác phẩm lớn nói trên và trong các tác phẩm khác như *Quantum theory and the Schism in physics* (1956/57), *Realism and the aim of science* (1956/57), *Unended quest: an intellectual autobiography* (1976),...

Năm 2012, thế giới kỷ niệm 110 năm ngày sinh của Karl Popper, cũng là lúc chúng ta tìm hiểu kỹ hơn về di sản triết học của ông. Mặc dù có không ít ý kiến phê phán các quan điểm của Popper nhưng ảnh hưởng của ông là rất rõ nét đối với các trào lưu triết học phương Tây trong thế kỷ XX và cho đến hiện nay. Chúng tôi xin lưu ý bạn đọc rằng đây là sách tham khảo, chủ yếu dành cho những người làm công tác nghiên cứu. Để đảm bảo tính khách quan cũng như sự tôn trọng tính toàn vẹn của tác phẩm, chúng tôi xin được giới thiệu đầy đủ bản dịch đến bạn đọc. Rất mong bạn đọc cân nhắc khi tiếp nhận quan điểm của các tác giả với tinh thần phê phán cần thiết.

Bản in này chúng tôi đặc biệt dành để tưởng nhớ đến dịch giả Chu Lan Đình (1942 - 2012) vì sự trân trọng và cẩn trọng của ông với từng chữ, từng ý tưởng của tác giả.

Trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

CHÚ THÍCH VỀ NIÊN BIỂU

Luận điểm chính được đề cập đến trong cuốn sách này - tức là luận điểm cho rằng niềm tin vào vận mệnh lịch sử là một niềm tin mang màu sắc mê tín tuyệt đối, và cũng là luận điểm cho rằng dù có sử dụng những phương pháp khoa học hay bất cứ phương pháp có lý tính nào khác, cũng không ai có thể đoán trước những bước phát triển của lịch sử loài người - được manh nha hình thành từ những năm 1919 - 1920. Những nét cơ bản của luận điểm này được phác thảo đầy đủ vào năm 1935, và được trình bày lần đầu vào tháng Hai năm 1936 dưới hình thức một bài viết có nhan đề “Sự nghèo nàn của thuyết sử luận” (The Poverty of Historicism) trong một cuộc tọa đàm tự tổ chức tại tư gia của bạn tôi là Alfred Braunthal ở Brussels. Tại buổi tọa đàm này, một sinh viên cũ của tôi đã đưa ra một số ý kiến đóng góp quan trọng. Đó là tiến sĩ Karl Hilferding, người đã sớm trở thành nạn nhân của Gestapo và của những niềm tin mang tính sử luận dị đoan của Đệ Tam Quốc Xã. Trong cuộc tọa đàm này còn có sự tham gia của một vài triết gia khác. Ngay không lâu sau đó, tôi có trình bày một tham luận tương tự tại cuộc hội thảo do F. A. Hayek tổ chức ở Học Viện Kinh Tế London. Việc xuất bản chậm trễ mất vài năm vì bản thảo tôi giao cho một tập san triết học định kỳ bị từ chối. Sau đó bài viết đã được đăng tải lần đầu vào ba kỳ trên tạp chí *Economica*, Bộ Mới, tập XI, số 42 và 43, 1944, và tập XII, số 46, 1945. Tiếp đó, một bản dịch tiếng Italia (Milano, 1954) và một bản dịch tiếng Pháp (Paris, 1956) đã được ra mắt dưới dạng sách. Trong lần xuất bản mới này, bài viết đã được chỉnh sửa và bổ sung.

LỜI TỰA

Trong cuốn Sự nghèo nàn của thuyết sử luận, tôi muốn chứng minh rằng thuyết sử luận là một phương pháp nghèo nàn - một phương pháp không đem hoa kết trái. Nhưng tôi đã không thể thực sự bác bỏ được thuyết này.

Nhưng rồi về sau, tôi nghĩ mình đã thành công trong việc tìm ra một lời bác bỏ đối với thuyết sử luận: *bằng những lí lẽ hoàn toàn logic, tôi đã chứng minh được rằng chúng ta không cách gì tiên đoán được tiến trình tương lai của lịch sử.*

Luận cứ được đưa ra để chứng minh điều đó nằm trong bài viết của tôi có tựa đề *Thuyết bất định trong vật lý cổ điển và trong vật lý lượng tử* (Indeterminism in classical physics and in quantum physics) được công bố năm 1950. Nhưng nay tôi không còn thấy thỏa mãn với bài viết này nữa. Một cách diễn giải thỏa đáng hơn được trình bày tiếp đó trong chương viết về Thuyết bất định, là một phần của *Lời bạt: Sau hai mươi năm* (Postscript: after twenty years) trong cuốn *Logic phát kiến khoa học* (Logic of scientific discovery) của tôi.

Để độc giả nắm được những kết luận mới hơn này, tôi xin phác qua những nét chính của luận cứ nhằm *bác bỏ* thuyết sử luận. Luận cứ này có thể được tóm lược trong năm phát biểu ghi nhận như sau:

1. Tiến trình lịch sử nhân loại bị ảnh hưởng rất mạnh bởi sự phát triển đi lên của tri thức nhân loại (thậm chí những ai chỉ cần thấy được những sản phẩm phụ của những quá trình phát triển mang tính *hữu hình* này kia trong các ý niệm của chúng ta, gồm cả những ý niệm khoa học, cũng đều phải công nhận một tiền đề như vậy là đúng đắn).
2. Bằng những phương pháp có lý tính hoặc những phương pháp khoa học, chúng ta cũng không thể tiên đoán sự phát triển đi lên của tri thức khoa học trong tương lai (lời khẳng định này có thể được chứng minh một cách logic thông qua những nhận định sơ lược sau đây).

3. Bởi vậy, chúng ta không thể tiên đoán tiến trình tương lai của lịch sử nhân loại.

4. Điều đó có nghĩa là chúng ta phải loại bỏ khả năng có một môn *sử học lý thuyết*, tức là một khoa học về lịch sử xã hội tương đương môn *vật lý lý thuyết*. Không thể có một lý thuyết nào về sự phát triển lịch sử được lấy làm cơ sở cho tiên đoán lịch sử.

5. Mục đích cơ bản của những phương pháp sử luận (xem các mục từ 11 đến 16 của sách này) do đó đã bị hiểu sai; và thuyết sử luận như vậy là sụp đổ.

Luận cứ trên tất nhiên không nhằm bác bỏ tất cả những khả năng tiên đoán xã hội; ngược lại, nó hoàn toàn tương thích với khả năng trắc nghiệm các lý thuyết xã hội - chẳng hạn các lý thuyết về kinh tế - bằng việc tiên đoán rằng một vài quá trình phát triển nhất định nào đó sẽ diễn ra trong những điều kiện nhất định. Nó chỉ nhằm bác bỏ khả năng tiên đoán các quá trình phát triển lịch sử dựa trên quan điểm coi chúng như những quá trình bị tác động bởi sự phát triển đi lên về tri thức của chúng ta.

Bước quyết định trong luận cứ này là phát biểu ghi nhận (2). Tôi cho rằng bản thân nó đã mang tính thuyết phục: *nếu có cái gọi là sự phát triển đi lên của tri thức ấy, thì thậm chí ở ngày hôm nay chúng ta cũng chẳng thể dự đoán được ngày mai chúng ta sẽ biết được điều gì*. Tôi cho rằng nói như vậy nghe có vẻ hợp lý nhưng không thể là một phép chứng minh logic cho lời phát biểu. Những bước chứng minh cho (2) mà tôi đã trình bày trong những ấn phẩm vừa được nhắc đến rất phức tạp; và tôi cũng không ngạc nhiên nếu thấy có được những phép chứng minh đơn giản hơn. Tôi chứng minh bằng cách chỉ ra rằng *không có một nhà tiên tri khoa học nào - dù đó là một nhà khoa học bằng xương bằng thịt hay một cỗ máy tính - có khả năng, bằng những phương pháp khoa học, tiên đoán được những kết quả trong tương lai của chính mình*. Những nỗ lực thực hiện điều đó chỉ có thể đạt được kết quả sau khi việc đã rồi, lúc đã quá muộn cho một lời tiên đoán; kết quả chỉ có thể có sau khi lời tiên đoán đã biến thành lời hồi đoán.

Mang tính thuần túy logic, luận cứ này áp dụng được cho tất cả các nhà tiên tri khoa học thuộc mọi thể thức, bao gồm cả những “hội” các nhà tiên tri đang trong mối tương giao. Và điều đó muốn nói lên rằng không một xã hội nào có thể tiên đoán một cách khoa học những tri thức mà bản thân mình sẽ có được trong tương lai.

Luận cứ của tôi ít nhiều mang tính hình thức, và do vậy có quyền bị nghi ngờ là không mang một ý nghĩa thực tiễn nào, kể cả nếu về mặt logic nó được hoàn toàn đảm bảo là có giá trị hiệu lực.

Tuy nhiên, tôi đã cố chỉ ra ý nghĩa của vấn đề trong hai công trình khảo cứu. Ở công trình khảo cứu thứ hai, *Xã hội mở và những kẻ thù của nó* (The open society and its enemies), tôi đã chọn ra vài sự kiện từ lịch sử của thuyết sử luận nhằm minh họa cho ảnh hưởng dai dẳng và độc hại của nó đến triết học xã hội và triết học chính trị, từ Heraclitus và Plato cho tới Hegel và Marx. Trong công trình thứ nhất, *Sự nghèo nàn của thuyết sử luận* (The poverty of historicism), được công bố lần đầu dưới dạng sách như thế này, tôi đã cố chỉ ra ý nghĩa của thuyết sử luận với tính chất một cấu trúc trí tuệ đầy quyến rũ. Tôi đã cố phân tích cái logic của thứ chủ thuyết ấy - một thứ chủ thuyết nhiều khi rất tinh vi, rất hấp dẫn và rất xảo trá - và cũng đã cố lập luận rằng nó đang mắc phải một thứ bệnh cố hữu, một thứ bệnh vô phương cứu chữa.

Penn, Buckinghamshire,

Tháng Bảy 1957

Một số người tham gia biên tập cuốn sách này có ý băn khoăn về cái tên của nó. Nhan đề như vậy chẳng qua là muốn ám chỉ cuốn *Sự nghèo nàn của triết học* (The poverty of philosophy) do Marx viết nhằm đáp lại cuốn *Triết học của sự nghèo nàn* (The philosophy of poverty) của Proudhon.

Penn, Buckinghamshire,

Tháng Bảy 1959

DẪN NHẬP

Không dễ gì có thể nói sự quan tâm đến tính chất khoa học của những vấn đề xã hội và chính trị xuất hiện muộn hơn so với sự quan tâm đến tính chất khoa học của nghiên cứu vũ trụ và của vật lý học. Bởi ngay từ thời Cổ Đại, có những giai đoạn mà khoa học về xã hội tưởng chừng đã có sự phát triển vượt xa hơn so với khoa học về tự nhiên (nói như vậy là tôi nghĩ đến luận thuyết chính trị của Plato và bộ hiến pháp của Aristotle). Nhưng với Galileo và Newton, vật lý học đã có những thành công ngoài mong đợi, qua mặt hầu hết các bộ môn khoa học khác; và kể từ Pasteur, người được coi là Galileo của sinh học, các khoa học sinh học cũng đã đạt được những thành tựu không thua kém. Trong khi đó, có vẻ như các bộ môn khoa học xã hội vẫn chưa tìm được cho mình một Galileo.

Trong hoàn cảnh ấy, các nhà nghiên cứu ở nhiều lĩnh vực khoa học xã hội khác nhau đã thể hiện một mối quan tâm lớn đến vấn đề phương pháp. Có rất nhiều cuộc thảo luận xoay quanh vấn đề này đã dẫn dắt họ đến với những phương pháp được sử dụng trong các bộ môn khoa học phát triển rực rỡ nhất, đặc biệt là vật lý học. Chẳng hạn, trong thế hệ của Wilhelm Wundt, những nỗ lực sao chép một cách có ý thức phương pháp thực nghiệm của vật lý học đã dẫn tới một cuộc cải cách trong bộ môn tâm lý học; và bắt đầu từ J. S. Mill, hết nỗ lực này đến nỗ lực khác đã được đưa ra nhằm cải biến phương pháp của các bộ môn khoa học xã hội theo đường hướng đó. Ở một chừng mực nhất định, có thể nói những cuộc cách tân như vậy trong lĩnh vực tâm lý học cũng đã đạt được một số thành tựu, mặc dù có không ít kết quả tiêu cực. Còn ở các bộ môn khoa học lý thuyết về xã hội, trừ kinh tế học, những nỗ lực này không mang lại thành quả gì nhiều, nếu không muốn nói là chúng đã mang lại toàn những thất vọng. Khi tranh cãi về những thất bại, một câu hỏi đã sớm được đặt ra: liệu có thực sự áp dụng được các phương pháp của vật lý học cho khoa học xã hội hay không? Phải chăng sự cố gắng tin vào khả năng áp dụng những phương pháp như vậy đã là

nguyên nhân gây ra tình trạng đáng thất vọng của những công trình nghiên cứu nói trên?

Câu hỏi này cho phép ta nghĩ đến một sự phân loại đơn giản các trường phái tư duy liên quan đến những phương pháp được áp dụng trong các bộ môn khoa học kém thành công hơn cả. Hiểu theo cách quan niệm của từng trường phái về khả năng áp dụng các phương pháp vật lý học, ta có thể chia những trường phái này thành hai nhóm: *duy tự nhiên luận* (pro-naturalistic) và *phản tự nhiên luận* (anti-naturalistic). Ta gọi những trường phái ủng hộ việc áp dụng các phương pháp vật lý học vào các bộ môn khoa học xã hội là những trường phái “duy tự nhiên luận” hay là những trường phái “lạc quan”; còn những trường phái phản đối việc áp dụng này thì ta gọi là những trường phái “phản tự nhiên luận” hay là những trường phái “bi quan”.

Người chuyên nghiên cứu về phương pháp có thể hoặc tán thành cách nhìn “duy tự nhiên luận” hoặc tán thành cách nhìn “phản tự nhiên luận”, mà cũng có thể chấp nhận một học thuyết nào đó kết hợp cả hai cách nhìn; việc này phụ thuộc rất nhiều vào quan niệm của anh ta về đặc tính của lĩnh vực đề tài anh ta đang nghiên cứu. Không những thế, lập trường của anh ta lại còn tùy thuộc vào việc anh ta hiểu các phương pháp được sử dụng trong vật lý học như thế nào. Tôi cho rằng điểm sau cùng này quan trọng hơn cả. Tôi cũng tin rằng những sai lầm có tính then chốt trong hầu hết các cuộc tranh cãi về phương pháp đều xuất phát từ những sự ngộ nhận rất phổ biến đối với các phương pháp vật lý học. Đặc biệt tôi đề rằng chúng xuất phát từ sự ngộ giải đối với dạng thức logic của lý thuyết vật lý, đối với những phương pháp trắc nghiệm các lý thuyết đó và đối với chức năng logic của quan sát và của thực nghiệm. Theo quan điểm của tôi, những sự ngộ nhận như vậy sẽ chắc chắn dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng; và tôi sẽ cố biện minh cho quan điểm này ở phần III và IV của cuốn sách. Tôi sẽ cố chứng minh rằng những luận cứ và những luận điểm đa dạng và đôi khi đối lập nhau, dù là *duy tự nhiên luận* hay *phản tự nhiên luận*, đều thực ra xuất phát từ việc hiểu sai các phương pháp được vật lý học sử dụng. Tuy nhiên, trong phần I và phần II, tôi chỉ giới hạn vào việc giải thích một số luận điểm *duy tự nhiên*

luận và một số luận điểm *phản tự nhiên luận* có liên quan đến một cách tiếp cận rất đặc biệt mà trong đó ta thấy có sự kết hợp của cả hai luận điểm trên.

Tôi gọi cách tiếp cận đặc biệt đó là *thuyết sử luận*, và việc đầu tiên tôi muốn làm là cắt nghĩa nó, rồi sau đó mới phê phán nó. Cách tiếp cận này rất hay được đề cập trong các cuộc thảo luận về phương pháp của các bộ môn khoa học xã hội, mặc dù nó cũng rất hay được vận dụng một cách thiếu phê phán, hoặc thậm chí được xem như một cách tiếp cận dĩ nhiên.

Thế nào là “sử luận”? Điều đó sẽ được cắt nghĩa đầy đủ trong toàn bộ công trình khảo cứu này. Ở đây tôi chỉ tạm vắn tắt như sau: “sử luận” theo tôi là một cách tiếp cận đối với các bộ môn khoa học xã hội mà với cách tiếp cận đó người ta khẳng định rằng nhiệm vụ chủ yếu của các bộ môn khoa học xã hội là tiên đoán lịch sử, và người ta còn khẳng định rằng mục đích này hẳn sẽ được đạt tới thông qua việc phát hiện ra những “nhịp độ” hoặc những “khuôn mẫu”, những “quy luật” hoặc những “xu hướng” được coi là nền tảng của quá trình tiến hóa lịch sử. Do tôi hoàn toàn tin rằng những luận điểm sử luận về phương pháp như vậy là nguyên nhân hàng đầu dẫn đến tình trạng không thỏa đáng của các bộ môn khoa học lý thuyết về xã hội (ngoại trừ kinh tế học), cho nên cách diễn giải của tôi về các luận điểm ấy hẳn sẽ không tránh khỏi những thiên kiến. Thế nhưng tôi đã cố hết sức tìm ra những lý do để bênh vực cho thuyết sử luận để làm hậu thuẫn cho những phê phán của tôi sau này. Tôi đã cố thử trình bày thuyết sử luận như một thứ triết lý đã được cân nhắc kỹ lưỡng và bao gồm những luận cứ chặt chẽ. Và rồi tôi đã không ngần ngại đưa ra những luận cứ nhằm bênh vực cho chủ thuyết ấy, mà theo tôi biết thì bản thân các nhà sử luận cũng chưa từng có được những luận cứ như vậy. Bằng cách ấy, tôi hy vọng mình đã tiếp tục tạo được cho thuyết sử luận một thể đứng đáng bỏ công sức để công kích. Nói cách khác, tôi đã cố hoàn thiện một lý thuyết thường xuyên được áp dụng, nhưng có lẽ chưa bao giờ được triển khai đầy đủ. Đó là lý do vì sao tôi đã rất thận trọng trong việc chọn dùng một cái nhãn có phần không thuận tai lắm là *thuyết sử luận*. Với việc đưa ra khái niệm này, tôi chỉ hy vọng tránh được những ý kiến chỉ trích vụn vặt về mặt câu chữ mà thôi, bởi lẽ tôi hy

vọng rằng sẽ không có ai mất công nêu ra câu hỏi xem liệu có luận cứ nào được nêu ra trong cuộc thảo luận này thực sự là, hoặc chính xác là, hoặc về cơ bản là, một luận cứ theo lối của thuyết sử luận hay không, hay sẽ không có ai mất công thắc mắc xem cụm từ *thuyết sử luận* thực sự muốn nói, hoặc chính xác muốn nói, hoặc về cơ bản muốn nói lên điều gì.

PHẦN I: NHỮNG LUẬN THUYẾT PHẢN TỰ NHIÊN LUẬN CỦA THUYẾT SỬ LUẬN

Ngược hẳn với chủ thuyết duy tự nhiên phương pháp luận trong địa hạt xã hội học, thuyết sử luận khẳng định rằng do những khác biệt sâu sắc giữa xã hội học và vật lý học, nên không thể đem áp dụng một số phương pháp đặc trưng cho vật lý học vào các bộ môn khoa học xã hội được. Thuyết này nói với ta rằng, những định luật vật lý, hay những “định luật của giới tự nhiên” lúc nào cũng có giá trị hiệu lực ở bất cứ đâu và bất cứ lúc nào; bởi vì thế giới vật chất bị chi phối bởi một hệ thống những tính chất bất biến về mặt vật lý, dàn trải trong toàn bộ không gian và thời gian. Ngược lại, những định luật xã hội học, hay những định luật của đời sống xã hội, lại khác nhau tùy theo địa điểm và tùy theo từng giai đoạn. Mặc dù vẫn công nhận là có thể quan sát thấy rất nhiều những điều kiện xã hội điển hình tái diễn một cách đều đặn, thuyết sử luận vẫn không cho rằng những sự lặp đi lặp lại đều đặn theo trình tự nhận thấy được trong đời sống xã hội đó có cùng một đặc tính như những sự lặp đi lặp lại đều đặn mang tính bất biến của thế giới vật chất. Do chúng còn phải tùy thuộc vào lịch sử và vào những dị biệt về văn hoá. Chúng phụ thuộc vào từng *tình huống lịch sử* đặc thù. Chẳng hạn, người ta không thể nói về những định luật kinh tế một cách chung chung, mà bất quá chỉ có thể nói về những định luật kinh tế của thời kỳ phong kiến, hoặc của giai đoạn sớm của thời đại công nghiệp,.v.v.; luôn luôn phải xác định rõ giai đoạn lịch sử trong đó các định luật được nói đến đang chiếm ưu thế.

Thuyết sử luận khẳng định rằng tính tương đối về mặt lịch sử của các định luật xã hội khiến hầu hết những phương pháp của vật lý học không thể áp dụng cho xã hội học. Những luận cứ điển hình mà quan niệm ấy dựa vào luôn liên quan đến *phép khái quát hóa*, đến *thực nghiệm*, đến *tính phức hợp*

của các hiện tượng xã hội, đến *những trở ngại* trong việc đưa ra lời tiên đoán chính xác, và đến *ý nghĩa* của chủ thuyết duy bản chất phương pháp luận. Tôi sẽ lần lượt phân tích những luận cứ này.

1. KHÁI QUÁT HÓA

Theo thuyết sử luận, khả năng khái quát hóa và sự thành công của phép khái quát hóa trong lĩnh vực các khoa học vật lý là dựa vào tính chất chung bất biến của giới tự nhiên: dựa vào việc quan sát thấy rằng - có lẽ nên gọi là “dựa trên giả định rằng” thì hay hơn - trong những hoàn cảnh tương tự thì hẳn những điều tương tự sẽ phải xảy ra. Nguyên lý này được cho là đúng trong toàn bộ không gian cũng như thời gian, và được coi là nền tảng phương pháp luận của vật lý học.

Thuyết sử luận nhấn mạnh rằng nguyên lý đó rõ ràng là không áp dụng được đối với xã hội học. Những hoàn cảnh giống nhau chỉ có thể xuất hiện trong cùng một giai đoạn lịch sử nhất định. Chúng không bao giờ tồn tại kéo dài từ giai đoạn này sang giai đoạn khác. Do đó, không có những tính chất bất biến và kéo dài trong xã hội để làm chỗ dựa cho những phép khái quát hóa bền vững - nói như vậy tất nhiên là không tính đến những *sự lặp đi lặp lại đều đặn thông thường*, chẳng hạn như việc loài người, hoặc nguồn cung cấp một số thứ luôn có hạn còn những thứ như không khí thì vô hạn, và rồi chỉ có những thứ trước mới có thể gắn với thị trường hoặc có giá trị trao đổi.

Theo thuyết sử luận, một phương pháp không tính đến sự hạn chế như nói trên và cố gắng tìm cách khái quát hóa những tính chất bất biến về mặt xã hội sẽ vô hình trung dẫn đến sự khẳng định rằng những sự lặp đi lặp lại đều đặn theo trình tự đó sẽ kéo dài mãi mãi; một quan niệm ngây thơ về mặt phương pháp luận - quan niệm cho rằng các bộ môn khoa học xã hội hoàn toàn có thể tiếp nhận phương pháp khái quát hóa của vật lý học - do đó chắc chắn sẽ sản sinh ra một thứ lý thuyết xã hội học sai lầm và lệch lạc một cách nguy hiểm. Đó sẽ là một lý thuyết phủ nhận sự phát triển xã hội; hoặc phủ nhận việc xã hội luôn có những thay đổi đáng kể; hoặc phủ nhận việc xã hội phát triển, nếu có, có thể tác động đến những sự lặp đi lặp lại đều đặn thông thường của đời sống xã hội.

Các nhà sử luận hay nhấn mạnh rằng ẩn sau những lý thuyết sai lầm như vậy thường là một chủ định cần được thông cảm và trên thực tế, việc mặc định là có những định luật xã hội bất biến có thể dễ dàng được lạm dụng vì những mục đích như thế. Trước hết, hoàn toàn có khả năng xuất hiện một luận cứ cho rằng có những cái không dễ chịu chút nào hoặc không hề được trông đợi nhưng ta vẫn phải chấp nhận, vì chúng đã được những định luật bất biến của tự nhiên quy định. Chẳng hạn, người ta có lúc đã phải viện đến những “định luật vô cảm” của tính tự nhiên của con người, nhưng như vậy cũng là do bởi bản tính tự nhiên của con người có sức mạnh sửa đổi chúng hoặc, hơn thế nữa, có thể kiểm soát chúng. Mọi cái vẫn có thể được cải thiện cho tốt hơn hoặc bị làm cho xấu đi; do đó, sự cách tân tích cực không phải là một việc làm vô ích.

Những hướng suy xét đó của thuyết sử luận trở nên hấp dẫn đối với những ai bị thôi thúc muốn có những hành động tích cực, những ai muốn góp sức cải tạo hiện trạng, không muốn chấp nhận nó như một tình trạng không ai cưỡng lại được. Xu hướng muốn hành động và chống lại bất cứ sự an bài nào ấy có thể được gọi là *thuyết hành động*. Tôi sẽ còn bàn thêm về những mối liên quan giữa thuyết sử luận và thuyết hành động trong mục 17 và 18. Ở đây tôi chỉ xin nhắc lại khẩu hiệu quen thuộc của Marx, một nhà sử luận và là người đã thể hiện thái độ “duy hành động” một cách đầy ấn tượng: “Các triết gia xưa nay chỉ biết tìm mọi cách *diễn giải* [giải thích] thế giới, trong khi cái chính là phải *cải tạo* nó” (xem *Luận cương về Feuerbach*, 1845, của Marx, luận cương thứ bảy; xem thêm mục 17 dưới đây).

2. THỰC NGHIỆM

Vật lý học sử dụng phương pháp thực nghiệm; tức là nó áp dụng những phép kiểm soát nhân tạo và một sự cách li nhân tạo, rồi thông qua đó bảo đảm chắc chắn việc tái hiện những điều kiện tương tự và bảo đảm chắc chắn việc sau đó tạo ra một số hiệu ứng tất yếu. Cơ sở của phương pháp này không gì ngoài ý niệm cho rằng những điều kiện tương tự sẽ phải xảy ra trong những hoàn cảnh tương tự. Nhà sử luận tuyên bố không thể áp dụng phương pháp ấy cho xã hội học. Giả như có áp dụng được, anh ta còn lập luận tiếp, thì cũng không có ích gì. Bởi vì, do những điều kiện tương tự chỉ xảy ra trong giới hạn của một giai đoạn duy nhất, cho nên kết quả của mọi thực nghiệm hẳn sẽ chỉ mang ý nghĩa hết sức hạn chế. Hơn nữa, sự cách li nhân tạo chắc chắn buộc ta phải loại trừ một số nhân tố quan trọng hàng đầu đối với xã hội học. Với hoàn cảnh kinh tế cá thể bị cách li của mình, Robinson Crusoe không thể được coi như mẫu hình dùng để đánh giá một nền kinh tế mà các vấn đề của nó chắc chắn phải nổi lên từ mối tương giao kinh tế giữa các cá nhân và các nhóm.

Người ta còn lập luận tiếp rằng không có một thí nghiệm nào thực sự được coi là có giá trị. Những thí nghiệm trong lĩnh vực xã hội học hầu hết không phải là những thí nghiệm hiểu theo nghĩa vật lý. Chúng không diễn ra trong một phòng thí nghiệm tách biệt với thế giới bên ngoài, và do đó việc tiến hành thí nghiệm luôn khiến cho điều kiện xã hội bị thay đổi. Không bao giờ có thể lặp lại chúng trong những điều kiện hoàn toàn tương tự, bởi vì ngay từ lần tiến hành đầu tiên chúng đã làm cho những điều kiện ấy thay đổi.

3. TÍNH MỚI LẠ

Luận điểm vừa nêu trên cần được xem xét thật kỹ lưỡng. Như tôi đã nêu, thuyết sử luận phủ nhận khả năng lặp lại của hầu hết các thí nghiệm xã hội trong những điều kiện hoàn toàn giống nhau, vì những điều kiện của lần tiến hành thứ hai chắc chắn đã bị ảnh hưởng bởi lần tiến hành thí nghiệm trước đó. Luận cứ này được đưa ra trên cơ sở ý niệm cho rằng cũng giống với một cơ thể, xã hội sở hữu một loại bộ nhớ mà ta thường gọi là lịch sử.

Ta có thể nói đến một tiến trình lịch sử sinh động đang diễn ra trong sinh học, vì cơ thể luôn có một phần bị những sự kiện của quá khứ chế ước. Đối với một cơ thể đang rút tĩa kinh nghiệm, những sự kiện lặp đi lặp lại sẽ mất đi tính mới mẻ và trở thành cái gì đó có vẻ như thuộc về thói quen, tập quán. Song chính điều đó cũng cắt nghĩa vì sao kinh nghiệm về sự kiện tái diễn lại *không giống* với kinh nghiệm về sự kiện khi nó xảy ra lần đầu - vì sao kinh nghiệm về một sự kiện tái diễn lại là một kinh nghiệm *mới*. Sự lặp đi lặp lại của những sự kiện đã được chứng kiến do vậy mà tương đương với sự nổi hiện những kinh nghiệm mới nơi người quan sát. Bởi vậy cho nên, nếu tính tổng tất cả các điều kiện - cả bên trong lẫn bên ngoài - trong đó chúng ta tiến hành một thí nghiệm nhất định đối với một và chỉ duy nhất một cơ thể, thì mức độ giống nhau sẽ không đủ để ta có quyền nói về một sự kiện lặp đi lặp lại đích thực. Kể cả nếu có lặp lại thật chính xác những điều kiện bên ngoài thì chúng vẫn phải có sự kết nối với những điều kiện mới bên trong của cơ thể: thông qua kinh nghiệm mà cơ thể rút ra những bài học.

Theo thuyết sử luận thì điều đó cũng đúng đối với xã hội, vì xã hội cũng rút tĩa kinh nghiệm: xã hội cũng có lịch sử của nó. Từ (một phần) những sự lặp đi lặp lại lịch sử của mình, xã hội chỉ có thể rút ra những bài học một cách chậm chạp, dù luôn chắc chắn là mình đã học hỏi được điều gì, trong khi phần nào luôn bị quá khứ của mình chế ước. Nếu không vậy thì những truyền thống cũng như những thái độ trung nghĩa và oán hận mang tính truyền thống, những niềm tin và sự ngờ vực, tất cả đâu còn có ý nghĩa gì

đối với đời sống xã hội. Do đó, trong lịch sử xã hội không thể có sự lặp lại đích thực; và cũng do đó người ta phải biết rằng những sự kiện nổi hiện trong tương lai sẽ là những sự kiện mới mẻ về bản chất. Lịch sử có quyền tự lặp lại - nhưng không bao giờ trên cùng một cấp độ, nhất là khi những sự kiện được bàn đến có một tầm quan trọng mang tính lịch sử, và khi mà chúng có khả năng gây một ảnh hưởng lâu dài đến xã hội.

Trong thế giới được vật lý học mô tả, những điều xảy ra không bao giờ là thực sự mới và mới xét về bản chất cả. Ta có thể phát minh ra một cỗ máy mới, nhưng ta vẫn luôn có thể phân tích cỗ máy đó như một sự sắp xếp lại của những thành phần không có gì mới. Sự mới mẻ trong vật lý học chỉ là sự mới mẻ trong cách sắp xếp hoặc cách kết hợp. Ngược hẳn lại, cái mới về mặt xã hội, cũng giống với cái mới về mặt sinh học, là một loại cái mới từ trong bản chất, điều này đã được thuyết sử luận nhấn mạnh. Đó là cái mới đích thực, không thể chỉ coi như một sự sắp xếp mới. Bởi trong đời sống xã hội, những nhân tố cũ một khi nằm trong sự sắp đặt mới thì không bao giờ còn là những nhân tố cũ nữa. Nơi không thứ gì có thể tự lặp lại một chính xác thì cái mới sẽ luôn nổi hiện. Đây là điều rất cần được lưu ý khi xem xét sự phát triển của những giai đoạn hay những thời kỳ lịch sử mới, khác về bản chất so với những thời kỳ hay giai đoạn khác.

Thuyết sử luận tuyên bố rằng không có gì trọng đại hơn là sự ra đời của một giai đoạn lịch sử thực sự mới. Ta không được phép nghiên cứu khía cạnh vô cùng quan trọng này của đời sống xã hội theo cách vẫn quen làm khi cắt nghĩa những cái mới trong lĩnh vực vật lý học bằng việc xem chúng như sự sắp xếp lại của những yếu tố quen thuộc. Thậm chí nếu những phương pháp thông thường của vật lý học có áp dụng được cho xã hội đi chăng nữa thì cũng không bao giờ áp dụng được cho những đặc tính nổi bật nhất của xã hội, đó là: *sự phân chia giai đoạn, và sự nổi hiện cái mới*. Một khi đã nắm bắt được ý nghĩa của cái mới về mặt xã hội, ta buộc phải từ bỏ suy nghĩ cho rằng việc áp dụng những phương pháp vật lý thông thường vào nghiên cứu các vấn đề xã hội học có thể giúp ta tìm hiểu thấu đáo những vấn đề về sự phát triển xã hội.

Đối với cái mới về mặt xã hội, còn có một khía cạnh khác nữa cần lưu tâm. Như ta thấy, mỗi biến cố xã hội riêng biệt, mỗi sự kiện đơn lẻ trong đời sống xã hội, đều có thể được coi là mới theo nghĩa nào đó. Nó có thể được xếp cùng loại với những sự kiện khác; nó có thể giống những sự kiện khác ở vài khía cạnh; nhưng nó luôn là đơn nhất hiệu theo nghĩa tuyệt đối. Trong phép kiến giải xã hội học, điều này luôn dẫn đến một nét khác biệt rõ rệt so với những gì xảy ra trong thế giới vật chất. Một điều dễ nhận thấy là, qua phân tích đời sống xã hội, chúng ta có khả năng bằng trực giác phát hiện và hiểu được vì sao và bằng cách nào một sự kiện có thể xảy ra; chúng ta có thể biết rõ *nguyên nhân và kết quả* của nó - tức là những động lực nào đã khiến nó xuất hiện và nó đã ảnh hưởng tới những sự kiện khác như thế nào. Tuy nhiên, chúng ta có vẻ như không thể phát biểu được những *định luật chung* nhằm mô tả những mối quan hệ nhân quả ấy một cách khái quát. Bởi vì những động lực riêng biệt được chúng ta phát hiện hình như chỉ có thể dùng để giải thích một tình huống xã hội học riêng biệt nào đó mà thôi, chứ không dùng để giải thích những tình huống khác. Và những động lực này rất có thể là duy nhất: chúng chỉ xuất hiện một lần trong tình huống xã hội riêng biệt ấy và không bao giờ xuất hiện lại.

4. TÍNH PHỨC HỢP

Tình huống phương pháp luận như vừa được phác họa còn có một số khía cạnh khác. Một trong những khía cạnh đó đã được đề cập khá nhiều trong các cuộc tranh luận (và sẽ không được bàn đến ở đây), đó là vai trò xã hội của một số nhân cách cá biệt. Một khía cạnh khác là tính phức hợp của các hiện tượng xã hội. Trong vật lý học chúng ta thường làm việc với những đối tượng ít phức hợp hơn nhiều; thêm vào đó, ta lại thường dùng phương pháp thí nghiệm cách li để đơn giản hóa đối tượng nghiên cứu nghiên cứu một cách nhân tạo. Bởi lẽ không áp dụng được phương pháp này cho xã hội học nên ta phải đối mặt với một sự phức hợp kép - tính phức hợp xuất phát từ việc không có khả năng cách li nhân tạo, và tính phức hợp xuất phát từ việc đời sống xã hội vốn là một hiện tượng tự nhiên, một hiện tượng đòi hỏi phải có sự tham gia của đời sống tinh thần của các cá nhân, tức là tâm lý học, mà nói tới tâm lý học là phải nói tới sinh học và nói tới sinh học là phải nói tới hóa học và vật lý học. Việc xã hội học ra đời muộn hơn, tính theo trật tự thời gian, so với các ngành khoa học khác đã chứng tỏ cho ta thấy một cách đầy đủ tính cùng phức hợp của các nhân tố tham gia vào đời sống xã hội. Do tính phức hợp kép đó mà giá như thực sự có những tính chất bất biến về mặt xã hội giống như những tính chất bất biến trong địa hạt vật lý học thì chắc chắn ta cũng không phát hiện được chúng. Nhưng dù không phát hiện được thì cũng chẳng có mấy lý do để cho rằng chúng không tồn tại.

5. SỰ THIẾU CHÍNH XÁC TRONG TIÊN ĐOÁN

Thông qua những cuộc tranh luận về các luận điểm duy tự nhiên luận giữa các nhà sử luận với nhau ta sẽ thấy thuyết sử luận có khuynh hướng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tiên đoán, coi tiên đoán là một trong những nhiệm vụ của khoa học (ở góc độ này, tôi gần như hoàn toàn nhất trí với thuyết sử luận, mặc dù tôi tin rằng *tiên tri lịch sử* là một trong những nhiệm vụ của tất cả các bộ môn khoa học xã hội). Song thuyết sử luận lại lập luận tiếp rằng tiên đoán xã hội ắt là một việc làm vô cùng khó khăn, không những chỉ do tính phức hợp của các cấu trúc xã hội mà còn do cả tính phức hợp đặc thù nảy sinh từ mối quan hệ tương tác giữa những lời tiên đoán và những sự kiện đã được tiên đoán. Ý niệm cho rằng việc tiên đoán hẳn phải có ảnh hưởng tới sự kiện được tiên đoán là một ý niệm đã có từ xa xưa. Theo truyền thuyết, Oedipus đã giết chết người cha mà chàng chưa hề một lần gặp mặt; và đó là kết quả của lời tiên tri xưa kia khiến cha chàng ruồng bỏ chàng. Đó là nguyên nhân vì sao tôi muốn gọi sự ảnh hưởng của việc tiên đoán đến sự kiện được tiên đoán (hay khái quát hơn là ảnh hưởng của một đơn vị thông tin đến tình huống mà thông tin đó nói tới) là “*hiệu ứng Oedipus*”, dù sự ảnh hưởng này có chiều hướng hỗ trợ sự kiện được tiên đoán hay có chiều hướng ngăn ngừa sự kiện đó.

Các nhà sử luận gần đây đã chứng minh rằng ảnh hưởng loại này có khả năng liên quan trực tiếp tới khoa học xã hội; họ cho rằng nó có thể gây thêm nhiều trở ngại cho việc đưa ra những tiên đoán chính xác và phương hại đến tính khách quan của chúng. Việc cho rằng khoa học xã hội xưa nay phát triển được là nhờ có những dự đoán *chính xác* mang tính khoa học về mọi loại thực kiện và sự kiện xã hội theo họ, sẽ dẫn đến những hệ quả phi lý, và do đó, ta có thể dựa trên những cơ sở thuần túy logic để bác bỏ một giả định như vậy. Bởi vì, nếu có một thứ “*lịch tử vi*” xã hội được xây dựng một cách khoa học và được phổ biến rộng rãi (không thể giữ bí mật lâu về thứ lịch này vì về nguyên tắc bất cứ ai cũng có thể tái phát hiện ra nó), thì chắc chắn nó sẽ dẫn đến những hành động có khả năng làm đảo lộn những tiên đoán

mà nó đưa ra. Chẳng hạn, giả sử ta tiên đoán được rằng giá cổ phiếu sẽ tăng trong vòng ba ngày rồi sau đó sẽ rút. Một điều chắc chắn là tất cả những ai tham gia thị trường chứng khoán đều sẽ bán ra vào ngày thứ ba, làm giá cổ phiếu tụt ngay trong ngày đó, vậy là lời tiên đoán đã không còn chính xác. Tóm lại, ý tưởng về một lịch trình các sự kiện xã hội chính xác và chi tiết đã tự mâu thuẫn với chính nó; và do đó việc đưa ra những tiên đoán xã hội chính xác và chi tiết một cách khoa học là một việc làm bất khả.

6. TÍNH KHÁCH QUAN VÀ CÁCH ĐÁNH GIÁ

Như chúng ta vừa thấy, với việc nhấn mạnh đến những khó khăn của tiên đoán trong các bộ môn khoa học xã hội, thuyết sử luận đã đưa ra những luận cứ dựa trên cơ sở phân tích ảnh hưởng của những tiên đoán tới những sự kiện được tiên đoán. Nhưng cũng theo thuyết này thì trong một số hoàn cảnh nhất định, sự ảnh hưởng đó có thể có những tác động ngược lại đáng kể đối với người quan sát đưa ra tiên đoán. Ngay trong vật lý học cũng có những nhận định tương tự cho rằng mọi phép quan sát đều được tiến hành dựa trên cơ sở trao đổi năng lượng giữa người quan sát và đối tượng được quan sát. Điều đó đã dẫn đến tính bất định thường không được tính đến của các tiên đoán và nó được mô tả bằng một nguyên lý gọi là “nguyên lý bất định”. Có thể cho rằng tính bất định này là kết quả của mối tương tác giữa đối tượng được quan sát và chủ thể quan sát và cả hai lại thuộc cùng một thế giới vật lý như nhau của hành động và của tương tác. Như Bohr đã chứng minh, trong các bộ môn khoa học khác, nhất là trong sinh học và tâm lý học, cũng có những tình huống tương tự. Nhưng không đâu việc nhà khoa học với đối tượng của mình thuộc cùng một thế giới lại có tầm quan trọng lớn như trong các bộ môn khoa học xã hội. Điều đó đưa đến (như ta đã thấy) một sự bấp bênh, thiếu chắc chắn trong việc tiên đoán, và đôi khi trong thực tiễn, nó mang một ý nghĩa rất lớn.

Trong các bộ môn khoa học xã hội, ta phải đối mặt với một sự tương tác toàn diện và phức tạp giữa người quan sát với cái được quan sát, giữa chủ thể và đối tượng. Việc ý thức được sự tồn tại của những xu hướng có khả năng tạo ra một sự kiện trong tương lai, và hơn nữa, việc ý thức được bản thân lời tiên đoán có thể tác động đến những sự kiện được tiên đoán dường như có những tác động ngược lại với nội dung của tiên đoán; và rồi những tác động ngược lại lại có thể làm suy yếu một cách trầm trọng tính khách quan của những tiên đoán và của những kết quả nghiên cứu khác trong các bộ môn khoa học xã hội.

Một tiên đoán cũng là một biến cố xã hội, và do đó nó có thể tương tác với những biến cố xã hội khác, trong đó có biến cố đã được tiên đoán. Điều đó có thể (như ta thường thấy) khiến cho sự kiện xảy ra sớm hơn; nhưng cũng dễ thấy rằng nó có thể ảnh hưởng theo chiều ngược lại. Trong trường hợp hãn hữu nó có thể là *nguyên nhân* của biến cố: biến cố có thể hoàn toàn không xảy ra nếu không được tiên đoán. Trong trường hợp hãn hữu ngược lại, lời tiên đoán về một sự kiện mang tính đe dọa có thể dẫn đến thái độ *phòng ngừa* (do đó, với sự cẩn trọng hay bất cẩn khi đưa ra lời tiên đoán, nhà khoa học xã hội dường như có thể gây ra biến cố hay dập tắt biến cố). Hiển nhiên là còn nhiều trường hợp trung gian nằm giữa hai trường hợp tới hạn nói trên. Cả hành động tiên đoán điều gì đó lẫn hành động dè dặt trong việc tiên đoán điều gì đó đều có thể dẫn đến hàng loạt hệ quả khác nhau.

Vậy là rõ ràng các nhà khoa học xã hội phải kịp thời ý thức được những khả năng nói trên. Một nhà khoa học xã hội, chẳng hạn, có quyền tiên đoán một điều gì đó và có thể thấy trước việc tiên đoán của mình sẽ khiến điều đó xảy ra. Hoặc giả người đó có quyền cho rằng một sự kiện nào đó là một sự kiện không đáng trông đợi, và do đó anh ta tìm cách ngăn ngừa nó. Và trong cả hai trường hợp, nhà khoa học đều có vẻ như vẫn tôn trọng một nguyên tắc được coi là nguyên tắc về tính khách quan khoa học: nói ra sự thật và chỉ sự thật. Nhưng mặc dù nhà khoa học có nói lên sự thật chẳng nữa thì chúng ta vẫn không thể bảo rằng anh ta đã tuân thủ tính khách quan khoa học; bởi vì trong khi đưa ra những dự báo (về những biến cố sắp xảy ra) anh ta vẫn có thể tác động đến những biến cố theo chiều hướng mà cá nhân anh ta mong muốn.

Tuy có thể thừa nhận bức tranh trên đây đã phần nào khái quát được vấn đề, nhưng nhà sử luận sẽ còn đòi hỏi phải làm thật rõ một điểm mà ta dễ nhận ra ở hầu hết mọi đề tài nghiên cứu của các bộ môn khoa học xã hội. Sự tương tác giữa những lời công bố của nhà khoa học xã hội gần như luôn tạo ra những tình huống trong đó ta không những cần cân nhắc lại chân lý của những lời công bố đó mà còn phải luôn xem xét đến ảnh hưởng thực tế của chúng đến sự phát triển tương lai. Nhà khoa học xã hội có quyền dồn hết nỗ lực cho chân lý; nhưng đồng thời anh ta còn có nhiệm vụ tác động vào xã

hội. Chính việc những công bố của nhà khoa học phải mang lại ảnh hưởng cho xã hội đã phá hỏng tính khách quan của chúng.

Đến giờ chúng ta vẫn giả định rằng nhà khoa học xã hội dồn hết nỗ lực cho chân lý, và không gì ngoài chân lý; nhưng nhà sử luận sẽ vạch cho ta thấy những gì được mô tả đã gây khó khăn như thế nào cho lời giả định của chúng ta. Bởi vì một khi những sự ưu tiên lựa chọn và những quyền lợi còn ảnh hưởng đến các lý thuyết khoa học và các tiên đoán thì ta rất khó mong đợi sẽ xác định hay né tránh được thái độ thiên vị. Do đó ta không nên ngạc nhiên về việc ở các bộ môn khoa học xã hội hầu như không có gì giống với sự truy tìm chân lý mang tính khách quan và lý tưởng thấy được ở vật lý học. Chúng ta nên trông đợi tìm thấy ở các bộ môn khoa học xã hội tính đa xu hướng mà chúng ta thấy được trong đời sống xã hội, ở đó các quan điểm cũng nhiều như các quyền lợi. Một câu hỏi được đặt ra là liệu có phải luận cứ mang tính sử luận nói trên sẽ dẫn đến một dạng tương đối luận cực đoan cho rằng tính khách quan, và cả lý tưởng về chân lý, đều hoàn toàn không thể áp dụng được trong các bộ môn khoa học xã hội hay không, nơi chỉ có những thành công - những thành công về mặt chính trị - là mang tính quyết định.

Để minh họa cho những luận cứ như vậy, nhà sử luận tất sẽ chỉ ra rằng bất cứ khi nào thấy có một xu hướng cố hữu nhất định trong một giai đoạn phát triển của xã hội, ta đều có thể hy vọng tìm ra những lý thuyết xã hội học ảnh hưởng đến sự phát triển đó. Có thể coi khoa học xã hội như một bà đỡ giúp sức cho sự ra đời của những giai đoạn xã hội mới; nhưng khi nằm trong tay của những quyền lợi bảo thủ, nó lại cũng có thể được sử dụng để trì hoãn những biến đổi đang sắp xảy ra.

Một quan niệm như vậy có thể giúp mở ra khả năng phân tích và cắt nghĩa những khác biệt giữa nhiều học thuyết và trường phái xã hội học khác nhau, hoặc bằng việc xem xét chúng trong mối tương quan với những ưu tiên lựa chọn và những quyền lợi đang chiếm ưu thế trong một giai đoạn lịch sử nhất định (một cách tiếp cận đôi khi được gọi là cách tiếp cận theo “thuyết sử quan” [historism], và không nên nhầm lẫn nó với cái tôi gọi là “thuyết sử

luận” [historicism]), hoặc bằng việc xem xét chúng trong mối tương quan với những quyền lợi chính trị, kinh tế hay giai cấp (một cách tiếp cận đôi khi còn được gọi là “xã hội học tri thức”).

7. THUYẾT CHỦ TOÀN

Hầu hết các nhà sử luận đều tin chắc rằng còn phải có một lý do sâu sắc nào đó nữa khiến những phương pháp của vật lý học không áp dụng được cho các bộ môn khoa học xã hội. Họ lập luận rằng, cũng giống như đối với mọi khoa học “sinh học” khác, tức là mọi khoa học liên quan đến những vật thể sống, phải xem xét xã hội học trên quan điểm “chủ toàn” (holism) chứ không phải trên quan điểm nguyên tử luận; bởi vì không bao giờ được nhìn những đối tượng của xã hội học, tức là những nhóm xã hội, chỉ đơn giản như những cá nhân gộp lại. Nhóm xã hội không chỉ là toàn bộ các thành viên của nó, và cũng không chỉ là tổng của các mối quan hệ cá nhân tồn tại trong bất kỳ thời điểm nào giữa các thành viên của nó. Người ta nhận thấy điều đó ngay cả ở một nhóm chỉ gồm ba thành viên. Một nhóm do A và B thành lập sẽ khác về đặc tính so với một nhóm có cùng những thành viên như nhau nhưng do B và C thành lập. Qua đó có thể hiểu được vì sao người ta nói mỗi nhóm đều có một lịch sử riêng của mình, và vì sao người ta nói cấu trúc của nó phụ thuộc rất lớn vào lịch sử của chính nó (xem thêm mục 3 - Tính mới lạ ở trên). Một nhóm có thể vẫn lưu giữ được tính chất nguyên vẹn của mình nếu bị thiếu đi một vài thành viên không mấy quan trọng. Thậm chí vẫn có thể hình dung được rằng một nhóm có thể giữ được phần lớn bản sắc của mình ngay cả khi tất cả những thành viên ban đầu của nó được thay thế bằng những thành viên khác. Trong khi cùng những thành viên của một nhóm trước đó cũng vẫn có cơ tạo dựng một nhóm hoàn toàn khác hẳn, nếu thay vì lần lượt từng người tham gia vào nhóm ban đầu, họ lại cùng nhau thành lập một nhóm mới. Nhân cách của từng thành viên có thể ảnh hưởng lớn đến lịch sử và cấu trúc của nhóm, nhưng điều đó không ngăn được nhóm có một lịch sử và một cấu trúc riêng; điều đó cũng không ngăn được sự tác động mạnh mẽ của nhóm đến từng thành viên.

Mọi nhóm xã hội đều có những truyền thống, những thiết chế, những nghi lễ riêng. Thuyết sử luận tuyên bố rằng nếu muốn hiểu và cắt nghĩa được nhóm như nó đang tồn tại hiện nay, cũng như nếu muốn nắm bắt hay thậm

chỉ đoán trước được sự phát triển tương lai của nó, ta cần phải thấu hiểu lịch sử cũng như những truyền thống và những thiết chế của nó.

Đặc tính chủ toàn của các nhóm xã hội - việc không thể cắt nghĩa những nhóm như vậy hoàn toàn chỉ bằng sự cộng gộp của các thành viên - đã khiến những nhà sử luận phân biệt rành mạch một bên là cái mới trong vật lí học, tức là cái mới chỉ bao hàm trong nó những cách kết hợp hay cách sắp đặt mới các yếu tố cấu thành cũ, và một bên là cái mới trong đời sống xã hội, là cái mới thực sự và không thể chỉ quy giản về thành cái mới trong cách sắp xếp. Bởi nhìn chung không thể giải thích cấu trúc xã hội như những sự kết hợp đơn giản các bộ phận hay các thành viên của chúng được, cho nên cũng không thể bằng phương cách đó mà cắt nghĩa những cấu trúc mới của xã hội.

Ngược lại, thuyết sử luận nhấn mạnh rằng các cấu trúc vật lí có thể được giải thích chỉ như những “chòm cụm” tựa như chòm sao, hoặc chỉ như sự tổng hợp các thành phần với nhau kèm với hình thể hình học mà chúng có. Như Hệ Mặt Trời chẳng hạn; nghiên cứu lịch sử của Hệ Mặt Trời tuy cũng là điều hay, và tuy cũng làm sáng tỏ được phần nào hiện trạng của nó, nhưng theo một nghĩa nào đó, chúng ta đều biết rằng trạng thái này hoàn toàn độc lập với lịch sử của hệ thống. Cấu trúc của hệ cũng như sự vận động và phát triển tương lai của nó được xác định hoàn toàn bởi cấu hình hiện tại của các thành viên của nó. Nếu biết được vị trí, khối lượng và vận tốc tương đối của những thành viên vào một thời điểm bất kì thì ta lập tức có thể xác định chính xác những vận động trong tương lai của toàn hệ. chúng ta khỏi cần phải có thêm dữ kiện nào về tuổi tác các hành tinh hay về việc cái gì từ xưa đã thâm nhập vào hệ thống từ bên ngoài: mặc dù cũng đáng để quan tâm, nhưng lịch sử cấu trúc không đóng góp gì vào việc tìm hiểu hành trạng, cơ cấu và sự phát triển tương lai của hệ thống cũ. Rõ ràng là ở khía cạnh này thì cấu trúc vật lí khác một cách đáng kể so với cấu trúc xã hội; không thể hiểu cũng như không thể tiên đoán cấu trúc tương lai của xã hội nếu không nghiên cứu tỉ mỉ lịch sử của nó, kể cả khi đã hiểu toàn bộ “cấu hình” của nó trong một thời điểm nhất định.

Những nhận định trên chỉ ra một cách rõ ràng sự liên kết mật thiết giữa thuyết sử luận với *lí thuyết duy sinh học hay duy hữu cơ* về cấu trúc xã hội - tức là lí thuyết tìm cách diễn giải các nhóm xã hội như những cơ thể hữu cơ. Trên thực tế, quan điểm chủ toàn được coi như đặc trưng cho các hiện tượng sinh học nói chung, và cách tiếp cận chủ toàn được xem như cách tiếp cận không thể thiếu khi xét thấy lịch sử của nhiều cơ thể hữu cơ khác nhau đã ảnh hưởng ra sao đến hành trạng của chúng. Những luận cứ chủ toàn của thuyết sử luận do đó nghiêng về việc nhấn mạnh sự giống nhau giữa các nhóm xã hội và các cơ thể, mặc dù chúng không nhất thiết dẫn đến việc buộc phải chấp nhận một lí thuyết duy sinh học về cấu trúc xã hội. Cũng như vậy, lí thuyết quen thuộc về sự tồn tại một tinh thần nhóm với tư cách bộ đỡ của những truyền thống nhóm, mặc dù bản thân nó không nhất thiết phải là một bộ phận của luận cứ duy lịch sử, nhưng lại liên quan mật thiết với quan điểm chủ toàn.

8. NHẬN THỨC TRỰC GIÁC

Trên đây ta đã chủ yếu bàn về một số nét đặc tính của đời sống xã hội, như tính mới mẻ, tính phức hợp, tính tổ chức, quan điểm chủ toàn và cách mà lịch sử đời sống xã hội được chia ra thành từng giai đoạn. Đó là những đặc trưng mà thuyết sử luận cho rằng đã khiến một số phương pháp điển hình của vật lý học không thể đem áp dụng được cho các bộ môn khoa học xã hội. Do đó, đối với nghiên cứu xã hội, người ta thấy cần có một phương pháp tiếp cận mang nhiều tính lịch sử hơn. Phần nào đó từ cách nghĩ phản khoa học luận của thuyết sử luận, ta cần cố gắng bằng trực giác tìm hiểu lịch sử của các nhóm xã hội khác nhau. Cách suy nghĩ này đôi lúc được phát triển thành một luận thuyết phương pháp luận rất gần gũi với thuyết sử luận, mặc dù nó không hẳn lúc nào cũng gắn liền với thuyết ấy.

Đó là luận thuyết cho rằng, trái với phương pháp của các bộ môn khoa học tự nhiên, phương pháp đặc thù của các bộ môn khoa học xã hội là phương pháp được đề ra dựa trên cơ sở một sự nhận thức gần gũi và thiết thực về các hiện tượng xã hội. Liên quan tới quan điểm này, người ta thường nhấn mạnh đến những nét đối lập và những sự tương phản sau đây. Vật lý học hướng đến một lời kiến giải mang tính nhân quả, còn xã hội học lại hướng đến sự nhận thức về mục đích và ý nghĩa. Trong vật lý học, các sự kiện được cắt nghĩa một cách chặt chẽ và mang tính định lượng với sự trợ giúp của những công thức toán học. Xã hội học thì tìm cách nắm hiểu các quá trình phát triển lịch sử dưới dạng định tính nhiều hơn, chẳng hạn dưới dạng những mục đích và khuynh hướng đối nghịch, hoặc dưới dạng “đặc điểm dân tộc” hay “tinh thần thời đại”. Do vậy mà tại sao trong khi vật lý học sử dụng những phép khái quát hóa mang tính diễn dịch thì nghiên cứu xã hội học chỉ có thể được tiến hành với sự trợ giúp của đầu óc tưởng tượng mang tính đồng cảm. Và đó cũng là lý do vì sao vật lý học có thể đạt đến những đặc tính giống nhau có giá trị hiệu lực một cách phổ quát và cắt nghĩa được mọi sự kiện đơn lẻ với tư cách như những ví dụ minh họa cho những đặc tính giống nhau ấy, trong khi xã hội học đành phải hài lòng với nhận thức

trực giác về những sự kiện đơn lẻ và về vai trò của chúng trong những tình huống đặc thù, xảy ra giữa những mớ hỗn độn các quyền lợi, các khuynh hướng và các vận mệnh.

Tôi cho rằng nên phân biệt ba biến thể khác nhau của luận thuyết về nhận thức trực giác. Biến thể thứ nhất khẳng định rằng một sự kiện xã hội được nhận biết khi được mang ra phân tích trên cơ sở những động lực đã khiến nó xảy ra, tức là khi biết rõ về những cá nhân và những nhóm tham gia, những mục đích, quyền lợi và năng lực cũng như sức mạnh của những cá nhân và nhóm đó. Những hành động của các cá nhân hoặc nhóm ở đây được hiểu trong mối quan hệ phù hợp với những mục đích do họ đặt ra - nhằm thúc đẩy lợi thế thực sự của họ, hay ít nhất nhằm thúc đẩy lợi thế mà họ tự cho là mình có. Trong trường hợp này, phương pháp của xã hội học được hình dung như một sự tái dựng mang tính tưởng tượng những hoạt động có lí tính hoặc không có lí tính, hướng đến một số mục đích nhất định.

Biến thể thứ hai đi xa hơn. Nó chấp nhận việc phân tích như trên là tất yếu, nhất là để hiểu được những hành động của cá nhân hoặc những hoạt động của nhóm. Nhưng để hiểu được cuộc sống xã hội thì còn cần nhiều hơn thế. Nếu muốn hiểu rõ ý nghĩa một sự kiện xã hội, chẳng hạn như một hành động chính trị, thì việc hiểu được vì sao nó xảy ra và xảy ra như thế nào trên tinh thần của thuyết cứu cánh là chưa đủ. Sâu hơn nữa, chúng ta còn phải hiểu được nó có ý nghĩa gì, sự xuất hiện của nó quan trọng như thế nào. “Ý nghĩa” và “tầm quan trọng” ở đây nghĩa là gì? Theo quan điểm của cái tôi mô tả là biến thể thứ hai, câu trả lời hẳn phải là: một sự kiện xã hội không chỉ gây ra một số ảnh hưởng nào đó, nó không chỉ sớm muộn dẫn đến những sự kiện khác, mà chính bản thân sự hiện diện của nó làm thay đổi giá trị tình huống của một loạt những sự kiện khác. Nó tạo ra một tình huống mới, đồng thời đòi hỏi một sự định hướng lại và diễn giải lại mọi đối tượng và mọi hành động thuộc một lĩnh vực. Để hiểu được một sự kiện, ví dụ như việc cải tổ toàn bộ quân đội ở một nước nào đó, ta hẳn phải phân tích rõ các ý đồ, các quyền lợi, v.v. Nhưng ta không thể hiểu một cách đầy đủ ý nghĩa hay tầm quan trọng của hành động đó nếu không phân tích được giá trị tình huống của nó; các lực lượng quân sự của một nước khác, chẳng

hạn, xưa thừa sức bao sân, nay đã hoàn toàn không còn phù hợp. Tóm lại, toàn bộ *tình huống xã hội* có thể đã thay đổi ngay cả trước khi xảy ra những thay đổi nhìn thấy trên thực tế, dù đó là những thay đổi về mặt vật chất hay thậm chí chỉ là những thay đổi về mặt tâm lí; bởi vì tình huống có thể đã thay đổi từ lâu trước khi sự thay đổi thực sự được ai đó nhận ra. Do đó, để hiểu được đời sống xã hội, ta phải tìm hiểu sâu hơn chứ không chỉ dựa vào việc phân tích những nguyên nhân và những kết quả nhìn thấy trên thực tế, tức là không chỉ dựa vào việc phân tích những động cơ, những quyền lợi và những phản ứng nhằm đáp lại các hành động. Phải tìm hiểu mỗi sự kiện với tư cách một nét đặc trưng nhất định trong cái toàn thể. Sự kiện có được tầm quan trọng là nhờ vào ảnh hưởng của nó đến cái toàn thể, và cũng do đó tầm quan trọng của nó một phần được xác định bởi cái toàn thể.

Biến thể thứ ba của luận thuyết về nhận thức trực giác còn đi xa hơn nữa, ngoài việc hoàn toàn chấp nhận mọi cách nhìn của hai biến thể nói trên. Biến thể này cho rằng ngoài nguyên nhân phát sinh, hậu quả và giá trị tình huống ra, còn phải phân tích nhiều hơn nữa mới có thể hiểu hết được ý nghĩa và tầm quan trọng của một sự kiện xã hội. Ngoài những phép phân tích nói trên, còn cần phải phân tích những xu thế và những khuynh hướng khách quan, mang tính lịch sử (ví dụ như sự lớn mạnh hay suy yếu của một số truyền thống hoặc một số quyền lực) thịnh hành trong giai đoạn đang được nói đến, đồng thời phải phân tích cả sự góp mặt của sự kiện đang được bàn đến ấy vào tiến trình lịch sử trong đó những xu thế nói trên được bộc lộ. Chẳng hạn, để hiểu rõ vụ bê bối Dreyfus thì ngoài việc phân tích nguyên nhân, hậu quả và giá trị tình huống của sự việc ra, ta còn phải tìm hiểu kĩ những biểu hiện của cuộc đụng độ giữa hai khuynh hướng lịch sử trong quá trình phát triển của nền cộng hòa Pháp, khuynh hướng dân chủ và chuyên chế, tiến bộ và phản động.

Ở một mức độ nào đó, với việc chú trọng vào các xu thế hoặc khuynh hướng lịch sử, biến thể thứ ba của phương pháp nhận thức trực giác này có xu hướng muốn áp dụng *phép loại suy* từ một giai đoạn lịch sử này cho một giai đoạn lịch sử khác. Bởi mặc dù hoàn toàn nhận thức được sự khác biệt rất lớn giữa các giai đoạn lịch sử và biết rõ việc không một sự kiện nào có

thể thực sự tự lặp lại trong một giai đoạn phát triển khác của xã hội, người ta vẫn sẵn sàng chấp nhận rằng những khuynh hướng giống nhau có thể được tái hiện vào những giai đoạn cách nhau rất xa, và trở thành những khuynh hướng chủ đạo trong các giai đoạn đó. chẳng hạn người ta có thể cho rằng có những sự giống nhau giữa Hi Lạp trước Alexander và nước Đức trước Bismarck. Trong những trường hợp như vậy, phương pháp nhận thức trực giác đưa ra giả thuyết cho rằng chúng ta có quyền đánh giá ý nghĩa một số sự kiện nào đó bằng cách so sánh chúng với những sự kiện tương tự xảy ra trong những giai đoạn sớm hơn, cho phép ta dự báo được những bước phát triển mới - tuy phải luôn lưu ý một cách thích đáng đến những khác biệt không tránh khỏi giữa hai giai đoạn.

Với cách nhìn như vậy, phương pháp có khả năng nhận biết ý nghĩa của các sự kiện xã hội phải là một phương pháp vượt ra ngoài cách kiến giải mang tính nhân quả. Nó phải mang tính chủ toàn và phải hướng tới xác định vai trò của sự kiện trong một cấu trúc phức hợp - trong một toàn thể bao gồm cả những thời đoạn tiếp nối của một quá trình phát triển trải dài theo thời gian. Điều đó có thể cắt nghĩa vì sao biến thể thứ ba của phương pháp nhận thức trực giác có xu hướng dựa vào sự giống nhau giữa một cơ thể với một nhóm, và vì sao nó có xu hướng thiên về những ý niệm như kiểu tâm trí thời đại hay tinh thần thời đại, coi đó như sự khởi nguồn và là yếu tố dẫn dắt của mọi khuynh hướng hay xu thế lịch sử, những cái đóng một vai trò thực sự quan trọng trong việc xác định ý nghĩa các sự kiện xã hội.

Nhưng phương pháp nhận thức trực giác không chỉ ăn khớp với những ý niệm chủ toàn. Nó còn rất nhất quán với sự chú trọng của nhà sử luận vào tính mới mẻ; bởi bằng lí tính hay bằng quan hệ nhân quả, Không ai cắt nghĩa được tính mới mẻ, mà người ta chỉ có thể nắm bắt được nó bằng trực giác. Thêm vào đó, những gì được tranh luận xoay quanh các học thuyết sử luận duy khoa học luận sẽ cho ta thấy chúng có mối quan hệ mật thiết với cái gọi là “biến thể thứ ba” của phương pháp nhận thức trực giác, cùng với sự chú trọng của phương pháp này vào những khuynh hướng hoặc “xu thế” lịch sử (Có thể tham khảo thêm mục 16).

9. NHỮNG PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH LƯỢNG

Giữa những ý kiến bất đồng và tương phản nổi trội liên quan đến luận thuyết nhận thức trực giác thì sự tương phản sau đây hay được các nhà sử luận nhấn mạnh hơn cả. Người ta cho rằng trong vật lí học, các sự kiện được giải thích chặt chẽ và chính xác dựa trên cơ sở định lượng cùng với sự trợ giúp của các công thức toán học. Trái lại, xã hội học thường tìm hiểu quá trình phát triển lịch sử dựa trên cơ sở định tính nhiều hơn; chẳng hạn dựa vào những khuynh hướng và mục đích đối lập.

Không chỉ riêng các nhà sử luận đưa ra luận cứ chống lại khả năng áp dụng các phương pháp định lượng và toán học, mà trên thực tế, kể cả những cây bút có quan điểm phản sử luận đôi khi cũng chối bỏ những phương pháp như vậy. Nhưng một số trong những luận cứ thuyết phục nhất chống lại các phương pháp định lượng và toán học, những phương pháp bộc lộ rõ quan điểm tôi gọi là sử luận, là những luận cứ ta sẽ bàn đến sau đây.

Khi chúng ta cho rằng không thể áp dụng các phương pháp định lượng và toán học vào xã hội học thì lập tức sẽ có ý kiến phản đối gay gắt: thái độ của chúng ta có vẻ như đụng chạm đến việc hiện nay các phương pháp định lượng và toán học đang được một vài ngành khoa học xã hội áp dụng khá thành công. Trước hiện tượng đó, liệu ta còn có thể coi chúng như những phương pháp không áp dụng được nữa hay không?

Đáp lại những ý kiến phản đối trên, người ta đã đưa ra một số luận cứ đặc trưng cho cách tư duy của nhà sử luận để bênh vực cho sự khước từ quan điểm định lượng và toán học.

Nhà sử luận có quyền nói: tôi cũng sẵn sàng nhất trí như vậy, nhưng còn có quá nhiều sự khác biệt giữa những phương pháp mang tính thống kê của các bộ môn khoa học xã hội và những phương pháp định lượng toán học của vật lí học. Không biết liệu các bộ môn khoa học xã hội quả thực có gì để mang ra so sánh với *những định luật vật lí mang tính nhân quả được trình bày bằng các công thức toán học* hay không?

Ví dụ, hãy xét định luật vật lý sau: (đối với ánh sáng có bước sóng bất kì) khe hở để ánh sáng lọt qua càng nhỏ thì góc nhiễu xạ càng lớn. Một định luật vật lý loại này có thể được phát biểu dưới dạng tổng quát: “Trong một số điều kiện nhất định, nếu đại lượng A biến thiên theo một cách nào đó thì đại lượng B cũng biến thiên theo một số cách có thể tiên đoán được”. Nói cách khác, một định luật kiểu như vậy thể hiện một sự phụ thuộc của một đại lượng đo đếm được vào một đại lượng khác, đồng thời nó còn thể hiện rằng cách mà một đại lượng phụ thuộc vào một đại lượng khác có thể được diễn tả chính xác bằng những công thức mang tính định lượng. Vật lý học đã thành công trong việc thể hiện tất cả các định luật của nó dưới dạng ấy. Để làm được việc này, nhiệm vụ trước tiên của vật lý học là diễn dịch mọi tính chất vật lý ra dạng định lượng được, chẳng hạn, nó đã thay thế việc mô tả định tính một số loại ánh sáng - ví dụ như một tia sáng có màu vàng tươi ngả xanh - bằng một phép mô tả định lượng: ánh sáng có một bước sóng nhất định và một cường độ nhất định nào đó. Một quy trình mô tả định lượng các tính chất vật lý rõ ràng là rất cần thiết và tất yếu trước khi trình bày các định luật vật lý trên cơ sở định lượng. Điều đó cho phép chúng ta cắt nghĩa được vì sao một số sự việc lại xảy ra; chẳng hạn, với việc ngầm định định luật về mối liên hệ giữa chiều rộng khe hở với góc nhiễu xạ, ta có thể đưa ra một lời giải thích mang tính nhân quả cho độ mở của góc nhiễu xạ dựa vào độ khép của khe hở.

Nhà sử luận cho rằng các bộ môn khoa học xã hội cũng phải cố gắng tìm ra những lời kiến giải mang tính nhân quả. chẳng hạn, các bộ môn khoa học xã hội có quyền tìm cách cắt nghĩa chủ nghĩa đế quốc thông qua sự bành trướng của nền công nghiệp. Nhưng với ví dụ này ta nhận ra ngay rằng không có hi vọng gì trình bày được các định luật xã hội học bằng ngôn ngữ định lượng. Bởi nếu xem xét một lối trình bày kiểu như “khuyh hướng bành trướng lãnh thổ đã phát triển đồng thời với cường độ công nghiệp hóa” (một lối trình bày ít nhất là dễ hiểu nhưng chưa chắc đã đúng với diễn biến trên thực tế) thì ta sẽ sớm nhận ra rằng không có phương pháp nào đo đếm được khuyh hướng bành trướng hoặc cường độ công nghiệp hóa cả.

Để tóm tắt luận cứ của nhà sử luận dùng chống lại những phương pháp định lượng toán học, ta có thể nói rằng nhiệm vụ của nhà xã hội học là đưa ra một lời kiến giải cho những biến đổi lịch sử dựa trên những thực thể xã hội kiểu như các quốc gia, các hệ thống kinh tế, hoặc các hình thức chính quyền. Vì cho đến giờ chưa ai tìm được cách gì thể hiện các đặc tính của những thực thể như vậy bằng ngôn ngữ định lượng nên không thể xây dựng một định luật định lượng nào hết. Do đó, những định luật nhân quả trong các bộ môn khoa học xã hội nếu có thì cũng rất khác về mặt tính chất so với các định luật của vật lí học, và do đó chúng phải là những định luật định tính chứ không phải định lượng theo kiểu toán học. Nếu các định luật xã hội học có được đưa ra nhằm xác định mức độ của bất cứ cái gì, thì chúng cũng chỉ có thể được phát biểu bằng những ngôn từ rất chung chung mà thôi, và cùng lắm chỉ đưa ra được một thang độ đánh giá khá sơ sài.

Có lẽ các phẩm tính - dù mang tính vật thể hay phi vật thể - chỉ có thể được xác định bằng trực giác mà thôi. Cho nên những luận cứ nêu ra trên đây e rằng cũng chỉ sử dụng được cho những ai đề cao phương pháp nhận thức trực giác.

10. “DUY BẢN CHẤT” ĐỐI LẠI “DUY DANH”

Việc nhấn mạnh đặc điểm định tính của các sự kiện xã hội tiếp tục dẫn ta đến với vấn đề về vị thế của những ngôn từ chỉ phẩm tính: đến với cái gọi là *vấn đề về những cái phổ quát*, một trong những vấn đề triết học xưa nhất và cơ bản nhất.

Vấn đề đã gây ra một cuộc tranh luận gay gắt suốt thời Trung cổ ấy bắt nguồn từ triết lí của Plato và của Aristotle. Nó thường được diễn giải như một vấn đề thuần túy siêu hình; nhưng cũng giống hầu hết những vấn đề siêu hình khác, nó cũng có thể được trình bày lại để biến thành một vấn đề về phương pháp khoa học. Ở đây chúng ta chỉ bàn đến vấn đề phương pháp luận và phác qua giải pháp siêu hình học của vấn đề đó bằng vài lời dẫn nhập.

Mọi ngành khoa học đều sử dụng những từ ngữ gọi là có tính phổ quát, ví dụ như “năng lượng”, “vận tốc”, “carbon”, “màu trắng”, “tiến hóa”, “công lí”, “nhà nước”, “nhân loại”. Những từ đó khác với loại từ ngữ ta gọi là những danh từ riêng hay những khái niệm đơn lẻ như “Alexander Đại Đế”, “Sao chổi Halley”, “Thế chiến thứ nhất”. Những từ ngữ loại này là những tên riêng, những nhãn hiệu gắn một cách quy ước cho những sự vật hay sự việc lẻ mà chúng biểu thị.

Đã xảy ra những cuộc tranh luận kéo dài và đôi khi quyết liệt giữa hai phái về bản chất tự nhiên của những từ ngữ phổ quát. Một phái thì cho rằng những tên gọi phổ quát chỉ khác các tên riêng ở chỗ chúng được gắn cho những thành viên của *một tập hợp hay một lớp* các sự vật riêng biệt chứ không phải gắn cho một sự vật đơn lẻ nào. Chẳng hạn theo phái này thì từ “trắng” chỉ là nhãn hiệu dùng để gắn cho một tập hợp nhiều sự vật khác nhau - ví dụ những bông tuyết, khăn trải bàn và những con thiên nga. Đó là học thuyết của phái *duy danh*. Nó đối lập với một học thuyết có tên gọi theo truyền thống là *duy thực* - một cách gọi có phần lẫn lộn, ở chỗ người ta còn gọi thuyết “duy thực” là thuyết “duy tâm”. Do đó tôi cho rằng nên đặt một

cái tên khác cho thứ lý thuyết phản duy danh này là “duy bản chất” [hay duy tự tính]. Những người theo thuyết duy bản chất không công nhận việc chúng ta trước tiên chọn nhặt ra một nhóm những sự vật đơn lẻ rồi sau đó mới gán cho chúng cái nhãn “trắng”. Theo họ thì thật ra chúng ta gọi mỗi sự vật “trắng” đơn lẻ là dựa trên một đặc tính nhất định mà nó có chung với những sự vật trắng khác, đó là màu trắng hay “đặc tính trắng”. Đặc tính mang một cái tên phổ quát này được xem như một đối tượng đáng để tìm hiểu và nghiên cứu hơn nhiều so với bản thân những sự vật đơn lẻ (cái tên “duy thực” xuất phát từ một khẳng định cho rằng những đối tượng phổ quát chẳng hạn như “màu trắng” là có tồn tại “thực”, bao trùm và vượt ra ngoài những sự vật đơn lẻ và những tập hợp hoặc nhóm các sự vật đơn lẻ). Những từ ngữ phổ quát như vậy được coi là dùng để chỉ các đối tượng phổ quát, cũng như những danh từ riêng dùng để chỉ các sự vật đơn lẻ. Những đối tượng phổ quát (mà Plato gọi là các “Mô thức” hoặc “Ý niệm”) được gọi tên bằng những từ ngữ phổ quát này còn được gọi là những “bản chất cốt yếu” [hay những tự tính].

Nhưng thuyết duy bản chất không chỉ dừng lại ở chỗ tin là có những cái phổ quát (tức là những đối tượng phổ quát) mà còn chú trọng đến tầm quan trọng của chúng đối với khoa học. Nó cho thấy những đối tượng đơn lẻ bộc lộ nhiều yếu tố ngẫu nhiên, những yếu tố không quan trọng với khoa học. Hãy lấy một ví dụ từ các bộ môn khoa học xã hội: bản thân kinh tế học quan tâm đến tiền tệ và tín dụng, nhưng không để ý đến việc những đồng tiền xu, những tờ giấy bạc hay những tờ ngân phiếu vuông tròn ra sao. Khoa học cần phải bỏ đi cái ngẫu nhiên và đi sâu vào bản chất cốt yếu của sự vật. Nhưng bản chất cốt yếu của mọi sự vật lại luôn là một cái gì đó phổ quát.

Những nhận xét trên bộc lộ một số khía cạnh phương pháp luận tiềm ẩn trong vấn đề siêu hình học. Tuy nhiên, vấn đề phương pháp luận bàn đến sau đây trên thực tế có thể được xem xét độc lập với vấn đề siêu hình học. Ta sẽ tiếp cận nó từ một hướng khác - một hướng cho phép ta né tránh câu hỏi về sự tồn tại của những đối tượng phổ quát và những đối tượng riêng

biệt cũng như về sự khác biệt giữa chúng. Ta sẽ chỉ bàn đến mục đích và ý nghĩa của khoa học.

Trường phái những nhà tư tưởng mà tôi đề nghị gọi là duy bản chất phương pháp luận là trường phái do Aristotle sáng lập. Những nhà tư tưởng này rao giảng rằng nghiên cứu khoa học phải đi sâu vào bản chất cốt yếu của sự vật nhằm cắt nghĩa chúng. Các nhà duy bản chất phương pháp luận thiên về cách đặt những câu hỏi khoa học dưới dạng những câu như “vật chất là gì” hoặc “lực là gì” hoặc “công lí là gì” và họ tin rằng một câu trả lời thích đáng cho những câu hỏi như vậy - tức là một câu trả lời nhằm làm rõ được ý nghĩa thực sự hoặc ý nghĩa cơ bản của những từ ngữ trên và do đó nêu bật được bản tính tự nhiên đích thực hoặc chân xác của những bản chất cốt yếu mà những từ ngữ ấy biểu hiện - là một điều kiện tiên quyết tất yếu của nghiên cứu khoa học, nếu không muốn nói đó là nhiệm vụ chính của nó. Ngược lại với quan điểm trên, các nhà duy danh phương pháp luận hẳn sẽ đặt các câu hỏi dưới dạng như “mẫu vật chất này hành xử ra sao” hoặc “nó sẽ chuyển động như thế nào khi có mặt những vật thể khác”. Bởi vì các nhà duy danh phương pháp luận cho rằng nhiệm vụ của khoa học chỉ là mô tả hành trạng của sự vật, và nhiệm vụ đó có thể được thực hiện bằng cách đưa ra những từ ngữ mới khi cần thiết hoặc định nghĩa lại những từ ngữ cũ cho thích hợp khi cách hiểu nguyên thủy của chúng chẳng may bị quên lãng do câu thả. Họ coi từ ngữ chỉ là những công cụ mô tả.

Số đông mọi người hẳn sẽ chấp nhận rằng thuyết duy danh phương pháp luận xưa nay vẫn thành công trong các bộ môn khoa học tự nhiên, vật lí học, chẳng hạn, không quan tâm tìm hiểu bản chất cốt yếu của nguyên tử hay của ánh sáng, mà chỉ sử dụng những từ ngữ này một cách khá thoải mái để cắt nghĩa và mô tả một số cấu trúc vật lí quan trọng và phức tạp. Với sinh học cũng vậy. Các triết gia có quyền đòi hỏi ở các nhà sinh học lời giải đáp cho những vấn đề như “cuộc sống là gì” hay “tiến hóa là gì”, đồng thời một vài nhà sinh học cũng có quyền đưa ra những đòi hỏi như vậy. Tuy nhiên, nhìn chung thì môn sinh học khoa học trên thực tế lại xử lí những vấn đề khác hẳn và chấp nhận những phương pháp kiến giải và mô tả rất gần gũi với những phương pháp được sử dụng trong vật lí học.

Do đó mà trong khoa học xã hội, chúng ta ắt hẳn phải trông chờ sự tán thành thuyết duy danh từ phía những người có quan điểm duy tự nhiên phương pháp luận, và sự ủng hộ thuyết duy bản chất từ phía những người có quan điểm phản tự nhiên. Tuy nhiên ở điểm này ta thấy thuyết duy bản chất trên thực tế có vẻ như chiếm ưu thế và thậm chí không phải đối mặt với một phản ứng nào quyết liệt lắm. Vì thế, mọi người có xu hướng cho rằng trong khi những phương pháp của các bộ môn khoa học tự nhiên về cơ bản mang tính duy danh thì khoa học xã hội buộc phải tiếp nhận một lập trường duy bản chất phương pháp luận. Người ta lập luận rằng nhiệm vụ của khoa học xã hội là tìm hiểu và cắt nghĩa những thực thể kiểu như nhà nước, hoạt động kinh tế, nhóm xã hội, v.v., và điều này chỉ có thể được tiến hành bằng việc nhìn xuyên vào bản chất cốt yếu của những thực thể ấy. Mỗi thực thể xã hội học quan trọng đều đòi hỏi phải có những thuật ngữ phổ quát để mô tả nó, còn việc thêm những thuật ngữ mới, một công việc xưa nay tỏ ra rất hữu hiệu trong các bộ môn khoa học tự nhiên, sẽ chẳng có ý nghĩa gì ở đây. Nhiệm vụ của khoa học xã hội là mô tả rõ ràng những thực thể như nói trên, tức là phân biệt rõ ràng được cái phổ quát với cái ngẫu nhiên. Những vấn đề như “Nhà Nước là gì” hay “công dân là gì” (mà Aristotle từng coi là những vấn đề cơ bản trong tác phẩm *Chính trị* của ông hay “tín dụng là gì” hay “đâu là sự khác nhau cơ bản giữa giáo sĩ và thành viên giáo phái (hay giữa giáo hội và giáo phái)” không những là những vấn đề hoàn toàn hợp lệ mà còn đích xác là những câu hỏi mà các lí thuyết xã hội học buộc phải trả lời.

Mặc dù có thể không giống nhau trong thái độ đối với vấn đề siêu hình học và trong cách nhận định về phương pháp luận của khoa học tự nhiên, nhưng rõ ràng là hầu hết các nhà sử luận đều nghiêng về quan điểm duy bản chất và chống lại quan điểm duy danh một khi nói đến vấn đề phương pháp luận của khoa học xã hội. Trên thực tế những ai theo thuyết sử luận mà tôi được biết đều có thái độ ấy. Nhưng cũng cần lưu tâm xem liệu có phải đó chỉ là xuất phát từ khuynh hướng đối lập với quan niệm của khoa học tự nhiên nói chung của thuyết sử luận hay không, hay xuất phát từ những luận cứ sử luận đặc thù thiên về quan điểm duy bản chất phương pháp luận.

Trước tiên phải thấy rằng luận cứ chống lại việc sử dụng các phương pháp định lượng trong khoa học xã hội là có liên quan đến vấn đề này. Việc chú trọng vào tính chất định tính của những sự kiện xã hội cùng với việc chú trọng đến nhận thức trực giác (đối lập với phép mô tả thuần túy) đã bộc lộ một thái độ rất gần gũi với quan điểm duy bản chất.

Nhưng còn có những luận cứ khác điển hình hơn của thuyết sử luận xuất phát từ một lối tư duy xem ra gần gũi với cách nghĩ của mọi người (nhân đây cũng nói thêm rằng trên thực tế chúng giống hệt những luận cứ mà Aristotle cho rằng đã dẫn Plato tới chỗ phát triển luận thuyết đầu tiên của mình về bản chất cốt yếu).

Thuyết sử luận nhấn mạnh tầm quan trọng của sự biến đổi. Thế là nhà sử luận lập luận rằng nhất thiết trong mỗi quá trình biến đổi phải tìm được cái gì đó thay đổi. Thậm chí nếu không có thứ gì còn được giữ nguyên thì ta vẫn phải nhận dạng được cái gì đã thay đổi để có thể nói về sự thay đổi chứ. Trong vật lí học điều đó không khó lắm. Trong cơ học, chẳng hạn, mọi biến đổi đều là những chuyển động, tức là những biến đổi về mặt không gian và thời gian, của các vật thể vật lí. Nhưng vì chủ yếu quan tâm đến các thiết chế xã hội nên xã hội học phải đối mặt với những trở ngại lớn hơn, do bởi người ta khó mà nhận dạng được những thiết chế như vậy sau khi chúng trải qua sự biến đổi. Hiểu theo nghĩa mô tả thuần túy thì không thể nhìn ra sự giống nhau giữa một thiết chế *trước* khi thay đổi với một thiết chế *sau* khi đã thay đổi; chúng phải hoàn toàn khác nhau xét từ góc độ mô tả. Một sự mô tả duy tự nhiên luận về những thiết chế của chính phủ Anh quốc, chẳng hạn, sẽ khác hẳn với chúng cách đây bốn thế kỉ. Nhưng ta vẫn có thể nói, với tư cách là một *chính phủ* thì về *cơ bản* nó vẫn là một, dù đã có nhiều thay đổi đáng kể. Chức năng của nó đối với xã hội hiện đại về *cơ bản* cũng giống với chức năng nó đã thực hiện vào thời đó. Mặc dù thật khó tìm ra những nét có thể mô tả được còn giữ nguyên như lúc đầu, nhưng căn tính *cơ bản* của thiết chế vẫn được lưu giữ, cho phép chúng ta nhìn ra một thiết chế với tính chất là sự biến cải của một thiết chế khác: trong khoa học xã hội, ta không thể nói đến những biến đổi hoặc những quá trình phát triển mà

không mặc định một bản chất cốt yếu bất biến, và do đó không thể không hành động phù hợp với quan điểm duy bản chất phương pháp luận.

Tất nhiên có một số thuật ngữ xã hội học như suy thoái, lạm phát, giảm phát, v.v. được sử dụng ban đầu xuất phát từ một thị hiếu thuần túy mang tính duy danh. Nhưng dầu có thế, chúng cũng không lưu giữ lâu được đặc tính duy danh của mình. Do điều kiện thay đổi, ta đã sớm thấy các nhà khoa học xã hội luôn bất đồng ý kiến về việc đánh giá liệu một số hiện tượng nhất định có phải thực sự là lạm phát hay không; để đánh giá cho chính xác, người ta thấy cần phải nghiên cứu kĩ tính chất tự nhiên cơ bản (hay ý nghĩa cơ bản) của lạm phát.

Do đó, với bất cứ thực thể xã hội nào, người ta đều có thể nói rằng “một khi còn bàn đến bản chất cốt yếu của nó thì phải tạo cho nó sự hiện diện ở bất cứ một nơi nào đó khác và dưới tất cả những hình thức khác, đồng thời phải thay đổi sao cho trên thực tế nó vẫn là nó, hoặc thay đổi theo một cách khác với cách mà nó thực sự thay đổi” (Husserl). Không nên hạn chế một cách tiên nghiệm bình diện của những biến đổi khả dĩ. Không làm sao có thể nói với kiểu thay đổi nào thì một thực thể xã hội trụ lại được và vẫn giữ nguyên như nó vốn là. Những hiện tượng khác nhau về bản chất theo một số quan điểm nào để có thể lại là những hiện tượng giống nhau về bản chất nếu được xét trên những quan điểm khác.

Từ những luận cứ mang tính sử luận như trên, người ta có thể suy ra rằng không thể nào mô tả những quá trình phát triển xã hội một cách trần trụi được; hay nói đúng hơn là không bao giờ một sự mô tả xã hội học chỉ đơn giản dừng lại ở việc mô tả hiểu theo nghĩa duy danh. Và nếu như việc mô tả xã hội học không thể không cần đến những bản chất cốt yếu thì một lí thuyết về phát triển xã hội lại càng không thể. Bởi liệu chẳng có ai đó dám phủ nhận rằng những vấn đề như xác định và cắt nghĩa những nét đặc trưng của một thời kì xã hội nào đó, cùng với những sức ép cũng như những khuynh hướng và xu thế nội tại của nó, là những vấn đề dù có cố gắng mấy cũng không thể giải quyết bằng các phương pháp duy danh?

Theo đó thì cơ sở của thuyết duy bản chất phương pháp luận chính là một luận cứ mang tính sử luận đã đưa Plato đến với thuyết duy bản chất của mình, tức là đến với luận cứ của Heraclitus cho rằng những sự vật luôn biến đổi không bao giờ tuân theo sự mô tả có lí tính. Đó là vì khoa học hay tri thức luôn hàm định một cái gì đó không thay đổi và luôn đồng nhất với chính nó - một bản chất cốt yếu. *Lịch sử*, tức là sự mô tả cái biến đổi, và *bản chất cốt yếu*, cũng tức là cái bất biến trong quá trình biến đổi, thể hiện ở đây như hai khái niệm tương hỗ. Nhưng sự tương hỗ này còn được hiểu theo một nghĩa khác nữa: theo một lối hiểu nào đó, một bản chất cốt yếu lại hàm định sự biến đổi, và qua đó hàm định lịch sử. Bởi vì cái nguyên lí nói rằng một sự vật luôn là chính nó hoặc bất biến trong khi vẫn thay đổi nếu [nguyên lí ấy] được coi là bản chất cốt yếu (hoặc ý niệm, hoặc mô thức, hoặc bản tính tự nhiên, hoặc thực chất) của nó, thì những biến đổi mà sự vật phải trải qua lại khiến bộc lộ những diện mạo hay những khía cạnh khác nhau của những khả năng mà sự vật vốn có, và do đó làm bộc lộ bản chất cốt yếu của nó. Theo đó, bản chất cốt yếu có thể được diễn giải như sự cộng gộp hay nguồn gốc của những tiềm năng cố hữu của sự vật, còn những biến đổi (hay những vận động) có thể được diễn giải như sự hiện thực hóa hay thực thi hóa những tiềm năng đang còn bị bản chất cốt yếu của nó che phủ (người khởi xướng luận thuyết này là Aristotle). Từ đó ta có thể suy ra rằng một sự vật, tức là bản chất cốt yếu bất biến của nó, chỉ có thể được nhận biết *thông qua những biến đổi của nó*. Chẳng hạn, nếu muốn biết liệu một vật nào đó có phải được làm bằng vàng hay không thì ta phải gò nó ra hay thử nó bằng hóa chất, tức phải làm nó thay đổi và qua đó khiến nó bộc lộ một số tiềm năng. Cũng giống vậy, bản chất cốt yếu - hay nhân cách - của một con người chỉ có thể được nhận biết khi nó tự bộc lộ mình qua tiểu sử của người đó. Việc áp dụng nguyên lí này cho xã hội học sẽ dẫn ta đến với kết luận rằng bản chất cốt yếu hay thực tính của một nhóm xã hội chỉ có thể tự bộc lộ và được nhận biết thông qua lịch sử của nhóm ấy. Nhưng nếu các nhóm xã hội chỉ có thể được nhận biết thông qua lịch sử của chúng thì những khái niệm thường dùng để mô tả chúng lại phải là những khái niệm lịch sử; và đúng vậy, chỉ có thể coi những khái niệm xã hội học như *nhà nước* Nhật Bản hay *dân tộc* Italia hay *chủng tộc* Aryan như những khái

niệm được đưa ra trên cơ sở nghiên cứu lịch sử. Điều này cũng đúng với *các giai cấp* trong xã hội: chẳng hạn, chỉ có thể định nghĩa giai cấp *tư sản* thông qua lịch sử của nó: với tư cách một giai cấp giành được quyền lực bằng cuộc cách mạng công nghiệp, một giai cấp đã đánh đổ tầng lớp địa chủ, một giai cấp đang chiến đấu với giai cấp vô sản và đang bị giai cấp vô sản đánh bại,.v..v.

Chủ thuyết duy bản chất có thể đã được đưa ra nhằm hướng ta tới việc tìm cho những sự vật luôn biến đổi một căn tính, nhưng rồi chính nó đã cung cấp một số trong những luận cứ chặt chẽ nhất biện hộ cho luận thuyết theo đó khoa học xã hội cần phải tiếp nhận một phương pháp lịch sử; có nghĩa là biện hộ cho thuyết sử luận.

PHẦN II: NHỮNG LUẬN THUYẾT DUY TỰ NHIÊN LUẬN CỦA THUYẾT SỬ LUẬN

Mặc dù thuyết sử luận về cơ bản là phản tự nhiên luận, nhưng không có nghĩa là nó đối lập với ý niệm cho rằng có những điểm chung về mặt phương pháp giữa khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. Điều đó xuất phát từ việc các nhà sử luận về nguyên tắc luôn quan niệm (mà tôi hoàn toàn chia sẻ) rằng xã hội học, cũng giống như vật lý học, là một ngành tri thức với những mục đích vừa mang tính lý thuyết vừa mang tính thường nghiệm.

Nói xã hội học là một bộ môn *lý thuyết*, ý nói là nó có nhiệm vụ *cắt nghĩa* và *tiên đoán* các sự kiện với sự trợ giúp của những lý thuyết hoặc những định luật phổ quát (mà nó cố gắng phát hiện). Mô tả xã hội học như một khoa học *thường nghiệm* là ý nói rằng nó bị kinh nghiệm ràng buộc, rằng những sự kiện được nó cắt nghĩa và tiên đoán là những thực kiện *quan sát được*, và rằng *quan sát* là cơ sở để chấp nhận hay bác bỏ mọi lý thuyết được đề xuất. Khi nói tới thành công trong vật lý học là ta nghĩ tới sự thành công của những lời tiên đoán của nó: và sự thành công của những lời tiên đoán ấy được coi tương đương như sự chứng thực mang tính thường nghiệm của những định luật vật lý. Khi đem đối chiếu sự thành công tương đối của xã hội học với sự thành công của vật lý học là ta đã thừa nhận thành công trong xã hội học về cơ bản cũng nằm ở việc các tiên đoán của nó được chứng nghiệm. Từ đó suy ra có một số phương pháp chung - tiên đoán trên cơ sở các định luật, và dùng quan sát để trắc nghiệm các định luật - mà cả vật lý học lẫn xã hội học đều áp dụng.

Tôi hoàn toàn đồng tình với quan điểm này, dù vẫn coi đó là một trong những giả định cơ bản của thuyết sử luận. Nhưng tôi lại không đồng tình với những chi tiết được triển khai thêm của nó. Việc đi sâu hơn vào chi tiết

này đã khiến nảy sinh một loạt ý tưởng được mô tả sau đây. Thoạt nhìn, những ý tưởng ấy xem ra có vẻ là hệ quả hiển nhiên và đúng đắn của quan điểm chung vừa được nêu trên, nhưng thực ra chúng lại kéo theo những giả định khác, cụ thể đó là những luận thuyết phản tự nhiên luận của thuyết sử luận; và nhất là luận thuyết về *các định luật hoặc các xu thế lịch sử*.

11. SO SÁNH VỚI THIÊN VĂN HỌC. NHỮNG DỰ BÁO DÀI HẠN VÀ NHỮNG DỰ BÁO TRÊN QUY MÔ LỚN

Thành công của thuyết Newton, và nhất là năng lực dự báo vị trí các hành tinh trong tương lai xa của nó đã gây một ấn tượng mạnh đối với các nhà sử luận. Họ tuyên bố rằng *khả năng dự báo dài hạn* đã được xác định rõ ràng như vậy cho thấy những giấc mơ xa xưa về tiên tri không hề vượt quá giới hạn mà trí tuệ con người có thể vươn tới. Các bộ môn khoa học xã hội cần phải hướng tới một mục tiêu xứng đáng. *Nếu thiên văn học tiên đoán được chu kì nhật thực thì có gì xã hội học không tiên đoán được các cuộc cách mạng?*

Tuy nhiên các nhà sử luận vẫn nhấn mạnh một điều, dù có hướng đến một mục tiêu cao cả như vậy, ta cũng chớ quên rằng các bộ môn khoa học xã hội không thể hi vọng, cũng không nên cố sức, đạt tới độ chuẩn xác của các dự báo thiên văn học. Nếu chẳng hạn đem so với cuốn *Niên Giám Hàng Hải*, thì về mặt logic ta không thể xây dựng được một cuốn lịch Khoa học về các sự kiện xã hội (như đã được chỉ ra ở mục 5 và mục 6). Dù những cuộc cách mạng có được các bộ môn khoa học xã hội tiên đoán đi chăng nữa thì cũng không thể tiên đoán một cách chính xác; sẽ có hàng loạt những thiếu sót về chi tiết cũng như về thời điểm.

Mặc dù thừa nhận, thậm chí còn nhấn mạnh, những thiếu sót của tiên đoán xã hội học về mặt chi tiết và độ chuẩn xác, các nhà sử luận vẫn cho rằng tầm vóc và ý nghĩa của những dự đoán như vậy có thể bù đắp cho những thiếu sót đó. Thiếu sót xuất hiện chủ yếu là do tính phức hợp của các sự kiện xã hội, do những quan hệ chằng chịt giữa những sự kiện, và do đặc điểm định tính của ngôn từ xã hội học. Mặc dù khoa học xã hội vì thế mà thiếu chuẩn xác, nhưng những ngôn từ định tính lại mang đến cho nó một sự phong phú và sự minh xác về mặt ý nghĩa. “Mâu thuẫn văn hóa”, “thịnh vượng”, “tình đoàn kết”, “đô thị hóa”, “tính hữu dụng” là những ví dụ về

loại ngôn từ như vậy. Với những loại tiên đoán vừa được mô tả, tức là những tiên đoán dài hạn những tính thiếu chuẩn xác được bù đắp bởi phạm vi và ý nghĩa của chúng, tôi thiết nghĩ nên gọi chúng là “những tiên đoán trên quy mô lớn” hay “những dự báo trên quy mô lớn”. Theo thuyết sử luận, xã hội học cần nỗ lực tìm tòi nhằm vào những tiên đoán loại này.

Trong một số bộ môn khoa học, những dự báo trên quy mô lớn như vậy - những dự báo dài hạn trên diện rộng và có thể thiếu chuẩn xác - chắc chắn có khả năng được thực hiện thành công. Trong lĩnh vực thiên văn học ta có thể tìm thấy nhiều ví dụ về những tiên đoán trên quy mô lớn có tầm quan trọng và đã thực sự thành công. Chẳng hạn như việc tiên đoán hoạt động của vết đen trên Mặt Trời dựa vào các định luật tuần hoàn (có ý nghĩa đối với sự biến đổi khí hậu), hoặc việc tiên đoán sự thay đổi mức độ ion hóa theo ngày và theo mùa của lớp vỏ khí quyển (có ý nghĩa đối với vô tuyến viễn thông). Những tiên đoán như vậy xem ra không khác mấy với những tiên đoán về nhật thực khi bàn đến một tương lai khá xa, nhưng chúng khác với những tiên đoán loại này ở chỗ thường chúng chỉ mang tính thống kê và đều thiếu chính xác về chi tiết, thời điểm và những nét đặc trưng khác. Bản thân những tiên đoán trên quy mô lớn không phải là không khả thi; và nếu như các bộ môn khoa học xã hội không có khả năng đưa ra những tiên đoán dài hạn thực sự thì rõ ràng những tiên đoán đó chính là những tiên đoán vừa được ta mô tả như những dự báo trên quy mô lớn. Mặt khác, theo như cách trình bày của chúng ta về những luận thuyết phản tự nhiên luận của chủ thuyết sử luận, những *tiên đoán ngắn hạn* trong khoa học xã hội luôn vướng phải những bất cập đáng kể. Sự thiếu chính xác có ảnh hưởng lớn đến chúng, vì theo đúng với tính chất tự nhiên, do bị khuôn vào những giai đoạn ngắn ngủi, chúng chỉ có thể dự báo những chi tiết, những nét đặc trưng vụn vặt của xã hội. Một tiên đoán mang tính chi tiết mà lại thiếu chính xác về mặt chi tiết thì chẳng mang lại lợi ích gì. Do đó, theo thuyết sử luận, nếu những tiên đoán xã hội vẫn còn quan trọng đối với chúng ta thì những dự báo trên quy mô lớn (đồng thời cũng chính là những dự báo dài hạn) không những hấp dẫn hơn cả mà còn là những dự báo duy nhất đáng theo đuổi.

12. CƠ SỞ QUAN SÁT

Ở khía cạnh nào đó mà nói, một cơ sở quan sát phi thực nghiệm luôn mang tính “lịch sử”. Thậm chí đối với cơ sở quan sát của ngành thiên văn học cũng vậy. Những thực kiện được thiên văn học dùng làm cơ sở chính là những ghi chép thu được từ đài thiên văn. Chẳng hạn đó là những ghi chép cho ta biết vào ngày ấy, tháng ấy, giờ ấy, ông nọ hay ngài kia quan sát thấy Sao Thủy đang nằm ở vị trí nào đó. Tóm lại, những ghi chép ấy cung cấp cho ta một “danh mục các sự kiện sắp xếp theo thứ tự thời gian”, hoặc một niên biểu các phép quan sát.

Tương tự, cơ sở quan sát của xã hội học chỉ có thể hiểu dưới dạng niên biểu các sự kiện, cụ thể là niên biểu những biến cố chính trị và xã hội. Niên biểu những biến cố chính trị và những biến cố quan trọng khác của đời sống xã hội này thông thường được người ta gán cho một cái tên là “lịch sử”. Theo cách hiểu hạn hẹp ấy, lịch sử chính là cơ sở của xã hội học.

Phủ nhận tầm quan trọng của lịch sử hiểu theo nghĩa hẹp như vậy với tư cách là cơ sở thường nghiệm của khoa học xã hội hẳn là một điều nực cười. Thế nhưng một trong những lời tuyên bố đặc trưng của thuyết sử luận có liên quan mật thiết đến việc nó phủ nhận tính khả dụng của phương pháp thực nghiệm lại là: lịch sử chính trị và lịch sử xã hội là nguồn kinh nghiệm *duy nhất* của xã hội học. Do đó, nhà sử luận mừng tượng xã hội học như một bộ môn lí thuyết và thường nghiệm mà cơ sở thường nghiệm duy nhất của nó là một niên biểu các thực kiện của lịch sử, với mục đích đưa ra những dự báo, mà tốt nhất là những dự báo trên quy mô lớn. Rõ ràng, những dự báo này đồng thời phải mang tính lịch sử, bởi việc trắc nghiệm, kiểm chứng hay phủ bác chúng phải là công việc của lịch sử trong tương lai. Như vậy, việc đưa ra và trắc nghiệm các dự báo lịch sử trên quy mô lớn là nhiệm vụ của môn xã hội học dưới cái nhìn của thuyết sử luận. Tóm lại, tuyên ngôn của nhà sử luận là: *xã hội học là một môn sử học lí thuyết*.

13. ĐỘNG LỰC CỦA XÃ HỘI

Sự giống nhau giữa khoa học xã hội và thiên văn học còn có thể được nhận thấy ở nhiều khía cạnh khác nữa. Lĩnh vực thiên văn học mà các nhà sử luận thường bàn đến là môn cơ học thiên thể. Đó là bộ môn nghiên cứu dựa trên cơ sở của động lực học, tức là dựa trên cơ sở lí thuyết về những chuyển động do các lực gây ra. Những ngòi bút sử luận thường nhấn mạnh rằng xã hội học cũng phải lấy động lực học xã hội làm cơ sở theo lối ấy, tức là dựa trên cơ sở của lí thuyết về phong trào xã hội dưới sự tác động của những lực [lượng] xã hội (hay lịch sử).

Các nhà vật lí đều biết rằng tĩnh học chỉ là động lực học được trừu tượng hóa; nói nôm na đó là lí thuyết nhằm cắt nghĩa vì sao lại không có gì xảy ra, tức là vì sao không có gì biến đổi, trong một số hoàn cảnh nhất định nào đó; và điều đó được giải thích bởi sự cân bằng của các lực đối trọng. Ngược lại, động lực học đề cập đến trường hợp chung, tức là đến cả các lực bằng nhau lẫn không bằng nhau, và có thể được mô tả như một thứ lí thuyết nhằm cắt nghĩa vì sao sự việc nào đó lại xảy ra và xảy ra như thế nào. Như vậy, chỉ có động lực học mới cung cấp cho ta những định luật cơ học đích thực và đúng một cách phổ quát; vì tạo hóa chính là một quá trình, nó vận động, biến đổi và phát triển - dù đôi khi rất chậm chạp, đến mức không dễ để ta quan sát thấy.

Sự giống nhau giữa quan niệm như trên về động lực học với quan niệm của nhà sử luận về xã hội học đã quá rõ nên không cần bàn thêm. Nhưng xem ra nhà sử luận có ý muốn tuyên bố rằng sự giống nhau còn nằm ở một chiều cạnh sâu hơn. Chẳng hạn anh ta có thể nói xã hội học theo cách quan niệm của thuyết sử luận cũng na ná như động lực học, vì về căn bản nó là một luận thuyết mang tính nhân quả; bởi lẽ phép kiến giải nhân quả nói chung là một phép kiến giải nhằm cắt nghĩa vì sao một số sự việc nào đó lại xảy ra và chúng xảy ra như thế nào. Về căn bản, một lời kiến giải như vậy luôn phải đi kèm với một yếu tố lịch sử. Khi hỏi ai đó bị gãy chân: “sao lại ra nông nổi này”, hẳn ta có ý đợi người đó kể lại xem vụ tai nạn đã xảy ra như

thế nào. Nhưng ngay cả ở cấp độ tư duy lí thuyết, và nhất là ở cấp độ những lí thuyết cho phép đưa ra lời tiên đoán, việc phân tích lịch sử về những nguyên nhân của sự kiện cũng hết sức cần thiết. Nhà sử luận sẽ khẳng định rằng một ví dụ điển hình cho nhu cầu về việc phân tích lịch sử ở góc độ nhân quả là vấn đề về nguồn gốc hay về những nguyên nhân cơ bản dẫn đến chiến tranh.

Trong vật lí học, một phép phân tích như vậy được thực hiện thành công nhờ vào việc xác định các lực tương hỗ, tức là nhờ vào động lực học; nhà sử luận do đó tuyên bố rằng xã hội học ắt cũng phải cố làm được như vậy. Phải phân tích những lực lượng đã thúc đẩy sự biến đổi xã hội và tạo ra lịch sử nhân loại. Môn động lực học cho phép chúng ta rút ra được bài học về việc các lực tương hỗ đã tạo ra các lực mới như thế nào; và ngược lại, bằng việc phân tích các lực ra thành các thành phần, ta có khả năng đi sâu hơn vào những nguyên nhân cơ bản của sự kiện đang được xem xét. Tương tự, thuyết sử luận đòi hỏi ta phải nhận thức được tầm quan trọng cơ bản của các lực [lượng] lịch sử, dù đó là những lực lượng tinh thần hay những lực lượng vật chất; ví dụ như những tư tưởng luân lí hay tôn giáo, hoặc những quyền lợi kinh tế. Phân tích, tháo gỡ mớ bong bóng những khuynh hướng và lực lượng đối kháng, cũng như tìm hiểu cội rễ của chúng, đi vào cốt lõi của những xung lực và những quy luật phổ quát của sự biến động xã hội - đó chính là nhiệm vụ của khoa học xã hội dưới con mắt của thuyết sử luận, chỉ bằng con đường ấy chúng ta mới phát triển được một bộ môn khoa học lí thuyết làm cơ sở cho những dự báo trên quy mô lớn mà sự khẳng định của chúng hẳn phải được coi là một thành công của lí thuyết xã hội.

14. NHỮNG ĐỊNH LUẬT LỊCH SỬ

Như ta đã thấy, đối với nhà sử luận, xã hội học là sử học lí thuyết. Những dự báo khoa học của nó phải dựa trên những định luật, và vì chúng là những dự báo lịch sử, những dự báo về sự biến đổi xã hội, nên chúng phải dựa trên những định luật lịch sử.

Nhưng cùng lúc, nhà sử luận lại cho rằng phương pháp khái quát hóa không áp dụng được cho khoa học xã hội, và rằng ta không được coi những tính chất bất biến của đời sống xã hội là bất biến trong không gian và thời gian, vì chúng thường chỉ được áp dụng cho một giai đoạn văn hóa hay lịch sử nhất định nào đó mà thôi. Như vậy là những định luật xã hội - nếu thực sự có những định luật như vậy - phải có một cấu trúc khác so với những sự khái quát hóa thông thường dựa trên cơ sở những đặc tính không thay đổi. Những định luật xã hội đích thực sẽ phải là những định luật đúng “một cách phổ quát”, vậy là chỉ có thể hiểu rằng chúng phải được áp dụng cho toàn bộ lịch sử nhân loại, bao gồm tất cả mọi giai đoạn chứ không phải chỉ một vài giai đoạn nào đó trong quá trình lịch sử ấy. Nhưng vượt ra ngoài những giai đoạn đơn lẻ cá biệt thì những đặc tính không thay đổi về mặt xã hội lại không được bảo đảm. Do đó, muốn có được giá trị hiệu lực, những định luật xã hội phổ quát chỉ có thể là những định luật nói về *sự kết nối giữa các giai đoạn kế tiếp nhau*. Chúng phải là những *định luật về sự phát triển lịch sử* nhằm xác định bước quá độ từ giai đoạn này sang giai đoạn khác. Đó chính là quan niệm của các nhà sử luận khi họ nói rằng những định luật lịch sử mới đích thị là những định luật của xã hội học.

15. “TIÊN TRI LỊCH SỬ” ĐỔI LẠI “KIẾN TẠO XÃ HỘI”

Như vừa được trình bày, những quy luật lịch sử nói trên (nếu chúng được khám phá) hẳn phải cho phép ta tiên đoán kể cả những sự kiện trong tương lai rất xa, tuy không được đầy đủ. Do đó luận thuyết cho rằng những định luật xã hội học đích thực phải là những định luật lịch sử (một luận điểm chủ yếu xuất phát từ tính có giá trị hiệu lực có giới hạn của những đặc tính xã hội không thay đổi) lại dẫn quay ngược về với ý niệm “dự báo trên quy mô lớn”, chưa cần nói đến những nỗ lực muốn ganh đua với thiên văn học. Và điều này khiến cho ý niệm đó trở nên cụ thể hơn, vì nó cho thấy những dự báo như vậy mang đặc tính của những lời tiên tri lịch sử.

Như vậy là đối với nhà sử luận, xã hội học đã biến thành một nỗ lực nhằm giải bài toán xa xưa về tiên đoán tương lai; một thứ tương lai của các nhóm và của loài người nhiều hơn là tương lai của từng cá nhân. Đó là thứ khoa học của những gì sẽ xảy ra, của những quá trình phát triển sắp xảy đến. Nếu ý đồ cung cấp một nhãn tiền chính trị có giá trị khoa học cho chúng ta mà thành công thì xã hội học sẽ chứng tỏ được tầm quan trọng lớn lao của nó đối với các chính khách, nhất là đối với những ai có tầm nhìn vượt khỏi những đòi hỏi của hiện tại, những chính khách quan tâm đến vận mệnh lịch sử. Đúng là có một số nhà xã hội học bằng lòng với việc chỉ tiên đoán những giai đoạn cận kề của hành trình nhân loại, và cũng chỉ dám sử dụng ngôn từ một cách hết sức thận trọng. Nhưng tất cả họ đều mang một tư tưởng chung, đó là: nghiên cứu xã hội học hẳn phải hé lộ được tương lai chính trị, và do đó có thể trở thành công cụ tối ưu cho một nền chính trị thực tiễn biết nhìn xa trông rộng.

Nhìn từ góc độ giá trị thực dụng của khoa học thì tầm quan trọng của những tiên đoán khoa học là quá rõ ràng. Tuy nhiên, không phải lúc nào người ta cũng nhận ra một điều là cần phân biệt hai loại tiên đoán trong khoa học, kèm theo đó là hai cách hiểu thực tiễn khác nhau. Chúng ta có thể tiên đoán

(a) có một trận bão sắp ập đến. Lời tiên đoán này hẳn phải có một giá trị thực tiễn rất lớn vì nhờ nó dân chúng có thể kịp thời tìm nơi ẩn náu; nhưng chúng ta còn có thể tiên đoán (b) rằng để có nơi ẩn náu đủ chắc chắn để chống chọi với cơn bão, nó phải được xây cất theo một thiết kế nhất định nào đó, chẳng hạn như ở hướng bắc phải có các trụ tường bê tông cốt thép.

Hai loại tiên đoán này khác nhau rõ rệt mặc dù cả hai đều quan trọng và đều thỏa mãn được những giấc mơ từ ngàn xưa. Trong trường hợp đầu, chúng ta nói về một sự kiện không có cách gì ngăn ngừa.

Tôi mạn phép gọi lời tiên đoán loại này là một lời tiên tri. Giá trị thực tiễn của nó nằm ở chỗ chúng ta được cảnh báo về sự kiện được tiên đoán, do đó có thể tránh hoặc chuẩn bị phòng chống (có thể với sự trợ giúp của những tiên đoán loại kia).

Ngược lại, ta có thể mô tả những tiên đoán loại thứ hai là những tiên đoán công nghệ, bởi những tiên đoán loại này cấu thành cơ sở cho sự kiến tạo. Chúng mang tính tạm gọi là xây dựng, gián tiếp hé lộ cho ta biết những công đoạn phải làm nếu ta muốn đạt được một số kết quả nhất định. Phần lớn những tiên đoán do vật lí học đưa ra (mà hầu hết thuộc lĩnh vực thiên văn học và khí tượng học) nếu xét từ góc độ thực tiễn đều là những tiên đoán có thể được mô tả là tiên đoán công nghệ, sự khác biệt giữa hai loại tiên đoán này về đại thể tương ứng với việc ta chú ý đến tầm quan trọng ít hay nhiều của thí nghiệm được thiết kế, hay ngược lại chỉ chú ý đến phép quan sát thuần túy trong bộ môn khoa học đang được nói tới. Những môn khoa học thực nghiệm điển hình có thể đưa ra những tiên đoán công nghệ, trong lúc những môn chủ yếu thiên về sử dụng những phép quan sát phi thực nghiệm thì tìm cách đưa ra những lời tiên tri.

Tôi không muốn bị mọi người hiểu là kẻ cố chấp cho rằng tất cả khoa học trên đời này, hay thậm chí tất cả những lời tiên đoán, về cơ bản phải được đánh giá trên cơ sở thực tiễn - tức là nhất thiết chúng hoặc phải mang tính tiên tri hoặc phải mang tính công nghệ chứ không được là gì khác. Tôi chỉ muốn lưu ý đến sự phân biệt giữa hai loại tiên đoán và những môn khoa học tương ứng với mỗi loại. Vì muốn ám chỉ một đặc tính được bộc lộ khi xem

xét chúng từ góc độ thực dụng mà tôi đã chọn các thuật ngữ “tiên tri” và “công nghệ”; nhưng việc sử dụng hệ thuật ngữ đó không hàm ý rằng quan điểm thực dụng nhất thiết phải vượt trội hơn tất cả những quan điểm khác, cũng không hàm ý rằng tầm quan trọng của khoa học chỉ giới hạn vào những lời tiên tri có ý nghĩa về mặt thực dụng và những tiên đoán có tính chất công nghệ. Chẳng hạn, nếu xem kỹ môn thiên văn học, ta sẽ phải thừa nhận tầm quan trọng của những điều nó phát hiện chủ yếu mang tính lý thuyết, cho dù chúng không kém phần quan trọng xét từ góc độ thực dụng; nhưng với tính chất là những lời “tiên tri”, chúng na ná với những phát hiện của môn khí tượng học, là những phát hiện có giá trị rõ rệt đối với hoạt động thực tiễn.

Chỉ có một điều cần lưu tâm là sự khác biệt giữa tính chất tiên tri và tính chất kiến tạo của các khoa học không tương ứng với sự khác biệt giữa những tiên đoán dài hạn và tiên đoán ngắn hạn. Mặc dù hầu hết những tiên đoán kiến tạo là tiên đoán ngắn hạn, nhưng cũng vẫn có những tiên đoán công nghệ dài hạn, ví dụ tiên đoán về tuổi thọ của máy móc. Và chẳng, những tiên tri thiên văn học có thể là những tiên tri ngắn hạn mà cũng có thể dài hạn, còn hầu hết những tiên tri khí tượng học xem ra đều là ngắn hạn.

Rồi đây ta sẽ thấy sự khác biệt này giữa hai mục đích thực tiễn - tiên tri và kiến tạo - và kèm theo đó là sự khác biệt về cấu trúc của những lý thuyết khoa học tương ứng, là một trong những điểm mấu chốt được lấy làm cơ sở cho việc phân tích vấn đề phương pháp. Còn trước mắt, tôi chỉ có ý nhấn mạnh điều này: vì tin chắc rằng những thí nghiệm xã hội học là vô ích và bất khả nên các nhà sử luận ủng hộ tiên tri lịch sử - tiên tri về quá trình phát triển xã hội, chính trị và thiết chế - và chống lại việc coi kiến tạo xã hội như mục tiêu thực tiễn của khoa học xã hội. Đối với một vài người trong số họ, ý niệm về kiến tạo xã hội, về việc có thể trừ tính và tạo dựng các thiết chế với mục đích ngăn chặn, kiểm soát hoặc thúc đẩy quá trình phát triển xã hội trong tương lai gần là một ý niệm hợp lý. Những người khác thì cho rằng việc đó hầu như không thể thực hiện, hoặc nó đi ngược với định luật theo

đó các dự kiến chính trị cũng như mọi hoạt động xã hội khác đều bị chi phối bởi vòng quay lớn của những lực [lượng] lịch sử.

16. LÝ THUYẾT VỀ PHÁT TRIỂN LỊCH SỬ

Những nhận định trên cho phép ta đi vào tận cốt lõi của hàng loạt luận cứ mà tôi đề nghị gọi là “thuyết sử luận”, và chúng cũng đủ để biện minh cho sự lựa chọn tên gọi đó. Khoa học xã hội chính là sử học: đó là luận điểm cơ bản. Tuy nhiên đây không phải thứ sử học theo cách hiểu truyền thống nhằm nghiên cứu các thực kiện lịch sử biên niên. Loại sử học mà các nhà sử luận muốn đồng nhất với xã hội học không chỉ nhìn ngược vào quá khứ mà còn nhìn vươn đến tương lai. Nó nghiên cứu những lực lượng, và nhất là những định luật phát triển xã hội. Với cách nhìn ấy, nó có thể được mô tả như một lý thuyết lịch sử hay một môn sử học lý thuyết, bởi chỉ những định luật xã hội có giá trị hiệu lực một cách phổ quát mới được đồng nhất với những định luật lịch sử. Chúng phải là những định luật của quá trình, của sự biến đổi, của sự phát triển - chứ không phải thứ định luật giả tạo của những cái bất biến hay những đặc tính không thay đổi có tính biểu kiến. Theo các nhà sử luận, nhà xã hội học phải nỗ lực đưa ra một ý niệm chung về những xu thế biến đổi chính của cấu trúc xã hội. Nhưng bên cạnh đó, còn phải tìm hiểu những nguyên nhân đã dẫn đến quá trình này, tìm hiểu sự vận hành của những lực lượng thúc đẩy sự biến đổi. Nhà xã hội học phải tìm cách đưa ra những giả thuyết về những xu thế phát triển chung của xã hội, khiến cho con người có thể tự điều chỉnh bản thân nhằm thích ứng với những biến đổi đang sắp xảy đến thông qua việc đưa ra những lời tiên tri xuất phát từ những định luật nói trên.

Dựa vào sự phân biệt nêu trên giữa hai loại dự đoán - và kèm theo đó là sự phân biệt giữa hai thể loại khoa học - ta có thể làm rõ thêm chút nữa cách các nhà sử luận hiểu thế nào là xã hội học. Tư duy ngược lại với hệ phương pháp sử luận, ta có thể hình dung ra một phương pháp luận nhằm đến việc xây dựng một bộ môn khoa học xã hội mang tính công nghệ. Một phương pháp luận như thế hẳn sẽ cho phép ta triển khai nghiên cứu những định luật chung của đời sống xã hội với mục đích phát hiện được mọi thực kiện cần thiết, làm cơ sở cho hành động của bất cứ ai có ước muốn cải tạo các thiết

chế xã hội. Nhiều hệ thống Không Tưởng không có tính khả thi đơn giản chỉ vì không lưu ý đầy đủ đến những thực kiện đó. Phương pháp luận công nghệ đang được nói đến hẳn sẽ có khả năng cung cấp cho ta phương tiện nhằm tránh những kiến tạo phi thực tế ấy. Đây hẳn là một phương pháp luận phản sử luận, nhưng không thể nói là phi lịch sử. Kinh nghiệm lịch sử phải được sử dụng như một nguồn thông tin quan trọng bậc nhất. Nhưng, thay vì cố tìm ra những định luật phát triển xã hội, ta sẽ phải tìm kiếm những định luật áp đặt những giới hạn cho việc xây dựng các thiết chế xã hội, hoặc xây dựng những đặc tính không thay đổi kiểu khác (mặc dù nhà sử luận cho rằng những thứ đó không hề tồn tại).

Ngoài những phản luận cứ theo kiểu đã được bàn tới ở trên, nhà sử luận hoàn toàn có thể đặt vấn đề nghi vấn đối với khả năng và tính hữu dụng của công nghệ xã hội theo một lối khác. Hãy giả định rằng, nhà sử luận có thể nói, có một kiến trúc sư xã hội lượng tính được kế hoạch xây dựng một cấu trúc xã hội mới, dựa trên cơ sở của thứ xã hội học mà ta vừa hình dung. Lại giả định rằng kế hoạch đó vừa có tính thực tiễn vừa có tính hiện thực theo nghĩa nó không mâu thuẫn với những thực kiện và những định luật xã hội được biết đến; và rồi thậm chí có thể giả định rằng kế hoạch đã được xây dựng trên cơ sở một kế hoạch khác cũng có tính khả thi nhằm cải tạo xã hội hiện hành theo một cấu trúc mới. Kể cả như vậy, nhà sử luận vẫn có thể chứng minh rằng kế hoạch kiểu đó cũng không có gì đáng được quan tâm một cách nghiêm túc. Nó vẫn chỉ là một giấc mơ phi thực tế và không tưởng, đơn giản vì nó không tính đến những định luật phát triển của lịch sử. Những cuộc cách mạng xã hội không phải xuất phát từ những kế hoạch có lí tính, mà là xuất phát từ những động lực xã hội, chẳng hạn như những mâu thuẫn về quyền lợi. Ý tưởng cũ kĩ về một kiểu nhà vua triết gia đầy quyền lực, có thừa khả năng thực hiện một số kế hoạch vĩ đại đã được suy xét chu đáo, chỉ còn là câu chuyện cổ tích được bịa ra để bảo vệ quyền lợi cho một tầng lớp địa chủ quý tộc. Nền dân chủ tương ứng với câu chuyện cổ tích ấy là niềm tin dị đoan cho rằng chỉ cần một đám dân chúng có thiện chí được những luận cứ có lí tính thuyết phục là lập tức có thể hành động theo kế hoạch. Lịch sử chứng minh rằng thực tế xã hội khác thế rất xa. Tiến trình

phát triển lịch sử không hề tuân theo những thiết kế lí thuyết, dù xuất sắc đến đâu, tuy phải thừa nhận những mô hình như vậy có thể gây ra một số ảnh hưởng nhất định, bên cạnh những nhân tố khác ít có lí tính hơn (thậm chí phi lí tính). Kể cả nếu một kế hoạch có lí tính như vậy có trùng hợp với quyền lợi của các nhóm quyền lực đi nữa thì cũng không bao giờ được thực hiện theo đúng cách thức người ta đã hình dung, cho dù cuộc đấu tranh nhằm thực hiện kế hoạch đó có trở thành một nhân tố chủ đạo của tiến trình lịch sử. Thành quả trên thực tế bao giờ cũng sẽ khác rất xa so với bản thiết kế trên tinh thần của lí tính. Nó luôn là kết quả của cấu hình tạm thời của những lực lượng đối kháng. Hơn thế nữa, không có một điều kiện ngoại cảnh nào có thể bảo đảm cho thành quả của một kế hoạch có lí tính giữ được hình thức một cấu trúc ổn định; bởi vì, thế cân bằng giữa các lực lượng luôn có chiều hướng thay đổi. Mọi kiến tạo xã hội, dù có kiêu hãnh đến đâu với tính hiện thực và tính khoa học của nó, cũng đều phải chịu chung số phận bi đát của một giấc mơ không tưởng.

Nhà sử luận hẳn sẽ còn nói tiếp: tới giờ này, các luận cứ đưa ra đều nhằm chống lại khả năng thực tiễn của việc kiến tạo xã hội dựa vào một ngành khoa học xã hội lí thuyết nhất định nào đó, nhưng không chống lại ý niệm về bản thân một thứ khoa học như vậy. Tuy nhiên, có thể mở rộng những luận cứ ấy để chứng minh rằng không thể có một thứ khoa học xã hội lí thuyết mang tính công nghệ. Như chúng ta đã thấy, những dự án mạo hiểm nhằm kiến tạo xã hội đã phải gánh chịu số phận thất bại cay đắng do chính những thực kiện và định luật xã hội học quan trọng đưa lại. Nhưng điều đó không chỉ hàm ý rằng một dự án như vậy là không có giá trị thực tiễn, mà về mặt lí thuyết nó cũng hoàn toàn thiếu căn cứ, vì lẽ đã không tính đến những định luật duy nhất có thực của xã hội - những định luật phát triển. Cái thứ “khoa học” mà người ta chọn để dựa vào hẳn cũng không bao hàm những định luật đó, vì nếu không nó đã chẳng bao giờ được lấy làm cơ sở cho những kiến tạo phi hiện thực đến như vậy. Mọi thứ khoa học không đưa ra được một lời chỉ giáo nào về sự bất khả của việc xây dựng xã hội dựa trên lí tính đều là những thứ khoa học hoàn toàn mù loà trước những thực kiện quan trọng nhất của đời sống xã hội, và hẳn phải thờ ơ trước những

định luật duy nhất có giá trị hiệu lực và quan trọng của xã hội. Do đó, những ngành khoa học xã hội đang tìm cách cung cấp một chỗ dựa cho sự kiến tạo xã hội không thể mô tả các thực tiễn xã hội một cách trung thực. Ngay tự bản thân chúng đã là bất khả.

Nhà sử luận sẽ tuyên bố rằng, bên cạnh ý kiến phê phán mang tính quyết định này còn có những lí do khác nhằm bác bỏ một thứ xã hội học công nghệ. Chẳng hạn, một trong những lí do đó là: những bộ môn xã hội học mang tính công nghệ đã hờ hững trước sự nổi hiện của cái mới mẻ với tư cách là một trong những diện mạo của sự phát triển xã hội. Ý tưởng xây dựng những cấu trúc xã hội mới một cách có lí tính dựa trên cơ sở khoa học hàm ý rằng chúng ta có thể kiến thiết một giai đoạn xã hội mới ít nhiều khớp với kế hoạch đã định. Thế nhưng nếu kế hoạch được vạch ra trên cơ sở một khoa học bao quát được các thực tiễn xã hội, thì chỉ do tính mới lạ trong cách sắp xếp, kế hoạch đó lại không thể bao hàm những đặc tính mới về bản chất (xem mục 3). Nhưng ta biết rằng một giai đoạn mới sẽ phải có sự mới lạ của riêng nó xét về bản chất - chỉ một lí lẽ đó thôi cũng đủ khiến mọi kế hoạch chi tiết trở nên phù phiếm, và mọi khoa học mà nó dựa vào trở nên sai lạc.

Những nhận định của thuyết sử luận trên có thể được áp dụng cho mọi ngành khoa học xã hội, kể cả kinh tế học. Do vậy, kinh tế học không thể cung cấp cho ta bất cứ thông tin có giá trị nào về cải cách xã hội. Chỉ một thứ khoa học kinh tế giả tạo mới tìm cách xây dựng cơ sở cho việc lập kế hoạch kinh tế trên tinh thần của lí tính. Kinh tế học khoa học đích thực chỉ có thể giúp khám phá những động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế trong các thời kì lịch sử khác nhau mà thôi. Nó có khả năng giúp ta phác họa những nét chính của những giai đoạn sắp tới chứ không thể giúp ta triển khai và thực hiện bất cứ kế hoạch chi tiết nào đối với một thời kì mới. Những gì đúng với các bộ môn khoa học xã hội khác đều đúng với kinh tế học. Mục đích tối hậu của nó chỉ có thể là “bóc trần định luật kinh tế của sự vận động của xã hội loại người” (Marx).

17. “VIỆC DIỄN GIẢI SỰ BIẾN ĐỔI XÃ HỘI” ĐÓI LẠI “VIỆC VẠCH KẾ HOẠCH CHO SỰ BIẾN ĐỔI XÃ HỘI”

Thuyết sử luận về phát triển xã hội không hề dẫn đến thuyết định mệnh lẫn tình trạng trì trệ - mà hoàn toàn ngược lại. Xu hướng “tích cực” được bộc lộ rất rõ ở hầu hết các nhà sử luận (xem mục 1). Thuyết sử luận hoàn toàn thừa nhận rằng những ước nguyện và suy nghĩ của chúng ta, những giấc mơ và suy luận của chúng ta, những lo âu và kiến thức của chúng ta, những quyền lợi và sinh lực của chúng ta, tất cả đều là những lực lượng trong sự phát triển của xã hội. Nó không răn dạy chúng ta rằng không có gì được tạo dựng; nó chỉ tiên lượng rằng cả những mơ ước lẫn những gì chúng ta tạo dựng lên bằng lí trí của mình đều vĩnh viễn không bao giờ đúng với kế hoạch. Chỉ có những kế hoạch phù hợp với dòng chảy chính của lịch sử mới là những kế hoạch hữu hiệu. Giờ đây chúng ta có thể nhìn ra một cách chính xác loại hình hoạt động mà các nhà sử luận chấp nhận là hữu lí. Tất cả các hoạt động chỉ có thể được coi là hữu lí khi chúng phù hợp với, và thúc đẩy, những biến đổi đang sắp xảy đến. Công việc của một bà đỡ xã hội là hoạt động duy nhất hoàn toàn hữu lí mà chúng ta được lãnh trách, hoạt động duy nhất có thể tiến hành dựa trên sự nhìn xa trông rộng một cách khoa học.

Mặc dù không một lí thuyết khoa học nào có thể trực tiếp cổ vũ cho hoạt động (nó chỉ có khả năng răn đe những loại hoạt động được coi là phi thực tế), nhưng lại có thể vô hình trung cổ vũ cho những ai cảm thấy mình phải làm một điều gì đó. Lời cổ vũ như vậy được thuyết sử luận sẵn sàng đưa ra. Nó thậm chí sẵn sàng gán cho ý chí con người một vai trò; bởi vì với cách lập luận khoa học, khoa học xã hội theo thuyết sử luận là thứ khoa học duy nhất có thể nói cho chúng ta biết cần phải hướng bất cứ hoạt động hữu lí nào của mình cho trùng với xu hướng của những biến đổi đang sắp xảy ra.

Tiên tri lịch sử và diễn giải lịch sử phải là nền tảng của mọi hành động xã hội thực tế và có trù tính. Do đó, diễn giải lịch sử phải là nhiệm vụ trung tâm của tư duy duy lịch sử; và trên thực tế nó đã là như vậy. Tất cả suy nghĩ và hoạt động của các nhà sử luận đều nhằm mục đích diễn giải quá khứ, để hướng tới tiên đoán tương lai.

Liệu thuyết sử luận có thể mang lại niềm hi vọng hay sự khích lệ cho những ai muốn chứng kiến một thế giới tươi đẹp hơn hay không? Chỉ có nhà sử luận mới mang lại được một niềm hi vọng như vậy mà thôi, vì người đó có một cái nhìn đầy lạc quan đối với sự phát triển của xã hội, tin rằng sự phát triển xã hội về bản chất là “tốt đẹp” hoặc “có lí tính”, hiểu theo nghĩa nó phải căn bản hướng tới một trạng thái sự việc tốt đẹp hơn, hợp lí hơn. Nhưng cách nhìn này lại có cơ dẫn đến niềm tin vào những phép màu của xã hội và của chính trị, bởi lẽ nó phủ nhận sức mạnh của ý chí con người trong việc tạo dựng một thế giới hợp lí hơn. Thực tế cho thấy, một vài ngòi bút sử luận có sức thuyết phục đã lạc quan tiên đoán về sự ra đời một vương quốc của tự do, ở đó mọi công việc của con người được hoạch định một cách có lí tính, và rồi họ truyền dạy rằng bước quá độ từ vương quốc của tất yếu, là vương quốc trong đó nhân loại hiện đang chịu khổ nhục, sang vương quốc của tự do và lí tính không thể được tiến hành trên cơ sở lí tính mà - phi thường thay - chỉ có thể trên cơ sở của tính tất yếu thô cứng, của những định luật mù quáng và vô cảm của sự phát triển lịch sử mà họ khuyên chúng ta phải tuân theo.

Những ai muốn nhìn thấy một sự ảnh hưởng của lí tính trong đời sống xã hội chỉ có thể nhận được một lời khuyên từ thuyết sử luận rằng hãy nghiên cứu và diễn giải lịch sử nhằm phát hiện ra những định luật phát triển. Nếu việc diễn giải ấy bộc lộ những biến đổi phù hợp với ước nguyện của họ đang đến gần. thì có nghĩa ước nguyện ấy là một ước nguyện hợp lí, vì nó khớp với lời tiên đoán khoa học. Nếu chẳng may sự phát triển trước mắt đi theo một hướng khác thì lúc này ước nguyện xây dựng một thế giới hợp lí hơn sẽ biến thành một ước nguyện hoàn toàn phi lí; nhà sử luận gọi đó là một giấc mơ Không Tưởng. Thuyết hành động chỉ có thể được biện minh

một khi nó hướng tới những biến đổi đang sắp xảy ra và góp phần thúc đẩy những biến đổi đó.

Như trên đã nói, thuyết sử luận cho rằng phương pháp duy tự nhiên luận dẫn đến một lí thuyết xã hội học tất định - theo đó xã hội không phát triển hay biến đổi đáng kể. Vậy mà bây giờ ta lại thấy phương pháp sử luận cũng dẫn đến một lí thuyết xã hội học tương tự đến lạ lùng - theo đó xã hội hiển nhiên phải biến đổi nhưng là biến đổi theo một lối mòn không thay đổi đã được định trước, thông qua những thời kì đã được định trước bởi tính tất yếu vô cảm.

“Một khi xã hội đã phát hiện ra cái định luật tự nhiên đang định đoạt sự vận động của bản thân nó thì nó không thể bỏ qua những giai đoạn tiến hóa tự nhiên của mình, và cũng không thể gạt bỏ chúng khỏi thế gian bằng một nét sô. Nhưng điều sau đây thì có thể làm được nhiều: có thể giúp rút ngắn và làm dịu bớt những cơn đau đẻ.” Công thức do Marx đề ra này (*lời tựa cuốn Tư Bản Luận*) đã thể hiện một cách hoàn hảo lập trường sử luận. Mặc dù không cổ vũ thái độ thụ động cũng như không truyền bá thuyết định mệnh đích thực nhưng thuyết sử luận lại rao giảng sự phù phiếm của mọi nỗ lực chống lại những biến đổi đang sắp xảy ra, một biến thể khác thường của thuyết định mệnh, có thể nói là một thứ thuyết định mệnh của những xu thế lịch sử. Xem ra như vậy, lời tuyên bố mang tính *hành động* “Các triết gia xưa nay chỉ biết tìm mọi cách *diễn giải* thế giới, trong khi cái chính là phải *cải tạo* nó” (*lời tuyên bố này cũng của Marx trong phần cuối mục 1 cuốn Luận cương về Feuerbach*) chiếm được nhiều sự đồng cảm của các nhà sử luận (với cách hiểu “thế giới” ở đây là xã hội loài người đang phát triển) bởi nó chú trọng tới sự biến đổi. Nhưng nó lại mâu thuẫn với phần lớn các học thuyết sử luận. Bởi với những gì ta hiểu, câu nói đó có thể được trình bày lại như sau: “Nhà sử luận chỉ có thể *diễn giải* sự phát triển xã hội và trợ giúp cho nó bằng nhiều cách; trong khi chính anh ta lại cho rằng *không ai thay đổi được nó*.”

18. KẾT LUẬN CỦA PHÉP PHÂN TÍCH

Tôi tự cảm thấy cách trình bày trên đây của mình đã đi chệch khỏi ý đồ được thú nhận ban đầu muốn phác họa càng rõ nét và càng thuyết phục càng tốt lập trường sử luận trước khi đi vào phê phán nó. Bởi vì với cách trình bày ấy, tôi muốn chỉ rõ rằng những giáo huấn của một số nhà sử luận về thuyết lạc quan và thuyết hành động đã bị thất bại bởi chính kiểu phân tích theo lối sử luận, có thể có cảm tưởng làm như vậy là gán cho thuyết sử luận một trách nhiệm mà nó không ý thức được, và rồi mọi người có thể phản đối rằng phê phán và nhạo báng theo lối đánh lén như vậy là không công bằng.

Tôi cho lời trách cứ đó không hợp lí. Chỉ những ai ban đầu theo thuyết lạc quan và theo thuyết hành động, rồi về sau trở thành nhà sử luận mới coi những nhận xét của tôi như những nhận xét phê phán theo nghĩa phản đối mà thôi (sẽ có rất nhiều người có cảm giác như vậy: đó là những người bị thuyết sử luận cuốn hút ban đầu chỉ vì ủng hộ những giáo huấn của nó về thuyết lạc quan và thuyết hành động). Còn với những ai nguyên là các nhà sử luận thì những nhận xét của tôi dường như không hề mang tính phê phán đối với những học thuyết sử luận của họ, mà chỉ mang tính phê phán đối với nỗ lực tìm cách liên kết những học thuyết đó với thuyết lạc quan và thuyết hành động.

Chắc chắn không phải tất cả các dạng thuyết hành động đều bị phê phán là không tương hợp với thuyết sử luận, mà chỉ có một vài dạng quá khích trong đó mà thôi. Nhà sử luận thuần túy hẳn sẽ lí luận rằng, cũng tương tự phương pháp nghiên cứu của khoa học tự nhiên, thuyết sử luận không cổ vũ cho hành động vì nó chú trọng đến sự biến đổi, đến quá trình, đến sự vận động; tuy thế nó đương nhiên không khuyến khích một cách mù quáng mọi loại hoạt động được coi là hợp lí xét từ một quan điểm khoa học nào đó; rất nhiều hoạt động khả dĩ nhưng lại không mang tính hiện thực, và khoa học cũng có thể thấy trước sự thất bại của chúng. Nhà sử luận hẳn sẽ nói đó là lí do vì sao anh ta và những nhà sử luận khác phải đặt ra những giới hạn cho

lĩnh vực hoạt động mà họ gọi là hữu ích, và vì sao việc chú trọng đến những giới hạn như vậy lại rất cần thiết đối với mọi sự phân tích rành mạch về thuyết sử luận. Và rồi anh ta có quyền dám chắc rằng hai câu nói được trích dẫn của Marx (ở mục trên) không có gì mâu thuẫn, mà là bổ sung cho nhau; mặc dù câu thứ hai (và là câu nói sớm hơn) nếu xét riêng có thể có vẻ hơi “duy hành động” quá, nhưng câu thứ nhất lại đã định ra cho nó những giới hạn thích hợp; câu thứ hai có thể hấp dẫn đối với các nhà hoạt động cấp tiến và khiến họ ủng hộ thuyết sử luận, nhưng câu thứ nhất hẳn sẽ lại dạy cho họ biết những giới hạn thích hợp của mọi hoạt động, mặc dù điều đó có thể khiến họ bớt đi thiện cảm đối với chủ thuyết này.

Tôi có cảm tưởng vì những lí do ấy mà cách trình bày của tôi không có gì là không công bằng, nó chỉ là công việc dọn quang những gì còn vương vãi đến thuyết hành động. Tương tự, tôi không nghĩ những nhận xét khác của mình ở mục trước về việc thuyết lạc quan sử luận phải đơn thương độc mã (vì lí tính bị tước mất vai trò tạo dựng một thể giới hợp lí hơn) lại bị coi là một sự phê phán chống lại thuyết sử luận. Cùng lắm nó chỉ có thể chống lại những ai vốn trước tiên là những người ủng hộ thuyết lạc quan hoặc vốn là các nhà duy lí. Còn nhà sử luận kiên định thì hẳn chỉ có thể tìm thấy ở cách phân tích này một lời cảnh báo hữu ích chống lại tính lãng mạn và không tưởng; của cả thuyết lạc quan lẫn thuyết bi quan dưới những dạng thông thường của chúng, và cả của thuyết duy lí nữa. Nhà sử luận sẽ kiên quyết khẳng định rằng thuyết sử luận khoa học phải độc lập với những thành phần như vậy; anh ta nói chúng ta đơn giản chỉ buộc phải tuân theo những định luật phát triển sẵn có, không khác gì phải tuân theo định luật hấp dẫn.

Thậm chí nhà sử luận còn có quyền đi xa hơn, có quyền bổ sung rằng thái độ hợp lí nhất cần có là phải điều chỉnh *sao cho hệ thống giá trị của mình phù hợp với những biến đổi đang sắp xảy ra*. Được như vậy, người ta sẽ đạt tới một thứ thuyết lạc quan được biện minh đầy đủ, vì lúc này mọi thay đổi đều tất yếu sẽ là thay đổi nhằm tiến tới cái tốt đẹp hơn xét theo hệ thống giá trị đó.

Những ý niệm kiểu ấy đã được một số nhà sử luận ủng hộ, và cũng đã được phát triển thành một lí thuyết đạo đức sử luận khá nhất quán (và khá phổ biến): đạo đức tốt đẹp là đạo đức tiến bộ, có nghĩa đạo đức tốt đẹp là thứ đạo đức đang ở phía trước, phù hợp với những chuẩn mực hành vi sẽ được chấp nhận trong giai đoạn sắp tới.

Có thể mô tả lí thuyết đạo đức theo thuyết sử luận này như một thứ “lí thuyết hiện đại về đạo đức” hay “thuyết vị lai về đạo đức” (mà bản sao của nó là chủ thuyết hiện đại hay chủ thuyết vị lai thẩm mĩ). Thuyết này hoàn toàn nhất trí với thái độ chống bảo thủ của thuyết sử luận; nó còn có thể được coi như một lời giải đáp cho một số câu hỏi về giá trị (xem mục 6 về tính khách quan và cách đánh giá). Trên hết, nó phải được xem như một chỉ báo cho thấy thuyết sử luận - một lí thuyết chỉ có thể được nghiên cứu và khảo sát một cách nghiêm túc khi xem nó như một học thuyết về phương pháp - có thể được bàn rộng và phát triển thành một hệ thống triết học hoàn chỉnh. Hay nói cách khác: dường như không có gì sai khi nói gốc rễ của phương pháp sử luận hoàn toàn có thể là một phần của cách diễn giải thế giới mang tính triết học. Bởi chắc chắn rằng, dù không đứng trên quan điểm logic mà chỉ trên quan điểm lịch sử, những vấn đề phương pháp luận thường là sản phẩm phụ của các quan điểm triết học. Tôi có ý sẽ xem xét và phân tích những triết lí của thuyết sử luận này trong một dịp khác. Trước mắt, tôi chỉ muốn phê phán các luận thuyết sử luận như vừa được mô tả ở trên mà thôi.

Khi viết những dòng này thì cuốn “Xã hội mở và những kẻ thù của nó” cũng đồng thời được xuất bản (London 1945; tái bản có sửa chữa, Princeton 1950, London 1952, 1957; tái bản lần thứ ba, London 1961). Ở đây, tôi đặc biệt có ý ám chỉ Chương 22 mang tựa đề “Lí thuyết Đạo đức của thuyết sử luận” của cuốn sách đó.

PHẦN III: PHÊ PHÁN NHỮNG LUẬN THUYẾT PHẢN TỰ NHIÊN LUẬN

19. NHỮNG MỤC ĐÍCH THỰC TIỄN CỦA PHÊ PHÁN NÀY

Liệu động cơ thực sự của nghiên cứu khoa học chỉ là lòng mong muốn hiểu biết, tức là một sự tò mò thuần túy lí thuyết hoặc “vô bổ”, hay liệu ta nên hiểu khoa học là một công cụ nhằm giải quyết những bài toán thực tiễn nổi lên trong cuộc đấu tranh sinh tồn, thì đó là một câu hỏi chưa cần phải trả lời dứt khoát ở đây. Ta sẽ buộc phải công nhận rằng những kẻ bảo vệ cho thực trạng của nghiên cứu “thuần túy” hay nghiên cứu “cơ bản” xứng đáng nhận được mọi sự ủng hộ trong cuộc đấu tranh của họ chống lại thứ quan điểm hẹp hòi nhưng đáng tiếc vẫn còn mang tính thời thượng cho rằng chỉ có thể biện minh cho nghiên cứu nếu chứng minh được đó là một sự đầu tư chắc chắn (đây là một vấn đề không mới, ngay như Plato đôi lúc cũng công kích nghiên cứu “thuần túy”. Về những ý kiến ủng hộ, xin xem T. H. Huxley, *Science and Culture* (1882), trang 19-20 và M. Polanyi, *Economica*, N. S., tập VII (1941), các trang từ 428; tham khảo thêm cuốn *The Place of Science in Modern Civilisation* của Veblen, các trang từ 7 trở đi). Nhưng ngay cả quan điểm có phần nào cực đoan (mà cá nhân tôi thiên về quan điểm ấy) cho rằng khoa học có ý nghĩa hơn cả khi nó được xem như một trong những cuộc phiêu lưu tinh thần lớn nhất xưa nay của loài người, cũng vẫn có thể kết hợp được với sự thừa nhận tầm quan trọng của những vấn đề thực tiễn và những phép trắc nghiệm thực tiễn, cho dù là khoa học ứng dụng hay khoa học thuần túy; bởi thực tiễn luôn là vô giá đối với sự nghiên cứu khoa học, vừa như roi thúc vừa như dây cương. Người ta không cần phải

tán dương triết lí thực dụng mới hiểu rõ được giá trị lời nói của Kant: “Đầu hàng bất cứ sự đồng đánh nào của tính tò mò, và để cho niềm đam mê tìm tòi của chúng ta được tung hoành hết khả năng mình có được, điều đó cho thấy một sự đắm đuối vô độ của tâm trí, không có gì không phù hợp với tinh thần *thông kim bác cổ*. Nhưng âu chỉ có sự *khôn ngoan* [wisdom - sagesse] mới có phẩm chất xứng đáng để lựa chọn, giữa vô vàn vấn đề tự chúng bộc lộ, những vấn đề mà giải pháp của chúng có ý nghĩa đối với nhân loại.” (*Kant, Dreams of a Ghost Seer, phần II, chương III, Werke, nhà xuất bản E. Cassier, tập II, trang 385*).

Rõ ràng là quan điểm trên có thể áp dụng được cho khoa học sinh học và có lẽ cả cho các bộ môn khoa học xã hội. Cuộc cải tổ khoa học sinh học đã được Pasteur tiến hành với sự kích thích của những vấn đề hết sức thực tiễn, một phần nào đó thuần túy mang tính công nghiệp và nông nghiệp, và ngày nay, nghiên cứu xã hội xem ra mang tính cấp thiết về mặt thực tiễn có khi còn hơn cả những công trình nghiên cứu về bệnh ung thư. Như Giáo sư Hayek nói: “Chưa có khi nào phép phân tích kinh tế lại là sản phẩm của sự tò mò vô tư mang tính trí tuệ về *cái tại sao* của hiện tượng xã hội cả, mà là sản phẩm của một đòi hỏi cấp thiết trong việc tái tạo một thế giới đang khiến nảy sinh tình trạng bất mãn sâu sắc” (*Economica, tập XIII (1933), trang 122*) và rồi một số bộ môn khoa học xã hội khác, trong đó không có kinh tế học, tuy chưa tiếp nhận quan điểm này, nhưng thông qua sự nghèo nàn về mặt thành tựu cũng đã cho thấy những nghiên cứu tư biện của chúng đang cần đến những phép thử thực tiễn một cách khẩn thiết như thế nào.

Sự cần thiết phải có tác nhân kích thích của các vấn đề thực tiễn cũng rõ ràng không kém khi ta xem xét đến những công trình khảo cứu về phương pháp nghiên cứu khoa học, cũng như về *phương pháp nghiên cứu của khoa học xã hội được khái quát hóa hoặc mang tính lí thuyết*, mà chúng ta sẽ bàn đến ở đây. Những cuộc tranh luận về phương pháp mang lại nhiều hiệu quả hơn cả luôn là những cuộc tranh luận trên tinh thần của một số bài toán thực tiễn mà nhà nghiên cứu phải đối mặt; còn lại hầu như những cuộc tranh luận không trên tinh thần đó đều được đặc trưng bởi cái không khí tinh tế vô bổ làm cho bộ môn phương pháp luận mang nhiều tai tiếng đối với các nhà

nghiên cứu thực tế. Phải nhận thấy rằng những cuộc tranh luận về phương pháp luận nghiêng về phía các vấn đề thực tiễn là những cuộc tranh luận không chỉ hữu ích mà còn thiết yếu. Đối với quá trình phát triển và hoàn thiện của phương pháp, cũng như của bản thân khoa học, chúng ta chỉ có thể tìm hiểu thông qua phép thử sai, và ta cần đến sự phê phán của những người khác hòng tìm ra được những sai lầm của mình; sự phê phán đó là vô cùng quan trọng bởi việc đưa ra áp dụng những phương pháp mới có thể mang ý nghĩa của một sự thay đổi căn bản và mang tính cách mạng. Tất cả những cái đó có thể được minh họa bằng những ví dụ như việc đưa các phương pháp toán học vào áp dụng cho kinh tế học, hoặc việc đưa các phương pháp gọi là “khách quan” hay “tâm lý” vào áp dụng cho lý thuyết giá trị. Một ví dụ mới đây là việc kết hợp những phương pháp của lý thuyết này với các phương pháp thống kê (“phân tích nhu cầu”). Cuộc cách mạng mới hơn cả này về phương pháp một phần là kết quả của những cuộc tranh luận kéo dài và mang đậm tính phê phán, một sự thực khích lệ những ai ủng hộ cho nghiên cứu phương pháp.

Một cách tiếp cận thực tiễn đối với việc nghiên cứu các bộ môn khoa học xã hội lẫn phương pháp của chúng được rất nhiều môn đồ của thuyết sử luận nhiệt thành ủng hộ, với niềm hi vọng rằng, bằng việc sử dụng những phương pháp sử luận, họ có thể biến các bộ môn khoa học xã hội thành một thứ công cụ đắc lực của các chính khách. Chính sự thừa nhận như vậy đối với nhiệm vụ thực tiễn của khoa học xã hội đã tạo ra một cái gì đó tựa như một sân chơi chung cho cuộc tranh luận giữa các nhà sử luận và một vài đối thủ của họ; và tôi cũng xin tham gia một chân trong sân chơi chung ấy nhằm tìm cách phê phán thuyết sử luận, xem nó như một thứ *phương pháp nghèo nàn*, không đủ sức mang lại những kết quả mà nó hứa hẹn.

20. LỐI TIẾP CẬN CÔNG NGHỆ ĐỐI VỚI XÃ HỘI HỌC

Chủ đề chính của tôi trong công trình nghiên cứu này là thuyết sử luận, một học thuyết về phương pháp mà tôi không tán thành, chứ chủ đề không phải là những phương pháp mà theo tôi đã gặt hái được nhiều thành công và hi vọng sẽ phát triển rộng rãi và có ý thức hơn. Mặc dù vậy, tôi thiết nghĩ mào đầu bằng việc mô tả vắn tắt những phương pháp thành công cũng là một việc làm có ích, để độc giả biết được tôi đứng về phía nào và để làm rõ việc tôi đứng trên quan điểm nào phê phán, cho tiện theo dõi, tôi mạn phép dùng cụm từ *công nghệ phân mảnh* [piecemeal technology] để gọi chung cho những phương pháp này.

Thuật ngữ “công nghệ xã hội” (và thậm chí cả thuật ngữ “kiến dựng xã hội” [social engineering] sẽ được bàn đến ở phần sau) chắc hẳn sẽ khiến nhiều người lúng túng, và sẽ gây khó chịu cho những ai nhận thấy thuật ngữ này gợi nhớ đến những “kiểu mẫu xã hội” của những kẻ từng hoạch định các kế sách hợp tác hóa hay thậm chí của cả những nhà “kỹ trị”. Vì ý thức được nguy cơ đó nên tôi đã thêm vào đây tính từ “phân mảnh”, vừa để tránh những liên tưởng không đáng có, vừa để khẳng định niềm tin của tôi cho rằng “sự hàn nối từng mảnh” [piecemeal tinkering] (như thỉnh thoảng người ta vẫn gọi), kết hợp với việc phân tích phê phán, là phương cách chủ yếu nhằm đạt tới những thành quả thực tiễn trong khoa học xã hội cũng như trong khoa học tự nhiên. Các bộ môn khoa học xã hội đã phần lớn phát triển nhờ vào việc phê phán những dự án phát triển xã hội hay đúng hơn là nhờ vào việc đánh giá liệu một vài hành vi chính trị hoặc kinh tế có thực sự đưa lại những kết quả đáng trông đợi hay đáng mong muốn hay không (xem F. A. von Hayek, *Economica*, tập XIII (1933), trang 123: “... sự phát triển của kinh tế chủ yếu là kết quả của việc nghiên cứu và bác bỏ những dự án Không Tưởng kế tiếp nhau...”). Cách tiếp cận này thực sự được gọi là cách tiếp cận cổ điển và cũng là cách tiếp cận mà tôi nghĩ đến khi nói về cách

tiếp cận khoa học xã hội từ góc độ công nghệ hay về “công nghệ xã hội phân mảnh”.

Những vấn đề công nghệ thuộc lĩnh vực khoa học xã hội có thể mang đặc tính “tư” hoặc mang đặc tính “công”. Chẳng hạn, những nghiên cứu về quản trị kinh doanh hoặc về những tác động của việc cải thiện điều kiện lao động đến sản phẩm đầu ra là thuộc nhóm thứ nhất. Những nghiên cứu về tác động, chẳng hạn, đến trên cán cân thu nhập của việc cải tổ các trại giam, hoặc của chính sách bảo hiểm y tế cộng đồng, hoặc của việc ổn định giá cả thông qua các phương tiện pháp lí, hoặc của việc đưa ra mức thuế nhập khẩu mới, v.v. là thuộc nhóm thứ hai; và cũng thuộc nhóm ấy còn có những vấn đề thực tiễn cấp bách khác, thể như khả năng kiểm soát các hoạt động mậu dịch quay vòng; hoặc vấn đề liệu hoạt động “kế hoạch hóa” tập trung, theo nghĩa nhà nước quản lí sản xuất, có tương hợp với sự kiểm soát dân chủ có hiệu lực đối với hệ thống hành chính hay không; hoặc vấn đề làm thế nào đưa được nền dân chủ đến các quốc gia Trung Đông.

Việc nhấn mạnh đến cách tiếp cận thực tiễn từ góc độ công nghệ không có nghĩa là phải loại bỏ mọi vấn đề lí thuyết có khả năng nổi lên từ việc phân tích các vấn đề thực tiễn. Ngược lại, tôi chủ yếu cho rằng cách tiếp cận từ góc độ công nghệ có vẻ như chỉ có thể mang lại thành công khi nó khiến nảy sinh những vấn đề thực sự có ý nghĩa xét về mặt lí thuyết thuần túy. Nhưng bên cạnh việc giúp chúng ta hoàn thành nhiệm vụ căn bản là lựa chọn các vấn đề, cách tiếp cận từ góc độ công nghệ còn áp đặt một kỉ luật đối với những khuynh hướng tư biện của chúng ta (những khuynh hướng có cơ sở của chúng ta đến với địa hạt siêu hình học, nhất là trong lĩnh vực thuần túy xã hội học); bởi cách tiếp cận đó buộc chúng ta phải tuân theo các lí thuyết của mình về những tiêu chí đã được xác định, chẳng hạn như những tiêu chí về tính sáng sủa và tính khả trắc nghiệm [testability - khả năng có thể trắc nghiệm được]. Có lẽ nên tóm gọn quan điểm của tôi về cách tiếp cận từ góc độ công nghệ như sau: xã hội học (và có lẽ tất cả các bộ môn khoa học xã hội nói chung) thay vì cần tìm cho mình “một Newton hay một Darwin”, thì nên tìm cho mình một Galileo hay một Pasteur.

Những điều này cùng với những ý kiến trước đó của tôi về sự giống nhau giữa những phương pháp của khoa học xã hội và khoa học tự nhiên dường như đã gây ra quá nhiều bất đồng trong việc lựa chọn của chúng ta đối với những thuật ngữ như “công nghệ xã hội” và “kiến dựng xã hội” (bất chấp là khuynh hướng quan trọng được thể hiện bằng cụm từ “phân mảnh”). Cho nên tốt hơn hết tôi nên khẳng định rằng tôi đánh giá rất cao tầm quan trọng của cuộc chiến chống lại một thứ chủ thuyết tự nhiên hay “duy khoa học” (theo cách nói của Giáo sư Hayek) mang tính giáo điều về mặt phương pháp luận. Tuy nhiên, tôi không thấy có lí do gì khiến ta không lợi dụng sự giống nhau này một khi nó có thể đem lại thành công, mặc dù phải công nhận rằng sự giống nhau đó đã bị lạm dụng và diễn giải sai ở một số lĩnh vực. Ngoài ra, chúng ta khó có thể đưa ra được một luận cứ vững chắc nào hơn để chống lại các nhà tự nhiên chủ nghĩa giáo điều này ngoài luận cứ cho rằng những phương pháp mà họ công kích về cơ bản lại cũng chính là những phương pháp được sử dụng trong các bộ môn khoa học tự nhiên.

Thoạt nhìn, ý kiến phản đối cái ta gọi là cách tiếp cận từ góc độ công nghệ nằm ở chỗ cho rằng cách tiếp cận này buộc người ta phải chấp nhận một thái độ “duy hành động” đối với trật tự xã hội (xem mục 1), và rằng do đó nó có khả năng khiến ta phải dè chừng chống lại quan điểm phản can thiệp [anti-interventionist] hay quan điểm “duy thụ động”: đó là quan niệm cho rằng nếu ta không thỏa mãn với những hiện trạng xã hội hoặc kinh tế thì chỉ vì lẽ ta chưa hiểu hết được chúng vận hành như thế nào, và vì sao sự can thiệp tích cực chỉ có thể khiến cho mọi việc xấu đi. Do đó tôi phải khẳng định rằng tôi không có chút thiện cảm nào với loại quan điểm “duy thụ động” ấy, và thậm chí tôi còn tin rằng chính sách phản can thiệp tuyệt đối là một chính sách không thể đứng vững - kể cả nếu có xét nó trên quan điểm thuần túy logic, là bởi lẽ những người ủng hộ quan điểm ấy bị buộc phải coi hành động can thiệp chính trị như một phương tiện chống lại sự can thiệp. Nhưng bất chấp điều đó, cách tiếp cận từ góc độ công nghệ đích thực là cách tiếp cận mang tính trung lập (và nó buộc phải như thế) đối với việc này, và chẳng có gì là không tương hợp với quan điểm phản can thiệp cả. Ngược lại, tôi cho rằng quan điểm phản can thiệp lại đòi hỏi phải có cách

tiếp cận từ góc độ công nghệ. Bởi việc khẳng định rằng chủ thuyết can thiệp khiến mọi việc xấu đi cũng ngang với việc nói rằng một số hành động chính trị nào đó sẽ không mang lại một số kết quả nhất định - tức là những kết quả mà người ta trông đợi; và một trong những nhiệm vụ đặc trưng của mọi thứ công nghệ là *phải chỉ ra những gì không thể thực hiện được*.

Cũng đáng bỏ chút thời gian tìm hiểu kĩ hơn về điểm này. Ở một bài viết khác tôi đã chỉ ra rằng, ta có thể phát biểu mọi định luật tự nhiên bằng lời khẳng định *việc này hay việc kia không thể xảy ra* có nghĩa là bằng một mệnh đề dưới dạng cách ngôn kiểu: “Không xách nước được bằng rổ” Chẳng hạn, có thể phát biểu định luật bảo toàn năng lượng như sau: “Không thể chế tạo được động cơ vĩnh cửu”; và định luật entropy: “Không có bộ máy nào có hiệu suất một trăm phần trăm” (*Tham khảo cuốn “Logic phát kiến khoa học” của tôi, Phần 15 (Các mệnh đề tồn tại bị phủ định [Negated existential propositions]), lí thuyết này có thể đối lập với lí thuyết của J. S. Mill trình bày trong cuốn Logic, cuốn V, Chương V, mục 2*). Cách phát biểu các định luật tự nhiên như thế là cách phát biểu khiến ý nghĩa công nghệ của chúng trở nên rõ ràng và do đó còn có thể được gọi là “dạng công nghệ” của một định luật tự nhiên. Nếu xem xét quan điểm phản can thiệp dưới góc độ này thì lập tức ta hoàn toàn có thể phát biểu nó dưới dạng: “Không thể có được kết quả này hay kết quả kia”, hoặc giả, “không thể đạt được mục đích này hay mục đích kia nếu không kèm theo hiệu ứng này hay hiệu ứng nọ”. Nhưng điều này lại cho ta thấy quan điểm phản can thiệp có thể được gọi là một *luận thuyết công nghệ* tiêu biểu.

Tất nhiên, đây không phải là điều duy nhất xảy ra trong lĩnh vực khoa học xã hội. Trái lại, ý nghĩa của việc phân tích của chúng ta nằm ở chỗ nó hướng chú ý của ta đến sự giống nhau căn bản giữa các bộ môn khoa học tự nhiên và các bộ môn khoa học xã hội. Ý tôi muốn nói là có những định luật hay giả thuyết xã hội học giống với những định luật hay giả thuyết của khoa học tự nhiên. Bởi vì người ta thường xuyên nghi ngờ sự tồn tại của những thứ định luật hay giả thuyết xã hội học như vậy (khác với cái gọi là “những định luật lịch sử”, chẳng hạn có thể xem M. R. Cohen, *Reason and Nature*, từ trang 356. Những ví dụ được nêu lên trong văn bản này có vẻ như phủ

nhận cách nhìn phản tự nhiên luận nói trên). Tôi sẽ đưa ra đây một loạt ví dụ:

- Không thể song song vừa áp dụng các biểu thuế nông nghiệp lại vừa tìm cách giảm giá sinh hoạt.
- Trong một xã hội công nghiệp, không thể tổ chức các nhóm liên minh người tiêu dùng tốt như tổ chức một số nhóm liên minh người sản xuất.
- Không thể có một xã hội kế hoạch hóa tập trung với một hệ thống giá cả có thể thay thế cho những chức năng chính của các loại giá cả cạnh tranh.
- Không thể có đủ việc làm mà không có lạm phát.

Nhóm các ví dụ khác có thể được rút ra từ lĩnh vực quyền lực chính trị:

- Không thể tiến hành cải tổ chính trị mà không gây ra một số phản tác dụng đối với những mục tiêu đề ra (do đó phải phát hiện được những phản tác dụng ấy).
- Không thể tiến hành cải tổ chính trị không có sự chống đối ngày càng tăng từ phía các lực lượng đối lập mà mức độ dữ dội của nó tăng lên cùng với phạm vi của cuộc cải tổ (có thể nói đó là hệ luận xét về mặt công nghệ được suy ra từ “luôn có những quyền lợi đi liền với *status quo* [hiện trạng]”).
- Không thể tiến hành một cuộc cách mạng mà không có phản ứng.

Đi kèm với những ví dụ trên, nên đưa thêm ra hai ví dụ có thể gọi là “Định luật Plato về các cuộc cách mạng” (trong quyển thứ tám của tác phẩm *Nền Cộng hòa*) và “Định luật của Huân tước Acton về tham nhũng”, đó là:

- Không thể thực hiện thành công một cuộc cách mạng nếu giai cấp thống trị không bị suy yếu bởi sự tranh chấp nội bộ hoặc bởi bị thua cuộc trong chiến tranh.
- Việc trao quyền lực cho một người nhiều hơn những người khác không thể không cảm dỗ người đó lạm dụng quyền lực - một sự cảm dỗ tăng lên dữ dội với sự tăng lên của quyền lực có được, và là một sự cảm dỗ ít ai cưỡng nổi.

Một cách phát biểu “định luật tham nhũng” tương tự cũng đã được C. J. Friedrich bàn đến trong tác phẩm rất đáng lưu ý và phần nào mang tính công nghệ của ông có tên *Constitutional Government and Politics* (1937). Về định luật này, ông nói: “tất cả mọi bộ môn khoa học tự nhiên đều không thể kiêu hãnh với việc đưa ra một “giả thuyết” duy nhất có tầm quan trọng đối với toàn bộ loài người” (trang 7). Tôi không nghi ngờ gì về tầm quan trọng của một thứ giả thuyết như vậy, nhưng tôi nghĩ ta có thể tìm thấy vô số định luật có tầm quan trọng ngang nhau trong khoa học tự nhiên, duy chỉ có điều ta phải tìm chúng nơi những định luật tầm thường hơn chứ không phải nơi những định luật trừu tượng (đó là những thứ định luật chẳng hạn như con người không thể sống mà không có thức ăn, hay như động vật có xương sống luôn phải có hai giống cái và đực). Giáo sư Friedrich nhấn mạnh vào luận điểm phản tự nhiên khi ông nói: “các bộ môn khoa học xã hội không được lợi gì trong việc áp dụng cho mình những phương pháp của các khoa học tự nhiên” (*sđđ*, trang 4). Nhưng mặt khác, ông lại tìm cách bảo vệ lí thuyết về chính trị của mình trên cơ sở một loạt những giả thuyết có những đặc trưng mà ta có thể nhận rõ qua đoạn viết sau đây (*sđđ*, trang 14): “sự ung thuận và sự miễn cưỡng, cả hai đều là động lực của cuộc sống, đều thúc đẩy phát triển”, chúng cùng nhau xác định “mức độ trầm trọng của một tình huống chính trị”, và bởi “mức độ trầm trọng này được xác định bởi hoặc sự ung thuận, hoặc sự miễn cưỡng, hoặc bởi cả hai, cho nên có lẽ nó được thể hiện rõ bởi đường chéo của hình bình hành lực được tạo bởi hai lực: Ung thuận và Miễn cưỡng. Trong trường hợp này, trị số của nó ắt phải bằng căn bậc hai của tổng bình phương trị số của Ung thuận và Miễn cưỡng”. Đó là nỗ lực nhằm áp dụng định lí Pythagoras cho “hình bình hành lực” (chúng ta cũng không hiểu vì sao lại không thể là hình chữ nhật) có hai giá trị khó có thể đo đếm được một cách chuẩn xác. Tôi cho rằng đây không phải là một ví dụ minh họa cho quan điểm phản tự nhiên mà chính là minh họa cho thứ lí thuyết duy tự nhiên hay “duy khoa học”, theo đó “các bộ môn khoa học xã hội không được lợi gì”, một cách nhìn mà tôi chấp nhận. Nên lưu ý rằng những “giả thuyết” này khó có thể được thể hiện dưới “dạng công nghệ”, trong khi “định luật tham nhũng” có tầm quan trọng được Friedrich nhấn mạnh một cách đúng đắn, chẳng hạn, lại có thể thể hiện

được dưới dạng đó. (Đối với bối cảnh chính trị của quan niệm “duy khoa học” để dựa trên đó hiểu được những vấn đề thuộc lý thuyết chính trị dưới dạng “hình bình hành lực”, xin tham khảo thêm cuốn “Xã hội mở và những kẻ thù của nó” của tôi (tái bản có bổ sung), chú thích 2 của Chương 7)

Ở đây ta không nói gì về sức thuyết phục của những bằng chứng hiển nhiên chứng minh cho các giả thuyết trên, những giả thuyết mà cách chúng được phát biểu chắc chắn còn rộng chỗ cho cơ hội phát biểu một cách hoàn hảo hơn. Chúng chỉ là những ví dụ về một thể loại các phát biểu ghi nhận mà công nghệ phân mảnh có cơ thử bàn đến và chứng minh.

21. “KIẾN DỰNG PHÂN MẢNH” ĐỐI LẠI “KIẾN DỰNG KHÔNG TƯỞNG”

Mặc dù còn nhiều những sự liên tưởng đáng tranh luận gắn với thuật ngữ “kiến dựng xã hội” [social engineering], tôi vẫn quyết định dùng cụm từ “kiến dựng xã hội theo lối phân mảnh” để mô tả việc áp dụng vào thực tiễn những kết quả của công nghệ phân mảnh (*không nhất trí với việc sử dụng thuật ngữ “kiến dựng xã hội” (theo nghĩa “phân mảnh”), giáo sư Hayek có ý kiến phản đối cho rằng công việc đặc trưng của người kỹ sư [tức hoạt động kiến dựng] đòi hỏi phải tập trung toàn bộ tri thức [hay kiến thức] có liên quan vào một đầu óc duy nhất, trong khi mọi vấn đề xã hội đích thực lại được đặc trưng bởi việc những tri thức cần sử dụng đến không thể được tập trung theo lối ấy (xem Hayek, *Collectivist Economic Planning*, 1935, trang 210). Tôi đồng ý rằng điều này có một tầm quan trọng cơ bản. Nó có thể được phát biểu dưới dạng một giả thuyết mang tính công nghệ như sau: “Trong một hệ thống quyền lực mang tính kế hoạch, không thể tập trung được đủ mọi kiến thức cần thiết có liên quan nhằm thực hiện những mục đích như thỏa mãn những nhu cầu cá nhân hay tận dụng tài năng hoặc năng lực chuyên môn.” (Một giả thuyết tương tự cũng có thể được đặt ra để nói về việc không thể có khả năng có được những sáng kiến chủ động tập trung liên quan đến những nhiệm vụ nói trên). Giờ đây ta có thể biện hộ cho việc sử dụng thuật ngữ “kiến dựng xã hội” bằng cách lưu ý rằng người kỹ sư buộc phải sử dụng kiến thức công nghệ thuộc phạm vi những giả thuyết cho anh ta biết rõ giới hạn của sự chủ động sáng tạo của anh ta cũng như biết rõ được những kiến thức mà anh ta có).*

Thuật ngữ này rất tiện dụng vì ta đang cần một cách thể hiện bao quát được các hoạt động xã hội, cả tư lẫn công, để trong việc thực hiện một số mục tiêu hay mục đích nào đó, với cách biểu hiện này, ta có thể tận dụng được mọi kiến thức về công nghệ có trong tay (*nếu có thể tiếp thu được thì khối kiến thức này bao gồm cả kiến thức về những giới hạn của tri thức, như đã được giải thích ở chú thích trên*). Kiến dựng xã hội theo lối phân mảnh

cũng tương tự như phép kiến dựng trong vật lí học nếu xét đến những *mục đích* với tư cách là những thứ không còn thuộc phạm vi công nghệ (tất cả những gì công nghệ có thể nói về các mục đích chỉ là liệu chúng có tương hợp hay không hoặc liệu chúng có khả thi hay không mà thôi). Chính đây là điểm khác biệt so với quan niệm của thuyết sử luận, một quan niệm cho rằng mọi mục đích trong hoạt động của con người đều phụ thuộc vào những động lực lịch sử, và do đó chúng đều thuộc phạm vi ảnh hưởng của những động lực ấy.

Cũng giống hết nhiệm vụ chính của người kĩ sư cơ khí là thiết kế máy móc, ta sửa và đưa chúng vào sử dụng, nhiệm vụ của người kĩ sư xã hội khi áp dụng kiến thức xã hội học phân mảnh là thiết kế các thiết chế xã hội, là cải tạo và vận hành các thiết chế sẵn có. Cụm từ “thiết chế xã hội” được dùng ở đây với hàm nghĩa rất rộng, bao gồm toàn bộ các tổ chức mang đặc tính tư cũng như đặc tính công. Do vậy, tôi sẽ sử dụng cụm từ đó để mô tả một tổ chức tác nghiệp, dù đó là một cửa hiệu nhỏ hay một công ti bảo hiểm, hay dù đó là một “hệ thống giáo dục”, một lực lượng cảnh sát, một giáo hội hay một toà án. Một công trình sư hay một kĩ sư kiến dựng phân mảnh phải biết thừa nhận rằng *chỉ có một số nhỏ các thiết chế xã hội là được thiết kế một cách có ý thức, phần lớn còn lại chỉ “mọc lên” với tư cách những kết quả không được thiết kế hoạt động của con người.*

(Hai quan điểm này - cho rằng các thiết chế xã hội hoặc là “được thiết kế” hoặc là chúng chỉ đơn giản “mọc lên” - tương ứng với những quan điểm của các nhà lý luận thuộc trường phái Kế ước Xã hội [Social Contract] và của những người phê phán họ, chẳng hạn Hume. Nhưng Hume không hề từ bỏ quan điểm “chức năng” hay “duy công cụ” về các thiết chế xã hội, vì ông nói rằng mọi người không thể làm gì được nếu thiếu chúng. Có thể củng cố lập trường này bằng những kiến giải của Darwin về đặc tính công cụ của các thiết chế không được thiết kế - như ngôn ngữ chẳng hạn - nếu không có được một chức năng hữu hiệu, chúng sẽ không có cơ may tiếp tục tồn tại. Theo quan điểm như vậy, những thiết chế xã hội không được thiết kế để có thể nổi hiện với tư cách là những hệ quả không chủ ý của các hành động có lý tính: chẳng hạn như một con đường đất lớn có thể được hình

thành không do một chủ ý nào mà chỉ do người dân cảm thấy tiện lợi trong việc sử dụng một con đường mòn sẵn có [như Descartes nhận xét]. Tuy thế, vẫn cần lưu ý rằng cách tiếp cận từ góc độ công nghệ là cách tiếp cận khá độc lập với mọi vấn đề về “nguồn gốc”.)

Nhưng dù sự thật này có gây ấn tượng mạnh tới đâu chăng nữa cho anh ta thì một công trình sư hay kỹ sư vẫn tiếp tục xem xét chúng từ góc độ “chức năng” hoặc “công cụ” (về cách tiếp cận theo quan điểm “chức năng” xin xem, chẳng hạn B.Malinowski, “*Anthropology as the Basis of Social Science*” trong cuốn *Human Affairs*, đặc biệt từ trang 206 và từ trang 239). Anh ta sẽ xem chúng như những phương tiện dùng để đạt được một số mục đích nhất định; như những cỗ máy hơn là những cơ thể hữu cơ. Điều này tất nhiên không có nghĩa là anh ta sẽ không đếm xỉa gì đến sự khác biệt căn bản giữa các thiết chế và các công cụ vật lý. Trái lại, người công trình sư hẳn sẽ buộc phải nghiên cứu kỹ những khác biệt cũng như những sự tương đồng và sẽ phát biểu những kết quả anh ta thu được dưới dạng những giả thuyết, và trên thực tế, không có gì trở ngại trong việc trình bày các giả thuyết về các thiết chế dưới dạng công nghệ, như ví dụ dưới đây cho thấy: “Không thể xây dựng những thiết chế hoàn hảo, tức là những thiết chế không phụ thuộc nhiều vào cơ cấu nhân sự của chúng; cùng lắm, các thiết chế chỉ có thể làm giảm thiểu sự bấp bênh của yếu tố nhân sự, bằng cách trợ giúp những người đang làm việc dành cho những mục tiêu mà vì những mục tiêu đó mà các thiết chế được thiết kế, và bằng cách trợ giúp cho những ai mà sự thành công phụ thuộc phần lớn vào sáng kiến cá nhân và vào kiến thức của họ (những thiết chế cũng giống như những pháo đài. Chúng cần được thiết kế thật tốt và cần có một đội quân đồn trú thiện nghệ). (Với việc ví dụ trên khẳng định rằng tính hiệu quả của các “cỗ máy” thiết chế là có giới hạn, và rằng sự vận hành của các thiết chế phụ thuộc vào việc chúng phải có được một bộ máy nhân sự tốt, có lẽ có thể so sánh được nó với những nguyên lý nhiệt động học, chẳng hạn như với định luật bảo toàn năng lượng (dưới dạng loại trừ khả năng thiết kế một động cơ vĩnh cửu). Như thế, có thể xem nó như tương phản với những nỗ lực “khoa học” khác nhằm tìm kiếm một sự giống nhau giữa quan niệm vật lý về năng lượng và

một vài quan niệm xã hội học như quan niệm về quyền lực; xem, chẳng hạn, tác phẩm Power (1938) của Bertrand Russell, từ trang 10, trong đó có trình bày loại nỗ lực khoa học nói trên. Tôi không nghĩ là quan điểm chủ đạo của Russell - cho rằng “các dạng quyền lực” khác nhau như sự giàu sang, quyền lực trong tuyên truyền, quyền lực hiển nhiên [naked power] đôi khi có thể được “cải đổi” cho nhau - lại có thể được thể hiện dưới dạng công nghệ).

Cách tiếp cận đặc trưng của người kỹ sư kiến dựng phân mảnh là như sau. Kể cả có nuôi hi vọng về một xã hội lí tưởng “như một chỉnh thể” - có thể về sự thịnh vượng của xã hội - anh ta cũng không tin vào phương pháp tái thiết kế xã hội với tư cách là một toàn thể. Dù mục tiêu đề ra là gì, anh ta cũng đều tìm cách đạt được chúng bằng những chỉnh sửa nhỏ và những tái chỉnh sửa mà anh ta có khả năng tiếp tục điều chỉnh cho tốt hơn. Anh ta có thể đề ra nhiều mục tiêu khác nhau, chẳng hạn như tích lũy của cải hay quyền lực cho một số cá nhân hay một số nhóm; cũng có thể là việc phân bổ của cải hay quyền lực; hoặc bảo vệ một số “quyền” cho các cá nhân hay các nhóm, v.v. Do đó việc kiến dựng công cộng hoặc chính trị xã hội có thể được tiến hành theo rất nhiều khuynh hướng khác nhau, từ những khuynh hướng toàn trị cho đến những khuynh hướng tự do (những ví dụ về một số chương trình được thực hiện theo khuynh hướng tự do có ảnh hưởng sâu rộng đã được W. Lippmann dẫn ra dưới tiêu đề “Agenda of Liberalism” [Nghị trình của chủ thuyết Tự do] (*W. Lippmann, The Good Society [Xã hội tốt đẹp] (1937, Chương XI, từ trang 203. Xem thêm W. H. Hutt, Plan for Reconstruction [Kế hoạch Tái thiết] (1943)*). Cũng giống như Socrates, người kỹ sư kiến dựng phân mảnh biết là mình hiểu biết ít ỏi đến thế nào. Anh ta biết chúng ta chỉ có thể rút ra những bài học từ những sai lầm của chính mình. Do đó, anh ta sẽ làm từng bước một theo cách riêng của mình, so sánh kĩ những kết quả trông đợi với những kết quả đạt được, cảnh giác đối với những hệ quả không mong muốn mang tính tất yếu của mọi cuộc cải cách; và rồi anh ta sẽ cố tránh thực hiện những cải cách khiến anh ta không thể gỡ khỏi mối bong bóng của những nguyên nhân và những kết quả, và đồng thời khiến anh ta không hiểu nổi mình đang thực sự làm gì.

Sự “hàn nối từng mảnh” kiểu này không phù hợp với khí chất chính trị của đa số những người có quan điểm “duy hành động”. Dù cương lĩnh của những người này cũng đã được mô tả như một cương lĩnh “kiến dựng xã hội”, nhưng có thể gọi đó là loại cương lĩnh “chủ toàn” [holistic] hay loại cương lĩnh “kiến dựng Không Tưởng”.

Ngược lại với kiến dựng xã hội theo lối phân mảnh, phương pháp kiến dựng xã hội chủ toàn hoặc Không Tưởng không bao giờ mang đặc tính “tư”, mà luôn luôn mang đặc tính “công”. Mục tiêu cần đạt tới của loại kiến dựng này là uốn nắn “toàn bộ xã hội” sao cho khớp với một sự hoạch định hay một kế hoạch chi tiết đã được vạch sẵn; nó hướng tới việc “nắm được những vị trí chủ chốt” (*cụm từ thường được K. Mannheim sử dụng trong cuốn Man and Society in an Age of Reconstruction [Con người và xã hội trong thời đại tái thiết] của ông; xem phần Phụ lục của cuốn sách và, chẳng hạn, các trang 269, 295, 320, 381. Đây là cuốn sách trình bày một cách kỹ lưỡng nhất về một cương lĩnh chủ toàn và duy lịch sử mà tôi được biết, và bởi vậy nó được nêu ra để phê phán trong cuốn sách này của tôi*) và mở rộng “quyền lực của Nhà nước cho tới khi Nhà nước gần trở thành đồng nhất với xã hội” (*xem Mannheim, sđd, trang 337. Ở mục 23 mệnh đề này được trích dẫn và phê bình đầy đủ hơn, xem chú thích 1 trang 142*) và tiến tới nó còn hướng đến việc tìm cách từ những “vị trí chủ chốt” ấy kiểm soát những động lực lịch sử của sự phát triển xã hội trong tương lai: bằng cách hoặc kìm hãm sự phát triển đó hoặc tiên liệu tiến trình phát triển của xã hội và điều chỉnh, hướng xã hội đi theo một tiến trình nhất định.

Ở đây có thể đặt ra một câu hỏi, liệu cách tiếp cận phân mảnh và cách tiếp cận chủ toàn như mô tả ở trên về căn bản có khác nhau hay không, một khi chúng ta không đặt ra bất cứ giới hạn nào cho phạm vi của cách tiếp cận phân mảnh. Theo những gì ta hiểu về cách tiếp cận này thì việc cải tổ hiến pháp, chẳng hạn, cũng nằm gọn trong phạm vi đó; còn tôi thì cũng không hề loại trừ khả năng hàng loạt những cải cách từng phần có thể được thực hiện phỏng theo một khuynh hướng chung, chẳng hạn như khuynh hướng tiến tới một sự bình đẳng về thu nhập. Bằng cách này, các phương pháp phân mảnh có thể dẫn đến sự thay đổi trong cái ta thường gọi là “cấu trúc giai

cấp của xã hội”. Người ta có thể hỏi, vậy thì liệu giữa những loại kỹ thuật phân mảnh có nhiều tham vọng hơn này và cách tiếp cận chủ toàn hay cách tiếp cận Không Tưởng có sự khác biệt nào hay không? Và câu hỏi này thậm chí có thể trở nên thích đáng hơn nếu ta xét thấy rằng, trong khi nỗ lực tìm kiếm những hệ quả của một cuộc cải tổ nào đó được đề xuất, người công trình sư áp dụng kỹ thuật phân mảnh buộc phải làm hết mình trong việc xem xét đánh giá những tác động của biện pháp được áp dụng lên cái “toàn thể” của xã hội.

Để trả lời câu hỏi này, tôi sẽ không cố vạch ra một đường phân ranh chính xác giữa hai phương pháp, nhưng tôi sẽ cố làm rõ những khác biệt lớn giữa một người có quan điểm chủ toàn và một công trình sư sử dụng kỹ thuật phân mảnh trong cách họ nhìn nhận nhiệm vụ cải tạo xã hội. Những người có quan điểm duy toàn bác bỏ cách tiếp cận theo lối phân mảnh, coi cách tiếp cận đó là quá khiếm tốn. Tuy nhiên, việc bác bỏ cách tiếp cận này không hoàn toàn song song với hành động thực tiễn của họ; bởi vì trong thực tiễn, họ luôn luôn quay lại áp dụng một cách bừa bãi và vụng về, dù vẫn rất tàn nhẫn và đầy tham vọng, một phương pháp thực ra là phương pháp phân mảnh nhưng lại không có được tính cẩn trọng và tính tự phê phán của phương pháp này. Lí do là vì, trong thực tiễn, phương pháp chủ toàn hóa ra lại là một phương pháp không khả thi; những thay đổi họ cố tạo ra càng lớn bao nhiêu thì những hệ lụy không chủ tâm và phần lớn không được trông đợi của chúng lại càng lớn bấy nhiêu, buộc người kỹ sư chủ toàn phải ứng biến theo lối phân mảnh. Đúng ra, thủ pháp kiểu này mang nhiều đặc tính của một thứ kế hoạch hóa tập trung hoặc một thứ chủ nghĩa tập thể hơn là đặc tính của việc can thiệp theo lối phân mảnh, một việc làm khiếm tốn và thận trọng hơn nhiều; và rồi điều đó sẽ dẫn dắt người kỹ sư Không Tưởng làm những việc mà anh ta không hề chủ tâm; tức là, dẫn tới hiện tượng *kế hoạch hóa không theo kế hoạch* rất quen thuộc. Như vậy là trên thực tế, sự khác biệt giữa kỹ thuật Không Tưởng và kỹ thuật phân mảnh sẽ là một sự khác biệt không đáng kể xét về thang độ và phạm vi nhưng rất đáng kể xét ở góc độ thận trọng và ở sự chuẩn bị đón nhận những bất ngờ không tránh khỏi. Người ta còn có thể nói rằng, trong thực tiễn, hai phương pháp

này không khác nhau về thang độ và phạm vi áp dụng mà khác nhau ở những khía cạnh khác - ngược lại với những gì ta chờ đợi nếu có sự so sánh giữa hai luận thuyết bàn về các phương pháp cải tổ xã hội trên tinh thần duy lý. Trong hai luận thuyết ấy, tôi khẳng định một cái là đúng còn cái kia là sai và chắc chắn sẽ dẫn đến những lỗi lầm vừa nghiêm trọng lại vừa gần như tránh được. Giữa hai phương pháp, tôi khẳng định rằng một là khả dĩ còn một thì đơn giản là không tồn tại; nó là bất khả.

Một trong những khác biệt giữa cách tiếp cận Không Tưởng hoặc chủ toàn và cách tiếp cận theo lối phân mảnh, do đó, có thể được phát biểu dưới dạng sau: trong khi người kĩ sư áp dụng phương pháp phân mảnh có thể bắt tay giải quyết vấn đề của mình với đầu óc không thiên kiến đối với phạm vi cải tổ thì người theo quan điểm chủ toàn không làm được điều đó; bởi người theo quan điểm chủ toàn đã xác định từ trước rằng một sự tái tạo hoàn toàn là có thể làm được và là cần thiết. Điều này dẫn đến nhiều hệ quả sâu rộng. Nó khiến người hành động theo quan điểm Không Tưởng chống lại một số giả thuyết xã hội học đã vạch rõ những hạn chế của việc kiểm soát thông qua thiết chế; chẳng hạn như một hạn chế vừa được nhắc tới ở trên trong mục này về tính thiếu chắc chắn của yếu tố nhân sự, của “nhân tố con người”. Bằng việc bác bỏ những giả thuyết như vậy một cách tiên nghiệm, cách tiếp cận Không Tưởng đã vi phạm những nguyên lý của phương pháp khoa học. Mặt khác, những vấn đề liên quan đến tính thiếu chắc chắn của nhân tố con người hẳn sẽ buộc người theo thuyết Không Tưởng, dù muốn hay không, phải cố gắng kiểm soát nhân tố con người bằng các phương tiện mang tính thiết chế, và cố gắng tạo cho cương lĩnh của mình bao trùm không chỉ sự cải tổ của xã hội mà cả sự cải tổ của con người. (*“Vấn đề cải tạo con người” là đầu đề của một chương trong cuốn Man and Society (Con người và xã hội) của K. Mannheim. Câu ngay sau được trích dẫn từ chương này, trang 199 - 200*) “Do đó, vấn đề thuộc phạm vi chính trị ở đây là làm cách nào tổ chức được những xung lực của con người sao cho họ dồn trực tiếp toàn bộ năng lực của mình vào các mục tiêu chiến lược đúng đắn và lái toàn bộ quá trình phát triển theo đúng hướng đã định.” Xem ra người theo thuyết Không Tưởng dù đầy thiện chí cũng đã

không nhận thấy một cương lĩnh như vậy chỉ có thể dẫn đến thất bại, một thất bại thậm chí có thể nhìn thấy ngay trước khi cương lĩnh đó được thực hiện. Bởi vì nó đã thay thế nhu cầu xây dựng một xã hội mới tốt đẹp đối với mọi người, nam cũng như nữ, bằng nhu cầu “gọt đẽo” những người đàn ông và những người đàn bà sao cho họ vừa với khuôn mẫu của xã hội mới. Rõ ràng điều này đã loại trừ mọi khả năng đưa những thành công hay thất bại của xã hội mới ra trải nghiệm. Bởi vì đối với những ai không hài lòng sống trong xã hội mới, người ta chỉ có thể giải thích rằng họ chưa được rèn giũa đủ độ để sống trong xã hội đó; rằng “những xung lực trong con người” của họ cần được tiếp tục “tổ chức”. Nhưng vì không có khả năng trải nghiệm nên mọi lời tuyên bố rằng phương pháp “khoa học” đang được áp dụng đều trở nên hão huyền. Cách tiếp cận chủ toàn như vậy là không tương xứng với một thái độ khoa học đích thực.

Kỹ thuật Không Tưởng không phải là một trong những chủ đề chính của công trình nghiên cứu này, nhưng có hai lý do khiến ta phải bàn đến nó song song với thuyết sử luận trong ba mục tiếp theo. Thứ nhất, bởi nhân danh kế hoạch hóa tập thể (hay tập trung), nó là một học thuyết thời thượng cần được phân biệt thật kỹ càng với “công nghệ phân mảnh” và “kỹ thuật phân mảnh”. Thứ hai, bởi thuyết Không Tưởng không chỉ giống với thuyết sử luận ở thái độ thù nghịch đối với cách tiếp cận theo lối phân mảnh mà còn thường xuyên chung lưng đấu cật với hệ tư tưởng sử luận.

22. LIÊN MINH TỘI LỖI VỚI THUYẾT KHÔNG TƯỞNG

Mill cũng đã từng công nhận rằng có một sự đối lập rõ rệt giữa cái tôi gọi là “công nghệ phân mảnh” với cái tôi gọi là “thuyết sử luận”. “Có hai loại hình nghiên cứu xã hội học”, ông viết, “ở loại thứ nhất, câu hỏi được đặt ra là,... chẳng hạn, trong điều kiện xã hội hiện thời, điều gì sẽ xảy ra nếu... quyền đầu phiếu phổ thông được mang ra áp dụng?... Nhưng còn một loại câu hỏi thứ hai nữa... Trong đó... câu hỏi được đặt ra không phải về kết quả của một nguyên nhân cho sẵn trong một nhà nước xã hội nhất định nào đó, mà đâu là những nguyên nhân đã khiến nảy sinh... các nhà nước xã hội nói chung?” (Xem *J. S. Mill, Logic, cuốn VI, Chương X, mục 1*). Nếu coi những “Nhà nước Xã hội” của Mill tương ứng chính xác với cái ta vẫn gọi là các “giai đoạn lịch sử” thì rõ ràng sự phân biệt của ông giữa “hai loại hình nghiên cứu xã hội học” sẽ phải tương ứng với sự phân biệt của chúng ta giữa cách tiếp cận của công nghệ phân mảnh với cách tiếp cận của thuyết sử luận; và rồi điều này thậm chí còn được bộc lộ rõ rệt hơn nếu ta xét kĩ đến cách mà Mill mô tả “loại hình nghiên cứu xã hội học thứ hai” mà ông (dưới ảnh hưởng của Comte) tuyên bố rằng ưu việt hơn hẳn loại hình thứ nhất, và ông mô tả nó như sự áp dụng cái ông gọi là “phương pháp lịch sử”.

Như phần trên đã nói rõ (mục 1, 17 và 18), thuyết sử luận không đối lập với quan điểm “duy hành động”. Ta có thể thậm chí diễn giải xã hội học sử luận xem nó như một loại công nghệ (như Marx quan niệm) giúp “rút ngắn và làm dịu bớt những cơn đau đẻ” của một giai đoạn lịch sử mới. Thực sự là trong cách Mill mô tả phương pháp lịch sử, ta có thể nhận ngay ra ý tưởng này, và ở đó, nó được trình bày hết như cách Marx trình bày (*Logic, cuốn VI, Chương X, mục 8. Câu nói tương tự của Marx (được nhắc đến cả ở mục 17 ở trên) được trích từ “Lời nói đầu” viết cho lần xuất bản thứ nhất của bộ Tư bản*): “Phương pháp được đặc tả ở đây chính là phương pháp cần được sử dụng trong việc tìm kiếm phát hiện... những quy luật... tiến bộ của xã hội. Từ nay, với sự trợ giúp của phương pháp này, ta không những có thể

nhìn sâu vào tương lai lịch sử của loài người mà còn xác định được đâu là những phương tiện nhân tạo có thể sử dụng để... đẩy nhanh sự tiến bộ tự nhiên, nếu đó là sự tiến bộ có lợi... (*Nhận xét trên cho thấy quan điểm Không Tương của Mill đã cho phép ông tránh được việc coi “sự có lợi” đồng nghĩa với “sự tiến bộ”; thế có nghĩa là, mặc dù vẫn là người xem trọng sự tiến bộ, Mill đã không ủng hộ thứ luận thuyết đạo đức sử luận (xem mục 19) như kiểu Spencer và Engels đưa ra (và thứ luận thuyết của C. H. Waddington ngày nay); xem cuốn Science and Ethics (Khoa học và đạo đức) của ông*) Những chỉ dẫn thực tiễn dựa trên một thứ ngành bậc cao hơn cả của môn xã hội học tư biện kiểu ấy tạo nên bộ phận cao sang nhất và hữu ích nhất của Nghệ thuật chính trị.”

Theo những gì đoạn văn trên cho thấy, cái đánh dấu sự khác biệt giữa cách tiếp cận của tôi với cách tiếp cận của thuyết sử luận nằm ở việc nó là một thứ công nghệ *phân mảnh* chứ không phải ở việc nó là một thứ công nghệ. Trong chừng mực mà thuyết sử luận là một chủ thuyết thiên về công nghệ thì cách tiếp cận của nó không phải là cách tiếp cận phân mảnh mà là cách tiếp cận “chủ toàn”.

Cách tiếp cận của Mill rõ ràng là một cách tiếp cận chủ toàn khi ông giải thích thế nào là một “Nhà nước Xã hội” (hay một giai đoạn lịch sử): “Cái gọi là Nhà nước Xã hội”, ông viết, “... là nhà nước trong đó có sự xuất hiện đồng thời của các hiện tượng và các thực kiện quan trọng nhất của xã hội.” Ông nêu một số ví dụ về những thực kiện quan trọng như: “Thực trạng công nghiệp, thực trạng của cải vật chất và sự phân bố khối của cải ấy; sự phân chia xã hội thành các giai cấp, và những mối quan hệ giữa các giai cấp ấy với nhau; những tín ngưỡng cùng có chung...; hình thức chính phủ của các giai cấp ấy cũng như những luật lệ và phong tục quan trọng nhất của chúng.” Tóm lại, các xã hội được Mill mô tả một cách đặc trưng như sau: “Các nhà nước xã hội giống như... những thời đoạn khác nhau của thể tạng vật lí; chúng không phải là những điều kiện thuộc một hay một số ít các cơ quan hoặc các chức năng, mà là những điều kiện của *toàn bộ cơ thể*.” (*Mill, sđd, phần 2 (những chữ in nghiêng là do tôi viết)*).

Chính quan điểm chủ toàn là cái dựa vào đó để phân biệt một cách dứt khoát nhất thuyết sử luận với bất cứ loại công nghệ phân mảnh nào và khiến nó có khả năng liên kết với một số kiểu kĩ thuật chủ toàn hoặc Không Tưởng.

Hẳn đây là một liên minh có phần nào trái khoáy; bởi như ta biết (xem mục 15), có một sự xung đột rõ ràng giữa cách tiếp cận của người theo quan điểm sử luận với cách tiếp cận của kĩ sư xã hội hoặc của nhà công nghệ, nếu ta hiểu kĩ thuật xã hội là việc kiến tạo các thể chế xã hội trên cơ sở một sự hoạch định. Theo cách nhìn của thuyết sử luận, cách tiếp cận sử luận về căn bản đối lập với mọi thứ kĩ thuật xã hội, không khác gì cách tiếp cận của một nhà khí tượng học đối lập với cách tiếp cận của một thầy phù thủy hô phong hoán vũ; dựa trên cách nhìn đó, kĩ thuật xã hội (kể cả cách tiếp cận phân mảnh) bị các nhà sử luận công kích coi như một thứ kĩ nghệ Không Tưởng. *(Xem các mục từ 15 đến 17; đặc biệt nên tham khảo cuốn Chủ nghĩa Xã hội, từ Không tưởng đến Khoa học (Socialism, Utopian and Scientific) của Engels)*. Bất chấp điều đó, chúng ta vẫn thấy thuyết sử luận rất thường xuyên liên kết với chính những ý niệm đặc trưng cho kĩ nghệ xã hội chủ toàn hay Không Tưởng, thể như ý niệm về “những đồ án thiết kế cho một trật tự mới” hay về “kế hoạch hóa tập trung”.

Hai đại diện tiêu biểu cho liên minh này là Plato và Marx. Plato có quan điểm yếm thế, ông tin rằng mọi biến đổi - hay hầu hết mọi biến đổi - đều dẫn đến suy vong; đó là định luật phát triển lịch sử theo quan điểm của ông. Theo đó, đề án thiết kế Không Tưởng của ông đưa ra là nhằm ngăn chặn mọi biến đổi (*tôi bàn khá kĩ về điểm này trong cuốn “Xã hội mở và những kẻ thù của nó”*); đó là một đề án “tĩnh” theo cách gọi ngày nay. Ngược với Plato, Marx là người lạc quan và có khả năng (như Spencer) là môn đồ của một thứ học thuyết đạo đức mang tính sử luận. Do đó, đề án thiết kế Không Tưởng của ông hướng về một xã hội đang phát triển hay một xã hội “động” chứ không phải một xã hội đông cứng. Marx đã tiên đoán và cố gắng tích cực thúc đẩy một hướng phát triển mà giai đoạn tốt cùng của nó là một xã hội Không Tưởng lí tưởng, ở đó không còn áp bức chính trị hoặc kinh tế:

nhà nước lúc này bị tiêu vong, mỗi người đều được tự do góp sức theo năng lực và hưởng thụ theo nhu cầu.

Không còn nghi ngờ gì nữa, khâu mạnh nhất trong khối liên minh giữa thuyết sử luận với chủ thuyết Không Tưởng chính là cách tiếp cận chủ toàn mà cả hai đều sử dụng. Thuyết sử luận quan tâm đến sự phát triển, không phải của những khía cạnh trong đời sống xã hội, mà của “xã hội như một chỉnh thể”; còn kỹ nghệ Không Tưởng thì cũng không khác gì, cũng mang tính chủ toàn, cả hai đã không tính đến một điều quan trọng sẽ được xác định trong mục tiếp theo, đó là: “những chỉnh thể” hiểu theo nghĩa này không bao giờ có thể là đối tượng của nghiên cứu khoa học. cả hai đều không thỏa mãn với việc “hàn nôi từng phần” và “gỡ rối dần dần”: họ muốn sử dụng những phương pháp triệt để hơn. Và rồi cả nhà sử luận lẫn nhà Không Tưởng đều dường như bị kích động và đôi khi thực sự hoảng sợ trước kinh nghiệm về một sự biến đổi của môi trường xã hội mà họ đã phải kinh qua (một sự trải nghiệm thường là kinh hoàng và đôi khi được mô tả như một “sự đổ vỡ của xã hội”). Do đó, cả hai đều muốn cố gắng duy lý hóa sự biến đổi đó, một bên thì tìm cách đưa ra những lời tiên tri về tiến trình phát triển xã hội, một bên thì bằng cách khẳng định rằng sự biến đổi đó cần được kiểm soát chặt chẽ và toàn bộ, hoặc thậm chí cần được ngăn chặn hoàn toàn. Việc kiểm soát phải được tiến hành hoàn hảo, không có kẽ hở, bởi ở bất cứ khâu nào của đời sống xã hội nếu không được kiểm soát chặt chẽ đều có nguy cơ tàng ẩn những lực lượng hiểm ác sẵn sàng gây ra những biến đổi khó lường.

Một sự móc nối khác giữa nhà sử luận và nhà Không Tưởng nằm ở chỗ cả hai đều tin rằng những mục đích hay cứu cánh của họ không phải là chuyện để mang ra bàn cãi, hoặc không xuất phát từ quyết định mang tính luân lý, mà dường như họ đã phát hiện ra chúng một cách khoa học thông qua các lĩnh vực nghiên cứu của mình (ở điểm này, họ khác với kỹ nghệ gia và kỹ sư áp dụng phương pháp phân mảnh, cũng ngang như khác với người kỹ sư vật lý). Cả nhà sử luận lẫn nhà Không Tưởng đều tin rằng họ có thể chỉ ra được đâu là mục đích hay cứu cánh của “xã hội”; chẳng hạn bằng cách xác định những khuynh hướng lịch sử của nó hay bằng cách chân định “những nhu

cầu của thời đại của họ”. Do đó họ có xu hướng tiếp nhận một thứ luận thuyết đạo đức mang tính sử luận nào đó (xem mục 18). Không ngẫu nhiên khi hầu hết các tác giả bên vực cho “kế hoạch hóa” Không Tưởng nói với chúng ta rằng lập kế hoạch là một việc làm không tránh khỏi, chiếu theo xu thế phát triển của xã hội; và rồi chúng ta buộc phải lập kế hoạch, dù muốn hay không. *(Chẳng hạn có thể tham khảo cuốn Con người và xã hội của K. Mannheim, trang 6 (và nhiều chỗ khác), trong đó người ta nói với chúng ta rằng “Từ nay không còn gì phải lựa chọn ‘giữa lập kế hoạch hay không lập kế hoạch’ mà chỉ phải lựa chọn ‘giữa kế hoạch khả quan và kế hoạch tồi’ mà thôi”;* hoặc như cuốn *The Planning of Free Societies* của F. Zweig, trang 30, trong đó người ta đã trả lời cho câu hỏi xã hội nào tốt hơn giữa một xã hội có kế hoạch và một xã hội không có kế hoạch rằng vấn đề này không cần được đặt ra, bởi vì nó đã được chúng ta giải quyết thông qua việc chỉ đạo quá trình phát triển hiện tại của lịch sử).

Cùng một dòng mạch ấy của thuyết sử luận, các tác giả này phê phán đối thủ của mình là lạc hậu và tin rằng nhiệm vụ chính của họ là “xoá bỏ những thói quen tư duy cũ kỹ và tìm ra những chìa khoá mới để nhận thức thế giới đang đổi thay” (K. Mannheim, *sđd*, trang 33; câu sau đó được trích dẫn ở trang 7, cùng sách). Họ khẳng định rằng “không thể tác động đến, hay thậm chí không thể làm chệch hướng” xu thế biến đổi của xã hội, chừng nào ta chưa loại bỏ được cách tiếp cận phân mảnh hoặc loại bỏ được lối tư duy “gỡ rối dần dần”. Nhưng ở đây ta có thể nghi ngờ liệu cái thứ “tư duy ở trình độ lập kế hoạch” mới mẻ đó có thực sự là mới mẻ như họ tuyên bố hay không, bởi nói thẳng ra, hình như quan điểm chủ toàn luôn đặc trưng cho một lối tư duy rất xưa cũ, ít nhất cũng đã có từ thời Plato (không khác Comte là mấy, K. Mannheim phân biệt ba trình độ khác nhau trong sự phát triển của tư duy: (1) thử sai hoặc tình cờ phát hiện, (2) phát minh, (3) lập kế hoạch [*sđd*, trang 150]. Tôi không đồng tình chút nào với học thuyết của ông vì cho rằng chính phép thử sai mới là cái gần gũi hơn cả với phương pháp của khoa học so với bất kể “trình độ” nào khác. Có một lí do nữa để coi cách tiếp cận chủ toàn trong khoa học xã hội là cách tiếp cận mang tính tiền khoa học, đó là, nó có chứa một yếu tố cầu toàn. Tuy nhiên, một khi đã

nhận ra rằng không thể tạo dựng một thiên đường ở cõi trần gian mà mọi việc chỉ có thể được cải thiện chút đỉnh, chúng ta sẽ biết chắc rằng mình có khả năng cải thiện chúng nhưng chỉ từng tí một mà thôi). Theo quan điểm riêng của mình, tôi thấy có thể đưa ra không ít luận cứ vững chắc để chứng minh cho cách suy nghĩ chủ toàn (dù về “xã hội” hay về “tự nhiên”), cách tư duy còn lâu mới đại diện được cho một trình độ phát triển cao hay trình độ phát triển gần đây của tư duy, mà nó chỉ đặc trưng cho một giai đoạn tiền khoa học.

23. PHÊ PHÁN QUAN ĐIỂM CHỦ TOÀN

Sau khi đã xác định rõ lập trường của mình và điếm qua quan điếm mà tôi sẽ dựa vào để phê phán, cũng như nói qua về sự đối lập giữa một bên là cách tiếp cận phân mảnh với một bên là cách tiếp cận chủ toàn và Không Tương, tiếp đây tôi sẽ đi vào thực hiện nhiệm vụ chính của mình là xem xét phân tích các quan điếm sử luận. Tôi xin bắt đầu bằng việc phê phán ngắn gọn quan điếm chủ toàn, vì giờ đây quan điếm này dường như trở thành một trong những lập trường mang tính quyết định của cái luận thuyết ta đang cần công kích.

Có một sự lẫn lộn, mơ hồ khi người ta dùng từ “toàn thể” (hay “chỉnh thể” - tiếng Anh là “whole” còn tiếng Pháp là “tout”) trong sách báo văn chương chủ toàn. Nó thường được dùng để chỉ (a) toàn bộ hoặc tất cả những đặc tính hoặc những khía cạnh của một sự vật, và đặc biệt là tất cả những mối quan hệ có được giữa những thành phần cấu thành nên sự vật đó, và thứ hai là để chỉ (b) một số đặc tính hoặc khía cạnh đặc biệt của sự vật đang được xét tới, cụ thể là những đặc tính hoặc khía cạnh khiến cho sự vật được thể hiện như một cấu trúc có tổ chức chứ không phải “chỉ là một mớ hỗn tạp”. Những chỉnh thể [hay toàn thể] hiểu theo nghĩa (b) thường vẫn được coi là những đối tượng của nghiên cứu khoa học, nhất là theo quan niệm của cái gọi là trường phái tâm lí học Gestalt [tâm lí học Hình Trạng]; và thực sự ta không có lí do gì khước từ việc nghiên cứu những khía cạnh chẳng hạn như những sự lặp đi lặp lại đều đặn theo trình tự (ví dụ như tính đối xứng) có thể được tìm thấy ở một số sự vật như các cơ thể sống, hoặc các dạng điện trường, hoặc các cỗ máy. Về những sự vật có những cấu trúc như vậy, ta có thể nói theo cách của lí thuyết Hình Trạng rằng chúng không chỉ là những khối kết tập lộn xộn - “không chỉ là tổng của các thành phần”.

Mọi ví dụ mà thuyết Hình Trạng đưa ra đều có thể được sử dụng để chứng minh rằng những chỉnh thể hay toàn thể hiểu theo nghĩa (b) khác xa so với những toàn thể hiểu theo nghĩa (a). Nếu ta cùng các lí thuyết gia Hình Trạng coi rằng một bản nhạc không chỉ là một tập hợp thu gom những nốt

nhạc đơn lẻ hay một dãy những nốt nhạc đơn lẻ, vậy thì chúng ta phải chọn lấy một trong những khía cạnh nào đó của dãy nốt nhạc này để xem xét. So với những khía cạnh khác, có một khía cạnh dễ dàng được phân biệt hơn cả, chẳng hạn như cao độ tuyệt đối của nốt nhạc đầu tiên, hay cường độ trung bình tuyệt đối của các nốt nhạc, và rồi còn những khía cạnh Hình Trạng khác trù tượng hơn so với những khía cạnh thuộc về giai điệu, ví dụ nhịp của bản nhạc; bởi vì khi xét đến nhịp, ta thậm chí đã bỏ qua cao độ tương đối, cái rất quan trọng trong một bản nhạc. Một khi đã có sự chọn lọc như vậy, việc nghiên cứu một Hình Trạng, và qua đó là việc nghiên cứu bất cứ toàn thể nào hiểu theo nghĩa (b) đều được phân biệt rất rõ ràng với việc nghiên cứu một tổng thể, tức là một toàn thể hiểu theo nghĩa (a).

Do đó, không thể đem việc có thể nghiên cứu những toàn thể hiểu theo nghĩa (b) một cách khoa học để biện minh cho một tuyên bố hoàn toàn khác cho rằng những toàn thể hiểu theo nghĩa (a) cũng có thể được nghiên cứu theo lối đó. Lời khẳng định sau phải bị bác bỏ. Nếu muốn nghiên cứu một sự vật, chúng ta buộc phải lựa chọn một vài khía cạnh nhất định. Chúng ta không thể xem xét hay mô tả một bộ phận nào đó của thế giới hay của tự nhiên như một toàn thể; trên thực tế, kể cả một bộ phận nhỏ nhất cũng không thể được mô tả như một toàn thể, vì mọi sự mô tả đều tất yếu phải mang tính chọn lọc (*Trong cuốn Weltanschauungslebre, II/I (1908), ở trang 63, H. Gomperz đã chỉ cho thấy có thể mô tả một bộ phận của thế giới, ví dụ như một con chim sẻ đang hoảng sợ bay vụt lên, bằng rất nhiều mệnh đề khác nhau như sau, mỗi mệnh đề tương ứng với một khía cạnh khác nhau của nó: “con chim sẻ đang cất cánh”, “kia là con chim sẻ”, “một con vật kia!”, “có cái gì ở kia đang chuyển động”, “ở đây năng lượng đang biến đổi”, “đây không phải là một chuyển động vĩnh cửu”, “con vật đáng thương kia đang sợ hãi”. Rõ ràng không bao giờ khoa học có nhiệm vụ cố gắng tìm cách bổ sung đầy đủ một danh sách kiểu như trên, một danh sách hẳn là vô tận. Còn trong cuốn Ethics, tập LIV (1943), chú thích 5, F. A. von Hayek đã sơ lược phê phán quan điểm chủ toàn khá giống với cách phê phán được đề xuất trong sách này).*

Thậm chí ta có quyền nói những toàn thể hiểu theo nghĩa (a) không bao giờ có thể là đối tượng của bất kể hoạt động nào, dù đó là hoạt động khoa học hay một loại hoạt động nào khác. Giả sử ta đem một cơ thể hữu cơ đi chỗ khác rồi xử lí nó như xử lí một vật thể vật lí, bằng cách bỏ qua rất nhiều những khía cạnh của nó. Giả sử ta giết chết nó, tức là ta đã phá hủy đi một số đặc tính nhất định của nó, nhưng không bao giờ phá hủy được tất cả các đặc tính. Thực sự là chúng ta không có cách nào phá hủy toàn bộ các đặc tính của nó và toàn bộ mọi mối quan hệ qua lại giữa các thành phần của nó, kể cả khi ta nghiền vụn hay thiêu trụi nó.

Nhưng việc những toàn thể với tư cách những tổng thể không thể là đối tượng của nghiên cứu khoa học hay của bất cứ hoạt động nào kiểu như hoạt động kiểm soát hay hoạt động tái thiết dường như là một việc không được những người theo quan điểm chủ toàn tính đến, kể cả trong họ có những người chấp nhận rằng, về nguyên tắc, khoa học phải mang tính chọn lọc (*W. Mannheim mô tả, sđd trang 167, khoa học trừu tượng hay khoa học chọn lọc như “công đoạn mà mọi khoa học đều phải trải qua nếu muốn nỗ lực để đạt đến tính chuẩn xác*). Họ không hề nghi ngờ khả năng thấu hiểu về mặt khoa học đối với những toàn thể xã hội (theo nghĩa là những tổng thể), bởi họ tin vào tiền lệ của tâm lí học Hình Trạng. Bởi lẽ họ tin rằng sự khác nhau giữa cách tiếp cận Hình Trạng và cách nghiên cứu các toàn thể xã hội hiểu theo nghĩa (a), bao gồm trong đó “cấu trúc của mọi sự kiện xã hội và lịch sử của một thời đại”, chỉ nằm ở chỗ có thể thấu hiểu Hình Trạng bằng trực giác, còn các toàn thể xã hội thì “quá phức tạp, không thể liếc qua mà hiểu được”, cho nên “chỉ có thể nắm bắt chúng từng bước một, sau một quá trình suy ngẫm lâu dài, trong đó mọi yếu tố đều cần được ghi nhớ, được đem so sánh với nhau và được phối hợp (*W. Mannheim, sđd, trang 184; xem thêm trang 230 và chú thích ở trang 170*). Tóm lại, những nhà chủ toàn không nhận ra rằng năng lực tri giác Hình Trạng chẳng hề liên quan đến những toàn thể hiểu theo nghĩa (a), rằng mọi thứ tri thức, kể cả tri thức trực giác lẫn tri thức suy lí, đều là những tri thức về những khía cạnh trừu tượng, và rằng chúng ta không bao giờ có thể nắm bắt được “cấu trúc cụ thể của bản thân thực tại xã hội” (*sđd, trang 230, ai cũng biết luận thuyết cho rằng*

chúng ta có thể lĩnh hội được một thứ tri thức cụ thể về “bản thân thực tại” là một bộ phận của cái có thể được gọi là chủ thuyết thần bí; và cũng đúng như vậy với những lời la lối nhằm thổi phồng những cái gọi là “toàn thể”).

Vì không nắm được điều đó, cho nên họ khẳng định rằng, việc nghiên cứu “những chi tiết vụn vặt” của nhà chuyên môn phải được bổ sung bằng một phương pháp “tích hợp” hay “tổng hợp” nhằm mục đích tái dựng “toàn bộ quá trình”; và rồi họ còn khẳng định rằng “xã hội học sẽ tiếp tục bỏ qua vấn đề cơ bản một khi các nhà chuyên môn vẫn còn khước từ xem xét những vấn đề của họ với tư cách một toàn thể” (*chẳng hạn, có thể tham khảo trang 26 và 32 trong sđd. Với việc phê phán thuyết duy toàn, tôi không có ý chống lại nhu cầu hợp lực giữa các ngành khoa học khác nhau. Nhất là khi chúng ta phải đối mặt với một vấn đề cụ thể mang tính phân mảnh đòi hỏi phải có sự hợp lực mới có thể giải quyết nó một cách thấu đáo. Khi đó hẳn không ai muốn phản đối. Nhưng điều này không liên quan chút nào tới ý muốn nắm bắt những toàn thể cụ thể bằng phương pháp tổng hợp có hệ thống, hay một phương pháp nào khác đại loại như vậy).*

Nhưng một phương pháp chủ toàn như vậy hẳn chỉ có thể dừng lại ở cái ngưỡng là một cương lĩnh, xưa nay chưa hề thấy có một ví dụ nào về việc mô tả một cách khoa học một trạng thái xã hội cụ thể, toàn phần. Một ví dụ như vậy là không thể có, bởi trong bất cứ trường hợp nào như thế, người ta cũng có thể vạch ra những khía cạnh bị bỏ qua; những khía cạnh có thể lại rất quan trọng nếu xét chúng trong một số bối cảnh nhất định nào đó.

Ấy thế mà các nhà chủ toàn không những chỉ đề ra kế hoạch nghiên cứu toàn bộ xã hội với một phương pháp bất khả thi, mà họ còn vạch ra kế hoạch kiểm soát và tái thiết xã hội của chúng ta “với tư cách một toàn thể”. Họ rao giảng rằng “quyền lực của Nhà nước có xu thế tăng lên tới khi nó gần như đồng nhất với xã hội” (*xem sđd, trang 337*). Trực giác được thể hiện qua câu nói trên là khá rõ ràng, đó là thứ trực giác toàn trị (*công thức được dẫn ra trên đây gần như trùng khớp với một công thức của C. Schmitt*). Vậy ngoài việc biểu hiện trực giác nói trên, lời rao giảng này còn có ý gì khác không? Chữ “xã hội” ở đây tất nhiên hàm chứa mọi mối quan

hệ xã hội trong đó bao gồm tất cả các mối quan hệ cá nhân; cả những mối quan hệ giữa người mẹ với đứa con lẫn những mối quan hệ giữa một tổ chức bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em với từng người, có rất nhiều lí do khiến ta không có cách nào kiểm soát được tất cả, hay “hầu hết”, những mối quan hệ như vậy; chí ít là bởi, đi kèm một sự kiểm soát mới nào đó đối với các quan hệ xã hội, ta lại phải tạo ra rất nhiều những mối quan hệ xã hội mới khác cần được kiểm soát. Tóm lại, tính bất khả ở đây là một tính bất khả thuộc về logic (*các nhà chủ toàn hi vọng có thể thoát khỏi trở ngại này bằng việc phủ nhận tính có giá trị hiệu lực của logic học mà họ cho là có thể được thay thế bằng phép biện chứng. Tôi đã cố thử phản bác cách làm này trong bài viết của mình có tên “What is Dialectic?”, tạp chí Mind, tập 49 N. S., từ trang 403*) (Nỗ lực này dẫn đến phép truy nguyên tới vô hạn; tình hình rất giống với nỗ lực *ngiên cứu* toàn thể xã hội - mà trong toàn thể ấy bao gồm cả việc nghiên cứu này). Vậy mà rõ ràng các nhà Không Tưởng vẫn kiên quyết thực hiện cái bất khả; bởi họ nói với chúng ta rằng, bên cạnh những việc khác, chúng ta thậm chí vẫn có khả năng “uốn nắn những mối tương giao cá nhân theo một đường lối hiện thực hơn” (*xem K. Mannheim, sđd. trang 202. Phải lưu ý thêm rằng một thứ quan điểm chủ toàn tâm lí học hiện đang khá thịnh hành trong giới lí thuyết gia của ngành giáo dục*) (Tất nhiên không ai nghi ngờ việc ta có thể, ngược với những toàn thể hiểu theo nghĩa (a), uốn nắn hoặc kiểm soát, hoặc thậm chí tạo ra những toàn thể hiểu theo nghĩa (b); chúng ta có thể sáng tác một bản nhạc, chẳng hạn; nhưng điều này chẳng liên quan gì đến những giấc mơ Không Tưởng về sự kiểm soát toàn diện).

Quan điểm Không Tưởng là thế. còn đối với thuyết sử luận thì tình hình cũng chẳng khả quan gì hơn. Bằng nhiều cách, các nhà chủ toàn theo thuyết sử luận vẫn thường khẳng định rằng phương pháp lịch sử là phương pháp nghiên cứu phù hợp với những toàn thể hiểu theo nghĩa là những tổng thể (*học thuyết cho rằng lịch sử là cái liên quan chính đến “tất cả mọi cá thể cụ thể”, dù đó là các cá nhân, các sự kiện hay các thời đại, đã được Troelsch biến thành cương lĩnh. Chân lí đó thường xuyên được Mannheim lấy làm tiền đề*). Nhưng lời khẳng định đó là dựa trên một sự ngộ nhận. Nó

xuất phát từ sự liên tưởng giữa một bên là niềm tin đúng đắn rằng khoa học lịch sử, khác với các khoa học lí thuyết, quan tâm đến những sự kiện đơn lẻ cụ thể và đến những nhân cách đơn lẻ chứ không phải đến những quy luật trừu tượng chung, và một bên là niềm tin sai lầm cho rằng có thể đồng nhất các cá thể “cụ thể” mà khoa học lịch sử quan tâm với những toàn thể “cụ thể” hiểu theo nghĩa (a). Nhưng không thể lẫn lộn và đồng nhất như vậy; bởi giống như các loại hình nghiên cứu khác, khoa học lịch sử chỉ có thể nghiên cứu những khía cạnh đã được chọn lọc của đối tượng mà nó quan tâm mà thôi. Thật sai lầm nếu tin rằng có một thứ khoa học lịch sử hiểu theo nghĩa chủ toàn, một thứ sử học về các “Nhà nước Xã hội”, hiện thân của “toàn bộ cơ chế xã hội”, hay của “mọi sự kiện xã hội và lịch sử của một thời đại”. Tư tưởng này xuất phát từ một cái nhìn trực giác đối với lịch sử nhân loại, coi lịch sử này giống như một dòng chảy lớn và có thể dễ dàng nhận biết của quá trình phát triển. Nhưng không cách gì viết được một cuốn lịch sử như thế. Mỗi cuốn lịch sử được viết ra chỉ là lịch sử của một khía cạnh hạn hẹp nhất định nào đó của quá trình phát triển “toàn diện” ấy, và dẫu gì thì cũng chỉ là một lịch sử rất không hoàn chỉnh kể cả về khía cạnh đặc thù thiếu hoàn chỉnh đã được lựa chọn.

Những khuynh hướng chủ toàn của thuyết Không Tưởng và của thuyết sử luận đều được quy tụ trong lời tuyên bố mang tính đặc trưng sau: “Chúng ta chưa bao giờ sắp đặt và điều khiển được toàn bộ hệ thống của tạo hóa một cách trọn vẹn như giờ đây ta buộc phải làm với xã hội của mình, và vì thế cũng chưa bao giờ ta đi sâu vào lịch sử và vào cấu trúc của những thế giới cá biệt của tạo hóa. Loài người có xu hướng... muốn quy chỉnh toàn bộ đời sống xã hội của mình, nhưng chưa hề có ý bắt tay tạo dựng một giới tạo hóa thứ hai...” (*K, Mannheim, sđd, trang 175 tiếp sang trang 176*). Lời tuyên bố này đã minh họa niềm tin sai lầm cho rằng nếu chúng ta là những nhà chủ toàn và mong muốn nghiên cứu và xử lí “một cách hoàn chỉnh toàn bộ hệ thống tạo hóa” thì phương pháp lịch sử là hữu hiệu hơn cả. Thế nhưng, những bộ môn khoa học tự nhiên có tiếp nhận phương pháp này, chẳng hạn địa chất, cũng còn xa mới nắm bắt được “toàn bộ hệ thống” đối tượng nghiên cứu của chúng. Tuyên bố trên còn minh họa cho một quan niệm sai

lầm nữa cho rằng việc “sắp đặt”, hay “điều khiển”, hay “quy tắc hóa”, hay “tạo dựng” những toàn thể hiểu theo nghĩa (a) là một công việc có thể thực hiện được. Việc “chúng ta chưa bao giờ sắp đặt và điều khiển được toàn bộ hệ thống của tạo hóa” là một chân lí hiển nhiên, đơn giản là vì chúng ta thậm chí không thể sắp đặt và điều khiển nổi một cách “hoàn chỉnh” dù chỉ là một phần tách riêng của bộ máy vật chất. Không thể làm được điều này. Đó là những giấc mơ Không Tưởng, hay có lẽ là những sự ngộ nhận, và rồi cho rằng ngày nay chúng ta buộc phải làm một việc bất khả dĩ về mặt logic, cụ thể là phải sắp đặt và điều khiển toàn bộ hệ thống xã hội, và phải quy tắc hóa toàn bộ đời sống xã hội, đó chẳng qua chỉ là một nỗ lực điển hình nhằm mang những thứ như “những động lực lịch sử” và “những bước phát triển sắp tới” ra để hù dọa chúng ta, những thứ buộc ta không còn cách nào khác là phải chấp nhận vạch ra những kế hoạch Không Tưởng.

Có một điều hay nữa là, với lời tuyên bố được trích dẫn trên đây, người ta lại tình cờ chấp nhận một quan điểm rất quan trọng và có ý nghĩa, đó là: kĩ nghệ chủ toàn hay cái thứ “khoa học” tương ứng với nó không hề mang một đáng dấp vật chất nào. Do đó, để làm rõ điều này, việc theo dõi sát sao những điểm giống nhau giữa khoa học tự nhiên và khoa học xã hội là một việc làm rất hữu ích.

Đó chính là vị thế logic của thuyết chủ toàn, là hòn đá tảng khiến ta vững tâm lấy làm nền móng để xây dựng một thế giới mới.

Có lẽ cũng cần nêu thêm một nhận xét có tính phê phán về những toàn thể hiểu theo nghĩa (b), những toàn thể tôi cho là có vị thế khoa học. Dù không rút lại bất cứ ý kiến nào đã trình bày ở các phần trên, tôi vẫn phải nói rõ một việc là, hiếm khi người ta nhận thấy tính thiếu đặc sắc và tính mơ hồ của lời khẳng định cho rằng toàn thể là một cái gì đó khác hơn là tổng các bộ phận hợp thành của nó. Thậm chí ba quả táo, trong một cái đĩa cũng khác hơn “tổng số của chỉ ba quả”, ít ra là vì chắc chắn còn phải tính đến cả những mối quan hệ giữa chúng (so với hai quả còn lại hẳn sẽ có quả to hơn, mà cũng có thể không, v.v.): đó là những mối quan hệ không suy ra được từ việc có ba quả táo và là những mối quan hệ có thể được nghiên cứu một

cách khoa học. Do đó, sự đối lập thường được nhấn mạnh hơi nhiều giữa cách tiếp cận “nguyên tử luận” và cách tiếp cận Hình Trạng là một sự đối lập không có cơ sở, chí ít là những gì thấy được ở địa hạt vật lí nguyên tử: bởi vì vật lí nguyên tử không chỉ thỏa mãn với việc “cộng gộp” các hạt cơ bản của nó, mà nó còn phải nghiên cứu các hệ thống hạt trên quan điểm gần bó một cách sát sao với những toàn thể hiểu theo nghĩa (b). *(Chẳng hạn có thể tham khảo nguyên lí loại trừ của Pauli. Đối với các nhà nghiên cứu xã hội, những ý niệm như thi đua hay phân cấp lao động cho ta thấy một cách hết sức rõ ràng là cách tiếp cận “nguyên tử luận” hay “duy cá thể” không thể nào khiến ta không nhận ra rằng một cá nhân nào đó bất kì đều phải nằm trong mối tương tác với tất cả những cá nhân khác. Trong tâm lí học thì tình hình lại khác, vì dường như quan điểm nguyên tử luận không áp dụng được ở đây - dù đã có nhiều nỗ lực).*

Điều hầu hết các lí thuyết gia Hình Trạng có vẻ muốn khẳng định là sự tồn tại của hai kiểu sự vật, “những khối chông đông” mà trong đó ta không tìm thấy một trật tự nào, và “những chỉnh thể” trong đó ta có thể tìm thấy một trật tự hay một sự đối xứng hay một quy tắc hay một hệ thống hay một sơ đồ cấu trúc. Vậy là, một mệnh đề như kiểu “Các cơ thể sống là những chỉnh thể” bản thân nó sẽ tự được quy giản thành một ý niệm quá tầm thường cho rằng chúng ta có thể tìm thấy một số trật tự nào đó trong một cơ thể sống. Thêm nữa, cái được gọi là “chông đông” về nguyên tắc cũng có khía cạnh Hình Trạng của nó. Điều đó ít ra cũng thường xuyên thấy được trong các ví dụ về điện trường (Hoặc việc áp suất luôn có chiều hướng tăng dần trong một đồng sỏi đá). Do vậy, sự phân biệt này không những chỉ tầm thường, không có gì đặc sắc, mà nó còn hết sức mơ hồ; và cũng không thể áp dụng nó cho các sự vật hay sự việc khác nhau, mà chỉ áp dụng được cho những khía cạnh khác nhau của cùng những sự việc hay sự vật.

24. LÝ THUYẾT CHỦ TOÀN VỀ THỰC NGHIỆM XÃ HỘI

Tư tưởng chủ toàn sẽ đặc biệt nguy hại nếu xét đến ảnh hưởng của nó tới thuyết sử luận về thực nghiệm xã hội (đã được trình bày ở mục 2). Người sử dụng kỹ nghệ phân mảnh hẳn sẽ phải nhất trí với quan điểm của thuyết sử luận, theo đó nếu thực sự có khả năng tiến hành những thực nghiệm xã hội trên diện rộng hay những thực nghiệm xã hội theo lối duy toàn, thì những thực nghiệm kiểu ấy cũng hết sức không phù hợp với những mục đích mang tính khoa học. Mặc dù vậy, anh ta vẫn dứt khoát không công nhận định đề chung của cả thuyết sử luận lẫn thuyết Không Tưởng cho rằng, để có được tính hiện thực, thực nghiệm xã hội buộc phải có đặc tính của những nỗ lực Không Tưởng nhằm tái lập toàn bộ mô hình xã hội. Sẽ rất thuận tiện nếu bắt đầu những phê phán của chúng ta bằng việc thảo luận về một ý kiến phản đối rất hiển nhiên đối với cương lĩnh Không Tưởng, đó là, chúng ta không hề có đủ tri thức thực nghiệm để thực hiện một công việc như vậy. Đồ án của kỹ sư vật lý được thiết kế dựa trên cơ sở một công nghệ thực nghiệm; tất cả những nguyên lý được lấy làm nền tảng cho hoạt động của anh ta đều được trắc nghiệm bởi những thí nghiệm thực tiễn, còn những đồ án thiết kế của người kỹ sư xã hội lại không dựa trên bất cứ kinh nghiệm thực tiễn tương đương nào. Do vậy mà bất kể sự giống nhau nào được viện ra giữa kỹ nghệ vật lý và kỹ nghệ xã hội chủ toàn đều không đứng vững được; kế hoạch hóa chủ toàn do đó rõ ràng mang tính “Không Tưởng”, bởi đơn giản là nó không có cơ sở khoa học.

Đối mặt với ý kiến phê phán này, người kỹ sư Không Tưởng có vẻ như chấp nhận nhu cầu phải có kinh nghiệm thực tiễn và phải có một công nghệ thực nghiệm. Nhưng anh ta sẽ tuyên bố rằng chúng ta chẳng bao giờ nắm bắt được những thứ này nếu từ chối không tiến hành những thực nghiệm xã hội hoặc không viện đến một thứ công nghệ chủ toàn theo cách nhìn của anh ta. Ta cứ phải bắt đầu, anh ta lập luận, bằng việc sử dụng bất kể một tri thức nào sẵn có, dù vững chắc hay không đáng kể. Nếu ngày nay ta có được một

số kiến thức nhất định về thiết kế các phương tiện hàng không, thì đó cũng là do một số người đi tiên phong nào đó không hề có thứ kiến thức này nhưng đã mạnh dạn thiết kế một vật thể bay và thử nghiệm nó. Do đó, nhà Không Tưởng thậm chí có quyền khẳng định rằng phương pháp chủ toàn mà anh ta ủng hộ chính là phương pháp thực nghiệm được đem áp dụng cho xã hội. Bởi vì, cũng giống các nhà sử luận, anh ta cho rằng những thí nghiệm được tiến hành trên quy mô nhỏ, thể như thử xác lập chủ nghĩa xã hội trong một nhà máy, trong một làng hay thậm chí trong một vùng dân cư, đều tuyệt đối không mang tính thuyết phục; những “thí nghiệm biệt lập kiểu Robinson-Crusoe” như vậy không nói lên được gì cho ta biết về đời sống xã hội hiện đại trong “Xã hội Rộng lớn”. Những thí nghiệm kiểu ấy thậm chí xúng với cái tên “Không Tưởng” - hiểu theo nghĩa (giống như Marx hiểu) Không Tưởng ở đây ám chỉ việc chối bỏ những xu thế lịch sử (trong trường hợp này, nó hẳn phải ám chỉ việc chối bỏ xu thế hướng đến một trạng thái độc lập ngày càng tăng của đời sống xã hội).

Chúng ta thấy thuyết Không Tưởng và thuyết sử luận tương đồng về quan điểm cho rằng *một thực nghiệm xã hội (nếu được tiến hành) chỉ có giá trị khi được thực hiện trên phạm vi rộng khắp*. Định kiến rất phổ biến này khiến mọi người tin rằng khả năng thực hiện thành công “những thực nghiệm xã hội” trong địa hạt xã hội của chúng ta là rất hiếm hoi, và rằng, để tổng kết những thành quả của “những thực nghiệm được tiến hành ngẫu nhiên” cho đến nay trong địa hạt xã hội, chúng ta buộc phải quay về với lịch sử (*đây cũng chính là quan điểm của Mill khi ông nói về thực nghiệm xã hội trong tác phẩm Logic, cuốn VI chương VII phần 2, như sau: “Rõ ràng chúng ta không bao giờ có đủ khả năng thử tiến hành một phép thực nghiệm nào. Chúng ta chỉ có thể theo dõi theo những gì tạo hóa ban cho,... đó là những hiện tượng tiếp nối nhau được lịch sử ghi lại...”*).

Tôi có hai ý kiến phản đối cách nhìn này: (a) nó đã bỏ qua các phép *thực nghiệm phân mảnh*, là những phép thực nghiệm mang tính nền tảng đối với mọi loại tri thức xã hội, tiền khoa học cũng như khoa học; (b) những phép *thực nghiệm chủ toàn* không có vẻ đóng góp gì lắm vào việc gạt hái những tri thức thực nghiệm của chúng ta; và chỉ có thể gọi chúng là những phép

“thực nghiệm” khi xem từ “thực nghiệm” này đồng nghĩa với một hành động có *kết quả không chắc chắn*, chứ không phải khi sử dụng từ ấy để chỉ *những phương tiện nhằm gạt hái tri thức bằng cách so sánh những kết quả đạt được với những kết quả trông đợi*.

Liên quan đến ý kiến phản đối (a), ta có thể thấy rõ rằng với lối nhìn thực nghiệm xã hội theo quan điểm duy toàn, ta không thể giải thích nổi vì sao chúng ta có được nhiều tri thức thực nghiệm về đời sống xã hội đến như vậy. Có sự khác biệt giữa một doanh nhân, một nhà tổ chức, một chính khách hay một viên tướng từng trải với những người chưa mấy từng trải. Đó là sự khác biệt về kinh nghiệm xã hội. Kinh nghiệm này có được không phải bằng quan sát hay bằng việc suy tư về những gì quan sát được, mà bằng sự nỗ lực nhằm đạt được một số mục tiêu thực tiễn nhất định nào đó. Phải thấy rõ rằng tri thức gạt hái được bằng con đường ấy thường là thứ tri thức tiền khoa học, và do đó nó giống như thứ tri thức gạt hái được thông qua quan sát ngẫu nhiên hơn là thông qua những thực nghiệm khoa học được sắp đặt một cách công phu; nhưng đó không phải là lí do để phủ nhận việc một thứ tri thức như vậy không phải chỉ đơn giản dựa trên quan sát mà còn phải dựa trên thực nghiệm. Một chủ hiệu tạp phẩm mở một cửa hàng mới cũng phải dựa vào một kinh nghiệm xã hội nào đó; và rồi thậm chí một người đứng xếp hàng mua vé xem hát cũng gạt hái được một chút tri thức thực nghiệm mang tính công nghệ để sử dụng cho lần xếp hàng sau, đó cũng lại là thực nghiệm xã hội. Và ta không nên quên rằng chỉ có kinh nghiệm thực tiễn mới dạy được cho người bán hàng và người mua hàng bài học về giá cả lên xuống khi hàng thừa ế hay khan hiếm.

Về những thực nghiệm phân mảnh ở một diện rộng hơn, ta có thể đưa ra một vài ví dụ như sau: quyết định của một nhà sản xuất độc quyền trong việc thay đổi giá cả những mặt hàng của mình; một công ty bảo hiểm tư nhân hay nhà nước có thể đưa thêm ra một loại hình bảo hiểm y tế hay bảo hiểm việc làm mới; hoặc việc đưa ra một mức thuế mới đánh vào hàng hóa, hay một chính sách nhằm ngăn ngừa khủng hoảng. Tất cả những thực nghiệm loại này đều được tiến hành vì mục tiêu thực tiễn hơn là vì mục tiêu khoa học; thêm vào đó, một vài cuộc thực nghiệm thường được chủ tâm

tiến hành bởi các hãng lớn chỉ để thăm dò thị trường (tất nhiên nhằm tăng mức lợi nhuận trong một tương lai xa) chứ không hẳn chỉ nhằm tăng lợi nhuận trước mắt (*trong cuốn Methods of Social Study, từ trang 221, Sidney và Beatrice Webb đã đưa ra một số ví dụ tương tự về thực nghiệm xã hội. Tuy nhiên, họ đã không phân biệt rõ ràng giữa hai loại thực nghiệm mà ở đây ta gọi là “phân mảnh” và “chủ toàn”, mặc dù ý kiến phê phán phương pháp thực nghiệm của họ [xem trang 226, “intermixture of effects”] là một ý kiến phê phán khá thuyết phục nhằm vào các phép thực nghiệm chủ toàn mà dường như họ lại rất ngưỡng mộ. Hơn nữa, cách phê phán của họ lại được lồng ghép với thứ “lập luận biến thiên” [variability argument] mà theo tôi là không có giá trị hiệu lực - xin xem thêm mục 25 tiếp sau đây*).

Tình hình này rất giống tình hình của kỹ nghệ vật lý và của những phương pháp tiên khoa học mà chúng ta đã sử dụng để thu lượm những kiến thức công nghệ đầu tiên của mình trong những lĩnh vực như đóng tàu hay điều khiển tàu thuyền, có lẽ chẳng có lý do gì để không tiếp tục hoàn thiện những phương pháp ấy và tiến tới thay thế chúng bằng một công nghệ mang tính khoa học và cần đầu tư trí tuệ nhiều hơn; tức là thay thế bằng cách tiếp cận theo cùng một hướng nhưng có hệ thống hơn, dựa trên cả cơ sở tư duy phê phán lẫn thực nghiệm.

Với cách nhìn phân mảnh như trên thì không hề có một ranh giới rõ rệt giữa cách tiếp cận tiên khoa học và cách tiếp cận khoa học, mặc dù việc áp dụng ngày càng có ý thức hơn các phương pháp khoa học, tức là các phương pháp phê phán, luôn là một công việc có tầm quan trọng rất lớn. Về cơ bản, cả hai cách tiếp cận đều có thể được mô tả như những cách tiếp cận sử dụng phương pháp thử sai. Chúng ta luôn thử; thế có nghĩa là, chúng ta không chỉ ghi nhận một quan sát, mà chúng ta nỗ lực tìm cách giải quyết không nhiều thì ít một số lượng những bài toán thực tiễn nhất định, và rồi chúng ta sẽ đạt được tiến bộ nếu và chỉ nếu lúc nào cũng sẵn sàng rút ra được những bài học từ những sai phạm của chính mình: sẵn sàng thừa nhận những sai lầm của mình và sử dụng chúng một cách có phê phán thay vì cứ tiếp tục duy trì chúng một cách giáo điều. Mặc dù cách phân tích như trên nghe có vẻ tầm thường, nhưng tôi thiết nghĩ nó đặc trưng cho phương pháp của mọi bộ môn

khoa học thường nghiệm. Phương pháp này sẽ tự nó chứng tỏ là một phương pháp ngày càng khoa học hơn khi mà chúng ta càng ngày càng sẵn sàng chấp nhận một cách thoải mái và có ý thức sự rủi ro của một phép thử, và càng ngày càng sẵn sàng nhìn nhận một cách có phê phán những sai lầm lúc nào cũng có thể phạm phải. Công thức này không chỉ đúng với phương pháp thực nghiệm, mà còn đúng với mối liên hệ giữa lí thuyết và thực hành. Mọi lí thuyết đều chỉ là những phép thử; đó là những giả thuyết thăm dò, được mang ra dùng thử xem liệu có thích hợp hay không mà thôi; và rồi mọi chứng nghiệm đều chỉ đơn giản là kết quả của những phép thử được tiến hành trên tinh thần phê phán, với nỗ lực tìm ra bằng được chỗ sai trong những lí thuyết của chúng ta. *(Trong cuốn Logik der Forschung (1935) của mình, tôi đã phân tích đầy đủ hơn những phương pháp của vật lý học hiện đại theo cách phân tích được nêu trên. Xin tham khảo thêm cả bài viết có tựa đề “What is Dialectic?” đăng trong tạp chí Mind, tập 49, từ trang 403. Xem thêm, chẳng hạn, Tinbergen, Statistical Testing of Business Cycle Theories, tập II, trang 21: “Xây dựng mô hình... là... một kiểu thử-và-sai”, v.v.v.)*

Đối với công nghệ gia hay kĩ sư tiến hành công việc theo lối phân mảnh, những cách nhìn nói trên có nghĩa là, nếu anh ta muốn sử dụng những phương pháp khoa học để nghiên cứu xã hội và chính trị thì điều anh ta cần hơn cả là phải tiếp thu một thái độ phê phán và phải hiểu rằng không chỉ phép thử mà cả sai lầm cũng cần thiết. Và rồi anh ta phải biết cách không những sẵn sàng đón nhận sai lầm mà còn phải tìm kiếm sai lầm một cách có ý thức. Tất cả chúng ta đều có một điểm yếu phi khoa học là muốn mình lúc nào cũng đúng, và điểm yếu này đặc biệt phổ biến nơi những chính trị gia chuyên và không chuyên. Nhưng chỉ có cách áp dụng duy nhất một thứ gì đó tựa như phương pháp khoa học vào chính trị, là phải tiến hành công việc với một sự khẳng định chắc chắn rằng không có một vận động chính trị nào không đi kèm với những mặt hạn chế hay những hậu quả bất lường. Dò tìm những lỗi lầm ấy, chỉ ra chúng, phơi bày chúng một cách công khai, phân tích chúng, và rút ra những bài học từ chúng, đó là những gì một chính trị gia khoa học cũng như một nhà nghiên cứu khoa học chính trị cần phải làm.

Phương pháp khoa học trong chính trị có nghĩa là, cái thứ nghệ thuật tuyệt diệu tự huỷ hoại hoặc mình rằng đã không hề phạm sai lầm, thứ nghệ thuật phớt lờ sai lầm, giấu nhẹm sai lầm, hay đổ vấy cho người khác cần phải được thay thế bằng một thứ nghệ thuật còn tuyệt diệu hơn, đó là nghệ thuật sẵn sàng nhận trách nhiệm cho những sai lầm ấy, nghệ thuật rút ra những bài học từ chúng và dùng kiến thức có được ấy để tránh chúng trong tương lai.

Bây giờ xin đề cập tới điểm (b), tức là tới ý kiến phê phán cách nhìn cho rằng chúng ta có thể rút được bài học từ những thực nghiệm chủ toàn, hay chính xác hơn là từ những biện pháp gần cận với giấc mơ chủ toàn (vì những thực nghiệm chủ toàn với nghĩa chặt chẽ nhằm tái cấu trúc mô hình của “toàn bộ thế giới” là những phép thực nghiệm bất khả về mặt logic, như tôi đã chỉ rõ ở mục trước). Luận cứ chính của chúng ta rất giản dị: việc phê phán những sai lầm của chính bản thân mình đã là một việc không dễ rồi, giữ được một thái độ phê phán đối với những sai lầm của mình trong những hành động có liên quan đến đời sống của rất nhiều người còn là một công việc gần như không thể. Nói một cách khác, rút được bài học từ những sai lầm rất lớn là một công việc hết sức khó khăn.

Những lí do đưa đến nhận định trên là những lí do kép, chúng vừa mang tính chuyên môn lại vừa mang tính đạo lí. Vì đưa ra một lúc quá nhiều nên không cách gì biết được biện pháp cụ thể nào phải chịu trách nhiệm cho kết quả cụ thể nào trong mọi kết quả. Hay nói đúng hơn, nếu ta gán một kết quả nào đó cho một biện pháp nào đó thì ta cũng chỉ có thể làm việc đó trên cơ sở một lí thuyết nhất định đã có trước chứ không phải trên cơ sở của phép thực nghiệm chủ toàn. Phép thực nghiệm chủ toàn không giúp ta gán những kết quả cụ thể cho những biện pháp cụ thể, tất cả những gì ta có thể làm là gán cho phép thực nghiệm ấy cái “kết quả tổng thể”, và kết quả đó thực sự có ý nghĩa thế nào thì chắc chắn một điều là rất khó đánh giá. Thậm chí những nỗ lực hết mình trong việc bảo đảm cho một lời tuyên bố đầy đủ thông tin, độc lập và có tính phê phán về những kết quả ấy dường như cũng không thể mang lại thành công. Nhưng cũng không thể xem thường những cơ hội có được những nỗ lực như vậy, trái lại, hoàn toàn có khả năng người

ta không hề chào đón một cuộc thảo luận cởi mở xung quanh chủ đề về một kế hoạch chủ toàn cùng những hệ quả của nó. Lí do là vì, nói một cách không đến nỗi gay gắt, mọi ý đồ muốn tiến hành kế hoạch hóa trên một diện rất rộng đều hẳn phải gây ra phiền nhiễu cho nhiều người và dai dẳng trong một thời gian đáng kể. Hiển nhiên là luôn nảy sinh những xu hướng chống lại kế hoạch. Đứng trước những ý kiến than phiền như vậy, người kĩ sư Không Tưởng thường phải giả câm giả điếc nếu anh ta còn muốn đạt được một điều gì đó. Thực vậy, trấn áp những ý kiến phản đối vốn được xem là vô lí chính là một phần công việc của anh ta.

Nhưng cùng với việc trấn áp ấy, anh ta buộc phải kiên quyết trấn áp cả những ý kiến phê phán có lí. Và chỉ cái việc cần phải trấn áp những biểu hiện bất mãn thôi cũng làm mất đi phần nào ý nghĩa của những biểu hiện thỏa mãn. Như vậy sẽ rất khó xác định các thực kiện, tức là rất khó xác định những tác động của kế hoạch lên cá nhân từng công dân, và thiếu những thực kiện này thì phê phán trên tinh thần khoa học là một việc không thể.

Nhưng những gì được chỉ ra trên đây chưa phải là khó khăn cơ bản nhất trong việc kết hợp kế hoạch hóa chủ toàn với các phương pháp khoa học. Nhà hoạch định chủ toàn quên mất một điều là, tập trung quyền lực thì dễ nhưng không cách gì tập trung được trí tuệ đang dàn trải trong đầu óc của các cá nhân, mà việc này lại rất cần để sử dụng quyền lực tập trung một cách khôn ngoan. *(Nhận định cho rằng không thể có một thứ tri thức cần thiết cho công việc hoạch định kế hoạch lại “được tập trung vào đầu óc của một người” là nhận định của Hayek, xem cuốn Collectivist Economic Planning, trang 210, xem lại chú thích 1 trang 117).*

Nhưng điều ấy lại gây ra những ảnh hưởng sâu rộng, vì không đủ khả năng biết chắc chắn những gì từng người suy nghĩ trong số quá nhiều người, nên anh ta đành phải cố đơn giản hóa các vấn đề của mình bằng cách loại bỏ những khác biệt mang tính cá nhân: anh ta phải tìm cách sử dụng giáo dục và tuyên truyền để kiểm soát và công thức hóa các lợi ích và các niềm tin. *(Một trong những điểm mấu chốt của lí thuyết chính trị của Spinoza là tính không thể biết và không thể kiểm soát điều người khác nghĩ, ông định nghĩa*

“cường quyền” như một nỗ lực nhằm đạt được cái không thể đạt được và nhằm sử dụng quyền lực ở nơi nó không thể sử dụng được. Nên nhớ rằng, Spinoza không phải là một người theo tư tưởng tự do đích thực. Tuy không tin vào sự kiểm soát mang tính thiết chế của quyền lực, nhưng ông vẫn nghĩ rằng một quân vương có quyền sử dụng những quyền lực của mình tới một giới hạn thực tế nào đó của chúng. Ấy vậy mà cái Spinoza gọi là “cường quyền” và coi là mâu thuẫn với lý trí lại được các nhà kế hoạch hóa chủ toàn coi một cách ngây thơ như một vấn đề “khoa học”, “vấn đề cải tạo con người”)

Nhưng việc cố gắng áp đặt quyền lực như vậy lên suy nghĩ của mọi người hẳn sẽ phá hủy mọi khả năng phát hiện được cái người dân thực sự suy nghĩ, vì rõ ràng nó không tương hợp với sự biểu lộ tự do của tư duy, đặc biệt của tư duy phê phán. Rốt cuộc là nó buộc phải phá hủy luôn cả tri thức; và thế là quyền lực càng được tăng cường bao nhiêu thì tri thức càng mất đi bấy nhiêu (ở một mức độ nào đó, quyền lực chính trị và tri thức xã hội có thể được coi như “bổ sung” cho nhau, theo nghĩa Bohr gán cho từ “bổ sung”. Và thậm chí có thể coi đây là minh họa rõ ràng duy nhất của thuật ngữ khó hiểu nhưng thời thượng này. (Niels Bohr gọi hai cách tiếp cận là “bổ sung” cho nhau nếu: (a) chúng bổ sung cho nhau theo nghĩa thông thường và (b) chúng loại trừ lẫn nhau theo nghĩa chúng ta càng sử dụng nhiều theo một cách thì cách kia lại càng ít được sử dụng. Mặc dù trong bài viết này tôi chỉ chủ yếu nhấn mạnh đến tri thức xã hội, nhưng có thể khẳng định rằng sự tích góp (và tập trung) quyền lực chính trị là “bổ sung” cho tiến bộ của tri thức khoa học nói chung. Vì tiến bộ khoa học phụ thuộc vào sự cạnh tranh tự do của tư duy, do đó vào quyền tự do tư duy, và vì vậy, rốt cuộc là vào quyền tự do chính trị)

Tất cả những nhận xét trên đây đều chỉ giới hạn vào vấn đề phương pháp khoa học mà thôi, còn lại, chúng ngầm thừa nhận cái giả thiết lớn lao cho rằng chúng ta không nên nghi ngờ lòng bác ái cơ bản của người kỹ sư Không Tưởng khi tiến hành kế hoạch hóa, người được ban cho một quyền hành chỉ ít xấp xỉ với những quyền lực của các nhà độc tài. Tawney kết thúc một bài luận về Luther và về thời đại của ông bằng những từ sau: “Vì hoài

ngghi về sự tồn tại thực của loài kì lân và rồng lửa, thời đại Machiavelli và Henry VIII đã tìm được cách nuôi dưỡng tính nhẹ dạ cả tin của mình bằng việc tôn sùng con quái vật kì lạ đó và gọi nó là Thiên Tử”. (R. H. Tawney, *Tôn giáo và sự trỗi dậy của chủ nghĩa tư bản (Religion and The Rise of Capitalism)*, chương II, cuối mục 2)

Nếu bây giờ ta thay cụm từ “kì lân và rồng lửa” bằng cụm từ “Thiên Tử”, sau đó thay hai tên gọi này bằng tên của những thứ tương ứng hiện đại hiển nhiên hơn của chúng và thay “Thiên Tử” bằng “nhà chức trách bác ái đang tiến hành kế hoạch hóa”, thì chúng ta sẽ có được một bức tranh mô tả tính nhẹ dạ cả tin của chính thời đại mình. Tính cả tin này sẽ không bị lên án ở đây; nhưng ta có quyền nói rằng, dù có sẵn lòng chấp nhận lòng bác ái vô hạn và không gì lay chuyển nổi của các kế hoạch gia đang nắm quyền, thì với những phân tích của mình, chúng ta vẫn chứng minh được rằng có thể chẳng bao giờ họ biết được liệu những kết quả của các biện pháp của họ rồi có tương xứng với những ý định tốt đẹp của họ hay không.

Tôi không tin có thể đưa ra bất kể ý kiến phê phán nào kiểu như vậy nhằm chống lại phương pháp phân mảnh. Phương pháp này được sử dụng đặc biệt để phát hiện và đấu tranh chống lại những tai họa lớn nhất và khẩn cấp nhất của xã hội, chứ không phải dùng để phát hiện và đấu tranh cho một xã hội tươi đẹp vào chung cuộc (như thiên hướng của các nhà chủ toàn). Cuộc chiến có hệ thống chống lại những cái ác xấu được xác định rõ ràng, chống lại những hình thức bất công hay bóc lột cụ thể, và chống lại những nỗi thống khổ có thể tránh được như nghèo đói hay thất nghiệp, là một việc làm khác xa với nỗ lực thực hiện một đồ án thiết kế xã hội lí tưởng và xa vời. Thành công hay thất bại được dễ dàng đánh giá hơn, và rồi chẳng còn một lí do nội tại nào có thể khiến phương pháp này dẫn đến sự tập trung quyền lực và đàn áp phê phán. Hơn nữa, cuộc đấu tranh chống lại những cái ác xấu cụ thể và những hiểm họa cụ thể chắc chắn có nhiều khả năng tìm được sự ủng hộ của đại đa số hơn là một cuộc chiến nhằm thiết lập một xã hội Không Tưởng, dù đối với các nhà lập kế hoạch đó có là một xã hội lí tưởng. Điều này có lẽ phần nào giải thích được việc tại sao ở các nước dân chủ một khi đang phải tự vệ chống một cuộc xâm lược nào đó lại vẫn có thể nhận được

sự ủng hộ thích đáng dành cho những biện pháp lâu dài cần thiết (những biện pháp chậm chạp có thể mang tính chất của kế hoạch hóa chủ toàn) *mà không hề xảy ra sự đàn áp nào đối với những ý kiến phê phán công khai*, trong khi ở các nước đang cần chuẩn bị cho một cuộc tiến công hay tiến hành một cuộc chiến tranh xâm lấn, phê phán công khai, về nguyên tắc phải bị cấm đoán, nhằm huy động được sự ủng hộ rộng rãi của công chúng bằng cách diễn giải sao cho cuộc chiến tranh xâm lược biến thành cuộc chiến tranh vệ quốc.

Bây giờ chúng ta hãy quay lại xem xét lời tuyên bố của nhà Không Tưởng cho rằng phương pháp của anh ta đích thị là phương pháp thực nghiệm áp dụng cho lĩnh vực xã hội học. Tôi thiết nghĩ, tuyên bố này đã không thể đứng vững trước cách phê phán của chúng ta. Điều này còn có thể được minh họa thêm bằng sự tương tự giữa kỹ nghệ vật lý và kỹ nghệ chủ toàn. Chúng ta sẵn sàng thừa nhận rằng, bằng những đồ án thiết kế, người ta có thể thành công trong việc lập kế hoạch cho những máy móc vật lý, và với những đồ án như vậy, ta thậm chí có thể xây dựng cả một công xưởng hoàn chỉnh để sản xuất ra chúng,.v..v. Nhưng làm được tất cả những điều đó chỉ là do nhiều thí nghiệm phân mảnh đã được tiến hành từ trước rồi. Mỗi chiếc máy là kết quả của rất nhiều cải tiến nhỏ. Mỗi mô hình phải được “phát triển” bằng phương pháp thử sai, bằng vô số những điều chỉnh nhỏ. Lập kế hoạch một công xưởng sản xuất cũng vậy. Kế hoạch mà mọi người thường coi là chủ toàn thành công được chỉ vì chúng ta đã vấp phải đủ kiểu sai lầm nhỏ; nếu khác đi thì cũng có đủ các lý do khiến kế hoạch đó dẫn ta đến những sai lầm lớn.

Như vậy là, nếu xét kỹ lưỡng hơn, sự giống nhau giữa kỹ nghệ vật lý và kỹ nghệ xã hội lại quay ra chống lại người kỹ sư chủ toàn và ủng hộ cho người kỹ sư cải biến xã hội theo lối phân mảnh. Nếu xem cụm từ “kỹ nghệ xã hội” là ám chỉ đến sự giống nhau này, thì rõ ràng nó đã bị các nhà Không Tưởng tiếm đoạt trong lúc thực ra họ chẳng có lấy một chút quyền hạn nào để làm điều đó. Đến đây, tôi xin kết thúc những nhận xét phê phán của mình về thuyết Không Tưởng và tập trung vào công kích đồng minh của nó là thuyết sử luận. Tôi tin mình đã có câu trả lời đầy đủ đối với thuyết sử luận liên

quan đến thực nghiệm xã hội, trừ luận cứ cho rằng những cuộc thực nghiệm xã hội là vô dụng vì việc lặp đi lặp lại chúng trong những điều kiện giống nhau là một việc làm bất khả. Sau đây chúng ta sẽ xem xét luận cứ này.

25. TÍNH ĐA BIẾN CỦA CÁC ĐIỀU KIỆN THỰC NGHIỆM

Nhà sử luận cho rằng không thể áp dụng phương pháp thực nghiệm cho các bộ môn khoa học xã hội, vì trong lĩnh vực xã hội chúng ta không thể tùy ý tái tạo một cách chính xác các điều kiện thực nghiệm giống nhau. Điều này đưa chúng ta đến gần hơn chút nữa với cái cốt lõi của thuyết sử luận. Tôi thừa nhận lời tuyên bố này có phần nào đúng: chắc chắn là có một số khác biệt giữa các phương pháp vật lý và các phương pháp xã hội học. Tuy nhiên, tôi khẳng định rằng thuyết sử luận được xây dựng trên cơ sở một sự ngộ nhận thô thiển về những phương pháp thực nghiệm của vật lý học.

Trước tiên, ta hãy xem xét các phương pháp này. Mọi nhà vật lý thực nghiệm đều biết rằng trong những điều kiện có vẻ như hoàn toàn giống nhau vẫn có thể xảy ra những hiện tượng không giống nhau chút nào. Thoạt nhìn hai đoạn dây điện trông có thể giống hệt nhau, nhưng nếu thay đổi vị trí của chúng cho nhau trong một cái máy điện, thì sự khác biệt nảy sinh có thể sẽ rất lớn. Xem xét kỹ lưỡng hơn chút nữa (ví dụ, qua một kính hiển vi), chúng ta có thể thấy chúng không giống nhau như thoạt đầu. Nhưng thông thường thì rất khó tìm được sự khác biệt về điều kiện của hai thí nghiệm dẫn đến các kết quả khác nhau. Phải có những công trình nghiên cứu thực nghiệm cũng như lý thuyết dài hơi để tìm ra được sự giống nhau nào là quan trọng, và giống nhau đến mức độ nào là đủ. Lẽ ra việc nghiên cứu này phải được tiến hành trước, rồi sau đó ta mới có khả năng đảm bảo các điều kiện giống nhau cho các thí nghiệm của mình, và thậm chí ta mới biết những “điều kiện giống nhau” trong trường hợp này nghĩa là gì. Thế nhưng, *phương pháp thực nghiệm vẫn luôn được người ta áp dụng*.

Như vậy, chúng ta có thể nói rằng, câu hỏi cái gì được coi như những “điều kiện giống nhau” là một câu hỏi phụ thuộc hoàn toàn vào việc ta đang tiến hành loại thí nghiệm nào, và chỉ có thể được trả lời thông qua thực nghiệm, về bất kể sự khác biệt hay sự giống nhau nào được quan sát thấy, dù hiển

nhiên đến đâu, chúng ta cũng không thể khẳng định một cách tiên nghiệm xem liệu chúng có quan trọng hay không cho mục đích tái lập một thí nghiệm. Cho nên chúng ta đành phải để cho phương pháp thực nghiệm tự lo lấy việc này.

Vấn đề còn nhiều tranh cãi về việc phải cách li các thí nghiệm một cách nhân tạo khỏi các tác nhân gây nhiễu loạn cũng giống như vậy. Rõ ràng, chúng ta không thể cách li một thiết bị chống lại mọi tác động bên ngoài; chẳng hạn, chúng ta không thể biết một cách tiên nghiệm liệu ảnh hưởng của vị trí các hành tinh hay vị trí mặt trăng lên một thí nghiệm vật lý là đáng kể hay có thể bỏ qua. Chỉ từ kết quả thực nghiệm, hay từ những lý thuyết, mà đến lượt chúng, được kiểm đúng bằng thực nghiệm, chúng ta mới có thể rút được bài học xem liệu loại cách li nhân tạo nào, nếu có, là loại cách li cần thiết mà thôi.

Dưới ánh sáng của những nhận định trên thì luận cứ mang tính sử luận sẽ không còn hiệu lực. Đó là luận cứ cho rằng tính đa biến của các điều kiện xã hội và nhất là những biến đổi do quá trình phát triển của lịch sử sẽ cản trở hoàn toàn các cuộc thực nghiệm xã hội. Thế nhưng thật ra những khác biệt nổi bật mà nhà sử luận đã quá bận tâm với chúng, tức là, những khác biệt giữa các điều kiện thịnh hành trong các thời kì lịch sử khác nhau, không nhất thiết phải gây ra bất kể khó khăn khác thường nào cho khoa học xã hội.

Có thể thú nhận rằng, giả như chúng ta đột nhiên bước vào một thời kì lịch sử khác lạ thì có lẽ nhiều trông đợi của chúng ta về mặt xã hội, được hình thành trên cơ sở những cuộc thực nghiệm phân mảnh được thực hiện trong xã hội chúng ta, sẽ chỉ mang lại thất vọng. Nói cách khác, thực nghiệm có thể dẫn đến những hậu quả khôn lường. Nhưng có thể nói cũng chính những thực nghiệm sẽ khiến chúng ta khám phá được sự biến đổi của điều kiện xã hội; thực nghiệm dạy chúng ta biết rằng những điều kiện xã hội nào sẽ là những điều kiện thay đổi theo từng thời kì lịch sử; hệt như các thí nghiệm đã dạy cho nhà vật lý biết rằng nhiệt độ sôi của nước có thể thay đổi tùy vào vị trí địa lý. *(Nếu sử dụng những lý thuyết đã được kiểm đúng bằng*

thực nghiệm thì trong cả hai trường hợp - thời kỳ lịch sử và vị trí địa lý - chúng ta đều có thể thấy rằng mọi sự quy chiếu vào vị trí trong không gian hay thời gian đều có thể được thay thế bằng một phép mô tả chung nào đó về các điều kiện mang tính quyết định như tình trạng giáo dục, hay như độ cao so với mặt biển).

Nói một cách khác nữa, lí thuyết về sự khác biệt giữa các thời kì lịch sử không thể ngăn cản được thực nghiệm xã hội, mà nó đơn thuần chỉ là cách phát biểu khác của cái định đề cho rằng, nếu phải chuyển sang một thời kì khác, chúng ta vẫn phải tiếp tục tiến hành những cuộc thực nghiệm phân mảnh của mình, nhưng phải tính đến cả những hậu quả bất ngờ hay những hậu quả khiến ta thất vọng. Thực vậy, nếu như chúng ta biết được chút gì đó về thái độ của mọi người trong các thời kì lịch sử khác nhau, thì cũng là từ những cuộc thực nghiệm được tiến hành theo trí tưởng tượng của chúng ta. Các nhà sử học có thể gặp trở ngại trong việc diễn giải một số bằng chứng nào đó, hoặc họ phát hiện ra những thực kiện cho thấy một vài bậc tiền bối của họ đã diễn giải chúng không đúng. Những trở ngại như thế trong việc diễn giải lịch sử là bằng chứng duy nhất của chúng ta về kiểu biến đổi lịch sử mà nhà sử luận nghĩ đến; nhưng thật ra chúng chỉ là sự khác nhau giữa những kết quả trông đợi và những kết quả thực tế của các cuộc thực nghiệm theo trí tưởng tượng của chúng ta. Những ngạc nhiên và thất vọng này là những cái, bằng phương pháp thử sai, đã dẫn đến sự cải thiện khả năng của chúng ta trong việc diễn giải các điều kiện xã hội lạ thường, và cái mà chúng ta đạt được bằng thí nghiệm tưởng tượng trong trường hợp diễn giải lịch sử là cái các nhà nhân học đạt được trong công việc thực tế trên thực địa. Lí do mà những nhà nghiên cứu hiện đại đạt được thành công trong việc điều chỉnh những trông đợi của mình sao cho phù hợp với những điều kiện xem ra không kém xa lạ so với những điều kiện của Thời Đồ đá chính là việc họ đã biết dựa vào thực nghiệm phân mảnh.

Một số nhà sử luận không tin vào khả năng của những điều chỉnh thành công như vậy; và rồi thậm chí họ bảo vệ lí thuyết của mình về tính vô dụng của các cuộc thử nghiệm xã hội với luận cứ cho rằng, nếu được dịch chuyển về các thời kì lịch sử xa xôi, ta sẽ thấy có quá nhiều thử nghiệm xã hội của

mình dẫn đến thất vọng. Họ khẳng định chúng ta không có khả năng điều chỉnh những tập quán tư duy của mình, và nhất là những tập quán phân tích các sự kiện xã hội, cho phù hợp với những điều kiện bất lợi này. Tôi ngờ rằng những nỗi lo sợ như vậy phần nào xuất phát từ tâm trạng quá bị kích động của các nhà sử luận - từ nỗi ám ảnh về tầm quan trọng của biến đổi lịch sử; nhưng tôi cũng phải thú nhận rằng chỉ dựa trên những nhận định tiên nghiệm thì khó có thể xua tan được những nỗi lo ấy.

Tóm lại, khả năng thích nghi với môi trường mới rất khác nhau đối với từng người, và vì vậy có lẽ chẳng có lí do gì khiến ta trông chờ một nhà sử luận (người có những quan điểm bi quan đến như vậy) có được khả năng điều chỉnh thành công tư duy của mình cho phù hợp những thay đổi của môi trường xã hội. Hơn nữa, vấn đề còn phụ thuộc vào đặc tính của môi trường mới. Không thể loại trừ khả năng một nhà nghiên cứu xã hội có thể thấy mình bị ăn thịt trước khi thành công trong việc điều chỉnh bản thân bằng phương pháp thử sai cho phù hợp với tập quán ăn thịt người, cũng như không thể loại trừ khả năng trong một xã hội đã được “xây dựng theo kế hoạch” nào đó, những công trình nghiên cứu của anh ta sẽ có thể được hoàn thành trong một trại tập trung. Trong địa hạt vật lí học cũng vậy. Rất nhiều nơi trên thế giới có những điều kiện vật chất không dành nhiều cơ hội thích nghi cho nhà vật lí bằng phương pháp thử sai.

Tóm lại, nếu như lời khẳng định của thuyết sử luận được xem là hợp lí thì cũng chỉ dựa duy nhất vào hai nhận định, đó là: tính đa biến của những điều kiện lịch sử khiến ta không thể sử dụng phương pháp thử nghiệm để giải quyết các vấn đề của xã hội, và về cơ bản, nghiên cứu xã hội khác xa với nghiên cứu tự nhiên, câu chuyện sẽ hoàn toàn khác đi nếu chúng ta thừa nhận rằng, trong thực tiễn đối với nhà khoa học xã hội, thường rất khó tùy ý chọn và thay đổi những điều kiện thử nghiệm của mình. Nhà vật lí ở vào một vị trí khả quan hơn, mặc dù đôi khi anh ta cũng phải đối mặt với những trở ngại tương tự. Ví dụ như khả năng tiến hành thí nghiệm trong các trường hấp dẫn biến thiên, hay dưới những điều kiện nhiệt độ cận đỉnh, là rất hạn chế. Nhưng chúng ta cũng không được quên rằng nhiều khả năng mở ra cho nhà vật lí ngày nay đã từng là những khả năng không mang tính

thực tiễn trước đây chưa lâu, không phải vì những khó khăn về mặt vật lí mà vì những trở ngại về mặt xã hội, tức là vì chúng ta đã không sẵn sàng chịu rủi ro khi cung cấp những khoản chi phí cần thiết cho nghiên cứu. Tuy nhiên, có một sự thực là, nhiều công trình nghiên cứu vật lí hiện nay có thể được tiến hành trong những điều kiện thực nghiệm rất ít người trông đợi, trong khi đó thì nhà khoa học xã hội lại ở một vị thế rất khác. Nhiều thử nghiệm rất đáng được trông đợi hiện vẫn chỉ là những hoài bão, kể cả khi chúng không hề mang tính Không Tưởng mà rõ ràng mang tính phân mảnh. Trên thực tế, nhà nghiên cứu xã hội thường buộc phải dựa quá nhiều vào những thử nghiệm hoàn toàn tưởng tượng và quá nhiều vào việc phân tích các biện pháp chính trị được thực hiện trong những điều kiện và theo một phương thức được trông đợi rất nhiều nếu xét dưới góc độ khoa học.

26. NHỮNG PHÉP KHÁI QUÁT HÓA CÓ BỊ HẠN CHẾ BỞI THỜI KỲ HAY KHÔNG?

Việc tôi bàn đến vấn đề thử nghiệm xã hội trước khi bàn chi tiết đến vấn đề định luật, hay lí thuyết, hay giả thuyết, hay “khái quát hóa” xã hội học, không có nghĩa là tôi nghĩ rằng quan sát và thử nghiệm nói theo cách nào đó đáng ưu tiên về mặt logic hơn lí thuyết. Ngược lại, tôi tin rằng lí thuyết luôn đi trước quan sát và thử nghiệm, hiểu theo nghĩa những cái sau là quan trọng chỉ khi xét chúng trong mối quan hệ với các vấn đề lí thuyết. Hơn nữa, chúng ta luôn phải có câu hỏi trước đã rồi mới có quyền hi vọng quan sát hay thí nghiệm sẽ giúp chúng ta đưa ra câu trả lời bằng cách nào đó. Hoặc nếu diễn đạt theo phương pháp thử sai, thì thử phải đi trước sai; và như ta đã thấy (ở mục 24), lí thuyết hay giả thuyết luôn mang tính thăm dò và chỉ là một bộ phận của phép thử, trong khi quan sát và thử nghiệm hay thí nghiệm giúp chúng ta loại bỏ các lý thuyết bằng cách chúng tỏ rằng chúng sai. Vì vậy, tôi không tin vào “phương pháp khái quát hóa”, tức là không tin vào quan điểm cho rằng khoa học bắt đầu bằng những quan sát từ đó suy ra các lí thuyết thông qua một số quy trình khái quát hóa hay quy trình quy nạp nào đó.

Trên thực tế thì tôi tin rằng quan sát và thử nghiệm có một chức năng khiêm tốn hơn, đó là giúp chúng ta kiểm tra các lí thuyết của mình và loại bỏ các lí thuyết không vượt qua được quá trình kiểm đúng; mặc dù cũng phải thừa nhận rằng quá trình gạn lọc này không chỉ nhằm gạt bỏ những suy đoán mang tính lí thuyết, mà nó còn khuyến khích ta phải thử đi thử lại thêm nữa - và thường vẫn sai và bị bác bỏ bởi những quan sát và thử nghiệm mới.

Tôi sẽ dành mục này để phê phán thuyết sử luận (xem mục 1), một chủ thuyết cho rằng, ở các bộ môn khoa học xã hội, tính có giá trị hiệu lực của mọi phép khái quát hóa, hay chí ít của những phép khái quát hóa quan trọng nhất, bị giới hạn vào giai đoạn lịch sử cụ thể trong đó những quan sát có liên quan được tiến hành. Tôi sẽ phê phán luận điểm này mà trước đó không

cần phải thảo luận việc liệu có thể bảo vệ được cái gọi là “phương pháp khái quát hóa” hay không, mặc dù tôi tin chắc là không; vì tôi nghĩ rằng có thể phản bác được thuyết sử luận mà không cần phải chứng minh rằng phương pháp này không có giá trị hiệu lực. Vì vậy, việc thảo luận các quan điểm của tôi về phương pháp này và về những mối quan hệ giữa lý thuyết với thí nghiệm nói chung có thể được hoãn lại. Nó sẽ được tiếp tục đề cập ở mục 28.

Tôi bắt đầu phê phán thuyết sử luận bằng việc công nhận rằng hầu hết người dân sống trong một giai đoạn lịch sử nào đó đều có thiên hướng bám vào một niềm tin sai lầm cho rằng những sự lặp đi lặp lại đều đặn theo trình tự mà họ quan sát thấy quanh mình là những định luật phổ quát của đời sống xã hội và đúng với mọi xã hội. Thật vậy, đôi khi chúng ta nhận ra rằng bản thân chúng ta đang nuôi dưỡng đúng những niềm tin như vậy, trong khi, ở một quốc gia khác, chúng ta lại thấy những tập tục về ăn uống, xưng hô, v.v. của chúng ta chẳng được chấp nhận như chúng ta đã giả định một cách ấu trĩ. Từ đó suy ra một điều khá hiển nhiên là nhiều trong số những khái quát hóa khác của chúng ta có thể cũng cùng loại như vậy, bất luận chúng được khái quát hóa một cách có ý thức hay không. Mặc dù thế chúng vẫn không bị thách thức vì chúng ta không có cách gì du hành vào một thời kì lịch sử khác (Chẳng hạn, Hesiodos cũng từng rút ra kết luận này). *(Kết luận này cũng làm cơ sở cho cái gọi là “xã hội học tri thức” được phê phán trong sách này, và trong chương 23 của cuốn Open Society (Xã hội mở) của tôi).* Nói cách khác, phải thú nhận rằng có thể có nhiều sự lặp đi lặp lại đều đặn trong đời sống xã hội của chúng ta chỉ đặc trưng cho thời kì lịch sử riêng của chúng ta, và rằng chúng ta có thiên hướng coi nhẹ hay bỏ qua mặt hạn chế này. Đến mức (đặc biệt trong thời kì xã hội biến động nhanh) chúng ta có thể bỗng nhận thấy một cách buồn bã rằng chúng ta đã dựa vào những định luật không còn giá trị hiệu lực. *(Trong cuốn Con người và xã hội (Man and Society), ở trang 178, K. Mannheim, viết về vấn đề “người dân thường quan sát thế giới xã hội một cách thông minh” như sau: “Trong những thời kì không có biến động, trong mọi trường hợp, anh ta không có khả năng phân biệt giữa một định luật xã hội chung trừu tượng với những nguyên lý*

riêng chỉ có trong một thời đại nào đó, vì trong các thời kỳ có những biến động không đáng kể thì sự khác biệt giữa hai loại này không được rõ ràng cho lắm đối với người quan sát”. Mannheim gọi những nguyên lý riêng này, những cái chỉ thịnh hành trong một thời đại nào đấy, là những “nguyên lý đại chúng”. Đối với tình hình “trong một thời kì nơi cấu trúc xã hội liên tục thay đổi”, xin xem Mannheim, sđd, từ trang 179).

Nếu những lý lẽ của nhà sử luận không đi xa hơn nữa, thì chúng ta chỉ có thể lên án anh ta là đã dốc sức quá nhiều cho một công việc khá tầm thường. Nhưng tiếc rằng anh ta còn đưa ra nhiều khẳng định khác. Anh ta cố nhấn mạnh rằng tình thế đã tạo ra những trở ngại mà trong khoa học tự nhiên không có; đặc biệt hơn nữa là, ngược lại với khoa học tự nhiên, trong khoa học xã hội chúng ta chẳng bao giờ có quyền khẳng định rằng chúng ta đã khám phá được một định luật phổ quát thật sự, vì ta không bao giờ biết liệu nó luôn đúng trong quá khứ hay không (chúng ta có thể không đủ nguồn sử liệu) hoặc có đúng trong tương lai hay không.

Để phản đối những khẳng định như vậy, tôi không chấp nhận việc coi tình thế vừa được mô tả có cái gì đó là riêng cho các ngành khoa học xã hội, hoặc có thể gây ra bất cứ trở ngại đặc biệt nào. Ngược lại, rõ ràng là một sự biến đổi môi trường vật lý cũng có thể khiến nảy sinh những kinh nghiệm khá giống những kinh nghiệm nảy sinh từ một sự biến đổi của môi trường xã hội hay lịch sử. Liệu có sự tái lập đều đặn hiển nhiên và ai cũng biết nào hơn là sự luân phiên kế tiếp nhau của ngày và đêm? Ấy vậy mà khi ta bước chân qua vòng địa cực thì việc đó không còn đúng nữa. Có lẽ cũng có chút khó khăn trong việc so sánh những kinh nghiệm vật lý với những kinh nghiệm xã hội, nhưng tôi thiết nghĩ một sự gãy vỡ của tính lặp đi lặp lại đều đặn như vậy cũng đáng chú ý và gây sững sốt không kém bất kể sự gãy vỡ nào tương tự của tính lặp đi lặp lại xảy ra trong địa hạt xã hội. Lấy một ví dụ khác, khó có thể nói sự khác biệt giữa môi trường lịch sử hay xã hội của xứ Creta năm 1990 với môi trường lịch sử hay xã hội của nó ba nghìn năm về trước lớn hơn so với sự khác biệt về môi trường địa chất hay vật lý của Creta và của Greenland. Sự chuyển đổi đột ngột của môi trường vật lý, tôi

nghĩ, có lẽ nhiều khả năng mang lại tai họa hơn là một sự chuyển đổi môi trường xã hội tương tự.

Tôi có một cảm giác rất rõ là, nhà sử luận đã đánh giá quá cao tầm quan trọng của những khác biệt ít nhiều ngoạn mục giữa các thời kì lịch sử khác nhau, nhưng lại đánh giá quá thấp những khả năng tinh tế mà khoa học có được. Đúng là những định luật được Kepler khám phá chỉ có hiệu lực đối với các hệ hành tinh, nhưng hiệu lực của nó không giới hạn ở Hệ Mặt Trời nơi ông sống và quan sát được. *(Những định luật của Kepler được Mill lấy làm ví dụ cho cái ông gọi theo Bacon là những “tiên đề đại chúng”, do chúng không phải là những định luật chung về chuyển động mà chỉ là những định luật (gần đúng) về chuyển động của hành tinh: xem Logic, cuốn IV, chương V, mục 5. Có khả năng là: những tiên đề đại chúng tương tự của một khoa học xã hội chính là những định luật đúng cho mọi “hệ thống xã hội” thuộc một loại nào đó, chứ không phải là những sự tái lặp đều đặn mang tính ngẫu nhiên hơn của một thời kỳ lịch sử nhất định. Chẳng hạn, có thể so sánh cái sau với những sự lặp đi lặp lại đều đặn trong trật tự các hành tinh trong Hệ Mặt Trời chứ không phải với những định luật của Kepler)*

Newton đã không phải tìm đến một xó xỉnh nào đó trong vũ trụ, nơi có thể quan sát các vật thể chuyển động không bị ảnh hưởng của lực hấp dẫn và các lực khác, để thấy được tầm quan trọng của định luật quán tính. Mặt khác, cho dù chẳng vật nào trong hệ này chuyển động thật phù hợp với định luật quán tính, thì nó cũng không mất đi ý nghĩa của mình đối với Hệ Mặt Trời. Tương tự, không lí gì nói rằng chúng ta không đủ khả năng tạo dựng những lí thuyết xã hội học có ý nghĩa đối với mọi giai đoạn xã hội. Những khác biệt ngoạn mục giữa các giai đoạn này hoàn toàn không phải là dấu hiệu cho ta biết không thể tìm thấy những định luật như vậy, nếu thế thì chẳng khác gì nói sự khác biệt ngoạn mục giữa Creta và Greenland có thể chứng minh cho việc không có định luật vật lí nào đúng với cả hai khu vực. Trái lại, chỉ ít trong một số trường hợp, những khác biệt này (chẳng hạn như những khác biệt về tập quán, về cách xung hô, về các nghi lễ, v.v.) dường như chỉ mang tính bề nổi xét trong mối tương quan với những khác biệt

khác, và ít nhiều điều này cũng đúng với những sự lặp đi lặp lại đều đặn theo trình tự được cho là đặc trưng cho một thời kì lịch sử nào đó hay của một xã hội nào đó (và hiện được một số nhà xã hội học gọi là “những nguyên lí đại chúng”). (K. Mannheim, *sđd*, tr. 177, đưa ra từ “*principia media*” khi nói về Mill (người nói về *axiomata media*) để biểu thị cái tôi gọi là “những phép khái quát hóa giới hạn trong thời kì lịch sử cụ thể mà trong đó những quan sát có liên quan được tiến hành”. Chẳng hạn xem đoạn văn sau của ông (*sđd*, tr. 178): “Người dân bình thường quan sát xã hội một cách thông minh, hiểu các sự kiện trước hết bằng cách sử dụng *principia media* một cách vô thức”, đó là “... những nguyên lí cụ thể thông dụng chỉ trong một thời đại nào đó” (Mannheim, *sđd*, ở chỗ đã dẫn, Mannheim định nghĩa từ *principia media* của mình bằng cách nói rằng: suy cho cùng chúng là “những lực phổ quát trong một khung cảnh cụ thể khi chúng được tích hợp từ các nhân tố hoạt động khác nhau đang gây tác động ở một địa điểm và tại một thời điểm nhất định - một sự kết hợp cá biệt của những hoàn cảnh có thể chẳng bao giờ lặp lại”). Mannheim tuyên bố rằng ông ta “không theo thuyết sử luận, không theo Hegel, và cũng không theo chủ nghĩa Marx” với sự thất bại của những chủ thuyết ấy trong việc “tính đến những nhân tố phổ quát” (*op. cit.*; tr.177 f.). Do đó, lập trường của ông là nhấn mạnh tầm quan trọng của những phép khái quát hóa được giới hạn vào từng thời kì lịch sử cụ thể hay riêng biệt, và chấp nhận rằng ta có thể xuất phát từ những thời kì lịch sử như thế, thông qua một thứ “phương pháp trừu tượng hóa”, để suy ra những “nguyên lí bao hàm trong các thời kì đó”. Chống lại quan điểm này, tôi không tin rằng các lí thuyết tổng quát hơn có thể được suy ra bằng việc trừu tượng hóa những sự lặp đi lặp lại đều đặn của những tập quán, những thủ tục pháp lí, v.v., những cái tạo thành *principia media* của Mannheim theo như các ví dụ mà ông dẫn ra ở các trang từ 179 trở đi, *sđd*).

Đáp lại ý kiến này, nhà sử luận hần sẽ nói rằng những khác biệt trong môi trường xã hội cơ bản hơn nhiều so với những khác biệt trong môi trường vật lí; vì nếu xã hội biến đổi thì con người cũng biến đổi theo; và điều đó buộc mọi sự lặp đi lặp lại đều đặn cũng phải thay đổi hết, vì những sự lặp đi lặp

lại đều đặn mang tính xã hội phụ thuộc vào bản tính tự nhiên của con người, mà con người chính là nguyên tử của xã hội. Câu trả lời của ta trong trường hợp này là: những nguyên tử vật lí cũng thay đổi theo môi trường của chúng (chẳng hạn, dưới tác động của các trường điện từ, v.v.), không đi ngược lại với những định luật vật lí, mà luôn tuân thủ những định luật này. Ngoài ra, ý nghĩa của những thứ được cho là thay đổi trong bản tính tự nhiên của con người lại khá đáng ngờ và khó có thể xác định được.

Giờ hãy quay lại với luận điểm của thuyết sử luận mà theo đó, trong các bộ môn khoa học xã hội, ta không bao giờ được phép mặc định rằng ta đã khám phá được một định luật phổ quát đích thực, bởi ta đâu thể biết chắc được liệu giá trị hiệu lực của nó có vượt ra khỏi tầm những giai đoạn mà ta đã quan sát thấy là nó đúng hay không, có thể chấp nhận một lời khẳng định như vậy chỉ với điều kiện là nó cũng đúng đối với các bộ môn khoa học tự nhiên mà thôi. Nhưng rõ ràng là, trong các bộ môn khoa học tự nhiên ta cũng chẳng thể nói chắc được liệu những định luật của ta thực sự có giá trị hiệu lực một cách phổ quát hay không, hay thực ra chúng chỉ đúng trong một giai đoạn nào đó thôi (có khi chỉ trong giai đoạn vũ trụ đang giãn nở), hay chỉ đúng với một vùng miền nhất định mà thôi (có khi chỉ trong vùng không gian của những trường hấp dẫn tương đối yếu). Bất chấp tính bất khả trong việc khẳng định một cách chắc chắn tính có giá trị hiệu lực phổ quát của chúng, ta cũng chẳng chịu bỏ sung cho các định luật tự nhiên một điều kiện rằng chúng chỉ được khẳng định đối với giai đoạn trong đó chúng đã được quan sát thấy là đúng mà thôi, hoặc có lẽ chỉ đúng “trong thời kì vũ trụ học hiện nay”. Hẳn việc đưa thêm điều kiện này vào chẳng phải là một dấu hiệu cho thấy một sự cẩn trọng đáng tán dương về mặt khoa học, mà đó là một dấu hiệu cho thấy ta không hiểu gì về thủ pháp khoa học. *(Có khá nhiều gợi ý cho rằng xã hội học thay vì cố gắng noi theo tấm gương của vật lí học một cách vô vọng trong việc tìm kiếm những định luật xã hội học phổ quát, thì nên chẳng chính vật lí học cần noi gương xã hội học sử luận, tức là, chỉ làm việc với những định luật được giới hạn vào từng thời kì lịch sử. Những nhà sử luận nóng lòng muốn nhấn mạnh đến tính thống nhất của vật*

lí học và xã hội học đều nhất loạt suy nghĩ theo chiều hướng này. Xem bài viết của Neurath trong tạp chí Erkenntnis, tập VI, trang 399).

Bởi người ta đã đề ra một định đề quan trọng cho phương pháp khoa học, đó là, phải tìm cho bằng được những định luật với một phạm vi giá trị hiệu lực vô hạn. *(Cũng chính định đề như thế, trong vật lí học chẳng hạn, đã dẫn đến nhu cầu phải giải thích bằng được những dịch chuyển về phía đỏ được quan sát thấy ở các đám tinh vân xa; vì nếu không có định đề ấy thì người ta sẽ thừa sức giả định rằng những định luật về tần số nguyên tử có thể thay đổi tùy từng vùng không gian của vũ trụ, hay tùy thời gian. Và rồi cũng định đề này đã khiến thuyết tương đối phải phát biểu các định luật chuyển động, chẳng hạn như định luật cộng tốc độ, v.v. một cách như nhau đối với các loại tốc độ (hoặc đối với các trường yếu cũng như mạnh), và không được thỏa mãn những giả thuyết tình thế đối với những phạm vi tốc độ (hay hấp dẫn) khác nhau. Xin xem mục thứ 79 trong cuốn “Logic phát kiến khoa học” của tôi để biết thêm những bàn luận về định đề “Tính Bất biến của các Định luật Tự nhiên” và sự trái ngược của nó so với định đề “Tính chất Không thay đổi của Tự nhiên.”)*

Nếu ta chấp nhận những định luật mà bản thân chúng lại dễ bị thay đổi, thì sẽ không bao giờ giải thích được sự thay đổi bằng các định luật nữa. Ta hẳn sẽ phải chấp nhận rằng thay đổi đơn thuần là những phép màu. Và rồi tiến bộ khoa học sẽ phải đi đến hồi kết; vì đâu cần xét lại các lí thuyết của ta nữa làm gì nếu cứ liên tục có những quan sát không được trông chờ: ta sẽ phải chấp nhận thứ giả thuyết *ad hoc* [tình thế] cho rằng vạn vật đều được “giải thích” bằng việc các định luật luôn thay đổi.

Những luận cứ trên áp dụng được cho các bộ môn khoa học xã hội cũng không kém gì áp dụng cho các bộ môn khoa học tự nhiên.

Với những gì vừa trình bày, tôi xin khép lại ý kiến phê phán của mình đối với học thuyết cơ bản nhất trong các luận thuyết phản tự nhiên luận của thuyết sử luận. Trước khi chuyển sang những luận thuyết ít cơ bản hơn, ngay sau đây tôi sẽ bàn về một trong những luận thuyết duy tự nhiên luận,

cụ thể là luận thuyết cho rằng ta cần phải phát hiện được những định luật của sự phát triển lịch sử.

PHẦN IV: PHÊ PHÁN NHỮNG LUẬN THUYẾT DUY TỰ NHIÊN LUẬN

27. CÓ ĐỊNH LUẬT TIẾN HÓA HAY KHÔNG? ĐỊNH LUẬT VÀ XU THẾ.

Những luận thuyết của thuyết sử luận mà tôi vẫn gọi là “duy tự nhiên luận” có rất nhiều điểm chung với những luận thuyết phản tự nhiên luận của nó. Chẳng hạn, chúng đều bị ảnh hưởng của cách suy nghĩ chủ toàn và đều bắt nguồn từ việc ngộ nhận về những phương pháp của khoa học tự nhiên. Do chúng thể hiện một nỗ lực không đúng hướng trong việc sao chép y nguyên những phương pháp này, nên ta có thể coi chúng là những luận thuyết “duy khoa học” - theo cách hiểu của Giáo sư Hayek. (Xem F. A. Hayek, “Scientism and the Study of Society”, *Economica*, Bộ Mới, tập IX, nhất là ở trang 269, Hayek sử dụng thuật ngữ “duy khoa học” như một cái tên để gọi “sự bắt chước phương pháp và ngôn ngữ của khoa học một cách mù quáng”. Còn ở đây thì nó được sử dụng để chỉ việc bắt chước những gì mà một số người nhầm tưởng đó là phương pháp và ngôn ngữ của khoa học)

Chúng cũng đặc trưng cho thuyết sử luận không kém những luận thuyết phản tự nhiên luận của chủ thuyết này, mà có khi còn quan trọng hơn. Nhất là, niềm tin cho rằng nhiệm vụ của khoa học xã hội là phải bóc trần được định luật tiến hóa của xã hội nhằm đoán trước tương lai của nó (một quan điểm đã được trình bày ở hai mục 14 và 17), là niềm tin có thể được mô tả xem như học thuyết trung tâm của chủ thuyết duy lịch sử. Bởi vì, quan niệm như vậy về một xã hội đang vận động trải qua một loạt các giai đoạn sẽ khiến nảy sinh, một mặt, sự tương phản giữa một xã hội biến đổi và một thể giới vật chất bất biến, và từ đó nảy sinh quan điểm phản tự nhiên luận. Mặt

khác, cũng chính cách nhìn ấy lại khiến nảy sinh niềm tin duy tự nhiên luận - và duy khoa học - vào cái gọi là “những định luật tự nhiên về sự nối tiếp nhau”, một thứ niềm tin mà vào thời của Comte và Mill dường như đã được khẳng định thông qua những dự báo thiên văn dài hạn, và gần đây hơn là thông qua thuyết Darwin.

Có thể nói được rằng cái một thịnh hành gần đây nhất của thuyết sử luận chẳng qua chỉ là một phần một thịnh hành của thuyết tiến hóa - một thứ triết lí có được uy thế phần lớn nhờ vào sự va đập phải nói là ngoạn mục giữa một giả thuyết khoa học xuất sắc về lịch sử các chủng loài động vật và thực vật khác nhau trên trái đất, và một lí thuyết siêu hình học xưa cũ mà nhân đây cũng phải nói rằng nó là một yếu tố của một niềm tin tôn giáo đã được xác lập. *(Tôi nhất trí với Giáo sư Raven trong cuốn Science, Religion and the Future (1943) của ông khi ông gọi sự đụng độ này là “bão táp trong tách trà Tàu”; mặc dù sức mạnh của vài nhận định e có phần giảm sút do ông quá xem trọng đám hơi đang còn bốc lên từ miệng tách - tức là xem trọng những hệ thống triết học tiến hóa luận lớn do Bergson, Whitehead, Smuts và những người khác đề xuất)*

Cái ta gọi là giả thuyết tiến hóa là sự kiến giải một loạt những quan sát sinh học và cổ sinh học - chẳng hạn như một số nét tương đồng nhất định giữa các chủng và các loài - thông qua việc mặc định về tổ tiên chung của những dạng sự sống được coi là có họ hàng với nhau. *(Do e ngại khuynh hướng của các nhà tiến hóa luận luôn nghi ngờ bất cứ ai không cùng chia sẻ thái độ chân thành của họ đối với việc xem quá trình tiến hóa như “sự thách thức dũng cảm mang tính cách mạng đối với lối tư duy truyền thống” đều là những kẻ ngu dốt, nên tôi xin được tuyên bố ngay rằng bản thân tôi cũng coi thuyết Darwin hiện đại là cách cắt nghĩa thích đáng nhất đối với những thực kiện có liên quan. Lời tuyên bố của C. H. Waddington (Science and Ethics, 1942, tr.17) là một ví dụ rõ ràng về thái độ chân thành của các nhà tiến hóa luận. Ông nói “ta phải chấp nhận sự định hướng của tiến hóa là đúng đắn, đơn giản chỉ bởi nó là đúng đắn”. Lời tuyên bố này còn minh họa cho sự thích hợp về lời nhận xét của Giáo sư Bernal sau đây đối với cuộc tranh luận xung quanh thuyết Darwin: “Không hề có chuyện... khoa*

học đã phải chiến đấu với một kẻ thù bên ngoài là Giáo hội, mà sự thể là chính Giáo hội... nằm trong lòng bản thân các nhà khoa học”)

Giả thuyết này không phải là một định luật phổ quát, mặc dù đi kèm với nó trong việc giải thích có một số định luật phổ quát về tự nhiên, như định luật di truyền, định luật phân li, định luật đột biến. Đúng ra thì nó mang đặc tính của một phát biểu ghi nhận cá biệt (đặc thù hay đơn lẻ) có tính lịch sử (nó có cùng một vị thế với phát biểu ghi nhận có tính lịch sử sau: “Charles Darwin và Francis Galton có chung một ông ngoại.”). Nếu nói giả thuyết tiến hóa không phải là một định luật tự nhiên phổ quát mà chỉ là một phát biểu lịch sử cá biệt (hay riêng biệt thì chính xác hơn) về tổ tiên của một số loài thực vật và động vật trên trái đất thì cách nói đó xem chừng có phần tối nghĩa, vì xưa nay người ta thường dùng thuật ngữ “giả thuyết” để mô tả vị thế của những định luật tự nhiên phổ quát. *(Thậm chí một phát biểu ghi nhận kiểu như “Mọi động vật có xương sống đều có một cặp ông tổ bà tổ chung” cũng không phải là một định luật tự nhiên phổ quát, kể cả ở đây ta dùng từ “mọi”, bởi nó chỉ nói đến những động vật có xương sống hiện có trên trái đất chứ không nói về tất cả các cơ thể sống tồn tại ở mọi nơi mọi lúc cùng có cái thể tạng mà ta coi là đặc trưng cho lớp động vật có xương sống. Xem thêm cuốn “Logic phát kiến khoa học” của tôi, từ mục 14).*

Nhưng chớ quên rằng ta thường xuyên sử dụng thuật ngữ này theo nhiều cách hiểu khác nhau, chẳng hạn, không có gì là không chính xác khi mô tả một chẩn đoán y học như một giả thuyết, mặc dù một thứ giả thuyết như vậy không hề mang đặc tính của một định luật phổ quát mà chỉ hoàn toàn mang đặc tính cá biệt và lịch sử. Nói cách khác, không được để việc mọi định luật tự nhiên đều là những giả thuyết khiến ta quên một điều rằng không phải mọi giả thuyết đều là định luật, và nhất là, các giả thuyết lịch sử nói chung không mang tính phổ quát mà chỉ là những phát biểu ghi nhận về một sự kiện đơn lẻ, hoặc về một số các sự kiện kiểu như vậy.

Vậy liệu có một định luật về tiến hóa hay không? Liệu có hay không một định luật khoa học theo cách T. H. Huxley hiểu khi ông viết: “... đúng là thiếu nhiệt tâm nếu một triết gia nào đó... còn không chịu tin rằng sớm

muộn gì khoa học cũng sẽ có trong tay định luật tiến hóa của các hình thái hữu cơ - của trật tự bất biến của chuỗi xích dài những nguyên nhân và hệ quả mà từng mắt xích của nó là tất cả mọi hình thái hữu cơ, cổ xưa cũng như hiện đại...”? (Xem cuốn *Lay Sermons* của T. H. Huxley (1880), trang 214. Niềm tin của Huxley vào một thứ định luật tiến hóa được bộc lộ rất rõ thông qua thái độ phê phán quá khích của ông đối với ý niệm về một định luật về tiến bộ (không tránh khỏi). Điều này dường như có thể được giải thích như sau: Huxley không những chỉ phân biệt một cách rạch ròi giữa tiến hóa tự nhiên và tiến bộ, mà ông còn khẳng định (một cách đúng đắn theo tôi) rằng hai thứ đó chẳng liên quan đến nhau bao nhiêu. Tôi có cảm giác là cách phân tích rất thú vị của Julian Huxley về cái ông gọi là “sự tiến bộ mang tính biến hóa” (*Evolution*, 1942, từ trang 559) phần nào cũng có quan điểm này, mặc dù nhìn bề ngoài thì có vẻ như nó được đưa ra nhằm xác lập một mối liên kết giữa tiến hóa và tiến bộ. Vì ông công nhận rằng dù đôi khi tiến hóa có mang “tính tiến bộ”, nhưng thường thì không (về quan điểm này và về định nghĩa “tiến bộ” của Huxley, xin xem chú thích thứ năm của mục 28 sau đây). Mặt khác, việc nói mỗi sự phát triển “tiến bộ” đều có thể được coi là tiến hóa chẳng qua cũng chỉ là khuôn sáo; việc kế tiếp của những giống loài ưu trội được coi là một bước tiến bộ theo như ông hiểu chắc đơn giản chỉ có nghĩa là chúng ta thường quen dùng cụm từ “các giống loài ưu trội” để chỉ những giống loài thành công nhất, những giống loài “tiến bộ” nhất).

Tôi cho rằng phải trả lời câu hỏi trên là “Không”, và việc đi tìm định luật về “trật tự bất biến” đối với tiến hóa chắc chắn không thể nào là một việc làm khả dĩ trong lĩnh vực phương pháp khoa học, cũng như trong sinh học hay xã hội học. Những lí do tôi đưa ra là rất đơn giản. Quá trình tiến hóa của sự sống trên trái đất, hay của xã hội loài người, là một quá trình lịch sử chỉ có một. Ta có quyền mặc định rằng, một quá trình như vậy diễn ra phù hợp với mọi thứ định luật nhân quả, chẳng hạn như những định luật cơ học, hóa học, những định luật di truyền và phân li, những định luật chọn lọc tự nhiên, v.v. Tuy nhiên, việc mô tả quá trình tiến hóa lại không phải là một định luật mà chỉ là một phát biểu ghi nhận cá biệt mang tính lịch sử.

Những định luật phổ quát đưa ra những lời khẳng định liên quan đến một số trật tự bất biến nhất định, như Huxley đã nói, tức là liên quan đến toàn bộ mọi quá trình thuộc một thể loại nào đó; và mặc dù không có lí do gì để việc quan sát một trường hợp cá lẻ lại không khiến chúng ta phát biểu một định luật phổ quát, hoặc không có lí do gì ngăn cản ta chạm được đến chân lí nếu ta gặp may, nhưng rõ ràng là bất cứ định luật nào, dù được đưa ra theo lối ấy hay bất kể lối nào khác, đều phải được mang ra thử nghiệm đối với những trường hợp mới trước khi được khoa học xem xét đến một cách nghiêm túc. Nhưng ta không thể hi vọng thử nghiệm được một giả thuyết phổ quát cũng như tìm được một định luật tự nhiên mà khoa học chấp nhận một khi ta chỉ giới hạn vào phép quan sát hoặc vào một quá trình lịch sử duy nhất. Việc quan sát một quá trình lịch sử duy nhất cũng không giúp được ta dự đoán sự phát triển tương lai của nó. Việc quan sát thật kĩ lưỡng một con sâu róm đang phát triển cũng chẳng giúp được ta tiên đoán rồi nó sẽ biến thành con ngài. Để áp dụng quan điểm này cho lịch sử xã hội loài người - điều mà ta quan tâm chính ở đây - thì luận cứ mà ta dựa vào đã được H. A. L. Fisher phát biểu ra bằng những lời lẽ như sau: “Con người... đã nhận thức được từ trong lịch sử một mưu toan, một nhịp sống, một mô hình tiền định... Riêng tôi chỉ thấy được có sự nổi hiện này tiếp nối sự nổi hiện kia mà thôi..., *chỉ thấy được một sự thực vĩ đại mà cứ theo đó - vì nó là sự thực duy nhất - thì không thể khái quát hóa được bất cứ cái gì...*” (Xem H. A. L. Fisher, *History of Europe (Lịch sử Châu Âu)*, tập I, trang 7. Xem thêm F. A. von Hayek, *sđd, Economica*, tập X, trang 58, trong đó tác giả phê phán nỗ lực “tìm kiếm những định luật nơi mà xét theo tính chất tự nhiên của sự việc là không có quy luật, trong sự nối tiếp nhau của những hiện tượng lịch sử đơn nhất và cá biệt”)

Phản đối những lời lẽ trên bằng cách nào đây? Những người tin vào định luật tiến hóa thường đứng trên hai lập trường chính. Họ có thể (a) phủ nhận ý kiến của ta cho rằng quá trình tiến hóa là đơn nhất; hoặc (b) khẳng định rằng trong một quá trình tiến hóa, cứ cho là đơn nhất đi, ta vẫn có khả năng nhận ra được một xu thế, hay khuynh hướng, hay hướng đi, và rằng ta có quyền đưa ra một giả thuyết để ghi nhận xu thế này, và dùng kinh nghiệm

tương lai để thử nghiệm giả thuyết đó. Hai lập trường (a) và (b) không loại trừ nhau.

Lập trường (a) đưa ta ngược trở lại với một ý niệm có từ thời cổ - ý niệm cho rằng cái vòng đời sinh-ấu-nhi-thành-lão-tử không chỉ đúng với từng cá thể của muôn thú và cây cỏ, mà còn đúng với các xã hội, với các chủng loài, thậm chí với “cả thế gian”. Học thuyết cổ xưa này đã được Plato sử dụng để lí giải sự suy tàn và sụp đổ của những thành bang Hi Lạp và của Đế chế Ba Tư. (*Plato mô tả chu kì của Năm Tuế Sai (The Great Year) trong tác phẩm Chính trị (The Statesman), xuất phát từ giả định cho rằng chúng ta hiện đang sống trong mùa suy của Năm Tuế Sai, Plato đã áp dụng học thuyết này để giải thích quá trình tiến hóa của các thành bang Hi Lạp trong cuốn Nền Cộng hòa (The Republic), và giải thích về Đế chế Ba Tư trong cuốn Pháp luật (Laws)*)

Lí luận về vòng đời kiểu ấy còn thấy ở Machiavelli, Vico và Spengler, rồi gần đây còn được cả Giáo sư Toynbee sử dụng trong cuốn sách gây nhiều ấn tượng của ông có nhan đề *Nghiên cứu Lịch sử* (Study of History). Xét từ góc độ của luận thuyết này thì lịch sử luôn lặp đi lặp lại, và những định luật về vòng đời của các nền văn minh, chẳng hạn, cũng có thể được nghiên cứu giống cách ta dùng để nghiên cứu vòng đời của một số chủng loài động vật. (*Giáo sư Toynbee khẳng định rằng phương pháp của ông là xuất phát từ việc nghiên cứu trên cơ sở thường nghiệm vòng đời 21 mẫu chuẩn của các chủng loài “nền văn minh” sinh học. Nhưng trong khi chấp nhận phương pháp này, ông dường như không chịu chút tác động nào của việc muốn dựa vào luận cứ của Fisher (được trích dẫn ở trên). Ít nhất, tôi không tìm thấy một dấu hiệu nào như vậy trong những bài bình luận của ông về luận cứ này, một luận cứ mà ông cố tránh xa, xem đó như sự biểu hiện cho “niềm tin của thế giới phương Tây hiện đại vào sự toàn năng của cái ngẫu nhiên” (xem A Study of History, tập V, trang 414). Tôi thì cho rằng cách đánh giá như thế là không sòng phẳng đối với Fisher, người đã phát biểu tiếp theo những dòng được trích dẫn ở trên như sau: “... Cái thực tế về những gì gọi là tiến bộ đã được in đậm trong những chương hồi của lịch sử. Nhưng tiến*

bộ lại đâu phải là một định luật của tự nhiên. Cái mà thế hệ đi trước giành được có thể bị chính thế hệ tiếp sau đánh mất”)

Luận thuyết này dẫn đến một hệ quả - dù những tác giả của nó khó lòng mà hình dung được - đó là, sự phản biện của chúng ta nếu chỉ dựa hoàn toàn trên tính đơn nhất của quá trình tiến hóa hay quá trình lịch sử sẽ không còn nhiều sức thuyết phục, vậy nên tôi không có ý phủ nhận rằng (và xin đồ chắc là trong câu trích dẫn ở trên, Giáo sư Fisher cũng không có ý đó) trên một vài bình diện, lịch sử đôi khi vẫn có thể tự lặp lại, và cũng không phủ nhận rằng tính tương đồng của một vài loại hình sự kiện lịch sử, chẳng hạn sự ra đời của những chế độ cường quyền ở Hi Lạp cổ đại và trong thời đại chúng ta, là rất có ý nghĩa đối với nhà nghiên cứu chuyên về quyền lực chính trị. *(Trong sinh học, lập trường của mọi người cũng tương tự trong chừng mực có rất nhiều quá trình tiến hóa (tức là của các giống loài khác nhau) có thể được lấy làm cơ sở cho các phép khái quát hóa. Nhưng sự so sánh như thế về các quá trình tiến hóa chỉ dẫn được đến việc mô tả các loại hình của các quá trình tiến hóa mà thôi. Lập trường đối với lịch sử xã hội cũng thế. Ta có thể thấy rằng một vài loại hình sự kiện được tái lặp nơi này nơi kia, nhưng chẳng có định luật nào mô tả hoặc tiến trình của toàn bộ sự tiến hóa (chẳng hạn như định luật về các chu kì tiến hóa) hoặc tiến trình tiến hóa nói chung được suy ra từ một phép so sánh như thế cả)*

Nhưng rõ ràng là tất cả những trường hợp lặp đi lặp lại này đều hàm chứa những hoàn cảnh và tình huống rất đa dạng, có thể gây một tác động đáng kể đến những bước phát triển tiếp theo. Do đó mà ta không có được một lí do có giá trị hiệu lực để mong chờ rằng bất kể một sự lặp đi lặp lại bề ngoài nào của sự phát triển lịch sử cũng sẽ cứ thế tiếp tục giống hệt nguyên mẫu của nó. Hiển nhiên là một khi ta tin vào một định luật về các chu kì sống có tính lặp đi lặp lại - một niềm tin được những tư biện mang tính loại suy mang lại, hay có lẽ được thừa hưởng từ Plato - thì ta luôn chắc chắn sẽ phát hiện được chứng cứ lịch sử của niềm tin ấy là bất cứ đâu. Nhưng đó chỉ là một trong nhiều trường hợp thuộc những lí thuyết siêu hình học có vẻ như được thực hiện khẳng định - những thực kiện mà nếu xem xét kĩ thì hóa ra lại là những thực kiện đã được chọn lựa dưới ánh sáng của chính những lí

thuyết mà chúng là bằng chứng. *(Về bất cứ một lí thuyết nào người ta cũng có thể nói rằng nó đúng với rất nhiều thực kiện: đó là một trong những lí do giải thích vì sao một lí thuyết được cho là được chứng thực chỉ khi ta không thể tìm được những thực kiện phủ bác nó, chứ không phải khi ta có thể tìm được những thực kiện ủng hộ nó, xem mục 29 sau đây và cuốn “Logic phát kiến khoa học” của tôi, nhất là Chương X. Một ví dụ minh họa cho thủ pháp được mang ra phê phán ở đây, theo tôi nghĩ, là công trình nghiên cứu có vẻ như thường nghiệm của Giáo sư Toynbee về chu kì sống của cái ông gọi là “các chủng loài nền văn minh” (xem chú thích ngay trước). Đường như ông đã quên mất một điều là, những gì được ông coi là các nền văn minh phải là những thực thể phù hợp với niềm tin tiên nghiệm của ông vào các chu kì sống. Chẳng hạn, Giáo sư Toynbee đã đối lập (sđd, tập I, các trang từ 147 đến 149) các “nền văn minh” của ông với các “xã hội nguyên thủy” nhằm xác lập học thuyết của ông cho rằng hai cái này không thể cùng “chung” mặc dù cùng “phái”. Nhưng cái cơ sở duy nhất của sự phân loại này lại là một trực giác tiên nghiệm về tính chất tự nhiên của các nền văn minh. Có thể thấy được điều này khi ông lí luận rằng hai cái là rõ ràng khác hẳn nhau như lũ voi với lũ thỏ - một luận cứ mang tính trực giác rõ ràng yếu kém nếu ta xét đến trường hợp một con chó giống St. Bernard và một con chó giống Bắc Kinh. Nhưng toàn bộ câu hỏi (liệu hai cái đó có cùng chủng loài hay không) là câu hỏi đặt sai, bởi vì nó được đặt ra dựa trên cơ sở của phương pháp khoa học nhằm xem xét những xã hội như những thực thể vật lí hoặc sinh học. Mặc dù phương pháp này thường xuyên bị phê phán (xem, chẳng hạn, F. A. von Hayek, *Economica*, tập X, từ trang 41) nhưng những ý kiến phê phán lại chưa bao giờ nhận được một sự đáp lại thích đáng)*

Quay sang bàn về lập trường (b), tức là bàn về niềm tin vào việc ta có thể nhận ra được, và loại suy được, xu thế hoặc hướng đi của một quá trình tiến hóa, ta có thể đưa ra nhận xét đầu tiên là, niềm tin này đã có ảnh hưởng và đã được sử dụng để chứng minh cho một số giả thuyết chu kì đại diện cho lập trường (a). Chẳng hạn như Giáo sư Toynbee đã phát biểu những quan điểm đặc trưng cho lập trường (b) để bênh vực lập trường (a) như sau: “Các

nền văn minh không phải là những tình trạng tĩnh tại của xã hội mà là những vận động năng động mang tính tiến hóa. Chúng không những không thể đứng yên mà còn không thể đảo ngược hướng đi nếu không vi phạm bản thân định luật chuyển động của chúng...” (Toynbee, *sđd*, tập I, trang 176).

Ở đây ta có gần như toàn bộ các yếu tố thường thấy trong những phát biểu ghi nhận thuộc lập trường (b): ý niệm về tính *năng động* xã hội (ngược lại với tính *tĩnh tại* xã hội); về sự *vận động* tiến hóa của các xã hội (dưới tác động của các *lực lượng* xã hội); và về những *hướng đi* (những *lộ trình*, những *tiến độ*) của những *vận động* được cho rằng không thể *đảo ngược* nếu không vi phạm các *định luật chuyển động*. Tất cả những thuật ngữ viết nghiêng trên đây đều được mượn của vật lí học để dùng cho xã hội học, và việc tiếp nhận chúng đã dẫn đến một loạt những sự ngộ nhận hết sức ngây ngô, nhưng lại rất đặc trưng, cho việc sử dụng một cách sai lầm theo lối duy khoa học những ví dụ của ngành vật lí học và thiên văn học. Hẳn nhiên những sự ngộ nhận như vậy đã dẫn đến những thiệt hại nho nhỏ nằm ngoài những lĩnh vực nghiên cứu sử luận.

Chẳng hạn như trong kinh tế học, việc sử dụng thuật ngữ “động lực” (nay được thay bằng cụm từ thời thượng hơn là “động lực vĩ mô”) là một việc làm không có gì đáng trách cứ, và kể cả những người không thích từ ấy lắm cũng phải chấp nhận. Nhưng xét về nguồn gốc thì cách dùng này là xuất phát từ ý đồ của Comte, người muốn áp dụng sự khác biệt theo nghĩa vật lí giữa tĩnh học và động lực học cho xã hội học; và rõ ràng là ý đồ đó đã được đưa ra dựa trên một cơ sở rất sai lầm về mặt nhận thức.

Trên thực tế thì kiểu xã hội mà nhà xã hội học gọi là “tĩnh” lại hoàn toàn giống như những hệ thống mà nhà vật lí hẳn phải gọi là “động” (mặc dù “ổn định”). Hệ Mặt Trời là một ví dụ điển hình. Nó là nguyên mẫu của một hệ động lực học hiểu theo nghĩa vật lí học; nhưng vì nó có tính tái lập (hoặc “ổn định”), vì nó không lớn lên hay phát triển, vì nó không biểu hiện một sự thay đổi nào về mặt cấu trúc (trừ những biến đổi không thuộc địa hạt của động lực học thiên thể mà do đó ở đây có thể được bỏ qua không tính đến), cho nên nó hẳn nhiên tương ứng với những hệ thống xã hội mà nhà xã hội

học gọi là “tĩnh”. Nhận xét này là vô cùng quan trọng khi ta xét đến những đòi hỏi của thuyết sử luận, trong chừng mực mà sự thành công của những tiên đoán dài hạn của thiên văn học phụ thuộc hoàn toàn vào đặc tính lặp đi lặp lại (đặc tính tĩnh theo cách hiểu của nhà xã hội học) của Hệ Mặt Trời - phụ thuộc vào việc ở đây chúng ta có thể không tính đến bất cứ triệu chứng nào của một sự phát triển lịch sử. Do đó chắc chắn là sai lầm nếu ta giả định rằng những tiên đoán động lực học dài hạn ấy về một hệ ổn định lại xác định khả năng đưa ra những lời tiên tri lịch sử trên quy mô lớn đối với những hệ thống xã hội không ổn định.

Việc áp dụng cho xã hội những thuật ngữ khác những thuật ngữ nêu trên thuộc lĩnh vực vật lý học cũng hàm chứa những sự ngộ nhận rất giống thế. Thường thì việc áp dụng như vậy không có hại gì. Chẳng hạn như nếu ta mô tả những thay đổi trong tổ chức xã hội, những thay đổi về các phương pháp sản xuất, v.v., xem chúng như những *chuyển động*, thì chẳng có gì hại. Nhưng phải ý thức được rằng thuần túy ta đang sử dụng một phép ẩn dụ, và là một phép ẩn dụ dễ gây nhầm lẫn. Bởi vì, trong vật lý học, khi nói về sự chuyển động của một vật thể hay một hệ thống các vật thể, ta không hề có hàm ý nói rằng vật thể hay hệ thống đó đang phải chịu một sự thay đổi nội tại hay bất kỳ một sự thay đổi mang tính cấu trúc, mà chỉ muốn nói rằng vị trí của nó thay đổi tương đối so với một hệ quy chiếu (được tùy chọn) nhất định nào đó mà thôi. Ngược lại với điều này, nhà xã hội học hiểu một “chuyển động [hay chuyển biến] của xã hội” là một sự thay đổi bên trong, hay một sự thay đổi nào đó về cấu trúc, vậy là một cách hiển nhiên, nhà xã hội học mặc định rằng một sự chuyển biến của xã hội phải được giải thích bằng các “lực tác động”, trong khi đó thì nhà vật lý mặc định rằng chỉ phải giải thích những thay đổi về chuyển động chứ không cần giải thích bản thân sự chuyển động. *(Điều này xuất phát từ định luật quán tính. Để có được một ví dụ về việc sử dụng định luật Pythagoras trong một nỗ lực “duy khoa học” một cách tiêu biểu nhằm tính toán các “lực lượng chính trị”, xin xem lại ví dụ trong chú thích thuộc mục 20 - Lối tiếp cận công nghệ đối với xã hội học)*

Những ý niệm về *tốc độ* của một sự chuyển biến xã hội, hay về *đường đi* của nó, về *quỹ đạo* của nó, về *hướng đi* của nó cũng chẳng gây tổn hại gì một khi chúng được sử dụng chỉ để dẫn dắt trực giác; nhưng nếu được đem sử dụng với ý đồ gì đó kiểu như những ý đồ muốn khoa học hóa mọi việc thì chúng đơn giản sẽ biến thành một thứ biệt ngữ duy khoa học, hoặc nói chính xác hơn là chúng sẽ biến thành một thứ biệt ngữ mang tính chủ toàn. Hẳn nhiên là, bất cứ kiểu thay đổi nào của một nhân tố xã hội đo đếm được - ví dụ như sự tăng dân số đều có thể được biểu diễn như một đường trên đồ thị, không khác gì đường đi của một vật thể đang chuyển động. Nhưng rõ ràng là một biểu đồ như vậy không hề mô tả cái mà mọi người vẫn hiểu là sự chuyển biến của xã hội - rõ ràng là một dân số ổn định vẫn có thể hứng chịu một biến động xã hội toàn diện. Tất nhiên là chúng ta có quyền và có thể kết hợp bất cứ một số lượng biểu đồ nào để tạo ra một biểu đồ đa chiều. Nhưng không thể coi một biểu đồ kết hợp như vậy đại diện cho đường đi của một chuyển biến của xã hội được; nó không cho ta biết được gì nhiều hơn là sự tập hợp của những biểu đồ đơn lẻ; nó không hề diễn tả bất cứ một sự chuyển biến nào của “toàn thể xã hội”. Ý tưởng về sự chuyển biến của bản thân xã hội - ý tưởng cho rằng xã hội, giống như một vật thể vật lí, có thể chuyển động như một toàn thể dọc theo một đường đồ thị nào đó nhất định và theo một hướng nào đó nhất định - chỉ là một sự nhầm lẫn mang tính duy toàn. *(Ta có thể đánh giá được việc sử dụng những từ như “chuyển động”, “lực”, “hướng” đã tạo ra sự nhầm lẫn đến mức nào qua hi vọng của nhà sử học nổi tiếng người Mỹ là Henry Adams muốn xác định tiến trình lịch sử bằng cách cố định hai vị trí của hai điểm trên đường đồ thị của nó - một điểm được định vị ở thế kỉ 13 còn điểm kia nằm ở thời của ông. Ông tự nhận xét về đồ án của mình như sau: “Với hai điểm này... ông hi vọng sẽ phóng chiếu được những đường đồ thị tiến vô hạn về phía trước và lùi vô hạn về phía sau...”, bởi vì, ông lập luận “bất cứ một học sinh trung học nào cũng đều hiểu rằng con người, với tư cách là một lực, phải được đo đếm thông qua chuyển động xuất phát từ một điểm cố định” (The Education of Henry Adams, 1918, trang 434). Tôi xin trích dẫn Waddington (Science and Ethics, trang 17) như một ví dụ gần đây hơn, ông này nói: “Hệ thống xã hội là một cái gì đó mà sự tồn tại của nó phải bao hàm sự*

biến chuyển dọc theo một đường đồ thị tiến hóa...” và (trang 18) “tính chất của sự đóng góp của khoa học cho đạo đức học... là việc làm sao soi sáng được tính chất tự nhiên, đặc tính và hướng đi lên của quá trình tiến hóa của thế giới xét như một toàn thể...”)

Đặc biệt hơn cả, niềm hi vọng một ngày nào đó ta sẽ tìm ra những “định luật chuyển động của xã hội”, y như kiểu Newton đã tìm ra những định luật chuyển động của các vật thể vật lí, hoàn toàn chỉ là kết quả của những sự ngộ nhận nói trên. Bởi dù có hiểu theo cách nào đi nữa thì cũng không có thứ chuyển động nào của xã hội giống hoặc tương tự với chuyển động của các vật thể vật lí, cho nên chẳng thể có những định luật như vậy.

Nhưng mọi người có thể bẻ lại rằng, khó có thể nghi ngờ sự tồn tại của những xu thế hay khuynh hướng của sự biến đổi xã hội: bất cứ nhà thống kê học nào cũng đều tính toán được những xu thế như vậy. Liệu có mang so sánh những xu thế này với định luật quán tính của Newton được không? Câu trả lời là: những xu thế thì có, hay nói chính xác hơn, sự mặc định về những xu thế thường là một công cụ thống kê hữu ích. Nhưng *xu thế không phải là định luật*. Một phát biểu khẳng định sự tồn tại một xu thế là một phát biểu tồn tại chứ không phải là một phát biểu phổ quát. Hơn nữa, một định luật phổ quát không hề khẳng định sự tồn tại, mà ngược lại, như đã được chỉ ra ở cuối mục 20, nó khẳng định rằng một cái gì đó hay một cái gì đó khác là không thể có. (Xem cuốn “Logic phát kiến khoa học” của tôi, mục 15, ở đó có nêu đầy đủ những lí do để xem những phát biểu tồn tại là những phát biểu siêu hình (theo nghĩa phi khoa học); xem thêm chú thích gần cuối của mục 28 dưới đây).

Còn một phát biểu khẳng định sự tồn tại của một xu thế tại một thời điểm nhất định và một địa điểm nhất định hẳn phải là một phát biểu cá biệt có tính lịch sử, chứ không thể là một phát biểu phổ quát. Tầm quan trọng thực tiễn của tình huống logic này là rất đáng kể: trong khi ta có quyền đưa ra những tiên đoán khoa học dựa trên cơ sở các định luật, thì ta lại không thể - dù nhà thống kê học có thận trọng đến đâu - đưa chúng ra chỉ dựa trên cơ sở sự tồn tại của các xu thế. Một xu thế (ta có thể vẫn coi sự tăng dân số như

một ví dụ) đã tồn tại dai dẳng hàng trăm năm hoặc thậm chí hàng nghìn năm rất có thể thay đổi chỉ trong một thập kỉ, hay có khi còn nhanh hơn thế.

Điều quan trọng là cần phải nhận rõ rằng định luật và xu thế là hai cái khác hẳn nhau. *(Tuy nhiên, một định luật lại có thể khẳng định rằng, trong một số hoàn cảnh nhất định (những điều kiện ban đầu) ta có thể tìm được một số xu thế nhất định; hơn nữa, khi đã giải thích một xu thế theo cách ấy thì người ta có thể phát biểu một định luật phù hợp với xu thế; xem chú thích cuối của mục 28).* Không còn nghi ngờ gì nữa, chính thói quen đánh đồng xu thế với định luật, cộng với phép quan sát các xu thế (chẳng hạn như tiến bộ kĩ thuật) bằng trực giác, đã truyền cảm hứng cho những luận thuyết trung tâm của chủ thuyết duy tiến hóa và chủ thuyết sử luận - những luận thuyết nói về những định luật bất biến của quá trình tiến hóa sinh học và về những định luật không thể đảo ngược của vận động xã hội. Và rồi cũng chính những nhầm lẫn và những trực giác như thế đã truyền cảm hứng cho học thuyết của Comte về các định luật của sự nối tiếp nhau - một học thuyết đến nay vẫn còn nhiều ảnh hưởng.

Kể từ Comte và Mill, sự phân biệt giữa *những định luật về sự cùng tồn tại* (được coi như tương ứng với tĩnh học) và *những định luật về sự nối tiếp nhau* (được coi như tương ứng với động lực học) bắt đầu nổi tiếng, hiển nhiên được lí giải một cách hợp lí; tức là được xem như sự phân biệt giữa những định luật không liên quan đến thời gian và những định luật có sự can thiệp của thời gian (chẳng hạn những định luật có liên quan đến tốc độ). *(Cũng nên nhớ rằng nền kinh tế cân bằng chắc chắn là một nền kinh tế mang tính năng động [hay mang tính động lực học] (hiểu theo nghĩa là “hợp lí”, trái với cách hiểu của Comte), mặc dù trong phương trình của nó không có yếu tố thời gian, bởi lý thuyết này không hề khẳng định rằng ở đâu đó có sự cân bằng; nó chỉ khẳng định rằng đi tiếp liền mỗi sự xáo trộn (mà những xáo trộn thì xảy ra bất kể lúc nào) đều có một sự điều chỉnh - thông qua một sự “dịch chuyển” [hay chuyển động] về phía cân bằng. Trong vật lí học, tĩnh học là lí thuyết về cân bằng chứ không phải về sự chuyển động về phía cân bằng; một hệ tĩnh học không hề chuyển động)*

Nhưng điều này lại không hề đúng với tinh thần của Comte và của những người theo trường phái của ông. Khi nói đến những định luật về sự nối tiếp nhau, Comte nghĩ đến những định luật về một loạt những hiện tượng “động lực học” xảy ra theo trình tự chúng ta quan sát được. Thế nhưng điều quan trọng là phải nhận thấy rằng những định luật “động lực học” về sự nối tiếp nhau như Comte quan niệm là không hề tồn tại. Trong động lực học chắc chắn là không tìm thấy những thứ định luật như thế (tôi nói chính xác về môn động lực học). Trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, những gì xem ra gần gũi nhất với loại định luật này - và hẳn là Comte dựa vào đó - là những cái mang tính chu kì như sự luân chuyển của bốn mùa, của các tuần trăng, sự tái diễn của các kì nhật thực, hoặc có lẽ sự đung đưa của con lắc đồng hồ. Thế nhưng trong vật lí học thì những chu kì kiểu này lại được mô tả là mang tính động lực học (mặc dù ổn định), còn Comte lại hiểu là chúng mang tính “tĩnh” chứ không phải “động”; và bất luận thế nào thì ta cũng khó có thể xem chúng như những định luật (bởi chúng lệ thuộc vào những điều kiện đặc biệt chiếm ưu thế trong Hệ Mặt Trời, xem mục tiếp sau). Tôi xin được gọi đó là những “tựa định luật về sự tiếp nối nhau”.

Điểm mấu chốt ở đây là: mặc dù ta thừa sức có thể mặc định là sự nối tiếp nhau thực sự của các hiện tượng diễn ra tuân theo những định luật của tự nhiên, nhưng điều quan trọng là phải thấy rằng trên thực tế *không có một chuỗi, cứ cho là gồm ba hay nhiều hơn ba, các sự kiện cụ thể mang tính nhân quả nào diễn ra tuân theo bất cứ một định luật đơn lẻ nào của tự nhiên*. Nếu gió thổi rung cây rồi quả táo của Newton rơi xuống đất, thì chẳng ai dám phủ nhận việc những sự kiện ấy có thể được mô tả trên cơ sở của các định luật nhân quả. Nhưng không có một định luật đơn lẻ nào, chẳng hạn như định luật hấp dẫn, hay thậm chí một tập hợp hữu hạn đơn lẻ các định luật nào dùng để mô tả được sự nối tiếp nhau đích thực hoặc cụ thể của các sự kiện nối kết với nhau theo luật nhân quả; ngoài lực hấp dẫn, ta còn phải tính đến những định luật giải thích áp suất của gió; những chuyển động nghiêng ngửa của cành cây; vết giập của cuống táo khi bị rụng; tất cả những thứ đó lại còn phải kèm theo với quá trình hóa học diễn ra ở vết giập nữa, v.v. Ý tưởng cho rằng bất cứ một chuỗi hay một sự nối tiếp nhau nào

của các sự kiện (ngoại trừ có lẽ những ví dụ như kiểu sự chuyển động của con lắc đồng hồ hay của Hệ Mặt Trời) đều có thể được mô tả hay giải thích thông qua chỉ một định luật hay một tập hợp hữu hạn định luật nào đó là một ý tưởng hoàn toàn sai lầm. Chẳng thể có các định luật về sự nối tiếp nhau, mà cũng chẳng thể có những định luật về tiến hóa.

Thế nhưng Comte và Mill lại hình dung những định luật lịch sử của họ như những định luật xác định một chuỗi sự kiện lịch sử theo trật tự xuất hiện trên thực tế của chúng. Ta có thể nhận thấy điều này qua cách Mill nói về một phương pháp “bao hàm việc thông qua nghiên cứu và phân tích những thực kiện chung của lịch sử nhằm nỗ lực khám phá bằng được định luật của sự tiến bộ; định luật này, một khi đã được xác lập, phải cho phép chúng ta tiên đoán được những sự kiện sẽ xảy đến trong tương lai, *chẳng khác gì khi biết được một vài số hạng của một dãy vô hạn trong đại số học, ta sẽ có được khả năng khám phá ra nguyên tắc về tính lặp đi lặp lại theo trình tự trong sự cấu thành của dãy đó, và rồi tiên đoán được bất cứ số hạng nào còn lại của dãy nếu ta được hỏi*” (Mill, *Logic*, cuốn VI, Chương X, mục 3. *Để biết về lý thuyết “hiệu ứng lũy tiến” của Mill, xin xem thêm cuốn III, Chương XV, từ mục 2 trở đi*).

Bản thân Mill cũng tự phê phán phương pháp này; nhưng qua ý kiến phê phán của mình (xem phần đầu của mục 28) Mill lại hoàn toàn thừa nhận khả năng khám phá được những định luật về sự nối tiếp nhau giống như những định luật về dãy số trong toán học, mặc dù ông vẫn thể hiện những mối ngờ vực không biết liệu cái “trật tự nối tiếp nhau mà... lịch sử bộc lộ cho ta thấy” có đủ “đồng đều một cách chuẩn xác” như đối với các dãy số toán học hay không. (Mill hình như đã bỏ qua một sự việc là, chỉ đối với những dãy số học và hình học đơn giản nhất mới có kiểu “một vài số hạng” là đủ để phát hiện ra “nguyên lý” của chúng. Không có gì khó trong việc tạo dựng những dãy số toán học phức tạp hơn trong đó dù có cả nghìn số hạng cũng không đủ để phát hiện ra quy luật của chúng - kể cả biết chắc rằng chúng có quy luật)

Vậy, ta đã thấy được rằng không thể có những *định luật* xác định sự nối tiếp nhau của một dãy các sự kiện “mang tính động lực học” kiểu như vậy. (*Để biết về những gì gần gũi hơn cả với những định luật như vậy, xin xem mục 28, nhất là chú thích cuối cùng của mục này*). Mặt khác, rất có thể có những xu thế mang đặc tính “động lực học” ấy; chẳng hạn như sự tăng dân số. Vậy là ta có quyền nghi ngờ rằng khi nói tới những “định luật về sự nối tiếp nhau”, Mill đã nghĩ về những xu thế kiểu ấy. Và điều nghi ngờ này lại được chính Mill khẳng định khi ông mô tả định luật lịch sử của mình, ông xem nó như một *xu hướng*. Bàn về thứ “định luật” này, Mill thể hiện “niềm tin...” của mình “cho rằng xu hướng chung luôn tồn tại và sẽ tiếp tục tồn tại bất chấp những ngoại lệ tạm thời và không thường xuyên, một xu hướng tiến tới cái khả quan hơn - *xu hướng tiến tới một trạng thái tốt đẹp và hạnh phúc hơn*. Đó là... một định lý của khoa học” (tức là của khoa học xã hội). Việc Mill cứ cố chấp xoáy vào câu hỏi liệu “những hiện tượng của xã hội loài người” có quay vòng “trên một quỹ đạo” hoặc liệu chúng có chuyển động tịnh tiến theo “một đường đạn đạo” hay không là điều có liên quan mật thiết với sự nhầm lẫn cơ bản này giữa định luật và xu thế, cũng như với cái ý tưởng chủ toàn cho rằng xã hội có thể “chuyển động” với tư cách một toàn thể - cứ cho là giống như một hành tinh. (*Xem Mill, phần đã trích dẫn, Mill phân biệt hai nghĩa của từ “tiến bộ”; theo nghĩa rộng, nó đối lập với sự biến đổi có tính chu kỳ nhưng không dẫn đến sự cải thiện; theo nghĩa hẹp, nó bao hàm cả sự cải thiện. Mill cho rằng sự trường tồn của tiến bộ hiểu theo nghĩa rộng là một vấn đề thuộc về phương pháp (tôi không hiểu rõ chỗ này), còn hiểu theo nghĩa hẹp thì là một định lý của xã hội học*)

Để tránh mọi sự hiểu lầm, xin được nói thẳng là tôi hoàn toàn tin rằng cả Comte lẫn Mill đã có những đóng góp lớn lao cho nền triết học và cho phương pháp luận của khoa học. Đặc biệt, tôi đánh giá cao việc Comte đã chú trọng đến những định luật và đến tiên đoán khoa học, đánh giá cao ý kiến phê phán của ông đối với thứ lý thuyết duy bản chất về tính nhân quả; đánh giá cao học thuyết của ông và của Mill về tính thống nhất của phương pháp khoa học. Tuy nhiên, tôi cho rằng quan điểm của hai ông đối với những định luật lịch sử về sự nối tiếp nhau cũng không hơn bao nhiêu so

với một tập hợp những ẩn dụ được mang ra áp dụng không đúng chỗ. (Trong phần lớn những bài vở mang tính sử luận và tiến hóa luận, ta thường khó mà phát hiện được phép ẩn dụ kết thúc ở đâu và lí thuyết nghiêm túc bắt đầu từ đâu. Và rồi thậm chí ta phải đối mặt với việc một số nhà sử luận không chịu hiểu là có một sự khác biệt giữa lí thuyết và phép ẩn dụ. Chẳng hạn hãy xem đoạn văn sau đây của nhà phân tâm học Karin Stephen: “Tôi thiết nghĩ, lời kiến giải hiện đại mà tôi đang cố đưa ra đây cũng chưa chắc đã hơn gì một phép ẩn dụ... Tôi cho rằng ta chẳng việc gì phải ngưng ngừng... vì thực ra thì mọi giả thuyết khoa học cũng đều chỉ dựa trên cơ sở của phép ẩn dụ. Lý thuyết sóng ánh sáng chẳng cũng thế cả mà thôi sao?...” (So sánh với tác phẩm *Science and Ethics* của Waddington, trang 80). Nếu phương pháp của khoa học chỉ là phương pháp duy bản chất, tức là phương pháp được xây dựng dựa trên cơ sở câu hỏi “là gì?” (xem lại mục 10). Và nếu lí thuyết sóng ánh sáng chỉ là lời khẳng định mang tính duy bản chất cho rằng ánh sáng chính là chuyển động sóng, thì lời nhận định trên hẳn là đúng. Nhưng sự thế lại không như thế: một trong những khác biệt chính giữa môn phân tâm học và lí thuyết sóng ánh sáng đó là: cái đầu vẫn còn mang nặng màu sắc duy bản chất và ẩn dụ, còn cái sau thì không)

28. PHƯƠNG PHÁP QUY GIẢN, KIẾN GIẢI NHÂN QUẢ. TIỀN ĐOÁN VÀ TIỀN TRI

Xét ở phần quan trọng nhất thì phép phê phán của tôi đối với luận thuyết về những định luật lịch sử về sự nối tiếp nhau vẫn chưa đủ sức thuyết phục. Tôi đã cố chứng minh rằng những “chiều hướng” hay “xu hướng” mà các nhà sử luận nhận ra được trong sự nối tiếp nhau của các sự kiện gọi là lịch sử không phải là những định luật, mà nếu có là cái gì đó, thì đó là những xu thế. Và rồi tôi đã vạch rõ vì sao một xu thế, ngược lại với một định luật, không thể được dùng làm cơ sở cho những tiên đoán khoa học.

Đối với ý kiến phê phán trên thì Mill và Comte - hai nhân vật theo tôi là duy nhất xét ở khía cạnh này trong số các nhà sử luận - chắc chắn vẫn sẵn sàng phản đối. Mill xem chừng cũng đã chấp nhận rằng có sự nhầm lẫn nào đó nhất định giữa định luật và xu thế. Nhưng hẳn ông thế nào cũng nhắc ta chớ quên rằng chính ông cũng đã từng phê phán những kẻ đánh đồng một cách nhầm lẫn một “tính chất không thay đổi của sự nối tiếp nhau trong lịch sử” với một định luật đích thực của tự nhiên; chớ quên rằng chính ông cũng đã thận trọng nhấn mạnh rằng kiểu tính chất không thay đổi như thế “chỉ có thể là một định luật thường nghiệm” (một thuật ngữ có phần nào lẫn lộn); và rằng chớ nên coi nó là chắc chắn trước khi nó được quy về vị thế của một định luật tự nhiên đích thực, “thông qua phép suy diễn mang tính tiên nghiệm để thấy được sự trùng hợp của nó với bằng chứng lịch sử”. *(Các lời trích dẫn này đều được trích từ Mill, Logic, cuốn VI, chương X, mục 3. Tôi cho cụm từ “định luật thường nghiệm” mà Mill dùng để gọi một định luật có cấp độ khái quát hóa thấp là một cụm từ rất không thích hợp, vì tất cả các định luật khoa học đều mang tính thường nghiệm cả: tất cả chúng đều được công nhận hoặc bác bỏ dựa trên cơ sở của những bằng chứng thường nghiệm (Để biết về những “định luật thường nghiệm” của Mill, xin xem thêm sđđ, cuốn III, chương VI và cuốn VI, chương V, mục 1). Cách phân biệt của Mill đã được C. Menger chấp nhận, và ông này cũng đã đối lập*

những “*định luật chính xác*” với những “*định luật thường nghiệm*”; xem *The Collected Works, tập II, từ trang 38 và từ trang 259*)

Và rồi Mill hẳn phải nhắc ta nhớ rằng ông đã thậm chí xác lập được một “quy tắc mang tính bắt buộc, theo đó không bao giờ được mang bất cứ một phép khái quát hóa nào từ trong lịch sử để áp dụng cho khoa học xã hội trừ phi phải chỉ ra được những lí do đầy đủ cho việc làm đó” (*Xem Mill, sđd, cuốn VI, chương X, mục 4. Xem thêm Comte, Cours de philosophie positive, IV, trang 335*) - tức là, thông qua việc suy diễn được nó từ một số định luật tự nhiên đích thực nhất định, mà những định luật này phải được xác định một cách độc lập (những định luật mà Mill nghĩ đến chính là những định luật “*nhân bản*”, tức là những định luật của tâm lí học). Phương pháp quy giản những phép khái quát hóa lịch sử hay những phép khái quát hóa loại khác thành một tập hợp những định luật mang tính khái quát cao hơn đã được Mill gọi là “*phương pháp diễn dịch ngược*”, và rồi ông đã ra sức bảo vệ, xem nó như phương pháp xã hội học và phương pháp lịch sử duy nhất đúng đắn.

Tôi sẵn sàng công nhận rằng lời biện hộ trên đây của Mill không phải không có sức thuyết phục. Bởi một lẽ, nếu thành công trong việc quy giản một xu thế thành một tập hợp những định luật thì lúc đó chúng ta hoàn toàn có quyền sử dụng xu thế đó, giống như một định luật, làm cơ sở cho những tiên đoán. Lối quy giản này, hay lối diễn dịch ngược này, sẽ là một đóng góp lớn lao trong việc bắc chiếc cầu nối liền hai bờ vực vốn ngăn cách các định luật và các xu thế. Sức thuyết phục của lời biện hộ này càng trở nên hiển nhiên hơn nếu ta xét đến việc phương pháp “*diễn dịch ngược*” của Mill, được coi là một sự mô tả thỏa đáng (dù chỉ mang tính từng phần) cho phương pháp được mọi người sử dụng không chỉ trong các bộ môn khoa học xã hội mà trong mọi khoa học, trên một quy mô rộng lớn mà chính Mill cũng đã không hình dung nổi.

Dù thừa nhận những điều nói trên, tôi vẫn tin rằng ý kiến phê phán của tôi là không sai, và rằng sự nhầm lẫn cơ bản của thuyết sử luận giữa định luật và xu thế là một sự nhầm lẫn không thể bào chữa. Nhưng để chứng minh

điều đó, ta cần phân tích một cách kĩ lưỡng phương pháp quy giản hay phương pháp diễn dịch ngược.

Ta có thể nói, ở mỗi thời điểm trong quá trình phát triển của mình, khoa học luôn phải đối đầu với các vấn đề, các bài toán. Nó không xuất phát từ những phép quan sát, hay từ “tập hợp các dữ kiện”, như một số nhà nghiên cứu về phương pháp những tưởng. Trước khi có thể thu thập các dữ kiện, ta phải có sẵn mối quan tâm đến *một thể loại dữ kiện nào đó nhất định*: vấn đề lúc nào cũng xuất hiện trước. Đến lượt mình, vấn đề có thể được gợi ý bởi những nhu cầu thực tiễn, hoặc bởi những niềm tin khoa học hay tiền khoa học, mà những niềm tin này vì lí do nào đó xem ra cần được xem xét lại.

Thế nhưng theo lẽ thường thì một vấn đề khoa học lại nảy sinh từ nhu cầu có được một *lời kiến giải* hay một lời giải thích. Theo Mill, ta phải phân biệt ra hai trường hợp chính: lời kiến giải về một sự kiện cá lẻ hoặc một sự kiện đặc thù riêng biệt, và lời kiến giải cho một sự lặp đi lặp lại theo trình tự hoặc theo một định luật. Mill phát biểu điều này như sau: “Người ta nói rằng, giải thích một thực kiện cá lẻ là chỉ ra được nguyên nhân sinh ra nó, tức là, đưa ra được định luật hoặc những định luật... mà sự xuất hiện của thực kiện ấy là một ví dụ. Chẳng hạn sẽ giải thích được một đám cháy lớn khi chứng minh được nó là hậu quả của việc một đồng nhiên liệu lớn bị bén lửa; và cũng tương tự... người ta cho rằng giải thích... một định luật là chỉ ra được một định luật (hay những định luật) khác mà định luật đó là một trường hợp có thể được suy ra từ định luật (hay những định luật) kia” (*Mill, sđd, cuốn III, chương XII, mục 1. Để hiểu thế nào là “nguồn suy” hay phép “diễn dịch ngược” mà Mill gọi là những “định luật thường nghiệm”, xin xem thư mục đã dẫn, chương XVI, mục 2*). Trường hợp kiến giải một định luật chính là trường hợp về sự “diễn dịch ngược”, và do đó rất quan trọng đối với nghiên cứu của chúng ta.

Xét về tổng thể thì cách kiến giải của Mill về một phép kiến giải, hay đúng hơn là về một phép kiến giải nhân quả, là hoàn toàn chấp nhận được. Nhưng đối với một số mục đích nhất định thì nó chưa đủ độ chính xác; và việc thiếu chính xác này lại đóng một vai trò quan trọng đối với câu chuyện mà

ta đang bàn ở đây. Do đó tôi xin được trở lại vấn đề và vạch rõ sự khác biệt giữa quan điểm của Mill và quan điểm của tôi.

Tôi nghĩ rằng đưa ra một lời giải thích theo lối nhân quả cho một *sự kiện đặc thù* nào đó có nghĩa là phải xuất phát từ hai loại tiền đề để suy diễn một phát biểu ghi nhận mô tả được sự kiện đó; tức là xuất phát từ một số định luật phổ quát và xuất phát từ một số ghi nhận đặc thù hay đơn lẻ mà ta có thể gọi chúng là *những điều kiện riêng ban đầu*. Chẳng hạn, ta có thể nói rằng ta đã đưa ra được một lời kiến giải mang tính nhân quả cho việc một sợi dây bị đứt nếu ta phát hiện thấy rằng sợi dây chỉ có thể treo được vật nặng 1 kg mà người ta lại treo vật nặng 2 kg lên đó. Nếu đem phân tích lời giải thích nhân quả này, ta thấy có hai thành phần tham gia vào đây:

(1) Một số giả thuyết mang đặc tính của những định luật phổ quát; trong trường hợp này đó có lẽ là: “Bất cứ sợi dây nào có cấu trúc c (được xác định thông qua vật liệu làm nên nó, độ dày của nó, v.v.) đều tương ứng với một trọng lượng t đặc trưng, sao cho sợi dây phải đứt nếu ta treo lên đó một vật có trọng lượng vượt quá t ”, và “Với bất cứ sợi dây nào có cấu trúc c , thì trọng lượng đặc trưng t là 1 kg”.

(2) Một số phát biểu ghi nhận riêng (đơn lẻ) - những điều kiện ban đầu - gắn với sự kiện đặc thù riêng đang được nói tới; trong trường hợp này coi như có hai phát biểu ghi nhận: “Đây là một sợi dây có cấu trúc c ”, và “Vật được treo lên sợi dây này có trọng lượng là 2 kg”.

Như thế, ta có hai bộ phận cấu thành khác nhau, hai loại phát biểu ghi nhận khác nhau, gộp lại tạo thành một lời kiến giải mang tính nhân quả: (1) *Những phát biểu ghi nhận phổ quát mang đặc tính những định luật*; và (2) *những phát biểu ghi nhận riêng liên quan đến trường hợp cụ thể, được gọi là những “điều kiện ban đầu”*. Vậy là từ những định luật phổ quát (1) ta có thể suy ra, với sự trợ giúp của những điều kiện ban đầu (2), phát biểu ghi nhận riêng (3) như sau: “Sợi dây này sẽ đứt”. Ta còn có thể gọi kết luận (3) này là một *dự đoán* riêng.

Những điều kiện ban đầu (hoặc một cách chính xác hơn, tình huống được chúng mô tả) thông thường được gọi là nguyên nhân của sự kiện đang bàn đến, còn lời dự đoán (hay đúng ra là sự kiện được lời dự đoán mô tả) thì được gọi là kết quả; chẳng hạn, ta nói rằng việc treo một vật có trọng lượng 2 kg vào sợi dây chỉ đủ khả năng chịu được 1 kg là nguyên nhân, còn việc sợi dây đứt là kết quả. *(Đoạn văn phân tích lời kiến giải nhân quả của một sự kiện riêng này gần như được sao chép nguyên văn từ mục 12 trong cuốn “Logic phát kiến khoa học” của tôi. Hiện tôi lại nghiêng về một định nghĩa của khái niệm “nguyên nhân” dựa trên cơ sở ngữ nghĩa học của Tarski (mà tôi chưa được biết tới khi viết cuốn sách này) theo những hướng như sau: Sự kiện (riêng) A được gọi là nguyên nhân của sự kiện (riêng) B nếu và chỉ nếu xuất phát từ một tập hợp những phát biểu ghi nhận phổ quát đúng (những định luật của tự nhiên) người ta có thể suy ra một sự hàm nghĩa mang tính vật chất, trong đó những cái hàm nghĩa định ra A, còn những cái bị hàm nghĩa định ra B. Tương tự, ta có thể định nghĩa khái niệm về một “nguyên nhân được chấp nhận về mặt khoa học”. Để hiểu rõ khái niệm ngữ nghĩa học về sự chỉ định, xin xem Carnap, “Introduction to Semantics” (1942). Xem ra có thể cải thiện định nghĩa nêu trên bằng việc sử dụng cái Carnap gọi là những “khái niệm tuyệt đối”. Để biết thêm một vài nhận xét lịch sử xung quanh vấn đề về nguyên nhân, xin xem chú thích I của Chương 2 trong cuốn “Xã hội mở và những kẻ thù của nó” của tôi)*

Tất nhiên, một sự kiến giải nhân quả kiểu như vậy chỉ được coi là khoa học khi những định luật phổ quát được trắc nghiệm và được xác chứng một cách kĩ lưỡng, và chỉ khi ta có được một số bằng chứng độc lập nào đó chứng thực cho nguyên nhân, tức là cho những điều kiện ban đầu.

Trước khi đi vào phân tích sự kiến giải nhân quả về những sự lặp đi lặp lại theo trình tự hay những định luật, cần lưu ý rằng có rất nhiều điều nảy sinh từ phép phân tích của chúng ta đối với sự kiến giải những sự kiện đơn lẻ. Một trong những điều đó là ta không bao giờ có thể nói về nguyên nhân và kết quả một cách tuyệt đối, mà chỉ có thể nói rằng một sự kiện là một nguyên nhân của một sự kiện khác - kết quả của nó - chiếu theo một hay một số định luật phổ quát nào đó. Tuy nhiên, những định luật phổ quát này

thường chẳng có gì đặc sắc (như trong ví dụ trên của chúng ta) nên ta cứ chiếu lệ xem như chúng là đúng thay vì sử dụng chúng một cách có ý thức. Điều thứ hai là, việc sử dụng một lí thuyết để *tiên đoán* một sự kiện riêng nào đó thật ra chỉ là một khía cạnh khác của việc sử dụng lí thuyết đó để *giải thích* một sự kiện như vậy. Và bởi ta trải nghiệm một lí thuyết bằng cách so sánh những sự kiện được tiên đoán với những sự kiện thực sự quan sát thấy cho nên phép phân tích của chúng ta cũng sẽ chỉ ra được việc các lí thuyết *đã được trải nghiệm* như thế nào. Tùy vào mối quan tâm của mình mà chúng ta sử dụng một lí thuyết hoặc với mục đích kiến giải, hoặc với mục đích tiên đoán, hoặc với mục đích trải nghiệm; nó phụ thuộc vào câu hỏi liệu những phát biểu ghi nhận nào ta coi đã chín chu, không có vấn đề gì, và những phát biểu ghi nhận nào ta coi là còn phải tiếp tục phê phán, tiếp tục phải trải nghiệm (Xem mục 29).

Phép kiến giải nhân quả đối với một sự lặp đi lặp lại theo trình tự, được một định luật phổ quát mô tả, khác với phép kiến giải nhân quả đối với một sự kiện cụ thể riêng. Thoạt nhìn thì mọi người đều tưởng sự thể là như nhau, và rằng thứ định luật có liên quan ở đây phải được suy ra (1) từ một vài định luật tổng quát, và (2) từ một số điều kiện đặc thù nhất định tương ứng với những điều kiện ban đầu, nhưng không mang tính cụ thể riêng biệt, và phải liên quan đến một loại tình huống nhất định. Tuy nhiên điều này không áp dụng được ở đây, bởi những điều kiện đặc thù (2) phải được phát biểu một cách tường minh khi trình bày định luật mà ta đang muốn giải thích; vì nếu không, định luật này sẽ mâu thuẫn với (1) ngay tức khắc. Chẳng hạn, với sự hỗ trợ của thuyết Newton, nếu muốn giải thích định luật theo đó mọi hành tinh đều chuyển động trên các quỹ đạo ê-lip, trước tiên, khi trình bày định luật này, ta phải phát biểu một cách tường minh những điều kiện mà nếu tuân theo đó ta có thể khẳng định giá trị hiệu lực của định luật, có lẽ ít nhất phải dưới dạng “Nếu một số lượng nào đó các hành tinh, nằm tại các vị trí đủ xa nhau sao cho lực hút giữa chúng là rất nhỏ, chuyển động quay quanh một mặt trời có khối lượng lớn hơn rất nhiều, thì lúc này mỗi hành tinh sẽ chuyển động tương đối trên một đường ê-lip so với Mặt Trời với cùng một tiêu điểm. Nói cách khác, việc trình bày định luật phổ quát mà ta

cố gắng giải thích phải hàm chứa trong nó tất cả những điều kiện về tính có giá trị hiệu lực của nó, bởi nếu không thế ta không thể khẳng định được tính phổ quát của nó (hoặc tính không lệ thuộc, theo cách nói của Mill). Do vậy, việc kiến giải nhân quả một sự lặp đi lặp lại theo trình tự là việc suy diễn một định luật (có hàm chứa cả những điều kiện nhằm duy trì sự lặp đi lặp lại theo trình tự đó), xuất phát từ một tập hợp những định luật khái quát hơn đã được trải nghiệm và được thừa nhận một cách độc lập.

Nếu giờ đây mang so sánh quan điểm của ta về kiến giải nhân quả với quan điểm của Mill ta sẽ thấy không khác nhau nhiều nếu xét đến việc quy giản các định luật thành các định luật có mức độ khái quát cao hơn, tức là đến việc giải thích những sự lặp đi lặp lại theo trình tự trên cơ sở tính nhân quả. Nhưng khi Mill thảo luận về phép kiến giải nhân quả đối với những *sự kiện cụ thể đơn lẻ*, ta lại không thấy có sự phân biệt rõ ràng giữa (1) những định luật phổ quát và (2) những điều kiện đặc thù ban đầu. Điều này chủ yếu là do Mill đã tỏ ra thiếu rành mạch khi sử dụng thuật ngữ “nguyên nhân” khi ông hiểu đôi lúc đó là những sự kiện cụ thể đơn lẻ, đôi lúc lại là những định luật phổ quát. Ta hãy xem điều đó ảnh hưởng thế nào đến việc giải thích hay việc quy giản các xu thế.

Xét về mặt logic thì việc giải thích hoặc quy giản các xu thế là một việc không có gì phải băn khoăn. Chẳng hạn, hãy giả sử ta phát hiện thấy mọi hành tinh đều đang ngày càng tiến gần vào Mặt Trời. Hệ Mặt Trời như vậy phải là một hệ động lực học theo nghĩa của Comte. Nó hẳn phải trải qua một quá trình phát triển hay hẳn phải có một lịch sử, với một xu thế xác định. Vật lí học Newton có thể dễ dàng cắt nghĩa xu thế bằng việc giả định (ta có cơ tìm được bằng chứng độc lập về điều này) rằng không gian giữa các hành tinh có chứa đầy một loại vật chất tro, chẳng hạn một loại khí nào đó. Giả định này hẳn sẽ là một điều kiện đặc thù ban đầu mà ta cần phải cộng thêm vào với những điều kiện ban đầu thông thường vốn cho ta biết vị trí và tốc độ của các hành tinh tại một thời điểm cho trước. Nếu điều kiện ban đầu mới này vẫn trường tồn qua thời gian, ta hẳn sẽ nhận ra một sự thay đổi hay một xu thế mang tính hệ thống, vậy, nếu ta tiến lên coi sự thay đổi là cái gì đó rất có ý nghĩa, thì nó sẽ phải có tầm ảnh hưởng đáng kể đến lĩnh

vực sinh học và đến lịch sử của muôn loài trên trái đất, bao gồm cả lịch sử nhân loại. Điều đó cho thấy về nguyên tắc vì sao ta đã có thể cắt nghĩa được một vài xu thế tiến hóa và lịch sử nhất định nào đó - thậm chí cả vài “xu thế chung”, tức là những xu thế không hề mất đi trong suốt quá trình tiến hóa mà ta đang xem xét. Rõ ràng những xu thế như vậy có nhiều nét tương tự với những tựa-định-luật về sự nối tiếp nhau (như sự luân chuyển của bốn mùa trong năm chẳng hạn) đã được nhắc đến ở mục trước, chỉ có điều khác là những xu thế này mang tính “động lực học”. Do đó, chúng hẳn phải tương tự, thậm chí gần gũi hơn so với những tựa-định-luật “tĩnh”, với ý niệm mơ hồ của Comte và Mill về những định luật mang tính tiến hóa và lịch sử về sự nối tiếp nhau. Vậy là nếu có lí do chính đáng để giả định về sự trường tồn của những điều kiện ban đầu quan yếu, thì tất nhiên ta cũng có quyền giả định rằng những xu thế hoặc những “tựa-định-luật mang tính động lực học” như vậy cũng sẽ trường tồn, và rồi giống như những định luật, chúng được mang ra sử dụng làm cơ sở cho các phép tiên đoán.

Xem ra không có gì phải băn khoăn về việc những *xu thế đã được giải thích* (mà ta có quyền gọi như thế) hoặc những xu thế có vẻ như được giải thích là những cái đóng một vai trò quan trọng trong lí thuyết tiến hóa hiện đại. Ngoại trừ một số xu thế liên quan đến quá trình tiến hóa của một vài dạng sinh học như các loại vỏ sò và các loài tê giác thì có vẻ như một xu thế *chung* hướng tới một sự tăng trưởng về mặt số lượng và về mặt đa dạng sinh học trong những điều kiện môi trường liên tục thay đổi là có thể giải thích được dựa trên những định luật tiến hóa (kèm với những điều kiện ban đầu vốn được xem như một số giả định liên quan đến môi trường sống trên trái đất của các cơ thể, và vốn - cùng với các định luật - đã dẫn đến, chẳng hạn, sự vận hành của một cơ chế quan trọng được gọi là “chọn lọc tự nhiên”).

(Về những ý kiến bàn về các xu hướng tiến hóa, xin xem J. Huxley, Evolution (1942), Chương IX. Về những gì liên quan đến lí thuyết của Huxley về sự tiến bộ mang tính tiến hóa (sđd. Chương X), tôi có cảm tưởng rằng tất cả những gì ta có thể khẳng định một cách hợp lí là xu thế chung hướng đến một sự tăng lên của tính đa dạng trong các hình thái, v.v., đã để

ngỏ cho lời khẳng định rằng “tiến bộ” (định nghĩa của Huxley sẽ được bàn đến sau đây) đôi lúc xảy ra, đôi lúc lại không; rằng các quá trình tiến hóa của một số hình thái đôi khi mang tính tiến bộ, trong khi hầu hết thì không; rằng không có một lí do khái quát nào khiến ta phải kì vọng những hình thái sẽ xuất hiện trong tương lai buộc phải tiến bộ hơn (so sánh với lời khẳng định của Huxley - chẳng hạn như trong sđd, trang 571 - cho rằng chẳng may nếu loài người bỗng dưng biến mất thì khó có thể có sự xuất hiện tiếp đó của một dạng tiến bộ ở cấp độ cao hơn. Mặc dù những luận cứ của Huxley không thuyết phục được tôi, nhưng chúng lại mang một ngụ ý mà tôi sẵn sàng chấp nhận; cụ thể là, có thể nói rằng tiến bộ sinh học là một cái gì đó hoàn toàn ngẫu nhiên). Còn về định nghĩa của Huxley về sự tiến bộ mang tính tiến hóa với tính chất là sự tăng lên chung của tính hiệu quả sinh học, tức là với tính chất là sự tăng cường khả năng kiểm soát đối với môi trường và tăng cường tính độc lập đối với môi trường thì tôi lại cảm thấy như ông đã thực sự thành công trong việc thể hiện một cách thỏa đáng ý đồ của rất nhiều nhân vật trước đó đã từng sử dụng thuật ngữ này. Hơn nữa, tôi công nhận là việc định nghĩa các hạng từ không hề mang tính nhân bản định tâm [xem con người là trung tâm]; nó không hàm chứa sự đánh giá. Tuy thế, việc gọi sự tăng trưởng của tính hiệu quả hay của khả năng kiểm soát là “tiến bộ” theo tôi đã là biểu hiện của sự đánh giá rồi; nó thể hiện niềm tin cho rằng tính hiệu quả hoặc khả năng kiểm soát là một cái gì đó tốt, và rằng việc phát triển của sự sống cũng như việc sự sống sau đó tiếp tục chinh phục vật chất vô tri vô giác là một việc làm đáng mong đợi. Nhưng chắc chắn là người ta có thể tiếp nhận những giá trị rất khác nhau. Do đó tôi nghĩ là lời khẳng định của Huxley rằng đã đưa ra được một “định nghĩa khách quan” cho sự tiến bộ mang tính tiến hóa - không vướng gì vào thuyết hình người và vào những phán định về giá trị - là một lời khẳng định không thể đứng vững (xem thêm sđd, trang 559; xem thêm cả trang 565 về ý kiến phản biện của Huxley đối với quan điểm của J. B. S. Haldane cho rằng ý niệm về tiến bộ là một ý niệm mang màu sắc nhân bản định tâm)).

Tất cả những điều nói trên có vẻ đều chống lại chúng ta, và trên thực tế lại ủng hộ Mill và thuyết sử luận. Nhưng sự thể không phải vậy, có tồn tại những xu thế đã được giải thích thật, nhưng sự trường tồn của chúng lại phụ thuộc vào sự trường tồn của một số điều kiện đặc thù ban đầu nhất định (mà đến lượt chúng, những điều kiện đặc thù ban đầu này đôi khi cũng là những xu thế).

Rõ là Mill và những cộng sự theo thuyết sử luận của ông đã *quên mất sự phụ thuộc của các xu thế vào những điều kiện ban đầu*. Họ xử sự với các xu thế cứ như chúng là những thứ không bị lệ thuộc vào điều kiện, y như những định luật vậy. Vì lầm lẫn giữa định luật và xu thế (*nếu đọc kĩ tác phẩm “Logic” của ông, cuốn III, Chương XVI, ta có thể thấy rằng trong trường hợp của Mill, chính sự nhầm lẫn này là nguyên nhân chủ yếu khiến ông tin vào sự tồn tại cái mà tôi gọi là những “xu thế tuyệt đối”*) nên họ tin vào những xu thế không bị lệ thuộc vào điều kiện (và do đó mà mang tính khái quát); hay như ta có quyền nói là tin vào những “xu thế tuyệt đối” (*có một số lí do về mặt logic để mô tả niềm tin vào một xu thế tuyệt đối như một thứ niềm tin phi khoa học hay siêu hình. Một xu thế kiểu như thế có thể được trình bày bằng một phát biểu tồn tại phi đặc thù hoặc mang tính khái quát theo kiểu “Có một xu thế như thế này hay có một xu thế như thế kia”, mà ta không thể mang ra trải nghiệm, bởi ta chẳng quan sát được sự chệch hướng nào khỏi xu thế để dựa vào đó mà phủ bác lời phát biểu ghi nhận trên; vì ta luôn có quyền hi vọng rằng “về lâu dài”, những sự chệch hướng theo chiều ngược lại sẽ có thể cân bằng lại mọi sự*); chẳng hạn tin vào một khuynh hướng lịch sử chung hướng tới sự tiến bộ - “một khuynh hướng hướng đến một tình trạng sung mãn và hạnh phúc hơn” - và rồi nếu cứ luôn viện vào sự “quy giản” những xu thế thành những định luật thì họ sẽ phải tin rằng chỉ từ những định luật phổ quát là có thể suy ngay ra được những xu thế này, chẳng hạn từ những định luật của tâm lí học (hoặc có thể từ những định luật của chủ thuyết duy vật biện chứng, v.v.).

Ta có thể nói rằng đó chính là sai lầm chủ yếu của thuyết sử luận. “*Những định luật phát triển*” của nó hóa ra lại là những xu thế tuyệt đối; giống như những định luật, đó là những xu thế không phụ thuộc vào các điều kiện ban

đầu và hướng chúng ta đến tương lai theo một hướng nhất định không ai cưỡng lại được. Chúng là nền tảng của những lời tiên tri phi điều kiện, đối lập với những tiên đoán khoa học có điều kiện.

Thế còn đối với những ai nhận ra được những xu thế như vậy phải phụ thuộc vào một số điều kiện, và đang cố tìm để phát hiện và trình bày những điều kiện ấy một cách rành mạch thì sao đây? Về việc này tôi hoàn toàn không phản đối gì. Ngược lại: những xu thế như vậy là có thật. Do đó mà nhiệm vụ khó khăn của chúng ta là đem hết sức mình ra để làm sao giải thích được chúng, tức là để xác định được càng chính xác càng tốt những điều kiện khiến chúng trường tồn (xem mục 32). *(Nếu ta thành công trong việc xác định được đầy đủ và hoàn toàn những điều kiện riêng D của một xu thế riêng X thì ta có thể phát biểu định luật phổ quát sau: “Hễ khi nào có được những điều kiện thuộc loại D thì lập tức sẽ có một xu thế thuộc loại X”. Ý niệm về một dạng định luật kiểu như vậy là không có gì đáng phản bác xét về mặt logic; nhưng nó khác rất xa so với ý niệm của Comte và Mill đối với một thứ định luật về sự nối tiếp nhau vốn đặc trưng cho diễn tiến chung của các sự kiện, giống như một xu thế tuyệt đối hay một định luật toán học về dãy số. Mặt khác, ta làm cách nào để xác định được rằng những điều kiện của chúng ta là những điều kiện đủ? Hoặc cũng một ý như thế: ta làm cách nào để trắc nghiệm được một định luật có dạng nêu trên (đừng quên rằng ta đang bàn về lập trường (b) của mục 27, vốn liên quan đến quan điểm cho rằng có thể trắc nghiệm được xu thế)? Để trắc nghiệm được một loại định luật như vậy ta cần phải nỗ lực một cách vất vả trong việc tạo ra những điều kiện trong đó định luật không áp dụng được; với mục đích đó ta phải cố chỉ ra rằng những điều kiện thuộc loại D là không đủ, và rằng kể cả với sự hiện diện của chúng, không phải lúc nào một xu thế thuộc loại X cũng xảy ra. Một phương pháp như thế (được phác họa trong mục 32) là không có gì đáng chê trách. Nhưng nó không áp dụng được cho những xu thế tuyệt đối của nhà duy lịch sử, bởi vì những xu thế này là những thứ song hành tất yếu và tồn tại ở mọi góc ngách của cuộc sống xã hội, và không thể bị loại bỏ bởi bất cứ sự can thiệp khả dĩ nào của các điều kiện xã hội (ở đây ta lại một lần nữa nhận thấy đặc tính “siêu hình” của*

niềm tin vào những xu thế không mang tính đặc thù, kiểu như những xu thế chung; những phát biểu ghi nhận thể hiện niềm tin này là những phát biểu không có khả năng được trải nghiệm; xem lại chú thích trước)).

Điều quan trọng ở đây là, những điều kiện này rất dễ bị bỏ qua. Chẳng hạn có một xu thế hướng tới “sự tích lũy tư liệu sản xuất” (theo lời Marx). Nhưng ta hẫng khó mà kì vọng nó sẽ trường tồn trong một khối dân số đang giảm nhanh; và rồi sự giảm dân số này đến lượt mình rất có thể lại phụ thuộc vào những điều kiện siêu kinh tế, chẳng hạn phụ thuộc vào những phát minh ngẫu nhiên, hoặc có thể hình dung được khi có sự tác động trực tiếp về mặt tâm lí học (và có thể cả về mặt sinh hóa) của một môi trường công nghiệp. Trên thực tế có vô vàn những điều kiện khả dĩ; và để có thể khảo sát những khả năng này trong quá trình nghiên cứu nhằm tìm ra những điều kiện đích thực của một xu thế, ta liên tục buộc phải hình dung ra những điều kiện mà trong đó xu thế đang nói đến có thể sẽ biến mất. Nhưng đó lại chính là điều mà nhà sử luận không thể làm nổi. Nhà sử luận tin một cách tuyệt đối vào xu thế mà anh ta ưa chuộng nhất, còn những điều kiện trong đó xu thế này hẫng sẽ biến mất thì anh ta lại không bao giờ nghĩ đến. Ta có quyền nói rằng sự nghèo nàn của Thuyết sử luận chính là sự nghèo nàn của đầu óc tưởng tượng, của khả năng hình dung. Nhà sử luận không ngừng quở trách những kẻ không có khả năng hình dung được một thay đổi trong những thế giới nhỏ bé của họ; nhưng hình như chính bản thân nhà sử luận cũng chẳng có mấy đầu óc tưởng tượng, vì anh ta không sao hình dung được một sự biến đổi trong những điều kiện biến đổi.

29. TÍNH THÔNG NHẤT CỦA PHƯƠNG PHÁP

Trong mục trước tôi đã gợi ý rằng các phương pháp diễn dịch đang được nghiên cứu ở đây là rất có ý nghĩa và được sử dụng một cách hết sức rộng rãi - mà đến như Mill cũng chưa từng nghĩ tới. Suy nghĩ này tới đây sẽ được tiếp tục xem xét nhằm làm rõ hơn cuộc tranh luận giữa chủ thuyết duy tự nhiên và chủ thuyết phản tự nhiên. Trong mục này tôi sẽ đề xuất một luận điểm về tính thống nhất của phương pháp; có nghĩa là, đề xuất một quan điểm cho rằng mọi bộ môn khoa học lí thuyết hay khoa học khái quát hóa đều sử dụng chung một loại phương pháp, dù là các bộ môn khoa học tự nhiên hay các bộ môn khoa học xã hội (cho đến mục 31 tôi mới bàn đến các khoa học lịch sử). Đồng thời tôi cũng sẽ bàn đến một số luận điểm của thuyết sử luận mà cho đến giờ tôi chưa có dịp xem xét đầy đủ, ví dụ những vấn đề về phép Khái Quát Hóa; về chủ thuyết Duy Bản Chất; về vai trò của Nhận Thức Trực Giác; về Độ Thiếu Chính Xác Của Tiên Đoán; về Tính Phức Hợp; và về việc áp dụng các Phương Pháp Định Lượng.

Tôi không có ý khẳng định rằng không hề có những khác biệt nhất định giữa các phương pháp của những bộ môn khoa học lí thuyết về tự nhiên và về xã hội; những sự khác biệt như vậy rõ ràng phải có, kể cả giữa các bộ môn khoa học tự nhiên khác nhau, cũng như giữa các bộ môn khoa học xã hội khác nhau (chẳng hạn, so sánh với việc phân tích các thị trường mang tính cạnh tranh và việc phân tích các ngôn ngữ thuộc cùng ngữ hệ Roman). Nhưng tôi đồng ý với Comte và Mill - và nhiều người khác, chẳng hạn như C. Menger - rằng các phương pháp được sử dụng trong cả hai lĩnh vực là giống nhau (dù những phương pháp mà tôi hình dung trong đầu rất có thể khác với những phương pháp mà họ hình dung trong đầu). Phương pháp nào cũng chỉ luôn nhằm đưa ra những kiến giải nhân quả mang tính suy diễn, và nhằm trắc nghiệm chúng (thông qua những tiên đoán). Đôi khi cái này được người ta gọi là phương pháp diễn-dịch-giả-thuyết (xem V. Kraft, *"Các hình thức cơ bản của phương pháp khoa học"* (*Die Grundformen Der Wissenschaftlichen Methoden*), 1925), hoặc thường được gọi là phương

pháp dựa trên giả thuyết, vì nó không nhằm đạt tới sự chắc chắn tuyệt đối đối với bất kì phát biểu ghi nhận khoa học nào mà nó trắc nghiệm; đúng ra thì, những phát biểu ghi nhận như vậy luôn duy trì đặc tính của những giả thuyết thăm dò, mặc dù đặc tính thăm dò của chúng có thể sẽ không còn hiển nhiên mấy nữa sau khi chúng đã trải qua một số lượng rất lớn những phép trắc nghiệm nghiêm ngặt.

Bởi đặc tính thăm dò hoặc tạm bợ của chúng mà hầu hết các nhà nghiên cứu về phương pháp thường coi các giả thuyết là *những cái tạm bợ hiểu theo nghĩa là rốt cuộc chúng sẽ được thay thế bởi những lí thuyết đã được chứng minh* (hay ít nhất bởi những lí thuyết mà người ta có thể chứng minh là chúng có tính “khả nhiên rất cao” dựa trên một vài phép tính xác suất nhất định nào đó). Tôi tin rằng quan điểm này là sai lầm, và rồi nó sẽ dẫn đến vô số những khó khăn không cần thiết. Nhưng xét về mặt tương quan thì vấn đề này ở đây chưa phải là vấn đề quan trọng lắm. Điều quan trọng ở đây là làm sao phải ý thức được rằng trong khoa học ta luôn luôn phải bận tâm đến những kiến giải, những tiên đoán, những trắc nghiệm, và rằng phương pháp trắc nghiệm các giả thuyết luôn luôn giống nhau (xem lại mục trước). Xuất phát từ giả thuyết cần được mang ra trắc nghiệm - chẳng hạn, một định luật phổ quát - kèm với một số phát biểu ghi nhận khác mà với mục đích này được coi như không có vấn đề - chẳng hạn, một số điều kiện ban đầu - ta suy ra một số dự đoán. Tiếp đó, bất cứ lúc nào có thể, ta phải đối chiếu lời dự đoán này với những kết quả thực nghiệm hay những quan sát khác. Ta coi sự phù hợp với những kết quả này là sự chứng thực cho giả thuyết, nhưng không phải là phép chứng minh cuối cùng; còn sự không phù hợp thì rõ ràng phải được coi như sự phủ bác hay sự kiểm sai.

(Xin xem cuốn “Logic phát kiến khoa học” của tôi mà những gì trình bày trong mục này là dựa vào đó, nhất là luận điểm cho rằng các trắc nghiệm đều được thực hiện thông qua phép diễn dịch (“thuyết diễn dịch”) chứ không dựa một cách vô ích vào bất cứ một phép “quy nạp” nào nữa, bởi các lí thuyết luôn duy trì đặc tính giả thuyết của mình (“thuyết giả thuyết”), và dựa trên luận điểm cho rằng trắc nghiệm khoa học là những nỗ lực xác

thực nhằm kiểm sai các lí thuyết (“thuyết loại trừ”); xem thêm những thảo luận về khả năng trắc nghiệm và khả năng kiểm sai.

Sự đối lập được chỉ ra ở đây giữa thuyết diễn dịch và thuyết quy nạp tương ứng xét trên một vài khía cạnh với sự phân biệt kinh điển giữa thuyết duy lí và thuyết duy nghiệm: Descartes là người theo thuyết duy diễn dịch, vì ông quan niệm mọi khoa học đều là những hệ thống diễn dịch, trong khi tất cả các nhà duy nghiệm Anh kể từ Bacon đều coi các khoa học như hoạt động thu thập những quan sát mà từ đó người ta đưa ra những khái quát hóa thông qua phép quy nạp.

Nhưng Descartes lại tin rằng những nguyên lí, những tiền đề của các hệ thống diễn dịch, phải là bảo đảm và hiển nhiên - “rõ ràng và minh bạch”. Chúng được xây dựng trên nền tảng của một tuệ kiến có lí tính (chúng mang tính tổng hợp và có giá trị hiệu lực một cách tiên nghiệm, theo ngôn từ của Kant). Ngược lại với quan điểm này, tôi cho rằng chúng là những phỏng định hay những giả thuyết thăm dò. Tôi cho rằng về nguyên tắc, những giả thuyết như thế phải có khả năng bị bác bỏ: chính từ điểm này mà tôi rẽ theo một hướng khác so với hai nhà diễn dịch lớn của thời đại là Henri Poincaré và Pierre Duhem.

Cả Poincaré lẫn Duhem đều thừa nhận tính bất khả trong việc xem các lí thuyết vật lí như những khái quát hóa mang tính quy nạp. Hai ông đã nhận thấy rằng những phép đo mang tính quan sát mà người ta tưởng là xuất phát điểm của các phép khái quát hóa thực ra chỉ là những phép diễn giải được trình bày dưới ánh sáng của các lí thuyết. Và rồi họ không chỉ vứt bỏ chủ thuyết quy nạp mà còn vứt bỏ cả niềm tin có vẻ như duy lí vào những nguyên lí hay những tiền đề tổng hợp có giá trị hiệu lực một cách tiên nghiệm. Poincaré diễn giải chúng như đúng trên cơ sở phân tích, như là những định nghĩa; Duhem diễn giải chúng như những công cụ (giống như cách diễn giải của Cardinal Bellarmino và Bishop Berkeley), như những phương tiện để sắp xếp thứ tự những định luật thực nghiệm - những định luật thực nghiệm mà ông cho là có được nhờ phép quy nạp. Những lí thuyết do vậy không hề chứa đựng thông tin đúng hay thông tin sai, chúng bất quá

chỉ là những công cụ vì chúng chỉ có thể tiện lợi hoặc không tiện lợi, kinh tế hoặc không kinh tế, uyển chuyển và tinh tế hoặc lúng cúng và thô lậu (do vậy mà Duhem nhất trí với Berkeley rằng chẳng có lí do logic nào để không cùng lúc chấp nhận hai hay nhiều lí thuyết mâu thuẫn với nhau). Tôi hoàn toàn đồng tình với hai tác giả lớn này về việc phải vứt bỏ chủ thuyết quy nạp cũng như niềm tin vào tính có giá trị hiệu lực mang tính tổng hợp một cách tiên nghiệm của các lí thuyết vật lí; nhưng tôi không chấp nhận quan điểm của họ cho rằng không thể nào dùng những phép trắc nghiệm thường nghiệm để trắc nghiệm các hệ thống lí thuyết. Một số trong chúng là có thể trắc nghiệm được, tôi nghĩ vậy; có nghĩa là, chúng có thể bị phủ bác; do đó chúng mang tính tổng hợp (chứ không phải phân tích), thường nghiệm (chứ không tiên nghiệm), mang tính thông tin (chứ không hoàn toàn mang tính công cụ). Còn liên quan đến ý kiến phê phán nổi tiếng của Duhem đối với những thí nghiệm then chốt thì ông chỉ chỉ ra được rằng những thí nghiệm then chốt không bao giờ có thể chứng minh hoặc xác lập được một lí thuyết; nhưng chẳng thấy ở đâu ông chỉ ra rằng những thí nghiệm then chốt không thể bác bỏ một lí thuyết. Theo đó thì Duhem đã đúng khi ông nói rằng chúng ta chỉ có thể trắc nghiệm được những hệ thống lí thuyết lớn và phức hợp chứ khó có thể trắc nghiệm được những giả thuyết cô lập; nhưng nếu ta trắc nghiệm hai hệ thống loại này vốn chỉ khác nhau ở một giả thuyết, và nếu ta thiết kế được những thí nghiệm có khả năng bác bỏ hệ thống đầu trong khi hệ thống sau được xác chứng một cách hoàn hảo, thì ta có thể có cơ sở vững chắc khi gán thất bại của hệ thống đầu cho cái giả thuyết khiến nó khác với hệ thống sau.)

Theo cách phân tích như vậy thì không có sự khác biệt lớn giữa kiến giải, tiên đoán và trắc nghiệm. Sự khác biệt không phải là về mặt cấu trúc logic mà là về mặt cái gì được nhấn mạnh; nó phụ thuộc vào việc *chúng ta coi đâu là bài toán mình cần giải quyết và đâu là không phải*. Nếu bài toán của chúng ta không phải là đưa ra dự đoán mà phải tìm cho được những điều kiện ban đầu hay một số định luật phổ quát (hay cả hai) để từ đó suy ra một “*dự đoán*” có sẵn, thì tức là ta đang đi tìm một lời giải thích (và “*dự đoán*” có sẵn trở thành cái ta “*phải giải thích*”). Nếu coi các định luật và điều kiện

ban đầu là cho sẵn (chứ không cần tìm kiếm) và chỉ sử dụng chúng nhằm suy ra dự đoán, thông qua đó để có được thông tin mới, thì tức là ta đang tìm cách đưa ra một *tiên đoán* (đây là trường hợp ta *áp dụng* những kết quả khoa học của mình), còn nếu ta coi một trong những tiên đề, tức là hoặc một định luật phổ quát hoặc một điều kiện ban đầu, là có vấn đề, và dự đoán được cái gì đó cần mang ra so sánh với những kết quả thực nghiệm, thì có nghĩa là ta đang nói về một phép trắc nghiệm đối với tiên đề đang cần xem xét lại.

Kết quả của các phép trắc nghiệm là sự chọn lọc các giả thuyết đứng vững được trước các thử thách, hoặc việc loại trừ những giả thuyết không đứng vững, và do đó cần bị vứt bỏ. Điều quan trọng là phải thấy được những hệ quả của quan điểm này; chúng là: mọi phép trắc nghiệm đều có thể được diễn giải như những nỗ lực nhằm gạt bỏ những lí thuyết sai lầm của chúng ta - nhằm tìm ra những điểm yếu của lí thuyết để vứt bỏ nó nếu nó bị phép trắc nghiệm kiểm sai. Đôi khi quan điểm này bị coi là mâu thuẫn; ai cũng cho rằng mục đích của ta là xác lập các lí thuyết, chứ không phải loại bỏ những lí thuyết sai. Nhưng chính vì mục đích của ta là xác lập các lí thuyết càng khả quan càng tốt, cho nên ta phải hết sức trắc nghiệm chúng càng nghiêm ngặt càng tốt; có nghĩa là ta phải cố tìm cho bằng được chúng sai chỗ nào, cố tìm cách kiểm sai chúng. Chỉ khi không còn kiểm sai được chúng nữa, dù đã nỗ lực tối đa, thì ta mới có quyền nói là chúng đã đứng vững trước những phép trắc nghiệm nghiêm ngặt. Đó chính là lí do vì sao việc phát hiện ra những ví dụ khẳng định một lí thuyết lại chẳng có nhiều ý nghĩa nếu ta chưa từng cố, và không thành công, trong việc tìm ra những lí do bác bỏ nó. Bởi vì nếu không có thái độ phê phán thì ta sẽ luôn tìm được những gì ta muốn; ta sẽ đi tìm, và sẽ tìm được, những lời khẳng định, và ta sẽ tránh né, và không chịu nhìn thấy, tất cả những gì tỏ ra nguy hiểm đối với những lí thuyết mà ta yêu thích. Với cách thức như thế thì sẽ quá dễ dàng tìm được những thứ xem như bằng chứng không thể phủ nhận nhằm chứng minh cho một lí thuyết mà nếu tiếp cận nó với thái độ phê phán thì sẽ thấy lẽ ra nó đã phải bị bác bỏ. Để khiến cho phương pháp chọn lọc thông qua loại trừ vận hành tốt, và để đảm bảo rằng chỉ có những lí thuyết nào

thích nghi mới tồn tại, thì *cuộc đấu tranh sinh tồn* của chúng phải vô cùng khắc nghiệt.

Nói ngắn gọn, đó là phương pháp của mọi môn khoa học dựa trên kinh nghiệm. Thế nhưng còn phương pháp ta sử dụng để có được những lí thuyết hay giả thuyết của mình thì sao? Những *phép khái quát hóa quy nạp* và cách ta đi từ quan sát đến lí thuyết thì sao? Đối với thắc mắc này (và đối với những luận điểm được đề cập ở mục 1 xét như chúng chưa được giải quyết ở mục 26) thì tôi xin đưa ra hai câu trả lời. (a) Tôi tin rằng chẳng bao giờ chúng ta tiến hành những phép khái quát hóa quy nạp hiểu theo nghĩa là ta bắt đầu bằng những quan sát rồi từ đó cố suy ra những lí thuyết của mình cả. Theo tôi thì thiên kiến mà ta có được theo lối này chỉ là một thứ ảo giác, và rằng không ở một trình độ phát triển nào của khoa học mà ta lại không bắt đầu với một cái gì đó mang tính chất của một lí thuyết, kiểu như một giả thuyết, một thiên kiến hay một bài toán, thường là một bài toán công nghệ, vốn ít nhiều *hướng dẫn* những quan sát của chúng ta và giúp ta lọc ra giữa vô vàn những đối tượng quan sát những gì quan trọng với mình (*để tham khảo một ví dụ rất bất ngờ về cách mà lí thuyết đã dẫn đường cho thậm chí cả những quan sát về thực vật (và thậm chí còn bị ảnh hưởng bởi thiên kiến), xin xem O. Frankel, "Cytology and Taxonomy of Hebe, etc." trong tạp chí Nature, tập 147, trang 117*).

Nhưng nếu đúng như vậy thì phương pháp loại trừ - không gì khác là phương pháp thử sai đã được đề cập ở mục 24 - lúc nào cũng có thể áp dụng được. Tuy nhiên, ở đây tôi nghĩ không cần thiết nhấn mạnh quá vào điểm này. Bởi lẽ ta có thể nói (b) rằng xét từ góc độ khoa học thì không có gì quan trọng lắm việc liệu ta có được những lí thuyết của mình bằng cách đi ngay đến những kết luận không chắc chắn hay bằng cách tình cờ có được chúng (tức là bằng “trực giác”), hoặc giả bằng một phương pháp quy nạp nào đó. Câu hỏi “Thoạt tiên bạn *phát hiện ra* lí thuyết của mình như thế nào?” có thể nói là một câu hỏi hoàn toàn mang tính cá nhân, ngược lại với câu hỏi “Bạn *trắc nghiệm* lí thuyết của mình như thế nào?”, là câu hỏi duy chỉ có nó liên quan đến khoa học. Và phương pháp trắc nghiệm được mô tả

ở đây là một phương pháp “màu mỡ”; nó dẫn đến những phép quan sát mới mẻ, và đến sự cho-nhận lẫn nhau giữa lí thuyết và quan sát.

Tôi tin rằng tất cả những điều nói trên không những chỉ đúng cho các môn khoa học tự nhiên mà còn đúng cả cho các môn khoa học xã hội. Và trong các môn khoa học xã hội thì việc ta không thể nhìn thấy hoặc quan sát thấy những đối tượng của mình trước khi suy nghĩ về chúng thậm chí còn hiển nhiên hơn là trong các môn khoa học tự nhiên. Bởi hầu hết những đối tượng của khoa học xã hội, nếu không muốn nói tất cả, đều là những đối tượng trừu tượng; chúng là những *cấu trúc lí thuyết* (dù ai có thấy lạ lắm thì “chiến tranh” hay “quân đội” thậm chí cũng chỉ là những khái niệm trừu tượng. Những gì được coi là cụ thể, đó là rất nhiều người đã hi sinh; hoặc đó là những người đàn ông và những phụ nữ mặc quân phục,.v..v.). Những đối tượng ấy, những cấu trúc lí thuyết được sử dụng để diễn giải kinh nghiệm của chúng ta, đều là kết quả của việc tạo dựng các *mô hình* (nhất là những mô hình của các thiết chế), nhằm giải thích một số kinh nghiệm nhất định nào đó - một phương pháp lí thuyết quen thuộc được sử dụng trong các môn khoa học tự nhiên (nơi mà ta xây dựng cho mình những mô hình nguyên tử, phân tử, chất rắn, chất lỏng,.v..v.). Cái đó chính là phương pháp giải thích thông qua phép quy giản, hoặc thông qua phép diễn dịch xuất phát từ các giả thuyết. Rất nhiều khi ta không ý thức được rằng ta đang làm việc với những giả thuyết và những lí thuyết, và do đó ta nhầm lẫn cứ tưởng những mô hình lí thuyết của mình là những thứ cụ thể. Đó là một sự nhầm lẫn rất phổ biến. (*So sánh khổ văn này và khổ tiếp theo với tác phẩm Scientism And The Study Of Society, phần I và II, đăng trong tạp chí Economica, các tập 9 và 10 của F. A. von Hayek, trong đó có nêu ý kiến phê phán chủ thuyết tập thể phương pháp luận và có bàn chi tiết về chủ thuyết cá nhân phương pháp luận*).

Việc các mô hình được sử dụng theo cách này đã cắt nghĩa - và đồng thời phá hủy - những luận điểm của chủ thuyết duy bản chất phương pháp luận (xem lại mục 10). Nó cắt nghĩa chúng, vì mô hình là trừu tượng và mang tính lí thuyết xét về đặc tính, và thế là ta bị buộc phải tin rằng ta nhìn thấy nó, hoặc bên trong, hoặc đằng sau những sự kiện quan sát được đang biến

đôi, giống như một kiểu bóng ma hay một bản chất thường trực. Và rồi nó phá hủy chúng bởi lẽ nhiệm vụ của lý thuyết xã hội là xây dựng và phân tích một cách kĩ lưỡng những mô hình xã hội học của chúng ta trên cơ sở mô tả hoặc trên cơ sở duy danh, tức là *trên cơ sở của các cá nhân*, trên cơ sở những thái độ, những kì vọng, những mối quan hệ của các cá nhân ấy,.v..v. - một định đề mà ta có thể gọi là “chủ thuyết cá nhân phương pháp luận”.

Sự thống nhất về mặt phương pháp của các bộ môn khoa học tự nhiên và xã hội có thể được minh họa và được minh chứng thông qua việc phân tích hai đoạn văn trong cuốn *Chủ Nghĩa Duy Khoa Học Và Nghiên Cứu Xã Hội* (Scientism And The Study Of Society) của giáo sư Hayek.

Trong đoạn văn thứ nhất, Giáo sư Hayek viết: “Nhà vật lý nào mong muốn hiểu những vấn đề của khoa học xã hội với sự trợ giúp của một phép loại suy từ lĩnh vực nghiên cứu của bản thân đều phải hình dung ra được một thế giới trong đó anh ta bằng quan sát trực tiếp đã biết rõ những gì xảy ra trong lòng các nguyên tử, và trong đó anh ta không những không có khả năng tiến hành những thí nghiệm với những khối lượng vật chất lớn, mà cũng không có cơ hội để quan sát gì hơn ngoài những mối tương tác giữa một số tương đối ít các nguyên tử trong một thời gian hữu hạn. Xuất phát từ kiến thức có được về những loại nguyên tử khác nhau, anh ta có thể xây dựng những mô hình với nhiều cách kết hợp đa dạng để tạo thành những đơn vị lớn hơn, và có thể khiến những mô hình này thể hiện ngày càng tốt hơn mọi nét đặc trưng của một số nhỏ trường hợp mà trong đó anh ta có đủ khả năng quan sát những hiện tượng phức hợp hơn. Những định luật của thế giới vĩ mô mà anh ta có thể suy ra từ kiến thức của mình về thế giới vi mô hẳn sẽ luôn mang tính “diễn dịch”; vì kiến thức có hạn của mình về những dữ kiện của tình huống phức hợp nên những định luật này hẳn sẽ chẳng bao giờ cho phép anh ta tiên đoán được kết quả chính xác của một tình huống đơn lẻ; và anh ta sẽ chẳng bao giờ kiểm đúng được chúng thông qua phép thực nghiệm được kiểm soát chặt chẽ - mặc dù chúng hoàn toàn có thể bị phủ định bởi việc quan sát thấy những sự kiện mà theo lý thuyết của anh ta là không thể xảy ra.”

Tôi thừa nhận câu đầu của đoạn văn đã chỉ ra được những khác biệt nhất định giữa khoa học xã hội và khoa học vật lí. Nhưng tôi tin rằng phần còn lại là để biện hộ cho *tính thống nhất của phương pháp*, vì tôi chắc nếu đây là một sự mô tả chính xác phương pháp của khoa học xã hội thì điều đó chỉ ra rằng phương pháp này chỉ khác so với cách diễn giải về phương pháp của khoa học tự nhiên mà chúng ta đã bác bỏ. Đây chủ yếu là tôi nói về cách diễn giải theo quy nạp luận, một cách diễn giải cho rằng trong các bộ môn khoa học tự nhiên, chúng ta xuất phát từ quan sát để đi một cách có hệ thống đến với lí thuyết thông qua một số phương pháp khái quát hóa nhất định, và còn cho rằng chúng ta có thể “kiểm đúng”, hoặc thậm chí chứng minh, những lí thuyết của mình bằng một số phương pháp quy nạp nhất định nào đó. Ở đây tôi đã bảo vệ một quan điểm khác hẳn - một cách diễn giải đối với phương pháp khoa học xem nó như một phương pháp diễn dịch, một phương pháp giả thuyết, một phương pháp chọn lọc thông qua phép kiểm sai, v.v.; và cách mô tả phương pháp của khoa học tự nhiên như thế hoàn toàn phù hợp với cách mà Giáo sư Hayek mô tả phương pháp của khoa học xã hội (tôi có đủ lí do để tin rằng cách diễn giải của mình về các phương pháp của khoa học không hề bị ảnh hưởng bởi bất kì hiểu biết nào về những phương pháp của khoa học xã hội, vì khi thoát tiên phát triển ý tưởng này, trong đầu tôi chỉ nghĩ đến các môn khoa học tự nhiên mà thôi chứ hoàn toàn không nghĩ chút gì đến các bộ môn khoa học xã hội). (*So sánh với những gì tôi viết trong tạp chí Erkenntnis, III, từ trang 426, và cuốn Logik der Forschung của tôi (1935), mà phụ đề của nó có thể được dịch ra là: “Về tri thức luận của các Khoa học Tự nhiên”*)

Nhưng thậm chí những sự khác nhau được nói tới trong câu đầu của đoạn trích dẫn cũng không có gì quan trọng lắm như thoát tiên người ta tưởng. Chắc chắn rằng ta có một thứ tri thức trực tiếp hơn về những gì xảy ra “bên trong lòng nguyên tử nhân bản” so với tri thức mà ta có được về các nguyên tử vật lí; nhưng loại tri thức này là loại tri thức trực giác. Nói cách khác, một điều chắc chắn là chúng ta đang sử dụng tri thức của mình về chính bản thân mình để đưa ra *những giả thuyết* về một số người khác, hay về tất cả mọi người. Nhưng những giả thuyết này phải được mang ra trắc nghiệm,

chúng phải tuân thủ phương pháp chọn lọc thông qua phép loại trừ (trực giác của một vài người ngăn cản họ hình dung rằng có ai đó thậm chí không thích kẹo sô-cô-la). Thực sự thì nhà vật lý không nhờ gì vào lối quan sát trực tiếp như vậy khi đưa ra những giả thuyết về nguyên tử; tuy nhiên, anh ta rất thường xuyên sử dụng một kiểu trí tưởng tượng hay trực giác cảm tính nào đó có thể khiến anh ta dễ dàng tưởng rằng mình biết tường tận những gì xảy ra “trong lòng các nguyên tử” thậm chí với cả những sự đồng đánh và những thiên kiến của chúng. Nhưng trực giác là việc của riêng anh ta. Khoa học chỉ mang tính quan trọng ở những giả thuyết mà trực giác của anh ta rất có thể đã gọi ra, cho nên nó chỉ mang tính quan trọng khi những giả thuyết này dẫn đến được thật nhiều hệ quả, và khi chúng có thể được mang ra trải nghiệm một cách đích thực (đối với sự khác biệt khác được nhắc đến trong đoạn văn đầu của Giáo sư Hayek, tức là đối với những khó khăn trong việc tiến hành các thí nghiệm, xin xem kỹ mục 24).

Những nhận xét ngắn gọn trên rất có thể còn cho thấy hướng mà ta phê phán quan điểm sử luận được trình bày ở mục 8 - có nghĩa là quan điểm cho rằng khoa học xã hội buộc phải sử dụng phương pháp nhận thức trực giác.

Trong đoạn văn thứ hai, khi bàn về các hiện tượng xã hội, Giáo sư Hayek nói: “... tri thức ta có được về nguyên lý trong đó những hiện tượng này xảy ra chỉ thoáng hoặc lắt lắt, nếu không muốn nói là không bao giờ, mới cho phép ta tiên đoán được một cách chính xác một trạng thái *cụ thể* nào đó. Trong khi ta có thể cắt nghĩa được nguyên lý, mà theo đó, một số hiện tượng nhất định xảy ra và có thể xuất phát từ thứ tri thức đó để loại trừ được khả năng xảy ra của một vài kết quả, tức là của một vài sự kiện đồng thời, thì tri thức ta có được theo nghĩa nào đó lại mang tính phủ định: nó chỉ cho phép ta ngăn ngừa được một số kết quả chứ không thu hẹp được đầy đủ phạm vi những khả năng có thể sao cho chỉ còn lại một khả năng”.

Đoạn văn này dù còn xa mới mô tả được một tình huống cụ thể riêng biệt xảy ra trong các bộ môn khoa học xã hội, nhưng lại mô tả hoàn toàn chính xác đặc tính của những định luật tự nhiên, là những định luật trên thực tế không bao giờ đi xa hơn ngoài việc *loại trừ một số khả năng nhất định*

(“Bạn không xách nước bằng rổ được”; xem lại mục 20 ở trên). Đặc biệt hơn nữa là, phát biểu ghi nhận cho rằng trên nguyên tắc ta sẽ không thể “tiên đoán được một cách chính xác một trạng thái *cụ thể*” đã đặt ra bài toán về tính không chính xác của tiên đoán (xem mục 5 ở trên). Tôi bảo đảm rằng người ta có thể nói về thế giới vật lý đúng y như thế. Nhìn chung thì chỉ bằng cách sử dụng phép cách li nhân tạo trong thực nghiệm ta mới có thể tiên đoán được các sự kiện (Hệ Mặt Trời là một trường hợp ngoại lệ - một trong những trạng thái cách li tự nhiên, không nhân tạo; một khi trạng thái cách li của nó bị phá hủy do sự xâm phạm của một vật thể lạ đủ lớn thì mọi dự đoán của chúng ta có khả năng bị đảo ngược). Chúng ta còn lâu mới đủ sức tiên đoán, kể cả trong vật lý học, những kết quả của một tình huống cụ thể, ví dụ đông tố hay hỏa hoạn.

Ở đây có thể đưa thêm một nhận xét vắn tắt về tính phức hợp (xem lại mục 4 ở trên). Chắc chắn là việc phân tích bất cứ tình huống xã hội nào đều sẽ vô cùng khó khăn do tính phức hợp của nó. Nhưng điều đó cũng đúng cả với bất cứ tình huống vật lý cụ thể nào (*Một luận cứ ít nhiều tương tự có thể được thấy trong cuốn Collected Works, tập II (1883 và 1933), các trang 259-60 của C. Menger*). Có một định kiến rất phổ biến cho rằng các tình huống xã hội mang tính phức hợp hơn nhiều so với các tình huống vật lý; định kiến này xuất phát từ hai nguồn gốc. Một là do ta rất hay so sánh những cái không nên mang ra so sánh; tôi muốn nói đến việc ta hay so sánh một bên là những tình huống xã hội cụ thể và một bên là những tình huống vật lý mang tính thực nghiệm đã được cách li (những tình huống sau may ra chỉ có thể so với một tình huống xã hội nhân tạo được cô lập - ví như một trại giam hoặc một cộng đồng thí điểm). Nguồn gốc thứ hai là niềm tin xưa cũ cho rằng việc mô tả một tình huống xã hội sẽ phải bao hàm những trạng thái tinh thần và có thể cả những trạng thái cơ lý của mỗi cá nhân có liên quan (và không biết chừng còn có thể quy giản thành những trạng thái ấy).

Nhưng một niềm tin như vậy là vô căn cứ; thậm chí còn vô căn cứ hơn nhiều so với nhu cầu không thể thực hiện được đòi hỏi rằng việc mô tả một phản ứng hóa học cụ thể phải bao hàm được việc mô tả các trạng thái nguyên tử và dưới nguyên tử của mọi hạt cơ bản có liên quan (mặc dù hóa

học biết đâu rất có thể được quy giản thành vật lí học). Niềm tin này đồng thời cũng là tàn dư của cách nhìn dân dã cho rằng những thực thể xã hội như các thiết chế hay các hội đoàn là những thực thể tự nhiên cụ thể giống như những đám đông tụ họp lại, chứ không như những mô hình trừu tượng được kết cấu nhằm diễn giải một số mối quan hệ trừu tượng có chọn lọc giữa các cá nhân.

Nhưng trên thực tế, có những lí do chính đáng để tin rằng không những khoa học xã hội không phức tạp bằng vật lí học mà những tình huống xã hội cụ thể cũng không phức tạp bằng những tình huống vật lí cụ thể. Bởi trong hầu hết - nếu không muốn nói là trong tất cả - các tình huống xã hội, đều có một yếu tố của *tính có lí tính*. Hiển nhiên là, mọi người gần như không bao giờ hành động một cách hoàn toàn có lí tính (tức là, nếu được, họ sẽ cố tận dụng tối đa mọi thông tin có trong tay nhằm đạt được bất kì mục đích nào họ có thể đề ra), tuy vậy họ vẫn hành động ít nhiều một cách có lí tính; và điều này tạo khả năng xây dựng những mô hình tương đối đơn giản về những hành động và những tương tác của họ, và khả năng sử dụng những mô hình đó như những phép gần đúng.

Tôi cảm thấy đúng là điểm sau cùng đã chỉ ra được một sự khác biệt đáng kể giữa khoa học tự nhiên và khoa học xã hội - có lẽ là sự khác biệt quan trọng nhất về mặt phương pháp, bởi những sự khác biệt kia, tức là những khó khăn đặc thù trong việc tiến hành các thí nghiệm (xem phần cuối mục 24) và trong việc áp dụng các phương pháp định lượng (xem tiếp đoạn sau), là những khác biệt xét về cấp độ chứ không phải xét về thể loại. Đối với khoa học xã hội, ở đây tôi ám chỉ khả năng tiếp nhận cái gọi là phương pháp xây dựng logic hay phương pháp xây dựng có lí tính, hay có thể là “phương pháp đưa về không” (*Xin tham khảo khái niệm “giả thuyết vô hiệu” được bàn đến trong bài báo có nhan đề “Money Illusion and Demand Analysis” của J. Marschak, đăng trong The Review of Economic Statistics, tập XXV, trang 40. Phương pháp được mô tả ở đây có vẻ phần nào trùng hợp với cái mà theo C. Menger thì giáo sư Hayek đã từng gọi đó là phương pháp “phối hợp” [compositive]*). Phương pháp này là phương pháp xây dựng một mô hình dựa trên giả định về một sự duy lí hoàn hảo (và có lẽ dựa

cả trên giả định về sự sở hữu một thông tin hoàn toàn đầy đủ) đối với tất cả những cá nhân có liên quan, và về việc ước lượng chính xác được độ sai lệch về hành vi của mọi người so với hành vi chuẩn theo mô hình, bằng cách sử dụng hành vi chuẩn theo mô hình như một kiểu tọa độ không (*Có lẽ ngay cả ở đây ta cũng có thể nói rằng việc sử dụng những mô hình có lí tính hay “logic”, hay việc sử dụng “phương pháp đưa về không” có một sự tương ứng không rõ nét trong các môn khoa học tự nhiên, nhất là trong môn nhiệt động học và trong sinh học (việc xây dựng những loại mô hình cơ giới, và mô hình sinh lí của các quá trình và các cơ quan chức năng). Xem thêm về việc sử dụng các mô hình biến thiên).*

Một ví dụ về phương pháp này đó là việc so sánh giữa hành vi thực (cứ cho là dưới tác động của những định kiến truyền thống,.v.v.) và hành vi chuẩn theo mô hình được kì vọng dựa trên cơ sở của “sự lựa chọn thuần túy logic”, giống như được mô tả trong những phương trình của môn kinh tế học. Chẳng hạn, cái gọi là “Ảo mộng Tiền tệ” [Money Illusion] rất thú vị của J. Marschak có thể được diễn giải theo lối này (*Xem J. Marschak, sđd*). Có lẽ ta sẽ còn thấy được một nỗ lực tìm cách áp dụng phương pháp đưa về không trong phép so sánh giữa “logic thao tác trên quy mô lớn” trong công nghiệp và “tính phi logic của thao tác thực” của tác giả P. Sargant Florence. (*Xem P. Sargant Florence, Logic của Tổ chức công nghiệp (The Logic of Industrial Organisations), 1933*)

Nhân đây tôi cũng muốn nhắc rằng là nguyên lí về chủ thuyết cá nhân phương pháp luận lẫn nguyên lí về phương pháp đưa về không trong việc xây dựng các mô hình có lí tính đều không ảnh hưởng gì đến tôi trong việc phải chấp nhận một phương pháp tâm lí học. Ngược lại, tôi tin rằng có thể kết hợp những nguyên lí nói trên với quan điểm cho rằng các bộ môn khoa học xã hội là những bộ môn tương đối không phụ thuộc vào những mặc định mang tính tâm lí, và rằng không nên coi tâm lí học như cơ sở của mọi khoa học xã hội, mà chỉ là một trong các bộ môn khoa học xã hội mà thôi (*Quan điểm này được trình bày đầy đủ hơn ở Chương 14 cuốn “Xã hội mở và những kẻ thù của nó” của tôi*).

Để kết thúc mục này, tôi cần nêu rõ cái mà tôi xem như sự khác biệt chủ yếu giữa phương pháp của một vài môn khoa học lí thuyết về tự nhiên và phương pháp của khoa học lí thuyết về xã hội. Ý tôi muốn nói đến những khó khăn gắn với việc áp dụng những phương pháp định lượng, và nhất là những phương pháp đo lường (*Những khó khăn như thế đã được Giáo sư Hayek bàn kĩ, sđd, từ trang 290*). Một số khó khăn này có thể, và đã từng, được khắc phục bằng việc áp dụng các phương pháp thống kê, chẳng hạn như trong việc phân tích nhu cầu. Và chúng hẳn phải được khắc phục nếu, chẳng hạn, một số trong những phương trình của toán kinh tế cung cấp được một cơ sở dù chỉ cho những ứng dụng định tính; bởi khi thiếu loại phép đo như vậy thì ta sẽ thường xuyên không biết được liệu có hay không việc một vài ảnh hưởng trung hòa đã vượt hơn cả hiệu ứng đã được tính toán chỉ dưới dạng định lượng, vậy nên những suy xét thuần túy định lượng rất có thể đến lúc sẽ dẫn ta đến sự nhầm lẫn; và theo như Giáo sư Frisch thì cũng sẽ nhầm lẫn “không khác gì nói rằng khi một người cổ chèo thuyền tiến về phía trước thì con thuyền sẽ đi lùi, đó là do lúc này chân anh ta phải đạp mạnh vào ván thuyền” (*Xem Econometrica, I (1933) từ trang 1*). Nhưng chắc chắn ở đây có những khó khăn cơ bản. Trong vật lí học chẳng hạn, về nguyên tắc thì các thông số của những phương trình của chúng ta có thể quy giản thành một số ít ỏi các hằng số tự nhiên - một phép quy giản đã được tiến hành thành công trong nhiều trường hợp quan trọng. Trong kinh tế học thì không như vậy; ở đây, chính bản thân các thông số trong hầu hết những trường hợp quan trọng lại là những biến số thay đổi rất nhanh chóng. Điều này rõ ràng làm giảm bớt ý nghĩa, khả năng diễn giải và khả năng được trắc nghiệm của những phép đo của chúng ta.

30. KHOA HỌC LÝ THUYẾT VÀ KHOA HỌC LỊCH SỬ

Luận đề về tính thống nhất của phương pháp khoa học - mà tôi vừa mới đưa ra ý kiến ủng hộ việc áp dụng nó cho các môn khoa học lý thuyết - có thể được mở rộng, trong những giới hạn nhất định, cho lĩnh vực các môn khoa học lịch sử. Ta có thể làm việc này mà vẫn không quên sự khác biệt căn bản giữa các môn khoa học lý thuyết và các môn khoa học lịch sử - chẳng hạn, giữa một bên là xã hội học hay lý thuyết kinh tế, hay lý thuyết chính trị và bên kia là lịch sử xã hội, kinh tế, và chính trị - một sự phân biệt từng thường xuyên được các sử gia nổi tiếng khẳng định một cách chắc nịch. Đó là sự phân biệt giữa mối quan tâm đến những định luật phổ quát và mối quan tâm đến những thực kiện riêng lẻ. Tôi rất muốn bảo vệ quan điểm này, một quan điểm mà các sử gia thường hay phản đối và coi là lỗi thời, theo đó, *lịch sử được đặc trưng bởi mối quan tâm của nó đến những sự kiện thực tế, đơn lẻ hay đặc thù, chứ không phải những định luật hay những sự khái quát hóa.*

Quan điểm này hoàn toàn phù hợp với những phân tích về phương pháp khoa học, nhất là về phép kiến giải nhân quả, được đề cập ở những mục trước. Sự việc đơn giản như sau: trong khi các khoa học lý thuyết chủ yếu quan tâm đến việc phát hiện và trắc nghiệm các định luật phổ quát thì các khoa học lịch sử lại chấp nhận mọi loại định luật phổ quát và chủ yếu quan tâm đến việc phát hiện và trắc nghiệm những phát biểu ghi nhận riêng. Chẳng hạn, khi có sẵn trước mắt một sự kiện riêng “cần được giải thích”, họ sẽ đi tìm bằng được những điều kiện riêng ban đầu (kèm theo đó là mọi thứ định luật phổ quát đôi khi chẳng mấy quan trọng) để giải thích “điều cần được giải thích” đó. Hoặc họ có thể *trắc nghiệm* một giả thuyết đơn lẻ bằng cách sử dụng chính nó kèm thêm những phát biểu ghi nhận đơn lẻ khác như một điều kiện ban đầu, và bằng cách xuất phát từ những điều kiện ban đầu ấy (một lần nữa kèm với mọi thứ định luật phổ quát đôi khi chẳng mấy quan trọng) để suy diễn ra một “dự báo” mới nào đó có thể mô tả được một sự kiện vốn từng xảy ra rất lâu trong quá khứ, và vốn có thể đối chiếu với

bằng chứng thường nghiệm - có thể là với các tài liệu hoặc những di chỉ, v.v.

Theo cách hiểu của phép phân tích kiểu này thì *mọi* kiến giải nhân quả về một sự kiện đơn lẻ đều có thể được coi là một kiến giải lịch sử một khi “nguyên nhân” luôn được mô tả thông qua những điều kiện ban đầu. Và điều này hoàn toàn thống nhất với ý niệm phổ thông cho rằng giải thích một sự việc theo lối nhân quả là giải thích xem sự việc đó đã xảy ra như thế nào và tại sao lại xảy ra, có nghĩa là “kể chuyện” về sự việc đó. Nhưng chỉ có trong môn sử học ta mới thực sự quan tâm đến sự kiến giải nhân quả về một sự kiện *đơn lẻ*. Trong những môn khoa học lí thuyết, những kiến giải nhân quả kiểu ấy chủ yếu là những phương tiện dùng cho một mục đích khác - dùng để trắc nghiệm các định luật phổ quát.

Nếu những nhận xét trên chính xác thì mỗi quan tâm cháy bỏng đối với những vấn đề về nguồn gốc của một số nhà tiến hóa luận và sử luận - những người tỏ ra khinh miệt loại sử học cổ lỗ và mong muốn cải biến nó thành một môn khoa học lí thuyết - đã ít nhiều được đặt không đúng chỗ. *Những câu hỏi về nguồn gốc là những câu hỏi thuộc loại “như thế nào và tại sao”. Chúng không lấy gì làm quan trọng lắm xét về mặt lí thuyết và thường chỉ đưa lại một mối quan tâm mang tính lịch sử đặc thù.*

Để phản đối cách phân tích của tôi về kiến giải lịch sử, người ta có thể lập luận rằng trên thực tế chính môn sử học đang *sử dụng* những định luật phổ quát, ngược lại với lời tuyên bố hùng hồn của rất nhiều sử gia rằng sử học chẳng quan tâm gì đến những định luật như vậy (*cách phân tích của tôi có thể tương phản với cách phân tích của Morton G. White, "Kiến giải Lịch sử" (Historical Explanation) (Mind, N. S., tập 52, các trang từ 212), là cách phân tích dựa trên cơ sở thuyết kiến giải lịch sử của chính tôi, nhưng được trình bày lại trong một bài viết của C. G. Hempel. Tuy nhiên ông ta lại đi đến một kết luận rất khác. Bỏ qua mối quan tâm mang tính đặc trưng của nhà sử học đến những sự kiện đơn lẻ, ông ta đã gợi ý rằng một sự kiến giải chỉ mang tính “lịch sử” nếu nó được đặc trưng bởi việc sử dụng những ngôn từ xã hội học và các lí thuyết*). Ở đây ta có quyền đáp lại rằng một sự

kiện đơn lẻ chỉ có thể là nguyên nhân của một sự kiện đơn lẻ khác - là kết quả - trong mỗi tương quan với một số định luật phổ quát nhất định (*Điều này đã được Max Weber xem xét đến. Những nhận xét ở trang 179 trong cuốn Ges. Schr. zur Wissenschaftslehre (1922) của ông có lẽ là gần gũi nhất theo tôi được biết với cách phân tích ở đây. Nhưng tôi cho là Weber đã nhầm khi ông gợi ý rằng sự khác nhau giữa khoa học lí thuyết và Khoa học lịch sử nằm ở cấp độ khái quát của những định luật được sử dụng*). Nhưng rất có thể những định luật này là những thứ quá tầm thường, hầu như gắn với kiến thức thường nhật mà ta không cần nhắc đến và cũng hiếm khi để ý đến. Khi ta nói Giordano Bruno chết vì bị thiêu trên giàn thiêu thì ta cũng đâu có cần phải viện đến định luật phổ quát cho rằng mọi sinh linh đều sẽ chết trong môi trường nhiệt độ quá cao. Nhưng một định luật như vậy đã luôn được ngầm định trong cách kiến giải nhân quả của chúng ta.

Trong những lí thuyết do nhà sử học chính trị đề xuất tất nhiên là có một số lí thuyết thuộc lĩnh vực xã hội học - chẳng hạn như thuộc môn xã hội học quyền lực. Nhưng theo thông lệ thì nhà sử học sử dụng cả những lí thuyết này mà không ý thức được về chúng. Chủ yếu anh ta không sử dụng chúng như những định luật phổ quát nhằm giúp trắc nghiệm những giả thuyết của mình, mà sử dụng chúng một cách mặc nhiên trong hệ thuật ngữ của mình. Trong khi bàn về các chính thể, các quốc gia, các quân đội, anh ta thường sử dụng một cách vô thức những “mô hình” mà phép phân tích xã hội học khoa học hay tiền khoa học cung cấp (xem mục tiếp sau).

Có thể nhận thấy rằng không chỉ có các khoa học lịch sử là giữ một thái độ như vậy đối với những định luật phổ quát. Hễ thực sự đem áp dụng khoa học cho một bài toán đơn lẻ hay đặc thù là ta lại vấp phải tình huống này. Chẳng hạn, nhà hóa học ứng dụng không mấy khi dựa vào bất cứ định luật phổ quát nào khi định phân tích một hỗn hợp nào đó - ví dụ như một mẫu đất đá. Thay vào đó, anh ta áp dụng, có lẽ cũng chẳng cần suy nghĩ nhiều, một vài kiến thức chuyên môn thông thường mà xét từ góc độ logic thì đó là những phép trắc nghiệm đối với các giả thuyết đơn lẻ kiểu như “hỗn hợp này có chứa lưu huỳnh”. Mỗi quan tâm của anh ta chủ yếu mang tính lịch sử - mô tả một tập hợp các sự kiện, hoặc một vật thể vật lí đơn lẻ.

Tôi tin rằng cách phân tích này nêu rõ được nội dung những cuộc luận chiến quen thuộc giữa một số nhà nghiên cứu về phương pháp của môn sử học. Nhóm các nhà sử luận khẳng định rằng sử học - bộ môn không chỉ có nhiệm vụ liệt kê các thực kiện mà còn phải cố gắng thể hiện chúng thông qua một số mối liên kết nhân quả nhất định - cần phải quan tâm đến việc trình bày những định luật lịch sử, bởi về căn bản, tính nhân quả có nghĩa là sự xác định bằng định luật. Nhóm kia, trong đó có cả một số nhà sử luận, thì lập luận rằng kể cả những thực kiện “đơn nhất” - những thực kiện chỉ xảy đến một lần và chẳng có chút nào là “khái quát” - cũng rất có thể là nguyên nhân của những thực kiện khác, và rằng chính kiểu quan hệ nhân quả này là kiểu mà môn sử học quan tâm. Giờ đây ta có thể thấy mỗi nhóm đều có phần đúng phần sai. Cả định luật phổ quát lẫn những sự kiện đặc thù đều cần thiết cho bất cứ phép kiến giải nhân quả nào, nhưng ngoài những môn khoa học lí thuyết thì những định luật phổ quát thường tỏ ra không mấy quan trọng.

Điều này dẫn đến vấn đề về *tính đơn nhất* của các sự kiện lịch sử. Trong chừng mực mà phép kiến giải lịch sử về những sự kiện tiêu biểu còn liên quan mật thiết đến chúng ta thì những sự kiện ấy nhất thiết phải được xem như là tiêu biểu, xem như thuộc loại hình hay lớp các sự kiện, vì chỉ như thế mới có thể áp dụng được phương pháp kiến giải nhân quả mang tính diển dịch. Tuy nhiên, sử học không chỉ quan tâm giải thích những sự kiện đặc thù mà còn quan tâm đến việc mô tả một sự kiện đặc thù như nó vốn thế. Một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của sử học chắc chắn là mô tả những sự kiện xảy ra trong toàn bộ tính độc đáo và đơn nhất của chúng; có nghĩa là, phải bao hàm được cả những khía cạnh mà nó không tìm cách giải thích bằng quan hệ nhân quả, thể như tính đồng thời “ngẫu nhiên” của những sự kiện mà giữa chúng không hề có một mối quan hệ nhân quả nào. Hai nhiệm vụ này của sử học, gỡ rối những mối dây nhân quả và mô tả cách thức mà những mối dây ấy “ngẫu nhiên” đan dệt vào nhau, đều thiết yếu cả, và chúng bổ sung cho nhau; một lúc nào đó có thể coi một sự kiện là tiêu biểu, tức là xem nó từ góc độ của sự kiến giải nhân quả, để rồi lúc khác nó lại là đơn nhất.

Có thể áp dụng những nhận định trên cho cả vấn đề về *tính mới lạ* từng được bàn đến ở mục 3. sự khác biệt giữa “tính mới lạ trong cách sắp xếp” và “cái mới thực chất” tương ứng với sự khác biệt ở đây giữa quan điểm về kiến giải nhân quả và quan điểm đánh giá cao cái đơn nhất. Một khi cái mới có thể được phân tích và tiên đoán bằng lí tính thì không bao giờ nó có thể là “thực chất”. Điều này phủ nhận luận điểm sử luận cho rằng có thể áp dụng được khoa học xã hội cho vấn đề tiên đoán sự xuất hiện của những sự kiện mới về thực chất - một yêu sách mà ta có thể nói là rốt cuộc nó được đưa ra dựa trên một sự phân tích không đầy đủ về phép tiên đoán và về phép kiến giải nhân quả.

31. LOGIC TÌNH HUỐNG TRONG SỬ HỌC, DIỄN GIẢI LỊCH SỬ

Tất cả chỉ có thể thôi sao? Vậy thì mong muốn của thuyết sử luận là có một cuộc cải tổ đối với môn sử học - một môn xã hội học đóng vai trò của một môn sử học lí thuyết, hoặc một lí thuyết về quá trình phát triển lịch sử - chẳng có ý nghĩa gì ư (xem mục 12 và 16)? Thế còn ý tưởng của những nhà sử luận về các “thời kì”, về “tinh thần” hay “nét đặc trưng” của một thời đại, về những xu hướng lịch sử không gì cưỡng được; về những trào lưu cuốn hút tâm trí mọi cá nhân và cuộn cuộn như nước triều lên, cuốn trôi cả những cá nhân thay vì bị các cá nhân dồn thúc, tất cả những thứ đó thì sao đây? Không mấy ai đã từng đọc, chẳng hạn, những suy đoán trong cuốn tiểu thuyết *Chiến tranh và Hòa bình* của Tolstoy - một nhà sử luận - trong đó, ông đã giải bày những động cơ của mình một cách bộc trực và chân thành về trào lưu hướng về phương Đông của người phương Tây và trào lưu hướng về phương Tây của người Nga (*Tolstoy đã tiên liệu được những vấn đề mà gần đây Giáo sư Toynbee đề cập nhưng còn bỏ ngỏ*), lại có thể phủ nhận một điều rằng thuyết sử luận đang đáp lại một nhu cầu có thực. Chúng ta phải thỏa mãn nhu cầu này bằng việc công hiến một cái gì đó khả quan hơn trước khi ta có thể hi vọng rũ bỏ thuyết sử luận một cách nghiêm túc.

Quan điểm sử luận của Tolstoy là một phản ứng chống lại một phương pháp viết sử vốn mặc nhiên chấp nhận sự đúng đắn của nguyên lí lãnh đạo, một phương pháp vốn đề cao tầm quan trọng - quá đề cao, nếu Tolstoy đúng, mà hẳn là ông phải đúng - của vĩ nhân, của lãnh tụ. Tolstoy đã cố chứng minh, một cách thành công theo tôi nghĩ, ảnh hưởng nhỏ bé của những hành động và những quyết định của Napoleon, của Alexander, của Kutuzov và của những lãnh tụ lớn vào năm 1812 đối với những gì ta có thể gọi là logic của các sự kiện. Tolstoy đã chỉ ra được một cách chính xác tầm quan trọng vô cùng lớn lao nhưng bị quên lãng của những quyết định và hành động của vô số những cá nhân vô danh đã chiến đấu trên các chiến trường, đã phóng hỏa thành Moscow, và đã nghĩ ra chiến tranh du kích. Nhưng ông tin rằng qua

những sự kiện ấy ông có thể nhìn ra được một kiểu quyết định luận lịch sử nào đó - một định mệnh, những định luật lịch sử, hay một kế hoạch. Trong phiên bản của mình về thuyết sử luận, ông đã pha trộn vào đó cả chủ nghĩa cá nhân phương pháp luận lẫn chủ nghĩa tập thể; có nghĩa là, ông đã đại diện cho một sự kết hợp tiêu biểu - tiêu biểu cho thời đại ông, và tôi e rằng cho cả thời đại chúng ta - giữa những yếu tố dân chủ mang tính cá nhân chủ nghĩa và những yếu tố tập thể chủ nghĩa mang màu sắc quốc gia.

Ví dụ trên đây có thể nhắc nhở chúng ta rằng thuyết sử luận có *một vài* yếu tố hợp lý nhất định của nó. Nó là một phản ứng chống lại phương pháp diễn giải lịch sử chính trị một cách ấu trĩ bằng cách xem đó chỉ đơn thuần là câu chuyện của những bạo chúa và những vị tướng vĩ đại. Các nhà sử luận cảm nhận được rằng còn một cái gì đó khả quan hơn phương pháp này nhiều. Đó chính là cái cảm nhận đã mang lại cho họ ý tưởng về những thứ “tinh thần” - của một thời đại, của một dân tộc, của một đạo quân - vô cùng hấp dẫn.

Vậy mà tôi lại chẳng hề cảm tình với những thứ “tinh thần” ấy - chẳng cảm tình với nguyên mẫu mang tính hệ ý tưởng của chúng mà cũng chẳng cảm tình với những hiện thân biện chứng và duy vật của chúng. Tôi lại hoàn toàn có cảm tình với những ai tỏ ra xem thường chúng. Tuy nhiên tôi vẫn cảm thấy rằng ít nhất chúng cũng vạch ra cho thấy một lỗ hổng, một sự thiếu hụt mà môn xã hội học có nhiệm vụ lấp đầy bằng một cái gì đó có ý nghĩa hơn, thể như một sự phân tích thấu đáo những vấn đề nổi lên từ một truyền thống. Còn đủ chỗ trống cho một sự phân tích logic tình huống thật chi tiết. Mặc dù ít nhiều vô thức nhưng các nhà sử học giỏi vẫn thường áp dụng quan niệm này. Tolstoy chẳng hạn, khi ông giải thích vì sao không có một quyết định nào được đưa ra như những “sự tất yếu” đã khiến các đạo quân Nga không chiến đấu mà rút chạy khỏi Moscow để tìm một nơi có nhiều lương thực hơn. Ngoài tầm của cái logic tình huống này, hoặc có thể coi như một yếu tố của cái logic ấy, chúng ta cần có một thứ gì đó giống như một sự phân tích các trào lưu [hay những sự vận động của] xã hội. Chúng ta cần đến những công trình nghiên cứu, dựa trên cơ sở của chủ nghĩa cá nhân phương pháp luận, về những thiết chế xã hội mà thông qua đó những ý tưởng có thể lan truyền và quyến rũ các cá nhân khác nhau, về

cách mà những truyền thống mới được hình thành, và về cách mà các truyền thống tác động và bị phá hủy. Nói cách khác, những mô hình cá nhân luận và duy thiết chế của chúng ta về các thực thể có tính tập thể như các quốc gia, hay các chính thể, hay các thị trường, sẽ phải được bổ sung những mô hình về các tình huống chính trị cũng như về các trào lưu xã hội như sự tiến bộ khoa học và công nghiệp (một sự phân tích về tiến bộ sẽ được phác qua ở mục tiếp đây). Những mô hình như vậy có thể nên được các nhà sử học sử dụng, một phần giống với những mô hình kia, một phần là dành cho mục đích kiến giải, cùng với những định luật phổ quát khác mà họ sử dụng. Nhưng ngay cả thế thì dường như cũng chưa đủ, chưa thỏa mãn được những đòi hỏi thực sự mà thuyết sử luận cố tìm cách thỏa mãn.

Nếu xem xét khoa học lịch sử dưới góc độ sự so sánh của chúng ta giữa chúng với các khoa học lí thuyết, ta có thể thấy rằng sự thiếu quan tâm đến các định luật phổ quát của chúng đã đặt chúng vào một vị thế khó khăn. Bởi trong khoa học lí thuyết, bên cạnh những thứ khác, các định luật tác động với tính chất những trung tâm thu hút sự quan tâm liên quan đến các phép quan sát, hoặc với tính chất những góc nhìn mà từ đó các phép quan sát được tiến hành. Trong sử học thì những định luật phổ quát phần lớn là ít quan trọng và thường được sử dụng một cách vô thức, cho nên khó có thể đáp ứng được chức năng nói trên. Phải có một cái gì khác thay thế chúng. Bởi chắc chắn không có thứ sử học nào không dựa trên một quan điểm, không xuất phát từ một góc nhìn. Cũng tựa như các môn khoa học tự nhiên, sử học phải mang tính chọn lọc nếu không muốn chết nghệt dưới một đống những sử liệu nghèo nàn và thiếu mạch lạc. Những nỗ lực lần theo một chuỗi nhân quả kéo dài từ quá khứ xa xôi chẳng giúp ích gì, vì mỗi kết quả cụ thể mà ta muốn dùng để lần ngược đều có một số lớn những nguyên nhân không hoàn toàn chính khác nhau. Có nghĩa là, những điều kiện ban đầu là vô cùng phức hợp, và hầu hết đều quan trọng chút ít với chúng ta.

Tôi tin rằng cách duy nhất để vượt qua trở ngại này là phải áp dụng một cách có ý thức vào sử học một *quan điểm chọn lọc được định trước*, tức là phải viết *loại lịch sử quan trọng với chúng ta*. Điều này không có nghĩa là ta phải uốn các thực kiện cho đến khi chúng vừa với khuôn khổ của những

ý tưởng đã được định trước, hoặc được quyền bỏ qua những thực kiện không vừa khuôn (*để biết thêm về ý kiến phê phán đối với luận thuyết cho rằng mọi tri thức lịch sử đều tương đối, xin xem Hayek, Economica, tập X, từ trang 55*). Trái lại, tất cả những bằng chứng có thể dùng được có liên quan với quan điểm của chúng ta đều phải được xem xét một cách kỹ lưỡng và khách quan (hiểu theo nghĩa của “tính khách quan khoa học”, sẽ được đề cập ở mục sau). Nhưng điều đó còn muốn nói rằng ta không cần thiết phải bận tâm lắm đến tất cả những thực kiện và khía cạnh không liên quan đến quan điểm của chúng ta và do đó chúng không quan trọng với chúng ta.

Những cách tiếp cận chọn lọc như vậy đáp ứng được các chức năng trong nghiên cứu lịch sử, mà ít nhiều những chức năng ấy cũng tương tự như những chức năng của các lý thuyết trong khoa học. Do đó cũng dễ hiểu vì sao chúng thường được coi là những lý thuyết. Và đúng vậy, những ý tưởng hiếm hoi vốn có trong những cách tiếp cận ấy có thể được trình bày dưới dạng những giả thuyết *có khả năng trải nghiệm được*, dù đó là những giả thuyết đơn lẻ hay phổ quát, và thế là chúng được xem như những giả thuyết khoa học. Nhưng nhìn chung, những “cách tiếp cận” hay “quan điểm” lịch sử này *không thể mang ra trải nghiệm được*. Chúng không thể bị bác bỏ, và do đó những khẳng định không tranh cãi được chính là những khẳng định vô giá trị, kể cả chúng có nhiều như sao trời. Chúng ta sẽ gọi một thứ quan điểm chọn lọc hay một thứ tâm điểm của mỗi quan tâm mang tính lịch sử như vậy - nếu không thể trình bày nó như một giả thuyết có thể mang ra trải nghiệm - là *một sự diễn giải lịch sử*.

Thuyết sử luận lẫn lộn những diễn giải như vậy với những lý thuyết. Đó là một trong những sai lầm cốt yếu của thuyết sử luận, chẳng hạn, ta có thể diễn giải “lịch sử” như lịch sử đấu tranh giai cấp, hoặc như lịch sử đấu tranh chủng tộc để giành quyền là chủng tộc thượng đẳng, hoặc như lịch sử tư tưởng tôn giáo hoặc lịch sử đấu tranh giữa xã hội “mở” và xã hội “khép kín”, hoặc như lịch sử của tiến bộ khoa học và công nghiệp. Tất cả đều là những quan điểm mang tính quan trọng không ít thì nhiều và không có gì đáng chê trách. Nhưng các nhà sử luận lại không trình bày chúng đúng như thế. Họ không nhìn ra sự cần thiết của tính đa dạng trong những cách diễn

giải về cơ bản tương đương nhau (cho dù một số trong những cách diễn giải ấy có thể nổi bật lên nhờ vào *tính phong phú* của chúng - một điều ít nhiều có ý nghĩa). Thay vì thế, họ trình bày chúng như những học thuyết hoặc lý thuyết, và khẳng định rằng “toàn bộ lịch sử là lịch sử đấu tranh giai cấp”, v.v..v. Và nếu thấy rằng quan điểm của mình là phong phú và có nhiều thực kiện có thể được sắp xếp theo thứ tự và diễn giải dưới ánh sáng quan điểm của mình, họ sẽ nhầm lẫn quan điểm với một sự chứng thực, hoặc thậm chí một phép chứng minh, cho học thuyết của họ.

Mặt khác, những sử gia kinh điển dù không tán thành quy trình này cũng vẫn dễ phạm phải một sai lầm lớn khác. Nhân danh tính khách quan, họ thấy bị buộc phải loại bỏ mọi quan điểm chọn lọc. Nhưng bởi điều đó là không thể thực hiện, họ thường chấp nhận các quan điểm mà không hề ý thức rõ về chúng. Điều đó chắc chắn sẽ vô hiệu hóa mọi nỗ lực muốn trở nên khách quan của họ, vì khó mà phê phán được quan điểm của chính mình và biết được những hạn chế của nó nếu không luôn ý thức về nó một cách rõ ràng.

Việc làm hiển nhiên duy nhất nhằm thoát khỏi tình thế tiến thoái lưỡng nan này là phải ý thức được sự tất yếu trong việc chấp nhận một quan điểm; phải trình bày quan điểm đó một cách rõ ràng, rành mạch, và phải luôn ý thức được rằng đó chỉ là một trong nhiều quan điểm khác nhau, và thậm chí cho dù đó có thể được xem như một lý thuyết thì cũng không có gì bảo đảm là có thể mang nó ra trải nghiệm được.

32. LÝ THUYẾT THIẾT CHẾ VỀ TIẾN BỘ

Để những nhận định của chúng ta bớt phần trừu tượng, trong mục dưới đây tôi sẽ cố phác ra những nét chính của một *lí thuyết về tiến bộ khoa học và công nghiệp*. Bằng cách này tôi sẽ cố minh họa những ý niệm được phát triển trong bốn mục cuối; nhất là ý niệm về logic thiết chế và ý niệm về thứ chủ nghĩa cá nhân phương pháp luận không liên quan tới tâm lí học. Tôi chọn ví dụ về tiến bộ khoa học và công nghiệp vì chắc chắn đó là hiện tượng đã gây cảm hứng cho thuyết sử luận của thế kỉ 19, và vì tôi đã có bàn đôi điều về quan điểm của Mill đối với chủ đề này.

Như ta còn nhớ, Comte và Mill đã từng cho rằng tiến bộ là một xu hướng vô điều kiện và tuyệt đối, một xu hướng có thể được quy thành *những định luật về bản tính tự nhiên của con người*. “Một định luật về sự nối tiếp nhau,” Comte viết, “ngay cả khi được biểu lộ với mọi thứ thẩm quyền khả dĩ thông qua phương pháp quan sát lịch sử, cũng không thể được hoàn toàn chấp nhận trước khi nó được quy giản một cách có lí tính thành lí thuyết thực chứng về bản tính tự nhiên của con người...” (*Comte, Cours de philosophie positive, IV, trang 335*), ông tin rằng định luật về sự tiến bộ luôn có thể được suy diễn từ một khuynh hướng của những cá nhân vốn thúc đẩy họ phải ngày càng hoàn thiện bản tính tự nhiên của mình. Mill hoàn toàn tán thành tất cả điều đó và tìm cách quy giản định luật của ông về tiến bộ thành cái ông gọi là “tính tiến bộ của tâm trí con người” mà “động lực...” đầu tiên vốn là “... lòng thèm khát những tiện nghi vật chất ngày càng tăng” (*Mill, Logic, cuốn VI, Chương X, mục 3; đoạn sau là trích từ mục 6 khi lí thuyết được triển khai chi tiết hơn*). Theo cả Comte lẫn Mill thì đặc tính vô điều kiện hoặc tuyệt đối của xu hướng hay cái tựa-định-luật này cho phép ta từ đó suy ra những bước đi hay những giai đoạn đầu tiên của lịch sử mà không cần phải tìm hiểu bất cứ điều kiện hoặc phép quan sát hay dữ kiện lịch sử ban đầu nào (*Comte, sđd, IV, trang 345*). Về nguyên tắc, toàn bộ tiến trình lịch sử đều được suy diễn theo lối đó; chỉ duy nhất có một trở ngại, như Mill đã nêu ra, đó là đối với “một dãy dài đến như vậy..., mỗi

số hạng được tạo bởi một số lượng và một sự đa dạng ngày càng lớn các thành phần, thì khó có thể tính toán được bằng những quan năng của con người.” (*Mill, sđd, mục 4*)

Điểm yếu trong cách “quy giản” này của Mill dường như là hiển nhiên. Ngay cả khi ta chấp nhận những tiền đề và những phép quy giản của Mill thì cũng không thể từ đó mà kết luận rằng kết quả xã hội và lịch sử sẽ phải mang một ý nghĩa. Tiến bộ rất có thể là không đáng kể, cứ cho là vì những mất mát mà một môi trường tự nhiên không ai làm chủ nổi đưa lại. Bên cạnh đó, những tiền đề đưa ra mới chỉ dựa trên một mặt của “bản tính tự nhiên của con người” mà không xét đến những mặt khác như tính đấng trí hay tính lười nhác, vậy là, ở đâu quan sát thấy điều trái ngược hoàn toàn với hiện tượng tiến bộ mà Mill mô tả, ta đều có thể “quy giản” những quan sát ấy thành “bản tính tự nhiên của con người” (thực vậy, đúng là có việc một trong những quan điểm phổ biến nhất được gán cho lý thuyết lịch sử đã cắt nghĩa sự suy vong và sụp đổ của các đế chế bằng sự biếng nhác và thiên hướng ăn chơi vô độ). Trên thực tế, ta hiếm khi tìm được sự kiện nào không thể cắt nghĩa bằng cách viện vào một vài thiên hướng thuộc về “bản tính tự nhiên của con người”. Nhưng một phương pháp mà cắt nghĩa được mọi thứ thì cũng rất có thể là chẳng cắt nghĩa được gì.

Nếu muốn thay thế lý thuyết hết sức ấu trĩ này bằng một lý thuyết dễ được tán thành hơn, ta cần tiến hành theo hai bước. Trước tiên ta phải cố tìm cho ra những điều kiện của tiến bộ, và với mục đích này ta phải áp dụng nguyên lý được trình bày ở mục 28: ta phải cố hình dung ra *những điều kiện mà theo đó quá trình tiến bộ bị chứng lại*. Điều này ngay lập tức khiến ta nhận ra rằng duy chỉ thiên hướng tâm lý thì không đủ để cắt nghĩa cho tiến bộ, bởi người ta có thể tìm thấy những điều kiện mà tiến bộ phụ thuộc vào. Thế nên bước tiếp theo ta phải thay thế lý thuyết về các thiên hướng tâm lý bằng một cái gì đó khả quan hơn, theo tôi thì bằng một phép phân tích *thiết chế* (và công nghệ) về những điều kiện của tiến bộ.

Chúng ta phải làm cách nào để chặn đứng được tiến bộ khoa học và công nghiệp? Bằng cách đóng cửa hay kiểm soát các phòng thí nghiệm khoa học,

bằng cách đình bản hay kiểm soát những ấn phẩm khoa học định kì hoặc những phương tiện trao đổi khác, bằng cách đóng cửa các trường đại học và các loại trường khác, bằng cách cấm các loại sách vở, báo chí, bài viết, và cuối cùng là cấm ngôn luận. Tất cả những thứ thực sự có khả năng bị cấm đoán (hay kiểm soát) nói trên chính là những thiết chế xã hội. Ngôn ngữ cũng là một thiết chế xã hội, nếu thiếu nó thì không thể có tiến bộ khoa học, vì thiếu nó thì khoa học cũng chẳng có, thậm chí sự phát triển và đi lên của một truyền thống cũng chẳng thể có nốt. Chữ viết là một thiết chế xã hội, và cũng giống như thế là các tổ chức in ấn, xuất bản, là mọi công cụ mang tính thiết chế khác của phương pháp khoa học. Phương pháp khoa học bản thân nó cũng mang những khía cạnh xã hội. Khoa học, và nhất là tiến bộ khoa học, là kết quả không phải của những nỗ lực biệt lập mà là của *cuộc tranh đua tự do của tư duy*. Bởi khoa học ngày càng cần sự cạnh tranh giữa các giả thuyết và những phép thử nghiệm nghiêm ngặt. Và rồi những giả thuyết cạnh tranh lại cần đến sự biểu tả nhân cách hóa, cứ gọi là thế: chúng cần đến các luật sư, một ban giám khảo, một hội đồng xét xử, và thậm chí một công chúng. Sự biểu tả nhân cách hóa này phải được tổ chức theo lối thiết chế nếu ta muốn nó có tác dụng. Những thiết chế này phải được nuôi dưỡng và phải được pháp luật bảo vệ. Rốt cuộc, tiến bộ phụ thuộc rất chặt chẽ vào những nhân tố chính trị, vào những thiết chế chính trị có nhiệm vụ bảo vệ quyền tự do tư duy: vào nền dân chủ.

Một việc ít nhiều mang tính thiết yếu, đó là, cái ta thường quen gọi là “*tính khách quan khoa học*”, ở một mức độ nào đó, phải được đặt trên cơ sở các thiết chế xã hội. Quan điểm ngây thơ cho rằng cơ sở của tính khách quan khoa học là thái độ, tinh thần hay tâm lí của cá nhân nhà khoa học, là sự rèn luyện của anh ta, là sự công tâm, là tính vô tư trong khoa học, v.v., đã sinh ra một phản ứng, đó là quan điểm hoài nghi cho rằng các nhà khoa học không bao giờ có thể khách quan. Theo cách nhìn ấy thì có thể bỏ qua sự thiếu khách quan của họ trong khoa học tự nhiên, nơi mà những đam mê của họ không bị kích động, nhưng đối với khoa học xã hội, nơi có sự tham gia của các định kiến xã hội, của những thành kiến giai cấp và của những quyền lợi cá nhân, thì sự thiếu khách quan sẽ trở thành một thảm họa. Luận

thuyết được triển khai một cách chi tiết dưới tên gọi “xã hội học tri thức” này (xem mục 6 và 26) đã hoàn toàn bỏ qua đặc tính xã hội hay đặc tính thiết chế của tri thức khoa học, vì nó được xây dựng trên cơ sở của cách nhìn ngây thơ cho rằng tính khách quan phụ thuộc vào tâm lý của cá nhân nhà khoa học. Nó quên mất một việc rằng cả sự khô khan lẫn xưa cũ của một đề tài khoa học tự nhiên cũng không ngăn cản được sự xen lẫn của đầu óc thiên vị và quyền lợi bản thân vào những niềm tin của cá nhân nhà khoa học, và rằng nếu ta cứ trông cậy vào sự vô tư của anh ta thì chắc chắn không bao giờ có cái gọi là khoa học, thậm chí là khoa học tự nhiên. *Cái mà “xã hội học tri thức” bỏ qua lại chính là xã hội học tri thức - đặc tính xã hội hoặc đặc tính công khai của khoa học. Nó quên mất một điều rằng chính đặc tính công khai của khoa học và của những thiết chế của nó đang áp đặt một kỉ luật tinh thần lên cá nhân nhà khoa học, và chính điều đó đang duy trì và bảo vệ tính khách quan của khoa học cũng như truyền thống tranh luận những ý tưởng mới mẽ trên tinh thần phê phán của khoa học. (Cái gọi là “xã hội học tri thức” được phê phán một cách đầy đủ hơn ở Chương 23 trong cuốn “Xã hội mở và những kẻ thù của nó” của tôi. Vấn đề về tính khách quan khoa học và sự phụ thuộc của nó vào phép phê phán có lí tính và vào tính khả trắc nghiệm liên chủ thể cũng được bàn đến trong Chương 24 của tác phẩm này, đồng thời còn được đề cập dưới góc độ hơi khác trong cuốn “Logic phát kiến khoa học”)*

Liên quan đến chủ đề này, có lẽ tôi xin phép được bình luận sơ qua về một luận điểm khác những luận điểm đã được bàn đến trong mục 6 (*Tính Khách quan và Cách Đánh giá*). Đã từng có cách lập luận cho rằng, vì những nghiên cứu khoa học về các vấn đề xã hội tự bản thân nó phải ảnh hưởng tới đời sống xã hội, nên nhà khoa học xã hội dẫu có ý thức được sự ảnh hưởng này cũng không cách gì giữ được thái độ khoa học đối với tính khách quan vô tư. Nhưng trong các bộ môn khoa học xã hội thì tình huống này không có gì đặc biệt. Một nhà vật lí hay một kĩ sư vật lí cũng ở vào cái thế như vậy thôi. Chẳng cần là nhà khoa học xã hội thì anh ta vẫn thừa sức nhận ra rằng việc phát minh ra một loại máy bay hay tên lửa mới hoàn toàn có thể gây một ảnh hưởng rất lớn đến xã hội.

Tôi chỉ mới phác qua một vài điều kiện mang tính thiết chế mà tiến bộ khoa học và công nghiệp phải phụ thuộc vào sự tồn tại của những điều kiện ấy. Điều quan trọng là giờ đây phải nhìn ra được rằng không thể gọi hầu hết những điều kiện đó là những điều kiện tất yếu [điều kiện cần], và rằng toàn bộ chúng có tập hợp lại thì cũng chưa phải là những điều kiện đủ.

Đó không phải là những điều kiện cần, vì dẫu những thiết chế như vậy có thiếu vắng (ngoại trừ ngôn ngữ) thì ta cũng không chắc là không có tiến bộ khoa học. Xét cho cùng, “tiến bộ” đã được hình thành từ lời nói rồi sau đó được viết ra, mà thậm chí còn trước đó nữa (mặc dù nói cho đúng thì những bước phát triển sớm này có lẽ không phải là tiến bộ *khoa học*).

Mặt khác, và điều này còn quan trọng hơn, ta phải thấy rằng dù với một tổ chức mang tính thiết chế khả quan nhất thì rồi một ngày kia tiến bộ khoa học vẫn rất có thể bất ngờ dừng lại. Chẳng hạn biết đâu sẽ xảy ra một trận dịch của thuyết thần bí. Điều này hoàn toàn có khả năng xảy ra, vì ngay đến một số trí thức còn phản ứng với tiến bộ khoa học (hoặc với những nhu cầu về một xã hội mở) bằng việc co mình vào thuyết thần bí, chứ nói gì đến bất kì ai. Hẳn có thể làm mất tác dụng của một khả năng như vậy bằng việc tạo ra hàng loạt các thiết chế xã hội, như những thiết chế giáo dục để chống lại tính đồng đều về mặt quan điểm và để khuyến khích tính đa dạng. Đồng thời, ý niệm về tiến bộ và sự nhiệt tình truyền bá ý niệm đó rất có thể có phần nào tác dụng. Nhưng tất cả những cái đó không khiến tiến bộ trở nên chắc chắn. Bởi về mặt logic chúng ta đâu có thể loại bỏ được khả năng về một thứ tạm cho là "vi trùng" hoặc "virus" chuyên gieo rắc sự thèm khát đối với Niết Bàn.

Vậy là ta phải thấy rằng thậm chí những thiết chế bền vững và tốt đẹp nhất cũng không bao giờ có thể tránh khỏi thất bại. Như tôi từng nói: “Những thiết chế giống như những pháo đài. Chúng cần được thiết kế thật tốt và có một đội quân đồn trú thiện nghệ”. Nhưng không bao giờ ta chắc chắn rằng nghiên cứu khoa học luôn hấp dẫn được những con người xứng đáng. Ta cũng không lấy làm chắc là luôn có những người có đầu óc tưởng tượng thiên phú để phát minh ra những giả thuyết mới mẻ. Và cuối cùng thì trong

những chuyện như thế này mọi cái còn phụ thuộc vào may rủi rất nhiều. Bởi *chân lí không phải là hiển nhiên*, và sẽ rất sai lầm nếu cứ tin rằng - như Comte và Mill đã tin - một khi các “chương ngại” (ý ám chỉ Giáo hội) được dỡ bỏ thì chân lí sẽ hiển hiện đối với tất cả những ai thực tâm muốn thấy.

Tôi tin rằng kết quả phân tích này có thể được khái quát hóa. Nhân tố con người hay nhân tố cá nhân sẽ cứ mãi là yếu tố phi lí tính trong hầu hết, hoặc tất cả, những lí thuyết thiết chế về xã hội. Thứ luận thuyết đối lập vốn truyền dạy sự quy giản của những lí thuyết xã hội thành tâm lí học theo kiểu ta đang cố quy hóa học thành vật lí học, theo tôi cũng chỉ là một sự ngộ nhận. Nó xuất phát từ một niềm tin sai lầm cho rằng thứ “chủ nghĩa tâm lí phương pháp luận” này là một hệ luận tất yếu của một chủ nghĩa cá nhân phương pháp luận - của thứ luận thuyết không thể bác bỏ cho rằng ta phải cố gắng quy mọi hiện tượng tập thể về thành những hành động, những tương tác, những mục đích, những hi vọng, và những suy nghĩ của các cá nhân, và quy thành những truyền thống được các cá nhân tạo ra và gìn giữ. Nhưng chúng ta vẫn có thể là người theo chủ nghĩa cá nhân mà không cần chấp nhận chủ nghĩa tâm lí. “Phương pháp đưa về không” trong việc xây dựng những mô hình có lí tính không phải là một phương pháp tâm lí, mà đúng hơn, đó là một phương pháp logic.

Thực sự thì tâm lí học không thể là cơ sở của khoa học xã hội được. Trước hết bởi bản thân nó chỉ là một trong những bộ môn khoa học xã hội: “Bản tính tự nhiên của con người” thay đổi đáng kể cùng với các thiết chế xã hội nên việc nghiên cứu nó trước tiên đòi hỏi phải có một sự hiểu biết về các thiết chế này. Thứ hai là bởi các bộ môn khoa học xã hội liên quan rất nhiều đến những hệ quả hay hậu quả không chủ ý của hoạt động con người. Và cái “không chủ ý” trong văn cảnh này dường như không có nghĩa là “*không chủ ý một cách có ý thức*” - mà nói đúng hơn, nó đặc trưng cho những hậu quả có cơ vi phạm mọi thứ quyền lợi của tác nhân xã hội, dù là có ý thức hay không; mặc dù một số người có thể yêu sách rằng, bằng kiến thức tâm lí học ta có thể cắt nghĩa được niềm đam mê rừng núi và sự cô đơn; nhưng việc nếu có quá nhiều người mê thích rừng núi thì họ không thụ hưởng

được sự cô đơn ở đó nữa lại không phải là một việc thuộc về tâm lí học; loại vấn đề như thế lại nằm ở bản chất của lí thuyết xã hội.

Thế là chúng ta đã chạm đến một kết luận tương phản một cách lạ lùng với phương pháp hiện vẫn mang tính thời thượng của Comte và Mill. Thay vì quy những nhận định xã hội học thành cơ sở vững chắc của môn tâm lí học về bản tính tự nhiên của con người, ta lại có quyền nói rằng nhân tố con người rốt cuộc lại là một yếu tố đáng ngờ và thất thường của đời sống xã hội và của mọi thiết chế xã hội. Tóm lại thì đó là yếu tố mà các thiết chế *không thể* kiểm soát một cách hoàn toàn (như Spinoza là người đầu tiên nhận ra) (*xem chú thích 1 trang 159*); bởi mọi nỗ lực nhằm kiểm soát nó một cách hoàn toàn đều phải dẫn đến một sự chuyên chế; tức là dẫn đến quyền năng vô hạn của nhân tố con người - của những ý thích thất thường của một nhóm người, hoặc thậm chí chỉ một người.

Nhưng vậy liệu *khoa học* - cái đối lập với ý thích thất thường - có kiểm soát được nhân tố con người hay không? Chắc chắn là sinh học và tâm lí học có thể giải được, hoặc sẽ sớm giải được, “bài toán cải tạo con người”. Thế nhưng những người cố gắng làm việc này lại buộc phải hủy hoại tính khách quan của khoa học, và do đó hủy hoại cả bản thân khoa học, bởi cả hai đều dựa trên sự cạnh tranh tự do của tư duy; tức là trên cơ sở của tự do. Nếu muốn cho tăng lên lí tính được liên tục và tính có lí tính của con người tồn tại lâu dài thì không được làm phương hại đến tính đa dạng của các cá nhân, đến những quan kiến của họ, tôn chỉ và mục đích của họ (trừ trong những trường hợp cực kỳ khi tự do chính trị bị đe dọa). Ngay cả một lời kêu gọi thỏa đáng đầy tâm huyết vì một mục đích chung, dù tuyệt vời đến đâu, cũng là lời kêu gọi từ bỏ mọi quan kiến đối nghịch về đạo đức cùng mọi ý kiến phản biện và mọi luận cứ xuất phát từ những quan kiến đối nghịch ấy. Đó chính là lời kêu gọi từ bỏ tư duy có lí tính.

Những nhà tiến hóa luận đòi hỏi phải có sự kiểm soát “khoa học” đối với bản tính tự nhiên của con người đã không hiểu được rằng lời đòi hỏi của họ chính là một hành động tự sát. Cội nguồn của tiến hóa và tiến bộ chính là tính đa dạng của những yếu tố vốn là đối tượng của chọn lọc. Hễ còn nói

đến sự tiến hóa của loài người, tức là nói đến quyền được “tự do xa lạ và không giống với người hàng xóm của mình”, “được bất đồng với đa số, và được một mình một kiểu” (*Xem Waddington, Thái độ khoa học (The Scientific Attitude), 1941, trang 111 và 112*). Ông là tác giả mà cả quan điểm tiến hóa luận lẫn đạo đức học khoa học của ông cũng không ngăn cản được việc phủ nhận bất cứ “giá trị khoa học” nào của quyền tự do này. Đoạn văn này được mang ra phê phán trong cuốn *Đường về nô lệ (The Road to Serfdom)* của Hayek, trang 143). Mọi sự kiểm soát mang tính duy toàn, đều vốn dẫn đến sự cào bằng không phải quyền con người mà là cào bằng tâm trí nhân loại, hẳn sẽ có nghĩa là sự cáo chung của tiến bộ.

33. KẾT LUẬN. LỜI KÊU GỌI TÂM HUYẾT CỦA THUYẾT SỬ LUẬN

Thuyết sử luận là một trào lưu đã có từ rất xa xưa. Những hình thức cổ xưa nhất của nó, thể như những loại thuyết luân hồi áp dụng cho các thành bang và các chủng tộc, thực ra còn có trước cả quan điểm thần học nguyên thủy vốn cho rằng còn có những cứu cánh nằm ẩn giấu đằng sau những phán quyết tưởng như mù quáng của định mệnh. Mặc dù sự thần thánh hóa của những cứu cánh ngầm ẩn này đã bị gạt phăng khỏi lối tư duy khoa học, nhưng chắc chắn nó vẫn còn lưu lại những tàn tích lẫn quất trong những lý thuyết sử luận hiện đại nhất. Bất cứ phiên bản nào của thuyết sử luận cũng đều thể hiện cảm thức bị tương lai cuốn đi bởi những động lực không ai cưỡng nổi. *(Ý kiến phê phán nội tại hay nhất đối với luận thuyết thần học mà tôi được biết (và lại là ý kiến chấp nhận quan điểm tôn giáo và nhất là chấp nhận thuyết sáng thế) nằm ở chương cuối trong tác phẩm Các triết lý chính trị của Plato và Hegel (The Political Philosophies of Plato and Hegel) của M. B. Foster)*

Tuy nhiên, có vẻ như các nhà sử luận hiện đại không hề ý thức được về nguồn gốc xa xưa của luận thuyết mà họ đưa ra. Họ tin tưởng - và còn gì khác mà sự tôn sùng chủ nghĩa hiện đại của họ cho phép cơ chứ? - rằng nhãn hiệu thuyết sử luận của bản thân họ là thành quả mới mẻ và táo bạo nhất của tâm trí con người, một thành quả mới lạ tới mức chỉ một số người có đầu óc đủ tân tiến mới hiểu nổi. Thật vậy, họ tin rằng chính họ đã khám phá ra bài toán về sự biến đổi - một trong những bài toán cổ xưa nhất của siêu hình học tư biện. Bằng việc đổi lập cách tư duy “năng động” của mình với cách tư duy “tĩnh tại” của tất cả các thế hệ đi trước, họ tin rằng mình có được một cách tư duy tân tiến là nhờ ở việc chúng ta hiện “sống trong khuôn khổ một cuộc cách mạng” vốn đang gia tăng tới đa tốc độ phát triển, đến mức giờ đây ta có khả năng trải nghiệm được sự biến đổi của xã hội chỉ trong vòng một đời người. Câu chuyện đó hiển nhiên chỉ là huyền thoại thuần túy. Những cuộc cách mạng quan trọng đã xảy ra từ trước thời đại của

chúng ta, và tận từ thời Heraclitus, sự biến đổi đã được khám phá đi khám phá lại nhiều lần. *(Tham khảo cuốn "Xã hội mở và những kẻ thù của nó" của tôi, nhất là từ Chương 2; xem thêm cả Chương 10, trong đó tôi có đưa ra lập luận cho rằng chính sự mất mát trong thế giới bất biến của một xã hội nguyên thủy đã phần nào chịu trách nhiệm về khuynh hướng văn minh và cho thái độ sẵn sàng chấp nhận những niềm an ủi sai lầm của chủ nghĩa toàn trị và của thuyết sử luận)*

Việc đưa ra một ý tưởng đáng nể đến thế và được xem như táo bạo và cách mạng đã bộc lộ một thứ chủ nghĩa bảo thủ vô thức; và chúng ta, những người đang tỏ ra ngưỡng mộ lòng nhiệt thành vĩ đại đối với sự biến đổi, hoàn toàn có quyền thắc mắc liệu đây phải chăng chỉ là một mặt của thái độ nước đôi, và liệu có hay không một sự đối kháng nội tại cũng đủ lớn cần phải vượt qua. Nếu đúng thế thì điều này có cơ cấ nghĩa được cho sự nhiệt tình mang tính tôn giáo mà người ta mang nó trong lòng khi tuyên bố rằng thứ triết lí cổ xưa và dễ lung lay này là sự soi rạng mới mẻ nhất, và do đó, là thiên khai vĩ đại nhất của khoa học. Xét đi xét lại thì có khi chính các nhà sử luận lại là những kẻ sợ biến đổi chẳng? Và biết đâu phải chăng chính nỗi sợ hãi sự biến đổi này đã khiến họ hoàn toàn bất lực trong việc phản ứng lại với phê phán, và khiến những người khác nhiệt tình đáp trả những lời giáo huấn của họ? Mọi việc diễn ra như thế các nhà sử luận đang cố gắng tự an ủi mình trước sự mất mát của một thế giới bất biến bằng cách bám víu lấy được vào niềm tin cho rằng có thể tiên đoán được sự biến đổi vì nó phải tuân theo một thứ định luật bất biến.

HẾT

TỦ SÁCH TINH HOA THẾ GIỚI

John Stuart Mill: *Bàn về tự do*, 2005

Albert Einstein: *Thế giới như tôi thấy*, 2005

Plutarque: *Những cuộc đời song hành*, 2005

Gustave Le Bon: *Tâm lí học đám đông*, 2006

Plato: *Socrates tự biện*, 2006

Alexis de Tocqueville: *Nền dân trị Mỹ*, 2007

Denis Diderot: *Cháu ông Rameau*, 2007

F. Lyotard: *Hoàn cảnh hậu hiện đại*, 2007

Carl Jung: *Thăm dò tiềm thức*, 2007

Immanuel Kant: *Phê phán năng lực phán đoán*, 2007

Immanuel Kant: *Phê phán lí tính thực hành*, 2007

John Locke: *Khảo luận thứ hai về chính quyền*, 2007

G. W. F. Hegel: *Bách khoa thư các khoa học logic*, 2008

Jean-Jacques Rousseau: *Émile hay là về giáo dục*, 2008

John Stuart Mill: *Chính thể đại diện*, 2008

John Dewey: *Dân chủ và giáo dục*, 2008

Voltaire: *Candide - Chàng ngây thơ*, 2008

Frederick A. Hayek: *Đường về nô lệ*, 2008

Max Weber: *Nền đạo đức Tin lành và tinh thần Chủ nghĩa tư bản*, 2008

Robert Barthes: *Những huyền thoại*, 2009

Thomas Kuhn: *Cấu trúc các cuộc cách mạng khoa học*, 2009

Weiner Heisenberg: *Vật lí và triết học*, 2009

Claude Lévi-Strauss: *Nhiệt đới buồn*, 2009

Bachelard: *Sự hình thành tinh thần khoa học*, 2009

Virginia Woolf: *Căn phòng riêng*, 2009

Charles Darwin: *Nguồn gốc các loài*, 2009

Frederick Hegel: *Các nguyên lý của triết học pháp quyền*, 2010

Gilles Deleuze: *Nietzsche và triết học*, 2010

Lev Tolstoi: *Đường sống*, 2010

Bourdieu: *Sự thống trị của nam giới*, 2011

Plato: *Đối thoại Socratic I*, 2011

Vladimir Soloviev: *Siêu lí tình yêu*, 2011

Marcel Mauss: *Luận về biếu tặng*, 2011

Friedrich Nietzsche: *Kẻ phản Ki-tô*, 2011

David Bohm: *Tư duy như một hệ thống*, 2011

David Bohm: *Cái toàn thể và trật tự ẩn*, 2011

Alexander Ivanovich Herzen: *Từ bờ bên kia*, 2011

Karl Popper: *Tri thức khách quan*, 2012

Jean-Jacques Rousseau: *Những lời bộc bạch*, 2012

A. T. Mahan: *Ảnh hưởng của sức mạnh trên biển đối với lịch sử 1660 - 1783*, 2012



CÙNG ĐỌC, CÙNG CHIA SẺ